

Chít

Có Lý Cui

2 + 2

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

3

(192)

**Tháng 5 - 6
1980**

VIỆN SỬ HỌC

**ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM**

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH — NGƯỜI ANH HÙNG THỜI ĐẠI

PHẠM XUÂN NAM

CHỦ tịch Hồ Chí Minh trước hết là người anh hùng dân tộc vĩ đại của chúng ta. Người là tượng trưng cho tinh hoa của dân tộc Việt Nam. Người tiêu biểu cho ý chí kiên cường, bất khuất, tinh thần tự lập, tự cường, tri thông minh, tài sáng tạo, lòng quả cảm của nhân dân ta trong suốt 4000 năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Đồng thời Người còn là « một trong những vĩ nhân lớn nhất của thế kỷ » (1), một trong những anh

hùng kiệt xuất của thời đại ngày nay. Tư tưởng, hành động, sự nghiệp, uy tín và ảnh hưởng của Người đã vượt xa ra ngoài biên giới nước ta và « gắn liền với những sự thay đổi có tính chất quyết định ở thời đại chúng ta » (2)

Bài này chủ yếu đi vào phân tích đề bước đầu tìm hiểu phẩm chất người anh hùng thời đại ở Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Các Mác nói: « Mỗi thời đại xã hội đều cần có những con người vĩ đại của nó, và nếu không có những con người như thế, thì thời đại sẽ sáng tạo ra những con người như thế » (3). Các nhân vật lỗi lạc, các vĩ nhân của thời cổ đại, thời phong kiến, thời tư bản đã lần lượt nảy sinh theo yêu cầu và điều kiện của từng thời đại mà họ sống và cũng đã lần lượt đóng xong vai trò lịch sử nhất định của họ rồi.

Ngày nay, khi chủ nghĩa tư bản đã lỗi thời về phương diện lịch sử và ngày càng chìm sâu vào cuộc tổng khủng hoảng giãy chết, khi sứ mạng lật đổ xã hội cũ tư bản chủ nghĩa và xây dựng xã hội mới xã hội chủ nghĩa đã được tiến trình lịch sử đặt lên vai giai cấp vô sản — « Giai cấp riêng biệt mà những điều kiện sinh hoạt kinh tế của nó đã chuẩn bị cho nó làm việc lật đổ ấy, và cung cấp cho nó khả năng và lực lượng để thực hiện việc lật đổ ấy » (4), — như Lê-nin nói, — thì lịch sử cũng tất yếu đòi hỏi, đồng thời tạo điều kiện cho sự xuất hiện những người anh hùng mới, những vĩ nhân mới của thời đại mà giai cấp vô sản đang đứng ở vị trí trung tâm.

Đó chính là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới, mở đầu bằng Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại. Đó là thời đại đấu tranh quyết liệt của các lực lượng cách mạng đang trỗi dậy, tràn đầy sức sống của thế giới mới để quét sạch các thế lực bảo thủ, phản động, thối nát của thế giới cũ. Đó là thời đại của ba dòng thác cách mạng: « Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, sự

(1), (2) Lút-vích Cra-xúc-ki — Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban hòa bình Ba Lan : « Việt Nam — Hồ Chí Minh là khẩu hiệu chiến đấu của hàng triệu người trên thế giới ». Báo Nhân dân ngày 24-5-1980.

(3) C. Mác — F. Ăng-ghe-n — Tuyền tập — Tập I. Hà Nội 1962, tr. 284.

(4) Lê-nin — Tuyền tập. Quyển II, phần I. Hà Nội 1959, tr. 195.

(5) Lê Duẩn — Chủ nghĩa Lê-nin soi sáng mục tiêu cách mạng của thời đại — Hà Nội 1970, tr. 25.

vùng dậy của các lực lượng chiến đấu cho độc lập dân tộc và tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động các nước để quốc" (5). Ba dòng thác lớn hợp thành cao trào cách mạng vô sản trong thời đại ngày nay này đã và đang không ngừng phát huy thế chiến lược tiến công, đánh lui từng bước, đánh đổ từng bộ phận chủ nghĩa đế quốc và chắc chắn sẽ đưa con thuyền lịch sử nhân loại thoát ra khỏi bến bờ đen tối, bi thảm của chủ nghĩa tư bản, tiến đến chân trời tươi sáng, hạnh phúc của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Một thời đại oanh liệt như thế, một quá trình đấu tranh cách mạng sục sôi như thế, tất yếu phải sản sinh ra những vĩ nhân, những anh hùng tương xứng.

Do bản chất cách mạng triệt để của giai cấp vô sản mà họ là đại diện, do tính ưu việt của họ tư tưởng vô sản mà họ là tấm gương, do sứ mạng lịch sử cao cả mà họ cùng với giai cấp vô sản phải đảm nhiệm, và cuối cùng là do tầm vóc lớn lao của những cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản mà họ dẫn đầu, những vĩ nhân, những anh hùng của thời đại ngày nay đã tỏ ra hơn hẳn tất cả những anh hùng của các thời đại cũ không những về lý tưởng, động cơ mà còn cả về nhiệt tình và dũng khí, trí thức và tài năng.

Động cơ của người anh hùng phong kiến là ruộng đất và quyền uy. Lý tưởng của họ là sự nghiệp đế vương, là quyền cao, chức trọng, bổng hậu, lộc nhiều. Động cơ và lý tưởng của người anh hùng tư sản là tiền tài, địa vị, là vinh thân, phì gia. Bởi vì—như C. Mác đã nhận xét: "Lợi nhuận mà thích đáng thì tư bản trở thành can đảm... bảo đảm được 50% thì nó táo bạo không biết sợ là gì... bảo đảm được 300% thì nó chẳng từ tội ác nào mà không dám phạm, thậm chí có bị treo cổ nó cũng không sợ" (6). Còn lý tưởng của các vĩ nhân, các anh hùng của giai cấp vô sản không những chỉ giải phóng giai cấp mình, mà đồng thời "giải phóng toàn thể xã hội khỏi bóc lột, khỏi áp bức và khỏi những cuộc đấu tranh giai cấp" (7).

Lý tưởng cao đẹp đó tạo nên cho những vĩ nhân, những anh hùng của giai cấp vô sản một nhiệt tình cách mạng luôn luôn nồng cháy, nhiệt tình của những người có sứ mạng cải tạo thế giới cũ, xây dựng thế giới mới và một dũng khí cách mạng lớn lao, dũng khí của những người dám dấn thân vào cuộc đấu tranh rung trời chuyển đất với lý thức rõ

ràng ràng: "Trong cuộc cách mạng ấy, những người vô sản chẳng mất gì hết, ngoài những xiềng xích trói buộc họ. Trong cuộc cách mạng ấy, họ giành được cả một thế giới về mình", (8) như lời kết luận bất hủ của C. Mác và F. Ăng-ghe-n trong Tuyên ngôn của Đảng cộng sản, hay như lời của Hồ Chủ tịch sau này diễn đạt bằng văn vần cho quần chúng dễ tiếp thu:

« Được thì thế giới vui chung,
Mất thì chỉ mất cái gông trên đầu ».

Những vĩ nhân, những anh hùng của thời đại mới không những chỉ có lý tưởng cao đẹp, có nhiệt tình cách mạng nồng cháy, có dũng khí lớn lao mà họ còn có trí thức và tài năng cao rộng.

Chủ nghĩa tư bản sủi dãi đã có thế chiến thắng được chủ nghĩa phong kiến là bởi vì, vào lúc đang lên của nó, chủ nghĩa tư bản đã sản sinh ra được một số người tài ba lỗi lạc, theo Ăng-ghe-n, đó là những người "không lờ về mặt tài năng đủ mặt và về mặt học thức uyên bác" (9).

Ngày nay giai cấp vô sản đã và đang chiến thắng giai cấp tư sản "văn minh", thì một trong những nguyên nhân quan trọng là do giai cấp vô sản đã và đang được dẫn dắt bởi những vĩ nhân có tầm mắt nhìn xa thấy rộng, có trí thức và tài năng vượt xa các nhân tài của giai cấp tư sản. Bởi lẽ những nhà tư tưởng thiên tài, những vĩ nhân của giai cấp vô sản đã biết kế thừa một cách có phê phán và phát triển lên những đỉnh cao mới toàn bộ những kiến thức "mà xã hội loài người đã sáng tạo ra", (10).

Không phải ngẫu nhiên, ngay từ đầu những năm 40 của thế kỷ XIX, một nhà báo Đức đã sớm thấy ở chàng thanh niên Các Mác—người Thầy vĩ đại tương lai của giai cấp vô sản toàn thế giới—"sự kết hợp lại" của hàng loạt bộ óc lớn trong thời đại tư bản như "Rút-xô, Vôn-te, Hôn-bắc, Lét-xing, Hai-nơ, Hê-ghe-n" (11). Chính nhờ có thiên tài trí tuệ ấy mà sau này C. Mác cùng với người bạn chiến đấu của mình là F. Ăng-ghe-n mới tổng kết được toàn bộ tiến trình lịch sử của nhân

(6) Các Mác—Tư bản. Quyền I, tập 3. Hà Nội 1960, tr. 283.

(7) (8) C. Mác—F. Ăng-ghe-n—Sđd, tr. 12, 68.

(9) F. Ăng-ghe-n. Phép biện chứng của tự nhiên. Hà Nội 1963, tr. 40.

(10) Lê-nin. Tuyền tập—Quyển II, phần II Hà Nội 1960, tr. 441.

(11) Trích theo Ê-lê-na I-li-i-na. Tuổi trẻ Các Mác, Hà Nội 1975, tr. 357.

loại từ xưa đến nay, phát hiện ra quy luật phát triển của nó, trước hết là quy luật phát sinh, phát triển và diệt vong của chủ nghĩa tư bản, và trên cơ sở đó, các ông đã chứng minh cho sự thắng lợi tất yếu của chủ nghĩa cộng sản trên hành tinh của chúng ta.

Sau khi C.Mác và F.Ăng-ghe-nơ qua đời, tinh hoa trí tuệ của loài người tập trung ở Lê-nin vĩ đại. Trong hoàn cảnh lịch sử mới, Lê-nin đã phát triển và làm phong phú thêm chủ nghĩa Mác trong tất cả các bộ phận cấu thành của nó, đưa chủ nghĩa Mác tiến lên một giai đoạn phát triển mới là chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Đó là vũ khí trăm trận trăm thắng của giai cấp vô sản và nhân dân các dân tộc bị áp bức trong cuộc đấu tranh chống hủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động vì những mục tiêu cao cả của thời đại là hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Tất cả những điều nói trên giải thích tại sao khi người thanh niên Việt Nam yêu nước Nguyễn Ái Quốc - tiêu biểu cho tinh hoa của dân tộc - sau gần 10 năm trời bôn ba khắp thế giới để tìm con đường cứu nước cứu dân, vừa lao động gian khổ để kiếm sống theo phong cách « vô sản hóa », vừa miệt mài học tập để tự trang bị cho mình một vốn hiểu biết sâu rộng cả về văn hóa phương Đông và văn hóa phương Tây; và cuối cùng khi gặp được ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, thì lý tưởng cách mạng của Nguyễn Ái Quốc, tài năng và dũng khí cách mạng của Người đã có một bước phát triển mới về chất.

Bổ phiếu tán thành Quốc tế thứ ba của Lê-nin, tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp và trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên, thành lập Hội liên hiệp các dân tộc thuộc địa, rồi xuất bản báo Người cùng khổ nhằm đưa ánh sáng cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê-nin - tinh hoa và đỉnh cao của trí tuệ loài người - đến với quần chúng cần lao và các dân tộc bị áp bức, đó chính là những hoạt động cách mạng sôi nổi đầu tiên phản ánh bước chuyển biến mới về chất nói trên của Nguyễn Ái Quốc thời kỳ hình thành hướng của thời đại.

Nếu như Ăng-ghe-nơ đã nói: Vì nhân là người có tầm mắt nhìn xa hơn, bao quát hơn và nhạy bén hơn những người khác, thì chúng ta có thể thấy rằng tất cả những phẩm chất ấy đã được hình thành ở Nguyễn Ái Quốc ngay từ đầu những năm 20 của thế kỷ này. Nhờ vậy mà trong lúc chủ nghĩa xã hội khoa học bị kẻ thù bưng bít, còn khá xa lạ đối với nhiều dân tộc bị áp bức, trong lúc nhiều nhà

yêu nước và cách mạng ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh còn chưa thoát ra khỏi ảnh hưởng của tư tưởng dân chủ tư sản đã lỗi thời, thì Nguyễn Ái Quốc nhờ ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và của Cách mạng tháng Mười đã sớm nhìn thấu suốt con đường tất yếu và tất thắng của cách mạng Việt Nam, cũng như của cách mạng ở các nước thuộc địa khác trên thế giới.

« Chỉ có trong chủ nghĩa cộng sản, chúng ta mới tìm thấy sự giải phóng của chúng ta ». Tư tưởng chính trị hết sức quan trọng này đã được Nguyễn Ái Quốc phát biểu lần đầu trên báo Người cùng khổ năm 1922. Về sau tư tưởng đó đã được phát triển thành những luận điểm nổi tiếng: « Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản ». « Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ ». (12).

Nhưng ở đây, còn một vấn đề quan trọng nữa được đặt ra là: Trong tình hình ở các nước thuộc địa, tuyệt đại bộ phận dân cư là nông dân, giai cấp công nhân chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ, thì lực lượng xã hội nào có khả năng đưa phong trào cách mạng giải phóng dân tộc tại những nước đó đi đúng vào quỹ đạo của thời đại cách mạng vô sản để tiến tới đích thắng lợi về vang?

Từ trên diễn đàn của Đại hội Quốc tế nông dân (13-10-1923), Nguyễn Ái Quốc đã dứt khoát trả lời: « Trong thời đại ngày nay, chỉ có giai cấp công nhân là giai cấp độc nhất và duy nhất có sứ mạng lịch sử lãnh đạo cách mạng đến thắng lợi cuối cùng, bằng cách liên minh với giai cấp nông dân ». Đồng chí còn cảnh cáo: « Những trào lưu cơ hội chủ nghĩa, phỉnh nịnh nông dân, coi nông dân là lực lượng chủ yếu, là động lực duy nhất của cách mạng, là đội ngũ cách mạng nhất, chỉ dẫn tới chủ nghĩa phiêu lưu, chủ nghĩa cực đoan, vô chính phủ, và đi tới phản bội chủ nghĩa Lê-nin mà thôi » (13).

Những lời cảnh cáo nói trên đã phát ra cách đây gần 60 năm mà tưởng đâu như đang nói về tất cả các bệnh hoạn của chủ nghĩa Mao, là cái đã và đang phá hoại sự nghiệp cách mạng chân chính của nhân dân Trung Quốc và cách mạng thế giới ngày nay. Điều

(12) Hồ Chí Minh - Tuyên tập - Hà Nội 1960, tr 705, 794.

(13) Nguyễn Ái Quốc - Tham luận tại Đại hội Quốc tế Nông dân - (10-1923). Báo Nhân dân ngày 7-5-1980

đó chứng tỏ Nguyễn Ái Quốc quả đã sớm có một nhãn quan chính trị tuyệt vời—đặc trưng quan trọng của người anh hùng thời đại.

Có thể nói từ đây phẩm chất và bản lĩnh anh hùng thời đại ở Nguyễn Ái Quốc ngày càng tỏa sáng, đến mức có nhiều người đương thời thuộc nhiều dân tộc, nhiều nghề nghiệp, nhiều quan điểm chính trị và từ nhiều góc độ quan sát khác nhau đã bắt đầu nhìn thấy hoặc dự đoán thấy điều đó.

Sau đây là mấy dẫn chứng:

Một là: Trong thư gửi cho Nguyễn Ái Quốc đề ngày 18-2-1922, nhà yêu nước Phan Chu Trinh lúc này đã tự ví mình như «con ngựa đã hết nước kiệu già», như «hoa sắp tàn», trong khi cụ coi anh Nguyễn như «cây đang lộc, nghị lực có thừa, dày công học hỏi, lý thuyết tinh thông». Tiếp đó, cụ Phan tỏ ý tin rằng «cái chủ nghĩa mà anh Nguyễn tôn thờ» (tức là chủ nghĩa Mác-Lê-nin) «sẽ thâm căn, cổ rễ trong đám dân tình, chí sĩ của ta»⁽¹⁴⁾ đề đưa sự nghiệp cứu nước đến thành công.

Có thể xem bức thư này của cụ Phan như một lời giao phó sứ mạng cứu nước mà thế hệ lớp trước chưa làm xong cho người chiến sĩ yêu nước và cách mạng tru tu nhất của thế hệ tiếp sau.

Hai là: Năm 1923, đồng chí Ma-nu-in-ski, đại diện Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản, người chứng kiến hoạt động xuất sắc của Nguyễn Ái Quốc tại Đại hội Đảng Cộng sản Pháp một năm trước đó, đã đề nghị Quốc tế cộng sản mời Nguyễn Ái Quốc đi dự Đại hội lần thứ 5 của Quốc tế cộng sản với danh nghĩa là *đại biểu của các dân tộc thuộc địa*.

Rõ ràng đề nghị này của đồng chí Ma-nu-in-ski đã tạo điều kiện cho Nguyễn Ái Quốc có dịp sớm được đến quê hương của Cách mạng tháng Mười để học tập một cách thấu đáo chủ nghĩa Lê-nin và kinh nghiệm của cuộc cách mạng mở đầu cho thời đại mới.

Ba là: Cuối năm 1923, có dịp làm quen với Nguyễn Ái Quốc, khi đồng chí vừa mới từ Pháp đến Mát-xcơ-va, nhà thơ Xô viết Ô-xíp Man-đen-xtam đã linh cảm thấy rằng: từ người chiến sĩ cách mạng Việt Nam trẻ tuổi ấy «tỏa ra một thứ ánh sáng văn hóa, không phải là văn hóa châu Âu, mà có lẽ là một nền văn hóa tương lai»⁽¹⁵⁾.

Nhận xét sắc sảo này đã nói lên sức truyền cảm mạnh mẽ từ rất sớm của thiên tài trí tuệ Nguyễn Ái Quốc.

Cuối cùng, một điều đáng ngạc nhiên nữa là: Một viên mật thám Pháp tên là Ác-nu (sau này trở thành Chánh mật thám Pháp ở Đông Dương) chuyên theo dõi những hoạt

động của Nguyễn Ái Quốc ở Pa-ri đã thốt lên với đồng sự của y ở Bộ Thuộc địa rằng: «Con người thanh niên mãnh khảnh và đầy sức sống này có thể là người sẽ đặt cây thập tự cáo chung lên nền thống trị của chúng ta ở Đông Dương»⁽¹⁶⁾.

Lời dự đoán này đã bộc lộ sự kinh ngạc, sự hoảng sợ của một tên thực dân cáo già trước hoài bão cứu nước và nghị lực cách mạng lớn lao của một chiến sĩ cách mạng vừa mới xuất hiện trên vũ đài chính trị thế giới trong ánh bình minh của thời đại.

Không còn nghi ngờ gì nữa, phẩm chất và bản lĩnh của người anh hùng thời đại ở Nguyễn Ái Quốc, mà sau này trở thành Chủ tịch Hồ Chí Minh muôn vàn kính yêu của chúng ta, còn tiếp tục được phát triển không ngừng cùng với quá trình đấu tranh cách mạng đầy khó khăn, gian khổ trong non nửa thế kỷ nữa của Người, giống như «Ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong». Đặc biệt, hàng loạt cuộc chiến đấu *có tính chất và có ý nghĩa thời đại* do Người đích thân lãnh đạo toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta tiến hành trong những thập kỷ vừa qua chống lại những thế lực hung tàn và xảo quyệt của thế giới cũ, vì những quyền lợi thiêng liêng của dân tộc và vì nghĩa vụ quốc tế vẻ vang, đã thật sự tôi luyện phẩm chất và bản lĩnh của người anh hùng thời đại ở Chủ tịch Hồ Chí Minh tới mức hoàn chỉnh và ngày càng tỏa ra ánh sáng rực rỡ khắp năm châu.

— Cách mạng tháng Tám thành công phá tan xiềng xích thực dân gần 100 năm, lật đổ nền quân chủ mấy mươi thế kỷ, đưa tới sự ra đời của Nhà nước do nhân dân làm chủ đầu tiên ở Đông—Nam Á.

— Chín năm kháng chiến chống Pháp thắng lợi, đề bẹp ý chí xâm lược của một tên đế quốc to, giải phóng hoàn toàn một nửa nước, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội và góp phần đẩy tới quá trình sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ ở châu Á và châu Phi.

— Hơn hai mươi năm chống Mỹ cứu nước toàn thắng, lần lượt đánh bại 4 kế hoạch chiến tranh xâm lược của 5 đời Tổng thống Hoa kỳ, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội,

(14) Theo Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 186, tháng 5-6. 1979, tr.86.87

(15) Theo bản dịch của Tác phẩm mới số 7-1970

(16) Hồng Hà — Thời thanh niên của Bác Hồ. Hà nội 1976, tr. 81.

làm đảo lộn chiến lược toàn cầu phản cách mạng của tên đế quốc đầu sỏ (vốn được cả bầy đế quốc vào hùa và bọn phản động Bắc Kinh ngấm ngấm cấu kết), góp phần thúc đẩy thế tiến công chung của ba dòng thác cách mạng trên thế giới.

Rõ ràng tất cả những chiến công kỳ diệu, những thành tích phi thường ấy của nhân dân ta không thể tách rời khỏi công lao vĩ đại của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Bởi lẽ, trong suốt quá trình của các cuộc chiến đấu nói trên, nhất là vào những giờ phút thử thách gay go, quyết liệt nhất, thì lập trường cách mạng kiên định của Hồ Chủ tịch, tư tưởng « **Không có gì quý hơn độc lập, tự do** » bất tử của Người, chủ trương sáng suốt của Người, tài năng động viên và tổ chức của Người, phương pháp cách mạng vừa sắc bén, vừa mềm dẻo, linh hoạt của Người, nghị lực gang thép và niềm tin mãnh liệt của Người... bao giờ cũng đóng vai trò chỉ đạo quan trọng đối với việc xác định phương hướng hành động và cổ vũ ý chí quyết chiến, quyết thắng của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta; và do đó, có tác động hết sức to lớn tới chiều hướng và tiến trình phát triển của lịch sử cách mạng Việt Nam suốt mấy chục năm qua.

Và, như mọi người đều biết, trong khoảng thời gian ấy, đã có biết bao tên trùm thực dân, đế quốc và phản động, trong đó có những tên có lúc đã được dư luận phương Tây xem như là những « con người hùng », những « bô óc điện tử », hoặc « siêu trí thức » của « thế giới tự do »... nhưng đến khi bước vào cuộc đấu lý, đấu trí, đấu sức, đấu gan... với Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng tiên phong do Người sáng lập và rèn luyện, thì không chóng thì chầy tất cả bọn chúng đều lộ rõ chân tướng rất tàn bạo, rất xảo quyệt nhưng cũng cực kỳ ngu xuẩn. Điều ngu xuẩn lớn nhất của chúng là ở chỗ chúng không hiểu được quy luật của lịch sử và xu thế của thời đại. Do đó khi định quay ngược bánh xe lịch sử, chúng đã bị nó nghiền nát; và khi thêm khát trở thành « vĩ nhân », rút cục chúng chỉ là những tên hề của lịch sử. Nhà thơ Tố Hữu đã diễn tả rất đúng rằng: đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh, thì tất cả bọn đế quốc chỉ là:

« ... loài dơi hốt hoảng,

Đem làn bay chập choạng dưới chân Người ».

Nhớ lại 20 năm trước đây, vào dịp kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Đảng, Hồ Chủ tịch đã nói: « Với tất cả tinh thần khiêm tốn của người cách mạng, chúng ta vẫn có quyền nói rằng: **Đảng ta thật là vĩ đại** » (17). Giờ

đây, nhân kỷ niệm 90 năm ngày sinh của Người sáng lập và rèn luyện Đảng ta, chúng ta cũng có thể tự hào nói rằng: Chủ tịch Hồ Chí Minh – lãnh tụ thiên tài, người Thầy bất tử của cách mạng Việt Nam – đồng thời cũng là một vĩ nhân, một anh hùng kiệt xuất của thời đại chúng ta.

— *Vi nhân và anh hùng kiệt xuất của thời đại* trước hết biểu hiện ở chỗ: Suốt đời Hồ Chủ tịch nêu cao lòng trung thành tuyệt đối với sự nghiệp giải phóng giai cấp công nhân và quần chúng lao động bị áp bức ở nước ta cũng như trên toàn thế giới. Độc lập, thống nhất của Tổ quốc ta, cũng như hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội của cả loài người luôn luôn là lý tưởng cao đẹp, là mục tiêu phấn đấu không mệt mỏi của Người. Người nói: « Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành » (18). Trong Di chúc của Người để lại cho toàn Đảng, toàn dân ta, Người lại nói: « Điều mong muốn cuối cùng của tôi là: Toàn Đảng, toàn dân ta đoàn kết phấn đấu, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới ».

Trong gần 60 năm hoạt động cách mạng, từ lúc xuất dương đi tìm con đường cứu nước, cứu dân cho đến lúc « phải từ biệt thế giới này », không có biên cả mệnh mông, núi rừng hiểm trở nào, không có kẻ thù hung bạo và xảo quyệt nào, không có nhà tù và bản án tử hình nào có thể làm cho Hồ Chủ tịch xa rời lý tưởng và những mục tiêu cao cả của dân tộc và của thời đại. Chính vì vậy mà Chủ tịch Hồ Chí Minh sẽ sống mãi cùng với sự nghiệp độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta, cũng như sự nghiệp hòa bình, công lý và tiến bộ xã hội của nhân dân trên toàn thế giới. Đúng như Chủ tịch Hội đồng Hòa bình thế giới Rô-mét Chan-đra đã nhấn mạnh: « Những người yêu nhân dân mình như Hồ Chí Minh đã yêu nhân dân của Người, không bao giờ chết. Và, những người như Hồ Chí Minh, yêu nhân dân tất cả các dân tộc khác như nhân dân của chính mình, cũng sẽ không bao giờ chết. Bất cứ nơi nào nhân dân chiến đấu cho độc lập, tự do, ở đó có Hồ Chí Minh và ngọn cờ của

(17) Hồ Chí Minh – Sdd, tr.764.

(18) *Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch*, Tập 1, Hà Nội, 1956, tr.75

Hồ Chí Minh bay cao. Bất cứ ở đâu nhân dân chiến đấu cho hòa bình và công lý, ở đó có Hồ Chí Minh và ngọn cờ của Hồ Chí Minh bay cao. Ở bất cứ đâu nhân dân chiến đấu cho một thế giới mới, chống lại đói nghèo, ở đó có Hồ Chí Minh và ngọn cờ của Hồ Chí Minh bay cao». (19)

— VI nhân và anh hùng kiệt xuất của thời đại còn thể hiện ở chỗ: Là nhà lý luận sâu sắc, nhà hoạt động thực tiễn lỗi lạc, Hồ Chủ tịch không những đã vạch ra đường lối cách mạng đúng đắn mà còn trực tiếp lãnh đạo nhân dân nước mình tiến hành thắng lợi hai chiến lược cách mạng điển hình trong thời đại chúng ta. Đó là: cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa. Sự cống hiến đặc sắc của Người vào kho tàng lý luận của cách mạng thế giới là ở chỗ Người đã *kết hợp nhuần nhuyễn lại làm một* đề phát huy sức mạnh tổng hợp của độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, của chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản cao cả.

Trên cơ sở phân tích chủ nghĩa đế quốc là «cnn đ'a có hai vôi», một vôi hút máu của giai cấp vô sản ở chính quốc và một vôi hút máu của nhân dân ở các nước thuộc địa, từ lâu Hồ Chủ tịch đã rút ra kết luận quan trọng là: cách mạng vô sản và cách mạng giải phóng dân tộc phải có quan hệ khăng khít và có sự phối hợp nhịp nhàng với nhau như «hai cánh» của một con chim.

Đánh giá rất cao cống hiến to lớn này của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng chí Gớt Hôn, Tổng bí thư Đảng cộng sản Mỹ, đã viết: «Đồng chí Hồ Chí Minh là một lãnh tụ thế giới vào lúc lịch sử loài người đang ở bước ngoặt có tính chất cách mạng nhất. Đồng chí là một nhà kiến trúc và tạo hình làm nên quá trình cách mạng thế giới. Người am hiểu một cách vô cùng sáng suốt phương hướng và mục tiêu của quá trình đó, Người hiểu rõ động lực và sức mạnh của nó. Người biết rõ mối quan hệ lẫn nhau giữa các lực lượng trong quá trình này. Do đó, đối với đồng chí Hồ Chí Minh, sự quá độ về chất có tính chất lịch sử từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc là hai dòng của một trào lưu lịch sử — quá trình cách mạng thế giới, Dòng này dẫn tới dòng kia. Người không quan niệm đó là hai dòng chằng chịt nhau hay chảy ngược chiều, mà là hai dòng quyện vào nhau, nhập thành một dòng duy nhất là quá trình cách mạng thế giới» (20).

Tạp chí Những vấn đề Viễn Đông (số 1-1980) cũng viết: «Nét đặc trưng cho toàn bộ hoạt

động của Chủ tịch Hồ Chí Minh là sự kết hợp hữu cơ các lợi ích dân tộc với các lợi ích giai cấp, sự thống nhất không gì phá vỡ nổi giữa những lý tưởng yêu nước với những lý tưởng của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản» (21)

VI nhân và anh hùng kiệt xuất của thời đại còn do chỗ: Hồ Chủ tịch có một niềm tin mãnh liệt vào sức mạnh tiềm tàng và khả năng tự giải phóng của giai cấp công nhân và nhân dân các dân tộc bị áp bức. Người luôn luôn khẳng định: «Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, chứ không phải là sự nghiệp của cá nhân anh hùng nào». Người còn nói: «Muốn khách mệnh thành công thì phải lấy dân chúng (công nông) làm gốc» (22). Bởi vì: «Dân chúng rất khôn khéo, rất hăng hái, rất anh hùng». (23)

Người thường nhắc đến câu nói của nhân dân Quảng Bình-Vĩnh Linh trong những ngày chiến đấu ác liệt nhất với giặc Mỹ xâm lược:

«Dễ trăm lần không dân cũng chịu,

«Khó vạn lần dân liệu cũng xong», (24)

Từ năm 1927, trong tác phẩm Đường cách mệnh, Người đã kịch liệt phê phán quan điểm sai lầm của những nhà cách mạng dân túy Nga (cuối thế kỷ trước) cho rằng chỉ cần mấy người anh hùng lỗi lạc ra tay «giết hai ba anh vua, chín mươi anh quan» là đám dân đen có thể thoát khỏi cảnh cơ cực lầm than để tiến tới một xã hội công bằng, hợp lý hơn. Sau này dù đã giữ những chức vụ cao nhất của Đảng và Nhà nước, Người vẫn «không ra sùng bái cá nhân, không để cho ai sùng bái cá nhân mình» (25)

(Xem tiếp trang 32)

(19) Phát biểu tại lễ kỷ niệm trọng thể lần thứ 90 ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh. Báo Nhân dân ngày 21-2-1980.

(20) Thế giới ca ngợi và thương tiếc Hồ Chủ tịch. Tập 1, Hà Nội 1970, tr.78-79.

(21) Báo Nhân dân, ngày 14-5-1980.

(22) Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương - Các tổ chức tiền thân của Đảng. Hà Nội 1978, tr. 40

(23) XYZ.- Sửa đổi lối làm việc. Nhà xuất bản Sự thật, 1948, tr 100

(24). Phạm Văn Đồng-Hồ Chí Minh-tinh hoa và khí phách của dân tộc, lương tâm của thời đại. Tạp chí Học tập, 5-1970, tr 36.

(25) Trường-Chinh.- Diễn văn đọc tại lễ kỷ niệm lần thứ 90 ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại. Báo Nhân dân ngày 20-5-1980

HỒ CHỦ TỊCH VÀ CHÂN LÝ THỜI ĐẠI

LÊ MẬU HÂN

TRONG năm mươi năm chiến đấu kiên cường vừa qua, nhân dân Việt Nam ta hết lớp này đến lớp khác đã anh dũng xông lên, tiến hành những cuộc khởi nghĩa vũ trang, những cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, vừa kháng chiến vừa kiến quốc, viết nên những trang sử chói ngời nhất, vẻ vang nhất cho Tổ quốc mình. Cũng trong thời kỳ lịch sử ấy, nhân dân ta đã vươn mình lên với sức mạnh thần kỳ của thời đại, kết hợp với truyền thống anh hùng của dân tộc, chủ động sáng

tạo ra lịch sử của mình, bước vào kỷ nguyên độc lập, thống nhất và chủ nghĩa xã hội, đứng vào hàng ngũ các dân tộc tiên phong trên thế giới đấu tranh cho chân lý lớn nhất của thời đại là độc lập, tự do phải gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Những chiến công oanh liệt có tầm vóc lịch sử vĩ đại và có tính thời đại sâu sắc này của dân tộc ta đã diễn ra dưới ngọn cờ cách mạng chói lọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại – ngọn cờ *Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội*.

VÀO giữa thế kỷ XIX, thực dân Pháp đã đem quân xâm lược nước ta và đặt ách thống trị lên đầu lên cổ nhân dân Việt Nam. Triều đình nhà Nguyễn hèn nhát đã đầu hàng nhục nhã trước sức mạnh tàn bạo của chủ nghĩa tư bản Pháp. Nhưng nhân dân ta vốn có truyền thống đánh giặc cứu nước từ hàng ngàn năm nay quyết không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ, không ngừng đứng lên chống giặc ngoại xâm. Những nhà yêu nước đã ra sức tìm tòi những con đường cứu nước, nhưng tất cả đều không đem lại kết quả mong muốn. Thất bại vẫn hoàn thất bại.

Giữa lúc chủ nghĩa tư bản thế giới đã phát triển thành chủ nghĩa đế quốc và cách mạng Việt Nam đang bị khủng hoảng sâu sắc về đường lối, tình hình đất nước “đen tối như không có đường ra” thì người thanh niên Nguyễn Tất Thành (tức là Chủ tịch Hồ Chí Minh sau này) ra đi tìm đường cứu nước.

Xuất thân từ một gia đình trí thức nghèo yêu nước, nguồn gốc nông dân, Hồ Chủ tịch đã vượt qua những hạn chế của các sĩ phu đương thời, làm một công nhân bình thường lao động để sống và hoạt động cách mạng. Người đã đến nhiều nước ở châu Á, châu

Phi và châu Mỹ la tinh sống giữa những người lao động thuộc đủ các màu da. Qua các nước thuộc địa và các nước tư bản đang phát triển, Người rút ra những kết luận quan trọng là: tất cả các dân tộc bị áp bức đều có một kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc; kẻ thù của các dân tộc bị áp bức cũng là kẻ thù của giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở “chính quốc”. Muốn đánh đổ kẻ thù có tính chất quốc tế như vậy thì lập trường giải phóng dân tộc phải gắn liền với lập trường quốc tế đúng đắn, các dân tộc bị áp bức và giai cấp công nhân, nhân dân lao động các nước phải đoàn kết lại. Song muốn giành được độc lập, tự do, các dân tộc bị áp bức: «Chỉ có bản thân nỗ lực đấu tranh mới mong có giải phóng được» (1).

Tạm biệt Tổ quốc, đồng bào ra đi với một tinh thần yêu nước nồng nàn, lòng thương dân sâu sắc; với một quá trình dày công học tập, nghiên cứu; với hàng chục năm bôn ba ở nhiều nước và tham gia hoạt động trong phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân

(1) Nguyễn Ái Quốc – Tuyên ngôn của Hội Liên hiệp thuộc địa.

và nhân dân lao động thế giới, nhất là trong phong trào công nhân Pháp; đã trau dồi cho Hồ Chủ tịch một tình cảm cách mạng rộng lớn và sâu sắc, một cơ sở tri thức phong phú, một sự chuyển biến về chất trong tư tưởng đề Người có thể nhanh chóng tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại thành công là một sự kiện vô cùng quan trọng có ảnh hưởng quyết định đến đời hoạt động cách mạng của Người. Hồ Chủ tịch đã hướng về Cách mạng Tháng 10 Nga, về nước Nga Xô Viết và Lê-nin vĩ đại với một lòng kính yêu, tin tưởng vô hạn. Trong khi nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin và kinh nghiệm của Cách mạng Tháng 10 Nga, thì bản *Sơ thảo đề cương lần thứ nhất về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lê-nin đã đến với Hồ Chủ tịch như một thứ ánh sáng kỳ diệu, nâng cao về chất những sự hiểu biết và tình cảm cách mạng mà Người hằng nung nấu. Từ đó Hồ Chủ tịch khẳng định: « Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản » (2).

Trưởng thành trong thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản tiến lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới, mở đầu bằng Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng 10 vĩ đại, Hồ Chủ tịch là người Việt Nam đầu tiên đã tiếp thu sâu sắc chân lý của thời đại là: *Độc lập dân tộc phải gắn liền với chủ nghĩa xã hội* và Người đã cùng với Đảng ta lãnh đạo nhân dân ta ra sức thực hiện chân lý sáng ngời đó trên Tổ quốc Việt Nam thân yêu. Ngược lại, thắng lợi của cách mạng Việt Nam đã góp phần tích cực vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân thế giới chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc v.v... Giữa Hồ Chủ tịch và thời đại có quan hệ mật thiết với nhau.

Điều thành công cơ bản nhất, có giá trị xuyên suốt toàn bộ lịch sử cách mạng Việt Nam từ khi Đảng ta ra đời đến nay là Hồ Chủ tịch đã tìm ra con đường cách mạng đúng đắn và đã thực hiện thắng lợi sự kết hợp độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, đưa sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân ta đi vào quỹ đạo cách mạng của thời đại, được biểu hiện tập trung ở chân lý: « **Không có gì quý hơn độc lập, tự do** ». Hồ Chủ tịch đã không ngừng phấn đấu đề phát huy đến mức cao nhất sức mạnh của chân lý đó để chiến đấu và chiến thắng chủ nghĩa đế quốc và các lực lượng phản động.

Con đường đi đến độc lập, tự do của Hồ

Chủ tịch được thể hiện bằng đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân tiên thắng lên chủ nghĩa xã hội, không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa và được cụ thể hóa bằng những nhiệm vụ chính trị khác nhau qua các thời kỳ cách mạng ở nước ta.

Đề tổ chức và lãnh đạo nhân dân ta đứng lên đánh Pháp, đuổi Nhật, Đảng và Hồ Chủ tịch đã nêu cao nhiệm vụ giải phóng dân tộc, coi đó là yêu cầu sống còn của dân tộc ta. Người nói: « Trong lúc **quyền lợi dân tộc giải phóng cao hơn hết thảy**, chúng ta phải đoàn kết lại đánh đổ bọn đế quốc và bọn Việt gian đang cứu giống nòi ra khỏi nước sôi lửa nóng » (3).

Trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Pháp và bọn can thiệp Mỹ, Hồ Chủ tịch kêu gọi: « Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ » (4).

Sau khi cuộc kháng chiến chống đế quốc Pháp kết thúc thắng lợi, để đưa cách mạng Việt Nam tiếp tục tiến lên, Hồ Chủ tịch và Đảng ta đã đề ra đường lối tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược: cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam. Và khi đế quốc Mỹ đem quân viễn chinh xâm lược nước ta, kháng chiến chống Mỹ, cứu nước trở thành nhiệm vụ thiêng liêng của cả dân tộc, Hồ Chủ tịch đã nêu cao chân lý: « Không có gì quý hơn độc lập tự do ». Người ra lời kêu gọi đồng bào, chiến sĩ cả nước: « Vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì lợi ích của phe xã hội chủ nghĩa, của các dân tộc bị áp bức và của cả loài người tiến bộ, chúng ta đang chiến đấu và chiến thắng một kẻ thù hung ác nhất trên thế giới » (5).

Trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, chủ nghĩa xã hội chưa phải là mục đích trực tiếp, song đã được xác định thành một đường lối chiến lược rõ ràng và dứt khoát, nhằm đặt toàn bộ sự nghiệp đấu tranh giành độc lập, tự do, chống đế quốc và phong kiến trong quỹ đạo của cách mạng vô sản, chuẩn bị những điều kiện để tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đảng và Hồ Chủ tịch đã chủ động giải quyết mối quan hệ giữa nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến với việc thực hiện khẩu

(2) Hồ Chí Minh - Tuyển tập Hà Nội 1960, tr - 705

(3) (4) Hồ Chí Minh - Tuyển tập, Tập I - Hà Nội, 1980, tr. 322, 403

(5) Hồ Chí Minh - Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội - Hà Nội 1970, tr 313.

hiệu « người cày có ruộng ». Trong quá trình tiến hành cuộc kháng chiến chống Pháp, Đảng và Hồ Chủ tịch đã từng bước thực hiện cải cách ruộng đất, kết hợp kháng chiến với xây dựng kinh tế, văn hóa, củng cố chế độ dân chủ nhân dân, gây mầm mống cho chủ nghĩa xã hội.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội đã gắn bó với nhau một cách hữu cơ, thúc đẩy và hỗ trợ lẫn nhau nhằm mục tiêu chung là hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Từ sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, nước nhà đã thống nhất, cả nước cùng tiến lên chủ nghĩa xã hội, thì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội đã thống nhất làm một.

Thấm nhuần tư tưởng vĩ đại của Lê-nin: **« Vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại »**, Hồ Chủ tịch đã thấy rõ mối quan hệ ủng hộ lẫn nhau giữa cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng vô sản thế giới. Người đã ví chủ nghĩa đế quốc như một con dĩa có hai vôi « một cái vôi bám vào giai cấp vô sản ở chính quốc và một cái vôi khác bám vào giai cấp vô sản ở thuộc địa. Nếu muốn giết con vật ấy, người ta phải đồng thời cắt cả hai vôi » (6) Điều đó chỉ rõ phải thực hiện sự liên minh chiến đấu giữa giai cấp vô sản ở chính quốc với nhân dân lao động ở các nước thuộc địa nhằm tiêu diệt kẻ thù chung. Chỉ có sự liên minh đó mới bảo đảm cho giai cấp công nhân quốc tế giành được thắng lợi.

Hồ Chủ tịch đã đấu tranh chống lại những tư tưởng sô-vanh và những thiên kiến chủng tộc là những trở lực trong phong trào cộng sản quốc tế, ngăn cản việc phát huy sức mạnh đoàn kết của giai cấp vô sản với các dân tộc bị áp bức và Người đã làm hết sức mình để tranh thủ sự ủng hộ của giai cấp công nhân quốc tế, coi đó là một bảo đảm thành công cho cách mạng ở thuộc địa.

Cách mạng giải phóng dân tộc tuy có quan hệ khăng khít với cách mạng vô sản ở chính quốc, song nó không bị lệ thuộc, hơn nữa thắng lợi của nó còn có ảnh hưởng đến cách mạng vô sản ở « chính quốc ». Người đã nêu cao tính chủ động của cách mạng ở thuộc địa và chỉ rõ trong thời đại hiện nay, với những điều kiện thuận lợi nhất định, cách mạng giải phóng dân tộc có thể thành công trước ở thuộc địa và trở thành một sự ủng hộ và cổ vũ to lớn đối với cách mạng vô sản ở « chính quốc ». Người nói: « Vận mệnh của giai cấp vô sản thế giới phụ thuộc phần lớn vào các

thuộc địa, nơi cung cấp lương thực và binh lính cho các nước lớn để quốc chủ nghĩa. Nếu chúng ta muốn đánh bại các nước này, thì trước hết chúng ta phải tước hết thuộc địa của chúng đi » (7). Thắng lợi của cách mạng Việt Nam và của cách mạng ở nhiều nước trong các khu vực ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ là minh chứng sinh động cho luận điểm thiên tài nói trên của Hồ Chủ tịch.

Dựa vào đường lối kết hợp độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, kết hợp cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới, Đảng ta và Hồ Chủ tịch đã giải quyết thành công một loạt các vấn đề chiến lược, sách lược, phương pháp cách mạng và hình thức đấu tranh. Đó là việc xác lập quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua đội tiên phong của nó là Đảng Cộng sản; là xây dựng khối liên minh công nông—đội quân chủ lực của cách mạng; là xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc rộng rãi trên cơ sở khối liên minh công nông do Đảng lãnh đạo; là xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng; là tổ chức và phát huy sức mạnh của đông đảo quần chúng nhân dân hình thành đội quân chính trị quần chúng rộng lớn để tiến hành khởi nghĩa vũ trang toàn dân và chiến tranh nhân dân; là tăng cường đoàn kết quốc tế, vv...

Nhờ có lý luận cách mạng của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, có chiến lược cách mạng đúng đắn và sách lược cách mạng linh hoạt, có phương pháp cách mạng khoa học và nghệ thuật cách mạng sáng tạo kết hợp với tài năng tổ chức giỏi, Đảng ta và Hồ Chủ tịch đã tạo nên một sức mạnh cách mạng tổng hợp và thể chiến lược tiến công cách mạng mạnh mẽ, lần lượt đánh bại các đế quốc to, lập nên những chiến công hiển hách, giành được những thắng lợi huy hoàng có ý nghĩa lịch sử vĩ đại và có tính thời đại sâu sắc. Đó là thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945, đưa đến sự ra đời của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á; là chiến thắng lịch sử Điện Biên phủ, đỉnh cao của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, giải phóng hoàn toàn miền Bắc nước ta, mở đầu quá trình sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ trên phạm vi toàn thế giới; là thắng lợi của cuộc kháng

(6) Hồ Chí Minh—Tuyển tập—Sđd, tr 206

(7) Nguyễn Ái Quốc—Lời phát biểu tại Đại hội lần thứ V Quốc tế cộng sản, Tạp chí Thư tín quốc tế số 41—1921.

chiến chống Mỹ cứu nước, một biểu tượng sáng ngời về chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ của con người, là một chiến công chói lọi của thế kỷ XX, báo hiệu sự suy yếu và bước đầu đánh sụp chủ nghĩa thực dân mới.

Thắng lợi của nhân dân ta trong năm mươi năm qua chính là thắng lợi của chân lý « Không có gì quý hơn độc lập, tự do » của Hồ Chủ tịch được đặt ngang tầm cao của thời đại với nội dung cách mạng mới là: **độc lập dân tộc phải gắn liền với chủ nghĩa xã hội.**

Như vậy là thông qua thắng lợi của cách mạng Việt Nam, thông qua sự nảy nở và toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân Việt Nam, chúng ta đã tìm thấy một sự giải thích có sức thuyết phục nhất bản chất cách mạng và khoa học trong tư tưởng cách mạng của Hồ Chủ tịch được nêu lên trong những năm hai mươi của thế kỷ XX: « Chỉ có trong chủ nghĩa cộng sản thì chúng ta mới tìm được sự giải phóng của chúng ta » (8), « Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ » (9).

Toàn bộ sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Hồ Chủ tịch đã thể hiện sự kết hợp hài hòa tinh hoa của dân tộc với trí tuệ của thời đại, kết hợp độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, kết hợp cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới.

Ca ngợi sự cống hiến vĩ đại của Hồ Chủ tịch đối với phong trào cách mạng thế giới và kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, đồng chí Phi-den Ca-xơ-rô Ru-đô đã viết: « Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thấy rất rõ trong chủ nghĩa Mác - Lê-nin bài học và con đường để tìm ra sự giải phóng cho tất cả các dân tộc bị chủ nghĩa thực dân áp bức và bóc lột - Đồng chí Hồ Chí Minh đã kết hợp một cách thiên tài cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và cuộc đấu tranh vì quyền lợi của quần chúng bị bọn phong kiến và giai cấp bóc lột áp bức - Người đã tìm ra con đường là kết hợp giữa những tư tưởng yêu nước của các dân tộc với sự cần thiết phải giải thoát họ khỏi sự bóc lột xã hội. Sự nghiệp giải phóng dân tộc và sự nghiệp giải phóng xã hội là hai điểm then chốt trong học thuyết của Người » (10).

Năng lực sáng tạo của Hồ Chủ tịch bắt nguồn từ sự trung thành tuyệt đối và niềm vững bền chắc cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác-Lê-nin, từ sự ý thức sâu sắc về nội dung của thời đại mới, trên cơ sở đó

chú ý đến đặc điểm cụ thể của từng nước để giải quyết vấn đề cách mạng giải phóng dân tộc ở mỗi nước.

Lê-nin đã chỉ ra rằng: « Lý luận mác xít tuyệt đối đòi hỏi người ta, khi phân tích một vấn đề xã hội, phải đặt nó trong một khung cảnh lịch sử nhất định; rồi, nếu chỉ nói về một nước thôi (chẳng hạn như nói về cương lĩnh dân tộc đối với một nước nhất định), cần phải chú trọng đến những đặc điểm cụ thể phân biệt nước ấy với nước khác trong phạm vi cùng một thời đại lịch sử duy nhất » (11). Để hiểu đúng một thời đại, Lê-nin cũng vạch rõ: « Chúng ta có thể biết và đã biết **giai cấp nào** là đứng ở trung tâm của thời đại này hay thời đại khác và quyết định nội dung căn bản, phương hướng phát triển chính của thời đại ấy, những đặc điểm chủ yếu của bối cảnh lịch sử của thời đại ấy, v.v... Chỉ trên cơ sở này, nghĩa là trước hết chỉ có xem xét những đặc điểm chủ yếu của những « thời đại » khác nhau (chứ không phải là những giai đoạn lịch sử cá biệt ở mỗi nước) thì chúng ta mới có thể định ra đúng đắn sách lược của chúng ta; và chỉ có hiểu biết những đặc điểm căn bản của một thời đại, chúng ta mới có thể tính đến những đặc điểm chi tiết của nước này hay nước nọ » (12).

Trong thời đại mới, giai cấp công nhân là giai cấp đứng ở trung tâm, là giai cấp tiên tiến nhất có khả năng lãnh đạo các giai cấp, các tầng lớp nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trong cuộc đấu tranh để tự giải phóng và giành lấy quyền làm chủ vận mệnh của mình. Tất cả các vấn đề hệ trọng nhất trong vận mệnh của nhân dân, của các dân tộc và của con người đều được lịch sử trao vào tay giai cấp công nhân.

Nhờ sớm nắm được nội dung của thời đại cho nên tuy sinh ra và lớn lên ở một nước vốn là thuộc địa, nông dân chiếm phần đông trong dân số, giai cấp công nhân còn nhỏ bé

(8) Nguyễn Ái Quốc-Bài đăng trên báo Người cùng khổ, Hồng Hà trích lại trong cuốn Thời thanh niên của Bác Hồ, Hà Nội 1976, tr. 160.

(9) Hồ Chí Minh. Tuyển tập - Hà Nội 1960, tr. 794.

(10) *Thế giới ca ngợi và thương tiếc Hồ Chủ tịch* - Hà Nội 1976, tr. 78.

(11) V. Lê-nin - *Toàn tập*, tập 20, Hà Nội 1963, tr. 468.

(12) V. Lê-nin - *Toàn tập*, tập 21, Hà Nội 1963, tr. 157.

về số lượng, nhưng Hồ Chủ tịch đã thấy được sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Tháng 10-1923, từ trên diễn đàn của Đại hội Quốc tế nông dân lần thứ nhất, Hồ Chủ tịch đã khẳng định: « Trong thời đại hiện nay, giai cấp công nhân là giai cấp độc nhất và duy nhất có sứ mệnh lịch sử là lãnh đạo cách mạng đến thắng lợi cuối cùng bằng cách liên minh với giai cấp nông dân » (13) và Người đã cảnh cáo: « Những trào lưu cơ hội chủ nghĩa, môn trôn nông dân, coi nông dân là một lực lượng chủ yếu, là động lực duy nhất của cách mạng, là đội ngũ cách mạng nhất đều chỉ đi tới chủ nghĩa phiêu lưu, chủ nghĩa cực đoan, vô chính phủ và đi tới chỗ phản bội chủ nghĩa Lê-nin mà thôi » (14)

Đánh giá rất cao về sự sáng suốt đó của Hồ Chủ tịch, đồng chí Gớt-hôn, Tổng bí thư Đảng Cộng sản Mỹ đã viết: « Đồng chí Hồ

Chí Minh là một lãnh tụ thế giới vào lúc lịch sử loài người đang ở bước ngoặt có tính chất cách mạng nhất. Đồng chí là một nhà kiến trúc và tạo hình làm nên quá trình cách mạng thế giới — Người am hiểu một cách vô cùng sáng suốt phương hướng và mục tiêu của quá trình đó. Người biết rõ động lực và sức mạnh của nó. Người biết rõ những quan hệ lẫn nhau giữa các lực lượng trong quá trình này. Do đó, đối với đồng chí Hồ Chí Minh, sự quá độ về chất có tính chất lịch sử từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc là hai dòng của một trào lưu lịch sử — quá trình cách mạng thế giới. Dòng này dẫn đến dòng kia — Người không quan niệm đó là hai dòng chằng chịt nhau hay chảy ngược chiều, mà là hai dòng quyện vào nhau, nhập thành một dòng thác duy nhất là quá trình cách mạng thế giới » (15).

HỒ CHỦ TỊCH là hiện thân của cách mạng Việt Nam, mà cách mạng Việt Nam lại là một bộ phận không thể tách rời của cách mạng thế giới đấu tranh cho chân lý của thời đại hiện nay là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Trong suốt cả cuộc đời hoạt động cách mạng sôi nổi của mình, Hồ Chủ tịch đã giành trọn vẹn trái tim và khối óc của mình cho Việt Nam và thế giới. Người là vị anh hùng dân tộc vĩ đại nhất, là người học trò kiệt xuất của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin, là lãnh tụ thiên tài và người Thầy kính mến của cách mạng Việt Nam, là người chiến sĩ lỗi lạc của phong trào giải phóng giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức trên thế giới: « Sự nghiệp cách mạng của Người sẽ vĩnh viễn tồn tại với non sông đất nước, hình ảnh thân yêu của Người luôn luôn khắc sâu trong tâm trí của mọi người Việt Nam và anh em, bạn bè nước ngoài. » (16)

Công lao của Hồ Chủ tịch đối với cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam thật là lớn lao, không những có ảnh hưởng sâu sắc đến lịch sử của dân tộc Việt Nam mà « còn ảnh hưởng đến cả chiều hướng phát triển của những sự kiện trên toàn thế giới ». (17). « Hồ

Chí Minh, không phải chỉ là một tên gọi mà còn là và mãi mãi sẽ là một khẩu lệnh (18). Cuộc đời và tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh sẽ mãi mãi được quý trọng. Vì: « Hồ Chủ tịch là một người tiêu biểu cho thời đại, tiêu biểu cho xu thế của thời đại và sức mạnh đưa thời đại tiến lên. Hồ Chủ tịch thể hiện con đường đấu tranh, bản thân cuộc đấu tranh, và thắng lợi của cuộc đấu tranh cách mạng của thời đại vì độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội » (19).

(13) (14) Hồ Chí Minh — *Tuyên tập*. Sđd tr26,27.

(15) Thế giới ca ngợi và thương tiếc Hồ Chủ tịch — Hà Nội 1976, tr530 - 531.

(16) Trường Chinh — *Chủ tịch Hồ Chí Minh và thời đại*. Tạp chí Cộng sản, tháng 6-1980, tr.22

(17) (18) Thế giới ca ngợi và thương tiếc Hồ Chủ tịch — Hà-nội. 1976, tr.474, 286.

(19) Phạm Văn Đồng — *Chủ tịch Hồ Chí Minh — tình hoa và khí phách của dân tộc, lương tâm của thời đại*. Tạp chí Học tập, tháng 5-1970, tr20.

Về NGUYỄN TRÃI từ trước tới nay đã được giới sử học giới thiệu, nghiên cứu nhiều. Tuy nhiên ở NGUYỄN TRÃI cũng còn có một số vấn đề cần tìm tòi, khảo cứu, bàn bạc nhằm làm sáng tỏ hơn vị trí và vai trò của người anh hùng dân tộc, nhà văn hóa kiệt xuất NGUYỄN TRÃI trong sự nghiệp đấu tranh giữ nước và dựng nước vẻ vang của dân tộc ta hồi cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV.

Để góp phần kỷ niệm 600 năm sinh NGUYỄN TRÃI, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đăng một số luận văn của các tác giả đề cập đến một số vấn đề tồn tại cần được làm sáng tỏ hơn về mặt lịch sử.

Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*

Mấy vấn đề về

DÒNG HỌ, GIA ĐÌNH VÀ CUỘC ĐỜI NGUYỄN TRÃI

PHAN HUY LÊ — NGUYỄN PHAN QUANG

NGUYỄN TRÃI

Một đại anh hùng dân tộc.

Một ngôi sao sáng chói của lịch sử Việt Nam mà sự nghiệp, tâm hồn và tài năng đã một thời tiêu biểu cho đạo lý, trí tuệ của dân tộc, tinh hoa của lịch sử.

Nhưng sau thảm họa tru di, thơ văn và tư liệu của con người vĩ đại đó bị mất mát, thất lạc quá nhiều. Vì vậy, chỉ riêng về tiểu sử của Nguyễn Trãi cũng còn tồn tại biết bao nhiêu vấn đề chưa rõ ràng và rất khó xác minh.

Dòng họ Nguyễn Trãi, trước đời Nguyễn Phi Khanh là ai? Và sau đời Nguyễn Trãi, ngoài Nguyễn Anh Vũ, còn ai nữa không?

Gia đình Nguyễn Trãi gồm những ai? Và phải chăng Nguyễn Trãi là con đầu, sinh năm 1380?

Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ năm nào? Và trước đó ông làm gì? ở đâu? Có bị giam lỏng ở thành Đông Quan, có sang Trung Quốc không?

Trông khởi nghĩa Lam Sơn, hoạt động và cống hiến của Nguyễn Trãi như thế nào?

Sau khi sự nghiệp bình Ngô thắng lợi, triều Lê đối xử với Nguyễn Trãi ra sao?

Và cuối cùng, nguyên nhân thực sự của vụ

án Lệ chi dẫn đến cái chết thảm khốc của Nguyễn Trãi là gì? Trong gia đình ông, những ai bị giết hại, những ai còn sống sót?

Xung quanh những vấn đề trên, ý kiến của giới nghiên cứu từ trước tới nay rất khác nhau. Có người muốn kết luận nhưng chưa đủ cứ liệu có sức thuyết phục, có người lại đề đặt chỉ nêu lên như là giả thuyết, và nhiều người rất băn khoăn.

Ngoài những tư liệu cũ đã được công bố và sử dụng, gần đây chúng tôi phát hiện và thu thập được một số tư liệu mới, chủ yếu là gia phả các chi họ Nguyễn. Ngoài gia phả, tư liệu văn bản và truyền khẩu có liên quan, còn cháu các chi họ Nguyễn còn tạo điều kiện cho chúng tôi tìm hiểu những điều bí ẩn trong các loại tài liệu đó, giúp chúng tôi nhận rõ mối quan hệ giữa các chi họ và vị trí thế thứ của Nguyễn Trãi giữa các mối quan hệ đó (1).

Trên cơ sở kiểm tra, phân tích lại những tư liệu cũ, kết hợp với những tư liệu mới

(1) Nhân đây chúng tôi xin chân thành cảm ơn các đồng chí Bế Nguyễn Du, Nguyễn Dịch Cương đã cung cấp và giúp chúng tôi tìm hiểu các loại tư liệu trên.

phát hiện, chúng tôi muốn góp phần làm sáng tỏ thêm một bước một số vấn đề về dòng họ, gia đình và cuộc đời của Nguyễn Trãi. Đây là những vấn đề cụ thể thuộc về tiểu sử của Nguyễn Trãi nhưng có quan hệ đến việc tìm hiểu sự nghiệp của ông, đánh giá công lao, cống hiến của ông đối với lịch sử dân tộc.

Tư liệu đã ít lại rất phức tạp, đòi hỏi người nghiên cứu còn phải tiếp tục giám định, đối chiếu, xác minh. Chúng tôi coi những điều trình bày sau đây chỉ mới là những công bố bước đầu, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 600 năm sinh của Nguyễn Trãi.

VỀ DÒNG HỌ

Về tổ tiên, dòng họ Nguyễn Trãi, từ trước tới nay chúng ta chỉ biết đích xác từ đời cha là Nguyễn Ứng Long hay Nguyễn Phi Khanh.

Nhị Khê Nguyễn tộc thế phả là cuốn gia phả chính thống của dòng họ Nguyễn ở Nhị Khê (Thường Tín, Hà Sơn Bình) do cử nhân Dương Bá Cung đề tựa năm 1822. Qua lời tựa, Dương Bá Cung cho biết cuốn gia phả này vốn là cuốn *Lịch đại thế* biên soạn từ trước, « có nhiều chỗ đáng ngờ, có lẽ nghe theo những truyền thuyết sai lầm mà chưa cải chính chẳng ».

Với việc bổ sung, sửa chữa của Dương Bá Cung, cuốn *Thế phả* họ Nguyễn ở Nhị Khê là một công trình biên soạn công phu, cần thận. Hầu hết các tác giả nghiên cứu về Nguyễn Trãi đều dựa vào cuốn gia phả này.

Nhưng cuốn *Thế biên* của dòng họ cũng như cuốn *Thế phả* do Dương Bá Cung biên soạn lại chỉ cho biết từ vị tổ đời thứ nhất là Nhị Khê tiên sinh, tức Nguyễn Ứng Long trở đi. Theo tác giả, « tổ tiên nguyên là người xã Chi Ngại, huyện Phụng Nhãn », « gốc tích họ ấy thế nào, sổ sách cũ không chép rõ, nên không biết đích xác đã đời đến Nhị Khê từ năm nào ». Một tiêu chú của gia phả chỉ ghi lời tương truyền của con cháu về đời ông nội và cha của Nguyễn Ứng Long. Người ông đã cư ngụ ở Nhị Khê lúc đó mang tên là Trai⁽¹⁾ hoặc hay làng Ngọc Trì và có hai con trai : người anh đem một tổ ở Chi Ngại đến táng ở Nhị Khê và là người đầu tiên gây dựng chi họ ở đây ; người em là tổ của dòng Nguyễn Thuyền, Nguyễn Quyện, Nguyễn Du sau này.

Ngoài gia phả và một số truyền thuyết, chuyện kể về cuộc đời của Nguyễn Ứng Long, Nguyễn Trãi, con cháu họ Nguyễn ở Nhị Khê hiện nay cũng không biết gì hơn về nguồn gốc xa xưa của dòng họ.

Cuốn *Nhị Khê Nguyễn thị gia phả* của Viện Thông tin Khoa học xã hội (ký hiệu A.

944, sách chép tay, 131 tờ) cho biết thêm 4 đời trước của Nguyễn Ứng Long là :

Đời thứ nhất : Nguyễn Phi Phụng, hiệu Phúc Chính.

— hai : Nguyễn Tường Hoàng, hiệu Văn Phong.

— ba : Nguyễn Phi Loan, hiệu Phúc Lâm.

— tư : Nguyễn Đạt, tự Phi Hồ, hiệu Văn Sơn.

Theo cuốn gia phả này, tổ tiên họ Nguyễn vốn ở Chi Ngại, đến đời Nguyễn Ứng Long mới dời về Nhị Khê. Gia phả không ghi rõ người biên soạn và thời gian biên soạn. Căn cứ vào nội dung, có thể xác định tác giả viết vào khoảng cuối thế kỷ XIX, có dựa vào « phả ký của đại tông », « phả cũ » của một số chi họ và tham khảo một số sách, nhưng biên soạn chưa cần thận, còn nhiều chỗ nhầm lẫn. Hơn nữa, 4 đời tổ trước của Nguyễn Ứng Long, tác giả cũng chỉ ghi sơ lược họ tên với vài nét về ngày kỵ, mộ táng, họ tên... không cho biết rõ hành trạng từng người. Vì vậy, khi sử dụng cuốn gia phả này, nhiều người tỏ ý hoài nghi hoặc phủ nhận giá trị khoa học của nó (2).

Với những tư liệu đã được công bố và giám định, chúng ta chỉ biết trước Nguyễn Trãi là Nguyễn Ứng Long và sau Nguyễn Trãi chỉ còn lại Nguyễn Anh Võ cùng con cháu của người con trai thoát nạn duy nhất này.

22 năm sau thảm họa tru di, vào năm 1464, Lê Thánh Tông đã minh oan cho Nguyễn Trãi, truy tặng ông, tước Tán trù bá và hạ chiếu lụy dụng con cháu. Nhưng, ngay Lê Thánh Tông là người mang ơn Nguyễn Trãi, hiểu rõ « Ước Trai tâm thượng quang Khuê tảo » vậy mà, do những uân khúc nào đó trong triều, cũng chỉ mới truy tặng người bị giết oan tước Tán trù bá, thấp hơn tước Quan phục hầu trước đây của ông một bậc.

Vì vậy dòng họ Nguyễn chỉ cho một người con trai sống sót của Nguyễn Trãi là Nguyễn Anh Võ ra công khai khẩn, nhận ấp phong, chức tước của triều đình, trở về Nhị Khê trông nom phần mộ, giữ việc thờ cúng tổ tiên. Con cháu họ Nguyễn ở Nhị Khê đều thuộc dòng đời Nguyễn Anh Võ. Và để che dấu mối liên quan với những chi

(2) Xin tham khảo : Lê Thuộc - « Giữa hai cuốn phả ký khác nhau của họ Nguyễn Trãi ở Nhị Khê, chúng ta nên theo quyền nào ? » - Tạp chí Văn học, số 6 năm 1974, tr: 79-83.

họ trốn tránh ở các nơi, gia phả Nhị Khê chỉ ghi theo một dòng : Nguyễn Ứng Long - Nguyễn Trãi - Nguyễn Anh Võ và con cháu.

Trong lúc đó, những người trong gia đình và dòng họ Nguyễn Trãi trốn tránh ở các nơi vẫn tiếp tục « mai danh ẩn tích ». Họ trở thành tổ của nhiều chi nhánh họ Nguyễn ở rải rác khắp nơi trong nước, miền xuôi có, miền núi có, trong Nam, ngoài Bắc đều có.

Một số chi họ, như các chi thuộc dòng dõi Nguyễn Như Soạn, Nguyễn Như Trạ h là em cùng cha khác mẹ của Nguyễn Trãi ở Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh mãi về sau mới ghi vào gia phả mối quan hệ với Nguyễn Trãi, Nguyễn Ứng Long.

Gia phả của hầu hết các chi họ khác, hoặc chỉ ghi từ đời tổ sau Nguyễn Trãi, coi như không có quan hệ gì với Nguyễn Trãi (như gia phả chi họ Nguyễn Đình Lý ở Ngô Hạ, huyện Gia Khánh, Hà Nam Ninh), hoặc ghi ngược lên các đời tổ xa xưa, nhưng đến đời Nguyễn Ứng Long và đời Nguyễn Trãi thì dùng những ký hiệu riêng thay thế cho họ tên và chức tước thật, có khi đảo lộn thế thứ vài đời, nhằm đánh lạc hướng tìm hiểu của người ngoài dòng họ (như các chi thuộc dòng Nguyễn Công Duẩn).

Thậm chí có chi họ còn biên soạn hai gia phả : một bản công khai lưu hành rộng rãi trong nội tộc và một bản mật chỉ những người có trách nhiệm trong dòng họ mới được giữ hoặc biết đến. Đó là trường hợp của chi họ Bế-Nguyễn ở Bắc Khê (Cao Bằng).

Những ký hiệu riêng dùng trong gia phả cũng chỉ được truyền miệng giữa những người quản lý tộc phả của dòng họ. Vì vậy, mấy năm trước đây chúng tôi đã từng nghiên cứu gia phả của một số chi họ, như họ Nguyễn ở Gia Miêu ngoại trang (huyện Tống Sơn), họ Nguyễn-Hữu ở Mậu Thịnh (huyện Nga Sơn)... nhưng không thể phát hiện được mối quan hệ với Nguyễn Trãi (3).

Từ thăm họa tru di của Nguyễn Trãi đến nay đã trên 500 năm. Thời gian cùng với biết bao biến thiên của lịch sử đã làm cho một số chi họ không còn ghi nhớ được những điều bí truyền của dòng họ, cũng như không hiểu được những ký hiệu trong gia phả. Nhưng có những chi họ vẫn lưu truyền được từ thế hệ này qua thế hệ khác những « mật mã » ẩn dấu trong gia phả cùng lời di chúc thiêng liêng của ông cha : « Khi nước nhà thái bình, có chân chúa trị vì mới được trở lại lại lịch nguồn gốc tổ

tiên nối lại quan hệ với đại tông... » (4). Tìm hiểu dòng họ và gia đình Nguyễn Trãi, chúng tôi đã sử dụng những gia phả chủ yếu sau đây :

- Gia phả họ Bế-Nguyễn ở Bắc Khê (Cao Bằng) bao gồm gia phả lưu hành công khai trong nội tộc và gia phả lưu mật.

- Gia phả họ Nguyễn-Dịch ở Vụ Cầu (Vĩnh Phú).

- Gia phả họ Nguyễn ở Phú Lương (Bắc Thái).

- Gia phả họ Nguyễn ở Thạch Động (Quỳnh Lưu, Nghệ Tĩnh).

- Gia phả họ Nguyễn ở Cỏ Am (Vĩnh Bảo, Hải Phòng).

Các gia phả trên do đồng chí Bế Nguyễn Du và Nguyễn Dịch Cương cung cấp.

- Gia phả họ Nguyễn - Đình ở Ngô Hạ (Gia Khánh, Hà Nam Ninh) do đồng chí Nguyễn Đình Chi cung cấp.

- Gia phả họ Nguyễn ở Gia Miêu ngoại trang (Tống Sơn, Thanh Hóa).

- Gia phả họ Phạm - Nguyễn ở Thủy Phú (Phủ Xuyên, Hà Sơn Bình).

- Gia phả họ Nguyễn - Hữu ở Mậu Thịnh (Nga Sơn, Thanh Hóa).

- Gia phả họ Nguyễn-Nhữ ở Mộc Nhuận (Đông Sơn, Thanh Hóa).

Bốn gia phả này do chúng tôi thu thập được.

Ngoài ra, chúng tôi còn sử dụng gia phả của họ Nguyễn ở Nhị Khê, Chi Ngại, Hải Hậu và một số gia phả có liên quan của Viện Thông tin Khoa học Xã hội để đối chiếu, bổ sung.

Gia phả các chi họ cho thấy dòng họ này có một quá trình biên soạn gia phả khá sớm và khá liên tục (5).

(3) Đồng chí Bế Nguyễn Du cho biết : Các ký hiệu đều thể hiện ở cách thống nhất một bí danh, thống nhất những chức vụ giả như « quản lâm », « quản nội », « quản vọng » v.v... Cách đây mấy chục năm còn lưu truyền một bài « kệ », để phòng con cháu lầm lẫn các ký hiệu và thế thứ chân thực của dòng họ; hiện nay có người còn nhớ được một ba câu. Chúng tôi hy vọng có thể tìm lại được đầy đủ bài « kệ » đó trong ký ức những vị cao tuổi của dòng họ này.

(4) Phả họ Nguyễn đại tông - (Tư liệu của Bế Nguyễn Du)

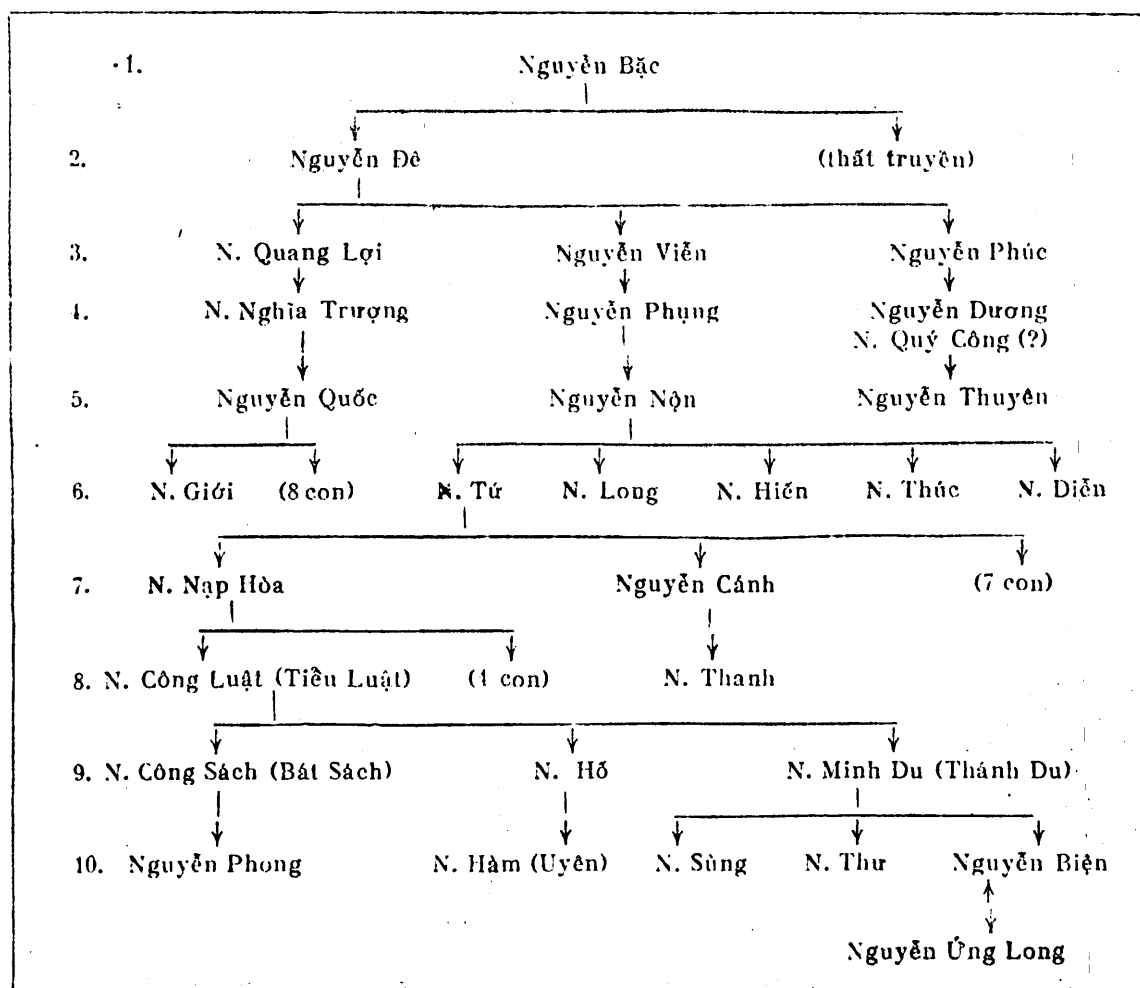
(5) Tổ đời thứ nhất là Định Quốc công Nguyễn Bặc đời Đinh. Đời Lý Anh Tông (1138 - 1175), tổ đời thứ 5 là Nguyễn Quốc bắt đầu chép gia phả. Sang đời Trần, Nguyễn

Gia phả là một trong những nguồn sử liệu quan trọng, nhưng lại rất phức tạp. Những gia phả còn lại hiện nay, nói chung đều đã trải qua nhiều lần biên soạn, sao chép và bổ sung. Trong quá trình đó, các gia phả thường khó tránh khỏi tình trạng sao chép nhầm lẫn hoặc thêm bớt tùy tiện theo tâm lý đề cao tổ tiên và có trường hợp lại cố tình thay đổi vì lý do chính trị.

Tuy nhiên, với trường hợp dòng họ Nguyễn,

việc nghiên cứu gia phả có phần thuận lợi hơn. Thứ nhất là có nhiều gia phả của các chi họ đề đối chiếu, bổ sung; thứ hai là có nhiều nhân vật của dòng họ có tên tuổi trong chính sử, nên ta có điều kiện để kiểm tra, xác minh.

Trên cơ sở nghiên cứu gia phả các chi họ Nguyễn, kết hợp với các nguồn tư liệu thư tịch, chúng tôi thấy có thể bước đầu lập phả hệ dòng họ Nguyễn trước đời Nguyễn Trãi như sau :



Nộn, Nguyễn Giới, Nguyễn Thuyền (tức Hàn Thuyền) liên tiếp sao chép và biên soạn lại gia phả, trong đó có cuốn gia phả của Nguyễn Thuyền soạn bằng chữ Nôm (theo Gia phả họ Nguyễn ở Thạch Động, Quỳnh Lưu, Nghệ Tĩnh). Từ đời Lê, dòng họ Nguyễn phân chia thành nhiều chi, mỗi chi có gia phả riêng, thường có hai loại: một loại chỉ biên chép từ ông tổ trực tiếp của chi họ từ đời Lê trở

đi, một loại biên chép cả các đời tổ trước khi phân chi, gọi là « tiền biên ». Trong số những gia phả được biên soạn công phu và liên tục này có thể kể gia phả họ Bế - Nguyễn ở Bắc Khê Cao Bằng, gia phả họ Nguyễn - Dịch ở Vụ Cầu (Hạ Hòa, Vĩnh Phú), gia phả họ Nguyễn - Nhữ ở Mộc Nhuận (Đông Sơn, Thanh Hóa), gia phả họ Nguyễn ở Gia Miêu (Tống Sơn, Thanh Hóa)...

Họ tên, thế thứ của 10 đời trước Nguyễn Trãi được chép tương đối thống nhất trong nhiều gia phả các chi họ Nguyễn ở Gia Miêu, Mậu Thịnh, Thạch Động, Cồ Am, Vụ Cầu, Bắc Khê... Sự khác biệt giữa các gia phả không nhiều lắm (6).

Điểm then chốt trong phổ hệ trên là mối quan hệ giữa Nguyễn Biện và Nguyễn Ứng Long vào đời thứ 10.

Gia phả các chi họ đều chép thống nhất rằng Nguyễn Biện là con thứ ba của Nguyễn Minh Du với tiểu sử tóm tắt như sau: « Từ khi cha bị Quý Ly giết hại, ông trốn vào Thanh Hoa ở nơi sơn động, chiêu tập dân miền núi, tự làm hùng trưởng. Bấy giờ hai vua Giản Định và Trưng Quang dấy quân, ông thường đem lương thực giúp đỡ. Ông làm phụ đạo chốn sơn động; đến khi nhà Trần mất, nhà Minh xâm chiếm, ông tụ tập họ hàng ở rải rác nơi sơn động, cây cấy làm ăn đề đợi thời » (7).

Đúng là vào đời thứ 10 trong họ Nguyễn có một người tên là Nguyễn Biện. Có vài gia phả gọi cụ là Quân Tráng. Cụ được các dân tộc miền núi (gia phả chép là « sơn dân ») suy tôn làm « hùng trưởng », « phụ đạo ». Nguyễn Biện không có con, nhưng gia phả các chi họ đều ghi đậm nét uy tín và công lao của ông.

Sau vụ tru di năm 1442, trong họ đã giấu tên Nguyễn Ứng Long và thay thế bằng tên Nguyễn Biện. Về vấn đề này, Phả họ Nguyễn đại tông chép: « Do hậu quả của vụ án trại Lê Chi, gia phả các chi trong đại tông đã ghi thế tên cụ phụ đạo Nguyễn Biện là người trong họ quê ở Gia Miêu (Tống Sơn) vào vị trí tổ Ứng Long » (tư liệu của Bế Nguyễn Du).

Việc đặt Nguyễn Biện vào vị trí của Nguyễn Ứng Long là vừa để bí mật bảo tồn dòng họ, vừa để che giấu mối quan hệ với chi họ Nguyễn Ứng Long—Nguyễn Trãi. Di chúc truyền khẩu dặn con cháu là « phải đời đời thờ cúng phụ đạo Nguyễn Biện đã có công bảo tồn hậu duệ tổ Ứng Long » (tư liệu của Bế Nguyễn Du).

Nhiều cứ liệu trực tiếp và gián tiếp trong gia phả các chi họ, trong bài vị thờ cúng cũng như trong ký ức con cháu cho phép chúng ta nghĩ rằng các ký hiệu trong gia phả cũng như di chúc truyền khẩu là có cơ sở thực tế.

Có một điều cũng cần được lưu ý là dòng họ này vì trải qua nhiều tai họa của nhiều thời kỳ khác nhau nên đã nhiều lần dùng những ký hiệu riêng, hoặc thay đổi vị trí thế thứ, hoặc đặt tên giả, chức giả. Biện pháp này không phải chỉ được thực hiện một lần ở trường hợp Nguyễn Ứng Long—Nguyễn Trãi (8).

Trong các chi họ Nguyễn, chi họ Nguyễn—

Định ở Vụ Cầu và Bế—Nguyễn ở Bắc Khê còn ghi nhớ sâu sắc nhất những ký hiệu dùng để giấu tên Nguyễn Ứng Long, Nguyễn Trãi và mối quan hệ với chi họ Nguyễn ở Nhị Khê.

Theo gia phả, hai chi họ này thuộc dòng Nguyễn Biện—Nguyễn Chiêm—Nguyễn Công Duân. Và những người có trách nhiệm quản lý tộc phả đều ngầm hiểu Nguyễn Biện tức là Nguyễn Ứng Long và Nguyễn Chiêm tức là Nguyễn Trãi.

Thực ra sự hiểu ngầm này không phải chỉ được lưu truyền theo di ngôn, mà còn được biểu thị ở một số mặt khác. Trong nhà thờ họ của hai chi trên, từ xưa đã thờ bài vị của Nguyễn Ứng Long, Nguyễn Trãi. Chi họ Bế—Nguyễn còn giữ được tập Nguyễn tộc đại tông do Nguyễn Tú Lâm lập vào năm 1644 và được bổ sung qua nhiều đời. Lần bổ sung của Bế Nguyễn Tiến vào năm 1802 khi chép về đời thứ 9 đã ghi: « Du Căn công Minh Du sinh ba con trai: con trưởng húy là Sùng, con thứ hai húy là Thư, con thứ ba húy là Biện tức Ứng Long » (bản lưu mật của chi họ Bế—

(6) Ví dụ: Bản Gia Miêu; đời thứ 4 không có Nguyễn Nghĩa Trượng, chép Nguyễn Quốc là con của Nguyễn Quang Lợi, Nguyễn Thuyền là con của Nguyễn Dương. Bản Vụ Cầu chép con của Nguyễn Đề là Nguyễn Lợi (không chép Nguyễn Quang Lợi). Bản Bắc Khê chép Nguyễn Thuyền là cháu Nguyễn Dương, Nguyễn Giới là cháu Nguyễn Quốc... Trong tiểu sử của từng người cũng có ít nhiều nhầm lẫn và sai biệt về chức tước, niên đại...

(7) Theo gia phả chi họ Nguyễn ở Cồ Am, có đối chiếu với gia phả các chi họ ở Gia Miêu Vụ Cầu, Bắc Khê—Gia phủ ở Gia Hiên cho biết thêm: ông có tên thụy là An Tâm, ngày kỵ là 12 tháng 6, vợ họ Mai hiệu là Từ Tâm. Hai vợ chồng cùng táng ở núi Thiên Tôn.

(8) Chi họ Bế—Nguyễn ở Bắc Khê khởi đầu từ Nguyễn Tông Thái, sau chuyển sang họ ngoại là họ Bế. Thời Lê—Trịnh, chi họ này chống Mạc quyết liệt, nhất là Nguyễn Tú Lâm. Để tránh sự trả thù của họ Mạc, Nguyễn Tú Lâm vốn là con của Nguyễn Tông Thái đã bị đảo lộn thế thứ và chép thành cháu 4 đời của Nguyễn Tông Thái trong các bản gia phả lưu hành rộng rãi trong nội tộc.

Cuối thế kỷ XVIII, trong chi họ này có Bế Nguyễn Trù theo Tây Sơn chống Lê Chiêu Thống và quân xâm lược nhà Thanh. Bế Nguyễn Trù vốn là con của Bế Nguyễn Nghi, nhưng trong các gia phả lưu hành rộng rãi, Bế Nguyễn Trù được chép ở vị trí là cháu 5 đời của Bế Nguyễn Nghi.

Nguyễn, hiện do đồng chí Bé Nguyễn Du bảo quản).

(Nguyễn văn chữ Hán: « Du Cẩn Công Minh Du sinh tam nam; trưởng tử húy Sùng, thứ tử húy Thư, quý tử húy Biện tức thị Ứng Long »).

Có lẽ đây là lần đầu tiên, điều lưu truyền bí mật trong dòng họ được viết thành lời văn.

Chi họ Nguyễn ở Lan Trà (Tĩnh Gia, Thanh Hóa) thuộc dòng dõi Nguyễn Nhữ Soạn hiện có cụ Nguyễn Đình Hạc (79 tuổi) vẫn ghi nhớ: « Tôi thường trông lên xa xưa đời trước thấy di văn chép biên trong thế phả của các cụ từ những thế kỷ trước để lại thì cụ thái thủy tổ dòng họ ta là Nguyễn Bặc » (Lời tựa Phả họ Nguyễn đại tông).

Chi họ Nguyễn ở Quỳnh Lưu thuộc dòng dõi Nguyễn Bặc—Nguyễn Công Duẩn vẫn tự coi là cùng họ với chi Nguyễn Ứng Long—Nguyễn Trãi ở Chi Ngại, Nhị Khê. Cuốn gia phả của chi họ Nguyễn ở Quỳnh Phương viết bằng chữ nôm chép rõ mối quan hệ này.

Gia Miêu ngoại trang (Tống Sơn, Thanh Hóa) là quê hương của Nguyễn Công Duẩn thuộc dòng Nguyễn Bặc lại có miếu thờ Nguyễn Trãi và lưu truyền một bài thơ khuyết danh « Quá Nguyễn Trãi miếu ngẫu đề »:

« Thiên cổ Tống Sơn nguy miếu mạo

Chí kim thủy hướng thập di cung »

(Muôn thuở Tống Sơn còn miếu mạo,

Đến nay ai tới nhật cung rơi).

Những chứng cứ trực tiếp và gián tiếp về mối quan hệ phức tạp, bị che giấu giữa các chi họ Nguyễn cho phép chúng ta xác nhận Nguyễn Ứng Long—Nguyễn Trãi thuộc dòng họ Nguyễn Bặc từ đời Đinh.

Tra cứu lại các nguồn thư tịch cổ, chúng tôi thấy từ khá lâu đã có người biết những điều lưu truyền bí mật trong dòng họ Nguyễn. Ít nhất là vào khoảng cuối đời Lê đầu đời Nguyễn, một số tác giả đã biết rõ nguồn gốc của Nguyễn Trãi với tiên tổ là Nguyễn Bặc đời Đinh.

Cuốn « Nam hà tiếp lục » của Lê Duy Đản có quyền I viết về « Hoàng gia phả hệ » cho biết rõ: « Tiên tổ húy là Bặc; ông từ nhỏ theo Đinh Tiên Hoàng diễn tập trận pháp rồi khởi binh dẹp 12 sứ quân. Sau ông bị Lê Hoàn giết hại; trải qua hơn 440 năm đến Nguyễn Trãi » (9). Lê Duy Đản sinh năm 1742, đỗ tiến sĩ năm 1775 và viết « Nam hà tiếp lục » vào đầu đời Gia Long.

Trong « Nam hà tiếp lục », tác giả còn chép cả dòng dõi của Nguyễn Trãi sau này và xác định: « Từ Nguyễn Trãi trải qua hơn 100 năm đến Nguyễn Kim »

Cuốn « Nam hà ký văn tập » viết vào khoảng

đầu đời Nguyễn, trong phần « Hoàng triều ngọc phả » cũng ghi rõ thế thứ các đời từ Nguyễn Trãi đến Nguyễn Kim và các đời tiếp theo (10).

Một vài đời ghi chép trong hai cuốn sách trên chưa thật chính xác, nhưng nói chung là phù hợp với gia phả các chi họ Nguyễn và những ký hiệu riêng dùng để thay thế cho Nguyễn Phi Khanh (= Nguyễn Biện), Nguyễn Trãi (= Nguyễn Chiêm = Nguyễn Trừ = Quang hầu = Chiêu Quang hầu) (11).

Những căn cứ trong thư tịch trên càng cho phép chúng ta khẳng định dòng họ Nguyễn Trãi như các gia phả đã ghi chép với những ký hiệu mật và những di ngôn truyền khẩu trong dòng họ, là có cơ sở khoa học.

VỀ GIA ĐÌNH

1) Gia đình Nguyễn Ứng Long (Nguyễn Phi Khanh)

Với những kết quả xác minh về dòng họ Nguyễn Trãi như trên thì Nguyễn Ứng Long là con trai thứ ba của Nguyễn Minh Du (tức Thánh Du). Cha ông từng làm quan dưới triều Trần Phế Đế (1377—1388), chỉ huy quân Thiết hổ và bị giết hại trong vụ mưu cứu vua Trần năm 1388 (theo gia phả các chi Gia Miêu, Vụ Cầu, Cồ Am; riêng gia phả Bắc Khê thì chép ông trốn thoát và lánh nạn vào Thanh Hóa).

Về tiểu sử Nguyễn Ứng Long cũng còn nhiều vấn đề chưa rõ ràng:

— Năm sinh và năm chết:

Dương Bá Cung trong bài *Khảo về sự trạng của tiên sinh (Ức Trại tập, Q.V, tờ 1—24)* chép rằng: khi bị quân Minh bắt năm 1407 Nguyễn Phi Khanh đã 73 tuổi. Vậy ông sinh vào năm 1325. (1407—72=1325; 73 tuổi ta tính 72 năm). Điều này vô lý, vì nếu vậy thì ông gần như cùng tuổi với bố vợ là tư đồ Trần Nguyên Đán (1236—1390). Có lẽ Dương Bá Cung đã nhầm lẫn tuổi năm bị bắt và tuổi thọ của Nguyễn Phi Khanh.

(9) Lê Duy Đản—*Nam hà tiếp lục*—Sách viết tay, Viện thông tin Khoa học xã hội, ký hiệu A.586, Q.I, tờ 3a.

(10) « Nam hà ký văn tập »—Sách chép tay, Viện Thông tin Khoa học xã hội, ký hiệu VHV 1759.

(11) Phan Thúc Trục trong « Quốc sử di biên » chép rõ 15 đời trước Nguyễn Kim, kể từ tổ đời thứ nhất là Nguyễn Bặc, nhưng tác giả không biết những ký hiệu riêng trong dòng họ này nên không thấy mối quan hệ với Nguyễn Trãi.

Theo Gia phả Nhị Khê và nhiều chi khác, Nguyễn Phi Khanh thọ 73 tuổi và đỗ thái học sinh năm 19 tuổi. Đó là khoa thi năm giáp dần đời Trần Duệ Tông (1374). Từ đó có thể tính được năm sinh và năm mất của ông:

Năm sinh: 1374 - 18 tuổi (19 tuổi ta) = 1356

Năm mất: 1356 + 72 tuổi (73 tuổi ta) = 1428.

Đó là một cơ sở để tạm xác định năm sinh của Nguyễn Phi Khanh. Nếu đối chiếu với tuổi của bà Trần Thị Thái thì cũng có vấn đề phức tạp cần nghiên cứu thêm.

- *Đỗ đạt và làm quan:*

Gia phả chính thức của họ Nguyễn ở Nhị Khê cũng như của nhiều chi khác chép Nguyễn Ứng Long đỗ « đệ nhất giáp, đệ nhị danh » - tức bằng nhàn - dưới triều Trần Duệ Tông. Căn cứ vào chính sử như *Toàn thư*, *Cương mục*, *Dâng khoa lục*..., có thể xác định đó là khoa thi mở ở cung Trùng Hoa, phủ Thiên Trường năm Long Khánh thứ hai (1374). Nhưng trong khoa thi đó, người đỗ bằng nhàn là Lê Hiến Phủ, không phải là Nguyễn Ứng Long. Khoa thi này lấy đỗ 50 người, nhưng tài liệu chỉ ghi lại tên 4 người đỗ cao nhất (với học vị trạng nguyên, bằng nhàn, thám hoa, hoàng giáp).

Tuy nhiên, chúng ta có thể xác định Nguyễn Ứng Long có dự khoa thi năm 1374 và đỗ tiến sĩ (hay thái học sinh). Căn cứ đáng tin cậy nhất là hai bài thơ của Nguyễn Ứng Long nói việc tác giả dự kỳ thi ở Thiên Trường và đỗ tiến sĩ năm Long Khánh thứ hai: đó là bài « Thiên Trường thí hầu hữu cảm » (cảm xúc sau khi thi ở Thiên Trường) và bài « Thu trung bệnh » (Ồm vào mùa thu) (12).

Trong bài thơ thứ hai, tác giả nói rõ « Long Khánh nhị niên tân tiến sĩ » (Tiến sĩ mới đỗ năm Long Khánh thứ hai).

Các công trình nghiên cứu từ trước tới nay căn cứ vào gia phả và chính sử đều cho rằng Nguyễn Ứng Long là thường dân mà lấy con gái quý tộc tôn thất, nên đã thi đỗ vẫn không được bổ làm quan.

Thực ra hai người con rể của Trần Nguyên Đán đều làm quan dưới triều Trần. Nguyễn Hán Anh giữ chức chuyề vận sứ, và trước hay sau đó, có thời gian làm kiêm chính. Trần Nguyên Đán có một bài thơ họa với con rể mang đầu đề « Họa Hồng Châu kiêm chính vận » (Họa bài thơ của kiêm chính ở Hồng Châu). Ứng Long cũng có 8 bài thơ xướng họa và trao đổi với Nguyễn Hán Anh.

Nguyễn Ứng Long cũng có thời gian giữ chức kiêm chính. Trong số thơ văn còn lại của Trần Nguyên Đán có một bài thơ ghi rõ « Ký tặng Nhị Khê kiêm chính Nguyễn Ứng

Long » (Gửi tặng kiêm chính Nguyễn Ứng Long ở Nhị Khê) (13). Gia phả chi họ Nguyễn ở Hải Hậu cũng ghi Nguyễn Phi Khanh có làm quan đời Trần. Nhưng rất có thể sau vụ biến năm 1388, người cha và hai người hã của ông có tham dự, nên Nguyễn Ứng Long không còn giữ chức vụ trong chính quyền nữa (hoặc bị cách chức, hoặc phải tạm lánh mình).

Năm 1400, triều Hồ thành lập, Nguyễn Ứng Long đổi tên là Nguyễn Phi Khanh, ra làm quan cho vương triều mới. Năm 1401, nhà Hồ cử ông làm hàn lâm học sĩ, rồi sau đó thăng lên đến chức thông chương đại phu đại lý tự thanh kiêm trung thư thị lang, tư nghiệp Quốc tử giám.

- *Vợ con:*

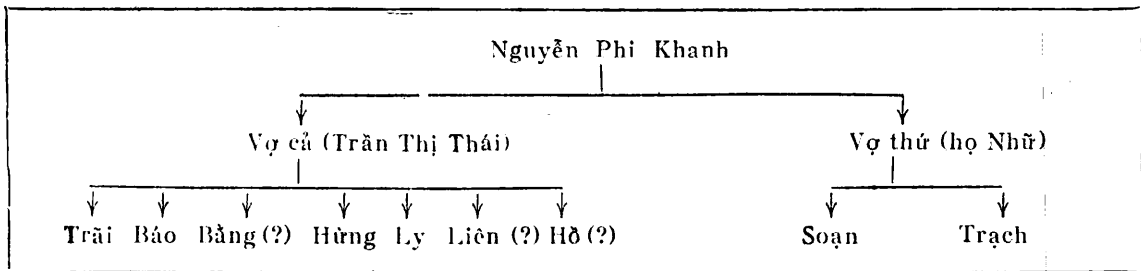
Theo Gia phả Nhị Khê, Nguyễn Phi Khanh lấy Trần Thị Thái, con gái tư đồ Trần Nguyên Đán, sinh 4 con trai là Trãi, Báo, Hùng, Ly. *Nhị Khê Nguyễn thị gia phả* của Viện Thông tin Khoa học xã hội lại chép Nguyễn Phi Khanh lấy vợ họ Trần, sinh 5 trai, 2 gái (năm trai là Trãi, Báo, Ly, Bằng, Hùng; hai gái là Liên, Hồ). Gia phả họ Nguyễn - Nhữ ở Mọc Nhuận cho biết thêm: ngoài 4 con trai của người vợ cả, Nguyễn Phi Khanh lấy thêm người vợ thứ họ Nhữ ở Đông Sơn và sinh hai con trai mang họ Nguyễn - Nhữ là Soạn và Trạch (14).

Như vậy, theo những tư liệu đã được công bố và sử dụng, thì Nguyễn Phi Khanh có 2 vợ, sinh được 6 hay 7 (?) con trai và 2 (?) con gái:

(12) Xin tham khảo: « Thơ văn Lý - Trần » Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, Tập III, tr. 412, 413, 417.

(13) - nt - tập III, tr. 198 - 199.

(14) Có người cho rằng Nguyễn Phi Khanh lấy bà vợ thứ này trong thời gian làm quan triều Hồ ở Tây Đô, tức sau năm 1401, khi ông được bổ làm hàn lâm học sĩ. Nhưng theo gia phả họ Nguyễn - Nhữ thì Nguyễn Nhữ Soạn tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ đầu và con ông là Nguyễn Nhữ Trục cũng đã từng chiến đấu trong hàng ngũ nghĩa quân Lam Sơn. Cứ cho rằng Nguyễn Nhữ Soạn sinh từ năm 1401 thì khi khởi nghĩa Lam Sơn kết thúc thắng lợi (1427), ông mới 27 tuổi và con ông chưa thể trưởng thành đến mức độ có thể tham gia khởi nghĩa Lam Sơn. Nguyễn Phi Khanh lấy người vợ thứ họ Nguyễn hẳn phải sớm hơn thời gian ông làm quan với nhà Hồ ở Tây Đô năm 1401, cũng có thể là sau khi người vợ cả chết (1385) một thời gian.



Gia phả các chi họ khác đã thay thế Nguyễn Phi Khanh bằng Nguyễn Biện (như đã nói ở phần trên), và tên thật của các con cũng được che giấu bằng những tên giả, chức giả mang tính chất ký hiệu. Trong số những gia phả ghi chép về các con của Nguyễn Biện (tức Nguyễn Phi Khanh), đáng chú ý nhất là gia phả của các chi họ sau đây:

- Gia phả Bác Khê (Cao Bằng): 1 con trai là Tác, Chiêm (tước Quang hầu), Hưu, Phục.
- Gia phả Vụ Cầu (Vĩnh Phú): 1 con trai là Tác (chức quản lâm), Chiêm (chức quản nội), Hưu (chức quản vọng), Phục (chức quản ất).
- Gia phả Cồ Am (Hải Phòng): 1 con trai là Tác, Chiêm (tước Quang hầu), Bồn, Trọng.
- Gia phả Gia Miêu (Thanh Hóa): 6 con trai là Tác, Chiêm, Trinh, Thê, Bá, Phục.
- Gia phả Thạch Động (Nghệ Tĩnh): 6 con trai là Thao Tác, Công Niêm, Công Vinh, Công Thê, Công Ba, Công Phục.

Theo di chúc truyền khẩu của dòng họ thì trong gia phả, Nguyễn Trãi được viết thành ký hiệu riêng với tên là Chiêm (占) hay Trừ (儲), còn đọc là Sừ với tước Quang hầu hay Chiêu quang hầu (gắn với Quan phục hầu). Chữ Chiêm (占) có gia phả chép nhầm thành Chiêm hay Niêm (拈).

Những tên khác như Bồn (本) hay Hưu (休) hay Thê (体) cũng như Trọng (仗) hay Phục (伏) đều do sao chép nhầm lẫn vì tự dạng gần giống nhau.

Nhằm che giấu chặt chẽ hơn, một số gia phả không những đổi tên và tước của Nguyễn Trãi, mà còn đổi vị trí thế thứ của ông. Ví dụ Gia phả Gia Miêu, Vụ Cầu chép: Ông Chiêm sinh ra ông Trừ tước Chiêu Quang hầu, tuy rằng Chiêm, Trừ và Chiêu Quang hầu đều là ký hiệu của Nguyễn Trãi (15).

Kết quả nghiên cứu gia phả các chi họ đến nay cho biết dòng dõi con cháu Nguyễn Phi Khanh, ngoài dòng Nguyễn Trãi còn có dòng của Nguyễn Tác, Nguyễn Hùng, Nguyễn Nhữ Soạn, Nguyễn Nhữ Trạch (16).

- Bị quân Minh bắt hay đầu hàng giặc ?

Gia phả họ Nguyễn ở Nhị Khê và họ Phạm - Nguyễn ở Thủy Phú (Hà Sơn Bình) đều chép:

năm 1407 Nguyễn Phi Khanh phải hàng quân Minh. «Nhị Khê Nguyễn tộc gia phả» chép: Năm 1407 «quân Minh sang xâm lược nước ta, hai cha con họ Hồ bị bắt, ông Phi Khanh đến cửa quan xin hàng». «Phạm - Nguyễn tộc phả» chép:

(15) Căn cứ vào ký hiệu truyền khẩu của dòng họ và trên cơ sở đối chiếu gia phả các chi họ, Ban quản lý tộc phả họ Nguyễn xác nhận các con của Nguyễn Phi Khanh như sau:

1. Nguyễn Tác (quản lâm).
2. Nguyễn Trãi (Trừ, Chiêm, Quang hầu, Chiêu quang hầu, quản nội).
3. Nguyễn Bảo.
4. Nguyễn Ly (Hưu, quản vọng).
5. Nguyễn Bằng (?).
6. Nguyễn Hùng (Phục).
7. Nguyễn Nhữ Soạn.
8. Nguyễn Nhữ Trạch.

Theo chúng tôi, ở đây còn những vấn đề phức tạp cần phải đối chiếu, xác minh thêm. Ví dụ: gia phả các chi giấu tên Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Trãi đều chép Nguyễn Biện (tức Nguyễn Phi Khanh) có 4 hoặc 6 con trai, không có bản nào chép 8 con trai. Phải chăng khi chép 4 người là chỉ tính số con trai của bà cả, và khi chép 6 người là tính thêm 2 con trai của bà họ Nhữ ?

Có điều cần chú ý là các gia phả đều chép thống nhất rằng người con trai trưởng là Nguyễn Tác và người con thứ hai là Nguyễn Trãi (dưới các dạng ký hiệu).

(16) Dòng Nguyễn Tác có Nguyễn Bá Lân, Nguyễn Văn Lữ. Theo gia phả và chính sử, Lân và Lữ đã cùng Nguyễn Văn Lang phé Uy Mục, lập Tương Dực lên ngôi năm 1509. Nhưng vẫn theo gia phả, trước đó Nguyễn Bá Lân đã từng tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, có nhiều công trạng. Ở đây có lẽ cũng có sự xáo trộn thế thứ, chưa xác minh được. Theo một số người trong họ đại tông thì Nguyễn Tác có thê là tên thay thế cho Nguyễn Đình Lý, vì gia phả họ Nguyễn - Đình ở Ngô Hạ (Hà Nam Ninh) chép ông tổ của Nguyễn Văn Lữ cũng...

Năm 1407 « ông liệu thế không làm gì được, bèn cùng thượng thư bộ Lại là Phạm Lãm phải hàng quân Minh ». Về sự việc này « Toàn thư » chép : Vào tháng 5 năm Đinh hội (1407), Hồ Quý Ly và những người cầm đầu triều Hồ bị bắt, « còn bọn Trần Nhật Chiêu, Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Cẩn, Đỗ Mãn đều đã hàng quân Minh trước rồi » (Sách đã dẫn, tập II, tr. 229, 230).

Tài liệu của ta không cho biết rõ Nguyễn Phi Khanh đã hàng quân Minh vào lúc nào và trong hoàn cảnh nào. Mấy bộ sử của Trung Quốc như « Hoàng Minh thực lục », « Việt kiệu thư », « An Nam khí thư bản mạt » có thể soi sáng thêm vấn đề này.

Bấy giờ đầu năm đinh hội (1407), quân Minh đã hạ được thành Đa Bang, chiếm được Đông Đô. Tháng 3, quân nhà Hồ dưới sự chỉ huy của Hồ Nguyên Trừng cố gắng tổ chức một cuộc phản công lớn đánh vào cửa Hàm Tử ở phía nam Đông Đô. Nhưng cuộc phản công không đúng thời cơ, lại không có thế nên bị thất bại nặng nề ngày 30 tháng 3 (tức ngày 7-5-1407). Quân giặc thừa thắng đuổi đến cửa Muộn Hải (cửa sông Nhị lúc đó), vua tôi nhà Trần phải theo đường biển rút vào Thanh Hóa. Trong trận Hàm Tử và cuộc truy đuổi của quân Minh, nhiều tướng soái quan lại nhà Hồ bị hy sinh, một số bị bắt và một số phải ra hàng. Theo « Việt kiệu thư », trong số những người phải ra hàng « có thượng thư bộ Lại Phạm Nguyên Lãm, đại lý khanh Nguyễn Phi Khanh, tướng chỉ huy vệ quân Thiên ngư Trần Nhật Chiêu, tướng quân Lê Uy, Phạm Mộc... » (17).

Trong số những người ra hàng quân Minh, chúng ta cần phân biệt có kẻ phản bội dân tộc, làm tay sai cho giặc như Mạc Thúy, Trần Phong, Trần Nguyên Chỉ, Nguyễn Nhật Kiên, Nguyễn Cẩn, Mạc Chân, có người vì tình thế bức bách phải ra hàng nhưng không chịu làm tay sai cho giặc. Số này thực chất là bị bắt

và thường bị nhà Minh đày về nước, trong đó có Nguyễn Phi Khanh.

2. Gia đình Nguyễn Trãi:

Theo gia phả họ Nguyễn ở Nhị Khê, Chi Ngại và họ Phạm-Nguyễn ở Thủy Phú, Nguyễn Trãi có 4 vợ:

— Vợ cả họ Trần, theo gia phả Nhị Khê là Trần Thị Thành.

— Vợ thứ họ Phùng, người xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì, thuộc Hà Nội.

— Vợ thứ Phạm Thị Mẫn, người làng Nỗ Vệ, nay là Thủy Phú, xã Nam Hồng, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Sơn Bình.

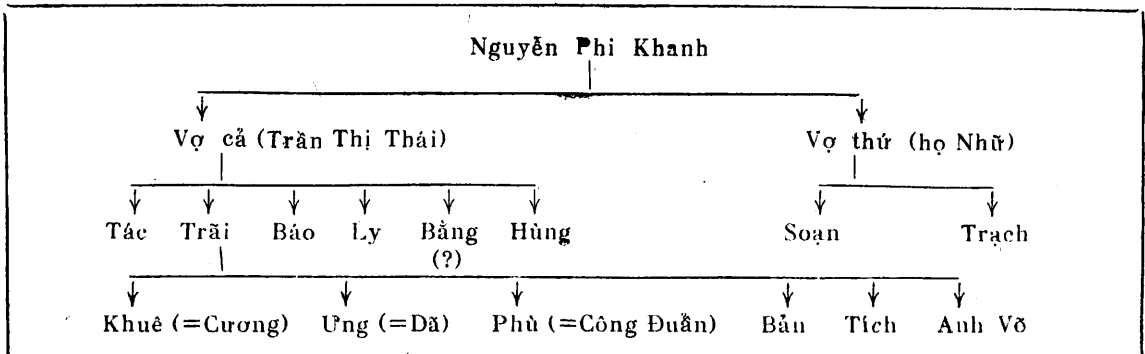
— Vợ thứ Nguyễn Thị Lộ, người xã Hải Triều, huyện Ngự Thiên, nay là xã Phạm Lễ, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Xã Hải Triều có nghề làm chiếu gòn cổ truyền. Nguyễn Thị Lộ giữ chức Lễ nghi nữ học sĩ trong triều Lê Thái Tông.

Cũng theo những gia phả trên, Nguyễn Trãi có 6 con trai: Bà vợ cả họ Trần có 3 con trai là Khuê, Ung, Phù (hay Hồng Tiêm, Hồng Lục, Hồng Quy). Bà vợ thứ họ Phùng có 2 con trai là Bản và Tích. Bà vợ thứ họ Phạm có 1 con trai là Anh Võ. Bà Nguyễn Thị Lộ không có con. Về con gái, các gia phả chép không rõ ràng hoặc không chép.

Gia phả các chi khác chép Nguyễn Trãi dưới tên ký hiệu và cũng giấu tên các con của ông bằng những tên giả. Ví như gia phả Gia Miêu chép tương đối đầy đủ nhất cho biết Nguyễn Trãi (dưới ký hiệu Chiêu Quang hầu tên là Trừ) sinh 7 con trai là Mỹ, Dũ, Dã, Duẩn, Lâm, Lam và người thứ 7 « không thể khảo được ».

Như vậy, cả hai loại gia phả chép theo tên thật và tên giả đều thống nhất ghi nhận Nguyễn Trãi có 6 con trai (trừ 1 người không có tên nên không tính):

Có thể lập phả hệ gia đình Nguyễn Phi Khanh và Nguyễn Trãi như sau:



(Xem chú thích trang 21)

Trong số 6 người con trai của Nguyễn Trãi, theo những tư liệu thu thập được cho đến nay, có 3 người cùng cha tham gia khởi nghĩa Lam Sơn:

– Nguyễn Khuê (Cương, Hồng Tiêm, Mỹ) tham gia khởi nghĩa và giữ chức thiên hộ.

– Nguyễn Ứng (Hồng Lục?) tức Nguyễn Dã, tham gia cuộc khởi nghĩa khá sớm và lập nhiều chiến công; về sau được cử lên cai quản hai phủ Lâm Thao, Đoan Hùng và được phong là Dũng quận công.

– Nguyễn Phù tức Nguyễn Công Duân, có mặt khá sớm trong hàng ngũ nghĩa quân Lam Sơn. Ông từng tham gia nhiều trận đánh, lập nhiều chiến công, trong đó có trận đánh tan quân Mộc Thạnh ở ải Lê Hoa năm 1427. Công lao lớn nhất của Nguyễn Công Duân là đã lo liệu đảm bảo cung cấp quân lương đầy đủ cho nghĩa quân. Ngoài việc điều động vận chuyển lương thực, ông đã cung cấp được 14.300 thạch lương (18).

VỀ CUỘC ĐỜI

Trong tình hình tư liệu quá nghèo nàn, xung quanh cuộc đời của Nguyễn Trãi còn nhiều vấn đề khó xác minh và đã từng gây ra nhiều kiến giải khác nhau trong giới nghiên cứu. Sau đây chúng tôi chỉ xin nêu ra mấy vấn đề có liên quan đến tiểu sử của Nguyễn Trãi:

1. Nguyễn Trãi sinh năm nào?

Hầu hết các công trình nghiên cứu về Nguyễn Trãi đều cho rằng ông sinh vào năm canh thân, niên hiệu Xương Phù thứ 4, tức năm 1380. Nhưng gần đây có người tỏ ý hoài nghi hoặc khẳng định năm sinh đó là không đúng. Lý do chủ yếu của ý kiến này là theo gia phả và chính sử, Nguyễn Trãi là con trai đầu của Ứng Long và Trần Thị Thái trong thời gian Ứng Long dạy học tại nhà Trần Nguyên Đán, trước khi thi đỗ tiến sĩ năm 1374. Vậy năm sinh của Nguyễn Trãi phải trước năm 1374.

Cùng một bản khoản tương tự, có người muốn giữ năm sinh của Nguyễn Trãi là năm 1380, nên đã đẩy lùi kỳ thi của Nguyễn Ứng Long xuống năm Xương Phù thứ 5, tức năm 1381 (19).

Nhưng như phần trên đã trình bày, chúng ta có nhiều căn cứ khoa học cho phép khẳng định Nguyễn Ứng Long thi đỗ tiến sĩ năm 1374, không phải năm 1381.

Trước hết, về mặt đơn thuần lô-gích, không có cơ sở nào để đồng nhất Nguyễn Trãi với đứa con đầu lòng trong lần mang thai thứ

nhất của bà Trần Thị Thái với Nguyễn Ứng Long trước khi hai người được chính thức lấy

...là Nguyễn Đình Lý. Đây cũng là một vấn đề cần được tìm hiểu thêm.

Nguyễn Hùng là tổ của một chi lớn ở xã Phù Khê (Tiên Du, Hà Bắc).

Nguyễn Nhữ Soạn trở về quê mẹ ở thôn Cầm, xã Mộc Nhuận, huyện Đông Sơn (nay là huyện Đông Thiệu, Thanh Hóa). Con cháu sau phân làm nhiều chi ở Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh, trong đó có chi Lan Trà ở Tĩnh Gia (Thanh Hóa).

Nguyễn Nhữ Trạch dời sang làng Bồng, huyện Vĩnh Lộc (Thanh Hóa).

Còn Nguyễn Báo, Nguyễn Ly và Nguyễn Bằng(?) thì « vô khảo ». Phải chăng những người này đã bị bắt và bị tru di trong vụ án năm 1442?

(17) Lý Văn Phương – « Việt kiện thư » – Q. 10

(18) Trùng sắc dụ năm Thuận Thiên thứ 2 (1429), Lê Thái Tổ khen ngợi Nguyễn Công Duân như sau: « Người đã hết lòng hết sức theo Trẫm trong khi hoạn nạn. Từ ngày hội Lam Sơn mở ra nghiệp lớn, người đã tiến dâng 3.500 [thạch] lương. Khi quân ta thất tán phải lánh vào rừng, tạm giữ Linh Sơn, lương thực thiếu thốn, người đã điều được 5.300 [thạch] lương để giúp cho quân ăn. Khi giải vây thoát nạn, vượt qua Ai Lao, người vẫn giữ vững khí tiết, không hề nao núng, lo liệu đủ lương thực chuyển đến quân doanh để cho quân sĩ không thiếu lương ăn. Khi quân ta đến địa phương Nghệ An, người lại tiến dâng lương 5.500 [thạch], mắm muối 300 [thùng], mọi mặt đầy đủ, tùy hoàn cảnh mà lo liệu, chạy vạy. Rồi đến các trận Xương Giang, Chi Lăng như băng tan ngói đổ, các trận Ninh Kiều, Tốt Động như trúc chẻ tro bay, việc cấp lương điều binh cũng nhờ sự cố gắng của người. Nay Trẫm bảo triều thần là bọn Lê Văn Linh kẻ cứu diên lệ xưa, bàn công định thưởng để đền đáp công lao cho thỏa lòng mọi người chờ mong. Xem tờ tâu của đình thần, thấy người điều quân, tiến lương đều không hề trễ nãi, ra vào chốn nguy hiểm không tiếc thân mình. Nghĩ đến công lao của người, không những là bề gây mũi nhọn, đánh bại quân tinh nhuệ, xuất kỳ binh giành thắng lợi, mà còn một mình rong ruổi đông tây, trèo non lội suối để tìm cách giúp cho sự chi dùng của nhà nước; mọi người đều biết và Trẫm rất cảm kích » (Gia phả họ Nguyễn ở Gia Miêu).

(19) Xin tham khảo: Nguyễn Lương Bích – « Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước » – Nhà X. Quân đội nhân dân, Hà Nội – 1973, tr 33

nhau. Giả thiết rằng đứa con đầu lòng của bà Trần Thị Thái là con gái hoặc không nuôi được, thì căn cứ của ý kiến phủ nhận năm 1380 là năm sinh của Nguyễn Trãi không còn đứng vững nữa.

Thêm nữa, qua những phát hiện mới từ gia phả các chi họ Nguyễn thì Nguyễn Trãi là con trai thứ hai (như đã trình bày rõ ở một phần trên) mà không phải là con trưởng như trong gia phả của dòng Nhị Khê và một số chi họ khác. Ngay cả gia phả họ Nguyễn ở Nhị Khê cũng ghi một câu mơ hồ, khó hiểu: «Trưởng là Trãi, tức là người trưởng tự về thế hệ thứ hai». Gia phả của nhiều chi khác như đã giới thiệu, cho phép chúng ta xác định người con trưởng của Nguyễn Ứng Long là Nguyễn Tác.

Căn cứ đáng tin cậy nhất khẳng định năm sinh của Nguyễn Trãi là chính thơ văn của ông. Trong số thơ chữ Hán và chữ Nôm của Nguyễn Trãi, có hai bài viết về tuổi 50, đó là bài «Oan thân» bằng chữ Hán và bài «Tự thân» bằng chữ Nôm:

OAN THÂN

Phù tặc thắng trăm ngũ thập niên
Cố sơn tuyên thạch phụ tình duyên
Hư danh thực họa thù kham tiểu
Chúng báng cô trung tuyệt khả liên
Số hữu nan đào tri thị mệnh
Văn như vị táng dã quan thiên
Ngục trung độc bối không tao nhục
Kim khuyết hà do đạt thốn tiên.
(Năm chục năm chìm nổi với đời
Non quê khe suối phụ duyên rồi,
Danh hư họa thực nên cười quá!
Ghét lù trung côi đáng xót thôi!
Khó tránh số mình là bởi mệnh
Chưa tiêu đạo thánh ấy do trời
Trong lao lũng giấy cam mang nhục:
Cửa khuyết nhờ đâu đạt một lời) (20).

TỰ THÂN

Thiếu niên trường ốc tiếng hư bay
Phải lụy vì danh dã hồ thay
Áng cù thộng quen vầy bậu bạn
Cửa quyền quý ngại lượm chân tay
Qua đời cảnh chép câu đời cảnh
Nhân một ngày nên quyền một ngày
Tuổi đã năm mươi đầu đã bạc
Ấy còn bịn rịn lấy chi vay (21).

Năm Nguyễn Trãi «Hư danh thực họa thù kham tiểu», «Ngục trung độc bối không tao nhục», «phải lụy vì danh dã hồ thay» chính là năm sau vụ giết hại Trần Nguyên Hãn,

ông bị Lê Thái Tổ nghi oan và hạ ngục một thời gian. Theo sử sách, đó là năm 1429. Năm ấy Nguyễn Trãi «tuổi đã năm mươi đầu đã bạc», «phù tặc thắng trăm ngũ thập niên». Từ đây có thể tính ra năm sinh của Nguyễn Trãi là năm 1380: $1429 - 49 (50 \text{ tuổi ta}) = 1380$.

2) Nguyễn Trãi có bị giam lỏng ở Đông Quan không?

Trước đây, khi viết cuốn *Khởi nghĩa Lam Sơn* với Phan Đại Doãn, một trong hai tác giả của bài này là Phan Huy Lê đã căn cứ vào bài tựa *Úc Trại thi tập* của Trần Khắc Kiệm viết năm 1480 và một số gia phả họ Nguyễn, cho rằng sau khi nhà Hồ thất bại, Nguyễn Trãi có bị giam lỏng một thời gian ở thành Đông Quan. Đó cũng là ý kiến của một số tác giả khác khi nghiên cứu về Nguyễn Trãi. Nhưng gần đây, khi thăm tra phân tích lại các tư liệu, chúng tôi nhận thấy ý kiến trên không hoàn toàn đúng.

Rất có thể sau khi cuộc kháng chiến của nhà Hồ bị thất bại, Nguyễn Trãi có bị quân Minh bắt giữ ở Đông Quan trong một thời gian ngắn. Vì vậy Trần Khắc Kiệm mới viết Nguyễn Trãi «bị người Minh giữ lại trong thành», và gia phả Nhị Khê cũng ghi quân Minh «chỉ bắt lưu trú tại thành Đông Quan».

Riêng về bài «Góc thành Nam» thì chúng tôi ngờ là Nguyễn Trãi đã làm ra cùng với một số bài thơ khác vào năm 1429 sau khi ông bị hạ ngục được thả ra, nhưng không được nhà vua trọng dụng nữa. Nội dung bài thơ phản ánh tâm sự của một người tuy giữ chức tước nhưng không còn thực quyền, sống trong cảnh «thanh chức», «lãnh quan», «quan triều chẳng phải, ân chẳng phải». Rõ ràng đây không phải là tâm sự và thân phận của một người bị giam cầm, dù là bị quản thúc hay bị giam lỏng.

Sau khi nhà Hồ thất bại cho đến trước khi tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, Nguyễn Trãi có thời gian tạm lánh nạn về Côn Sơn và đi lại nhiều nơi trong nước với tâm trạng đau buồn của một người yêu nước thương dân nhưng chưa tìm ra con đường cứu nước, cứu dân. Lê Quý Đôn trong *Toàn Việt thi lục* viết: «Nhà Hồ mất, ông về ở ẩn, không ra làm quan» (22). Phạm Đình Hổ trong *Tang thương*

(20) Nguyễn Trãi — *Toản tập* — Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 325.

(21) — nt — tr 421

(22) Lê Quý Đôn — *Toàn Việt thi lục* — Q. VII, tờ 7.

ngẫu lục nói rõ hơn: nhà Hồ mất, ông «tránh loạn ở Côn Sơn» (23).

Thơ của Nguyễn Trãi vẫn là căn cứ chủ yếu phản ánh trung thực nhất cuộc đời và tâm sự của tác giả. Bài «Tự tình» số 37 cho biết rõ Nguyễn Trãi có thời gian lánh nạn ở Côn Sơn:

Nỗi từ nước có dao binh
Nấn ná am quê cảnh cực thanh
Đình Thấu Ngọc tiên xanh tuyết nhũ
Song mai hoa điểm quyền Hy kinh (24).
Đình Thấu Ngọc ở dưới động Thanh Hư tại Côn Sơn).

Nguyễn Trãi có một số bài thơ chữ Hán nói về cảnh 10 năm lưu lạc:

Thập niên tân cựu tận liêu ma
(Thân cựu mười năm thấy rụng rơi)

Thanh minh

Can qua thập tải thân bằng thiều
(Mười năm can qua, bà con bè bạn ít)

Họa Tân Trai vận

Thập niên phiêu chuyển thân bằng bình
(Mười năm xiêu bạt thân bằng bằng)

Quy Côn Sơn chu trung tác

Trong 10 năm lưu lạc đó, Nguyễn Trãi đã từng sống những ngày «luân lạc tha hương» (Thanh minh), «tị loạn chung dương học Quần Ninh» (tránh loạn rút cục nên học Quần Ninh – bài «Ký cửa Dịch Trai Trần công», «khách xá hương trần xuân trú vĩnh» (giữa hương thơm nơi quán khách ngày xuân dài mãi – bài «Họa Tân Trai vận» v.v...

Những năm tháng đó Nguyễn Trãi buồn, nhiều đêm thao thức không ngủ:

Dục vấn tương tư sâu biệt xứ
Cô trai phong vũ dạ tam canh
(Sầu biệt tương tư ai muốn biết
Gió mưa phòng vắng suốt đêm côi)

Ký cửa Dịch Trai Trần Công

Bình dư cân phủ ta nan cấm
Khách lý giang sơn chỉ thử tình
Uất uất thôn hoài vô nại xứ
Thuyền song thời chầm dáo thiên minh
(Bình lửa khó nổi ngấm riu búa
Đậm khách tình này với núi sông
Uất ức tắc lòng đành thế vậy
Cửa thuyền xô gối đến hừng đông)

Quy Côn Sơn chu trung tác

Nguyễn Trãi buồn, không ngủ vì nhiều lý do, mà trước hết là vì «núi sông», vì «muôn dân»:

Thần châu nhất tự khổ can qua
Vạn tính ngao ngao khổ nại hà

(Thần châu từ thuở nỗi can qua
Rên xiết muôn dân đến thế mà)

«Loạn hậu cảm tác» (25)

Đó cũng là thời gian Nguyễn Trãi suy nghĩ để tìm đường cứu nước, cứu dân, và cuối cùng đã tìm vào Lam Sơn phủ tá Lê Lợi.

3. Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ lúc nào?

Từ lâu, vấn đề này đã phân chia giới nghiên cứu thành hai loại ý kiến khác nhau. Loại ý kiến thứ nhất cho rằng Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam Sơn sau khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ một thời gian, hoặc năm 1419, hoặc năm 1420, hoặc năm 1422, hoặc năm 1426. Loại ý kiến thứ hai cho rằng Nguyễn Trãi đã có mặt ở Lam Sơn trước ngày khởi nghĩa bùng nổ, hoặc năm 1417, hoặc năm 1416.

Luận cứ chủ yếu của loại ý kiến thứ nhất là sự kiện Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lỗi Giang. Sự kiện này được sử sách và nhiều tư liệu từ thế kỷ XV – XVI cho đến thế kỷ XVIII – XIX ghi nhận. Nhưng Lỗi Giang là một vị trí không gian không được xác định rõ ràng và không thể căn cứ vào đó để xác định thời điểm gặp gỡ giữa Nguyễn Trãi và Lê Lợi (26).

Chúng tôi nhận thấy nhiều tư liệu mới phát hiện trong những năm gần đây ngày càng củng cố cho loại ý kiến thứ hai. Đó là bản *Lam Sơn thực lục* do Ty Văn hóa Thông tin tỉnh Thanh Hóa mới tìm thấy tại dòng họ Lê Sát ở Định Hải (Thịệu Yên, Thanh Hóa) năm 1976 cùng nhiều gia phả công thần khai quốc triều Lê như họ Lưu ở Văn Yên (Đại Từ, Bắc Thái), họ Đinh ở Đông Cao (Nông Cống, Thanh Hóa) họ Lê ở Kiến Đại (thị xã

(23) Phạm Đình Hồ – *Tang thương ngất lục* – Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1960, tr.83.

(24) Nguyễn Trãi – *Toàn tập* – Sách đã dẫn, tr.431.

(25) Các bài thơ trên dẫn theo Nguyễn Trãi – *Toàn tập* – Sách đã dẫn.

(26) Lỗi Giang có thể là tên sông (tức sông Mã), có thể là tên huyện thời thuộc Minh mà từ năm 1419 đã sáp nhập vào huyện Nga Lạc trong đó có Lam Sơn, có thể là tên trấn bao gồm cả vùng Thanh Hóa (Nguyễn Chích được phong là Lỗi Giang trấn thượng tướng quân). Vì vậy, từ cách hiểu phạm vi của Lỗi Giang khác nhau mà có thể suy luận những thời điểm khác nhau khi xác định việc Nguyễn Trãi đến Lỗi Giang gặp Lê Lợi.

Thanh Hóa). họ Nguyễn ở Xuân Thiên (Thọ Xuân, Thanh Hóa)... Những tư liệu trên đây đều thống nhất xác nhận Nguyễn Trãi đã có mặt trong hội thề Lũng Nhai năm Bính thân, tức năm 1416 (27). Trong bài này chúng tôi không trình bày và phân tích lại những cứ liệu ấy.

Ở đây chúng tôi muốn nêu lên một vấn đề mới, là sau hội thề Lũng Nhai năm 1416, phải chăng Nguyễn Trãi luôn luôn có mặt trong bộ chỉ huy cuộc khởi nghĩa và ở bên cạnh Lê Lợi?

Những tư liệu về khởi nghĩa Lam Sơn cho thấy từ đầu năm 1423 khi Nguyễn Trãi thay mặt Lê Lợi viết thư điều đình tạm thời hòa hoãn với quân Minh cho đến ngày toàn thắng cuối năm 1427, Nguyễn Trãi gần như thường xuyên có mặt trong bộ chỉ huy, bên cạnh Lê Lợi. Nhưng trước đó (từ sau hội thề Lũng Nhai 1416 đến đầu năm 1423) thì lại không có tài liệu nào phản ánh sự có mặt thường xuyên của Nguyễn Trãi trong bộ chỉ huy. Chỉ có *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn và vài cuốn gia phả (như gia phả dòng họ Nguyễn Xí và dòng họ Lê Thụ) ghi nhận trước ngày khởi nghĩa, Nguyễn Trãi đã cùng Lê Lợi và nhiều hào kiệt « bí mật mưu việc khởi nghĩa » và trong ngày « dựng cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn », Nguyễn Trãi có tên trong số 51 tướng văn, tướng võ của nghĩa quân Lam Sơn (28).

Vậy phải chăng sau khi vào Lam Sơn gặp Lê Lợi và tham dự hội thề Lũng Nhai, Nguyễn Trãi có một thời gian vẫn tiếp tục đi lại nhiều nơi mà không phải hoàn toàn chỉ ở Lam Sơn? Thơ văn của Nguyễn Trãi có thể phần nào làm sáng tỏ câu hỏi này.

Bài thơ « Loạn hậu đảo Côn Sơn cảm tác » có đoạn:

Nhất biệt gia sơn khấp thập niên
Quy lai từng cúc bán liêu nhiên
Lâm' tuyên hữu ước na kham phụ
Trần thổ đề đầu chỉ tự liên
Hương lý tài qua như mộng đảo
Can qua vị tức hạnh thân tuyên
(Xa cách mười năm khỏi núi nhà
Quay về từng cúc đã lan man
Suối rừng có hẹn sao nên phụ
Đất bụi củi đầu chỉ tự than
Vừa lại quê nhà như thấy mộng
May trong binh lửa vẫn toàn thân).

Sau khi nhà Hồ thất bại năm 1407, Nguyễn Trãi có thời gian tạm lánh nạn ở Côn Sơn. Bài thơ này làm ra sau 10 năm xa cách Côn Sơn; như vậy khoảng năm 1417 Nguyễn Trãi có trở lại Côn Sơn. Những bài thơ chữ Hán nói về cảnh luân lạc trong « mười năm can

qua », « mười năm phiêu chuyển » cũng bao gồm khoảng thời gian từ 1407 đến 1417.

Trong thơ chữ Nôm, Nguyễn Trãi có hai bài nói về tuổi 40, tức là năm 1419 (1380 + 39 tức 40 tuổi ta) và tuổi ngoại 40, tức là sau năm 1419 một vài năm. Đó là bài « Ngôn chí » số 21 và bài « Tự thuật » số 9:

NGÔN CHÍ (số 21)

Chẳng hay rắp rắp đã bốn mươi
Ngày tháng bằng thoi một phút cời
Thế sự người no đi tiết bấy
Nhân tình ai ủ cục mông người
Thuyền chèo đêm nguyệt sông biếc
Cây đến ngày xuân lá tươi
Phú quý chẳng tham thanh tựa nước
Lòng nào vậy vợ hơi hơi.

TỰ THUẬT (số 9)

Ở thế nhiều phen thấy khóc cười
Năm nay tuổi đã ngoại tứ mươi
Lòng người một sự yêm chung một
Đèn khách mười thu lạnh hết mười
Phượng những tiếc cao điều hỷ liệng
Hoa thì hay héo cỏ thường tươi
Ai ai đều có hai con mắt
Xanh bạc đầu chung mặt chúng người (29)

Rõ ràng hai bài thơ trên không phản ánh sự có mặt của Nguyễn Trãi trong cuộc chiến đấu của nghĩa quân Lam Sơn năm 1419 - 1420 tại núi rừng Thanh Hóa. Nội dung hai bài thơ nói lên sự bất bình của Nguyễn Trãi đối với những bất công của xã hội.

Nguyễn Trãi đến Lam Sơn rồi lại ra đi và qua lại nhiều nơi, hẳn không phải vì thấy cử chỉ ăn uống thô lỗ của Lê Lợi chưa xứng đáng là minh chúa như trong một số truyền thuyết. Nhưng chính truyền thuyết lại đã phản ánh

(27) Xin tham khảo:

- Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn - *Khởi nghĩa Lam Sơn* - Sách đã dẫn.

- Phan Huy Lê - « Cần xác minh lại vấn đề Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn từ lúc nào? » - *Nghiên cứu lịch sử*, số 94, tháng 1-1967.

■ - Phan Đại Doãn - « Vấn đề thời điểm Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam Sơn » - Báo cáo khoa học trong *Hội nghị nghiên cứu về Nguyễn Trãi* của Tiểu ban Lịch sử, Hà Nội, tháng 1-1980.

(28) Lê Quý Đôn - « Toàn tập » - Nhà XB - Khoa học xã hội - Hà Nội - 1978, tr. 34, 35.

(29) Nguyễn Trãi - *Toàn tập*, sách đã dẫn « Quốc âm thi tập », bài số 22 và 120.

một sự thật là Nguyễn Trãi đến Lam Sơn gặp Lê Lợi rồi lại có thời gian rời Lam Sơn. Có lẽ thời gian này Nguyễn Trãi đi tìm hiểu dân tình, tìm hiểu tình hình địch và vận động công cuộc cứu nước theo phương châm « đánh vào lòng người » (công tâm) mà chính ông đã nêu ra.

Chúng tôi ngờ rằng những bài thơ của Nguyễn Trãi làm trên đường sang Trung Quốc cũng vào quãng thời gian này, nếu công tác văn bản học xác định được chắc chắn đó là thơ của Nguyễn Trãi. Những bài thơ này có đôi chỗ phản ánh tâm trạng cô đơn của người xa quê hương tổ quốc, phải sống hàng năm nơi đất khách quê người, như trong các bài « Ký hữu » và « Đề trung ký hữu... ».

Nhưng khác với các bài thơ làm trong những ngày lánh nạn, phiêu giạt nay đây mai đó với tâm sự đau buồn, lần này Nguyễn Trãi sang đất nước của kẻ thù với một mục đích rõ rệt, một ý chí mạnh mẽ. Điều này thể hiện rõ nét nhất trong bài « Quá hải » và bài « Chu trung ngẫu thành » (30).

Đọc kỹ những bài thơ đó, hình như Nguyễn Trãi ra đi nhằm một sứ mạng nào đó gắn bó với một số bạn bè cùng chí hướng, một tổ chức yêu nước đã hình thành. Có lẽ trên cơ sở chuyến đi ba năm này, Nguyễn Trãi càng hiểu thêm sâu sắc tình hình mọi mặt của nhà Minh cũng như tâm lý của bọn quan lại quân lính nhà Minh. Những hiểu biết đó rồi đây sẽ được Nguyễn Trãi vận dụng sắc bén trong cuộc đấu tranh « mưu phạt nhi tâm công » với kẻ thù.

Nguyễn Trãi đi tìm đường cứu nước không phải chỉ là tìm một « minh chúa » xứng đáng đề phù tá, mà còn phải bằng những hiểu biết sâu sắc về ta về địch được tích lũy từ trong sách vở và cả trong thực tế sinh động để góp phần xây dựng kế sách cứu nước.

3. Sau vụ tru di năm 1442, gia đình Nguyễn Trãi còn ai ?

Về vụ án tru di thảm khốc ngày 16 tháng 8 năm nhâm tuất (tức ngày 19-9-1442), sử sách ghi chép không rõ ràng. Nguyên nhân thực sự của vụ án oan khốc này gắn liền với những mâu thuẫn xung đột trong cung đình như thế nào vẫn chưa được các tài liệu thư tịch giải thích đầy đủ, mà ngay cả phạm vi và số người bị hành quyết cũng rất mơ hồ.

Toàn thư chép : tháng 8, « ngày 16 giết hành khiển Nguyễn Trãi và vợ lẽ là Nguyễn Thị Lộ, giết đến ba đời » (Sách đã dẫn, t. III, tr.131). *Cương mục* chép : « Giết thừa chỉ nhập nội đại hành khiển tri sĩ Lê Trãi, tru di cả họ » (Q.17, tờ 23). Gia phả họ Nguyễn ở Nhị Khê và *Tiên sinh sự trạng khảo* của Dương Bá

Cung cũng chép tương tự : giết Nguyễn Trãi, Nguyễn Thị Lộ và bắt tội đến ba họ, tịch thu ruộng đất tài sản làm của công.

Án « tru di tam tộc » tùy theo từng thời và từng trường hợp cụ thể, được vận dụng hoặc là ba họ gồm họ cha, họ mẹ, họ vợ ; hoặc ba đời gồm ba thế hệ cha, con, cháu ; hoặc ba đời giới hạn hơn là cha mẹ, anh em, vợ con.

Trong vụ án năm 1442, đối tượng chủ yếu triều đình nhắm vào là Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ. Ngoài ra, cả gia đình Nguyễn Trãi gồm vợ và con cũng bị tội. Gia phả họ Nguyễn ở Nhị Khê và họ Phạm - Nguyễn ở Thủy Phú trình bày như toàn bộ gia đình Nguyễn Trãi đều bị giết hại, chỉ trừ người vợ thứ đang có mang là Phạm Thị Mẫn trốn thoát, sau này sinh ra Nguyễn Anh Võ. Truyền thuyết còn kể thêm một người con gái của Nguyễn Trãi là Nguyễn Thị Đào bị sung công làm nô tỳ rồi chuyển sang làm con hát ở giáo phường và sau này được Lê Thánh Tông tuyển vào cung.

Kết hợp gia phả các chi họ Nguyễn, có thể bước đầu xác định những người trong gia đình Nguyễn Trãi bị tru di, ngoài Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ còn có :

- Trong số 4 người vợ của Nguyễn Trãi, gia phả ghi người vợ cả là Trần Thị Thành thọ 62 tuổi, giỗ ngày 16 tháng 8. Ngày giỗ này trùng với ngày Nguyễn Trãi bị tru di, và tuổi thọ của bà kém tuổi thọ của Nguyễn Trãi 1 tuổi. Chúng tôi ngờ bà vợ cả cũng bị giết hại, nhưng vì chưa xác định được năm sinh hay năm chết của bà nên chưa có thể kết luận chắc chắn.

- Trong số 6 con trai của Nguyễn Trãi thì người con trưởng là Nguyễn Khuê (hay Cương, Mỹ, Hồng Tiệm) và hai người con thứ là Nguyễn Bản, Nguyễn Tích (hay Lâm, Cầu) đều « vô khảo », gia phả không ghi chép con cháu. Có lẽ ba người con này đã bị giết hại trong vụ tru di cùng với cha.

- Ngoài gia đình Nguyễn Trãi, trong hàng anh em ruột của ông có ba người em là Nguyễn Báo, Nguyễn Ly và Nguyễn Bằng (?) cũng « vô khảo ». Chúng tôi ngờ rằng ba người này cũng bị bắt và bị giết hại năm 1442.

Trên đây là những người thân thuộc của Nguyễn Trãi bị giết hại oan uổng và tàn nhẫn trong bàn tay đao phủ của chế độ phong kiến, nhưng sự liên quan về chính trị dĩ nhiên còn mở rộng hơn nhiều. Án « tru di tam tộc » ở trường hợp Nguyễn Trãi có lẽ được thi

(30) Nguyễn Trãi - *Toàn tập* - sách đã dẫn.

hành trong phạm vi ba đời cha mẹ, anh em, vợ con (lúc đó cha mẹ của Nguyễn Trãi không còn ai).

Tuy vậy, nhờ sự che chở và dùm bọc của bà con và nhân dân vốn nhân ái, bao dung và rất kính trọng thương tiếc Nguyễn Trãi, nên nhiều người trong diện hành quyết đã tìm cách trốn thoát. Kết quả nghiên cứu gia phả các chi họ Nguyễn gần đây cho biết rõ điều này:

— Trong số anh em của Nguyễn Trãi, 4 người là Nguyễn Tạc, Nguyễn Hùng, Nguyễn Nhữ Soạn và Nguyễn Nhữ Trạch đã thoát nạn tru di. Dòng dõi của những người này hiện nay rất đông.

— Trong số con trai của Nguyễn Trãi có 3 người thoát nạn. Ngoài Nguyễn Anh Võ, còn có Nguyễn Ứng (tức Nguyễn Dã) và Nguyễn Phù tức Nguyễn Công Duân.

Nguyễn Ứng (hay Nguyễn Dã) bấy giờ đang coi việc quân dân hai phủ Lâm Thao, Đoan Hùng, liền cùng với hai con trai là Nguyễn Chắt và Nguyễn Lộng (hay Sùng?) trốn lên vùng Tây Bắc và đổi ra họ Ngạc.

Nguyễn Phù tức Nguyễn Công Duân trốn lên vùng Thái Nguyên nương nhờ thổ tù họ

Bế (dân tộc Tày). Sau khi Nguyễn Trãi được minh oan, tình hình đã yên ổn, Nguyễn Công Duân và con cháu trở về quê hương ở Gia Miêu (Tống Sơn, Thanh Hóa) nhưng vẫn tiếp tục giấu tông tích, coi như không có quan hệ với Nguyễn Trãi. Vì vậy gia phả các chi thuộc dòng Nguyễn Công Duân đều dùng tên giả có tính chất ký hiệu để thay thế tên Nguyễn Ứng Long và Nguyễn Trãi.

Nguyễn Anh Võ là người con trai út, ra đời sau khi Nguyễn Trãi đã bị giết hại. Bấy giờ bà Phạm Thị Mẫn đang có mang, trốn vào Thanh Hóa nương nhờ bà con họ Nguyễn. Khi Lê Thánh Tông minh oan, Nguyễn Anh Võ là người con duy nhất ra công khai nhận chức tước của triều đình. Theo gia phả các chi họ Nguyễn ở Nhị Khê, Chi Ngại, Hải Hậu và chi họ Phạm — Nguyễn ở Thủy Phú (xã Nam Hồng, huyện Phú Xuyên), Nguyễn Anh Võ có 7 con trai (31).

Vì vậy, ngày nay con cháu của Nguyễn Trãi rất đông và các chi họ Nguyễn rất nhiều. Cũng như các dòng họ khác, dòng họ Nguyễn đã trải qua nhiều phân hóa xã hội và chính trị do tác động của chế độ xã hội và những biến cố lịch sử của các thời đại.

QUANH tiêu sử Nguyễn Trãi còn nhiều vấn đề phải tiếp tục dày công nghiên cứu. Vụ án tru di thảm khốc năm 1442 đã qua trên 500 năm. Tên tuổi, sự nghiệp của Nguyễn Trãi không phải chỉ được minh oan mà còn được nhiều thế hệ liên tiếp nêu cao, và ngày nay trong thời đại Hồ Chí Minh, thời đại của độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội, được nâng lên địa vị xứng đáng nhất trong lịch sử dân tộc và làm rạng rỡ ra cả thế giới.

Nhưng hậu quả đối với di sản tác phẩm và những tư liệu về cuộc đời, sự nghiệp của Nguyễn Trãi do hành động vu oan tàn bạo của chế độ phong kiến gây ra thì khó mà khắc phục được. Trong tình hình tư liệu còn nhiều hạn chế, chúng tôi hy vọng những điều trình bày trên đây có thể đóng góp phần nào vào những vấn đề còn mơ hồ về tiêu sử Nguyễn Trãi. Chúng tôi cũng nghĩ rằng những cố gắng của chúng ta sẽ từng bước làm sáng rõ thêm bức chân dung Nguyễn Trãi, nhưng chắc hẳn không thể nào giải quyết hết mọi vấn đề được đặt ra.

(31) Bấy con trai của Nguyễn Anh Võ là:

— Nguyễn Tạc, bị chết ở hồ Động Đình khi đi sứ Trung Quốc, không có con trai.

— Nguyễn Giám, con trưởng trông nom nhà thờ ở Nhị Khê, là tổ thứ ba của chi họ này.

— Nguyễn Quân, con cháu còn nhiều.

— Nguyễn Thiềm.

— Nguyễn Giáp.

— Nguyễn Thung.

— Nguyễn Chân Phương, con út, về quê ngoại ở Thủy Phú, đổi sang họ Phạm để trả ơn bà Phạm Thị Mẫn.

Ba người con trai thứ 4, 5, 6 chuyển về Giao Thủy rồi Hải Hậu và đổi tên là Nguyễn Phúc Hiên, Nguyễn Phúc Vật, Nguyễn Phúc Khánh (đều là con Nguyễn Phúc Sơ, tức Nguyễn Anh Võ). Nhà thờ họ Nguyễn ở xã Hải Phú, trên khám thờ thứ nhất thờ bài vị:

Nguyễn Trãi — Nguyễn Ứng Long — Nguyễn Anh Võ và trên khám thờ thứ hai thờ bài vị:

Nguyễn Phúc Vật — Nguyễn Phúc Hiên — Nguyễn Phúc Khánh.

Dòng họ Nguyễn ở Hải Hậu lại phân thành nhiều chi như chi Xuân Dục (Hải Hưng), lại có một chi trở về Chi Ngại, đổi chữ lót là Nguyễn Quy (ngụ ý quay trở về Chi Ngại). Nhưng do đổi tên và giữ bí mật nên trước đây các chi Nhị Khê, Chi Ngại, Xuân Dục không biết mối quan hệ với chi Hải Hậu.

VỀ THỜI ĐIỂM NGUYỄN TRÃI THAM GIA KHỞI NGHĨA LAM SƠN

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

Lê Lợi và Nguyễn Trãi là hai lãnh tụ của phong trào khởi nghĩa Lam Sơn, vốn ở xa nhau và không quen biết nhau từ trước. Việc hai vị anh hùng này gặp nhau có một tầm quan trọng, nhất định tới sự phát triển của phong trào, nhưng gặp nhau bao giờ và ở đâu thì sử sách cũ chỉ nói hai người gặp nhau ở Lỗi Giang và không nói rõ gặp nhau vào lúc nào. Từ vài chục năm nay, nhiều nhà sử học đã chú ý nghiên cứu vấn đề này. Nhưng tài liệu hiếm hoi quá. Chỉ có một tài liệu duy nhất nói cụ thể thời điểm Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi. Rất tiếc là cụ thể nhưng không đúng. Đó là tập *Thiên Nam lịch triều liệt truyện dăng khoa bị khảo* biên soạn khoảng cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, trong đoạn viết về Nguyễn Trãi, nói rằng: mùa thu năm Bính ngọ, tức năm 1426, Nguyễn Trãi 47 tuổi, gặp Lê Lợi ở Lỗi Giang và dâng Bình Ngô sách. Ghi chép như thế, tưởng như cụ thể nhưng thật là sai. Khởi nghĩa Lam Sơn tiến hành trong 10 năm, tới cuối năm 1427 thành công trọn vẹn, vậy mà mùa thu năm 1426, là lúc cuộc chiến tranh giải phóng đã tới giai đoạn cuối cùng, sắp giành thắng lợi hoàn toàn, Nguyễn Trãi mới tham gia chiến đấu, thì công lao, sự nghiệp đánh giặc cứu nước của Nguyễn Trãi còn có gì là đáng kể và sao thành lãnh tụ của phong trào Lam Sơn được. Hơn nữa, một điều rất rõ ràng là từ năm 1423, Nguyễn Trãi đã nhận danh Lê Lợi viết liên tiếp nhiều thư cho các tướng giặc và triều đình nhà Minh. Những thư từ ấy còn chép trong tập *Quần trung từ mệnh* của ông. Cho nên nói rằng năm 1426 Nguyễn Trãi mới gặp Lê Lợi, mới tham gia khởi nghĩa Lam Sơn là không đúng với sự thật lịch sử.

Ngoài tài liệu này các nhà sử học phải dựa vào những tài liệu gián tiếp qua đó mà suy đoán ra điều muốn tìm hiểu. Những tài liệu

gián tiếp ấy tuy không nhiều nhưng lại gợi ra nhiều suy đoán khác nhau, do đây mà có những nhận định khác nhau về thời điểm Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam Sơn. Từ hơn mười năm trước, một số nhà sử học đã viết lên sách, lên báo nhận định của mình, nhưng vấn đề chưa được trao đổi, thảo luận đến nơi đến chốn, nên không đi tới một nhận định nhất trí hoặc một nhận định hợp lý nhất mà nhiều người có thể chấp nhận được. Cho tới nay, vẫn lưu hành hai nhận định cơ bản khác nhau về thời điểm Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam Sơn.

Một nhận định cho rằng Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi từ năm 1415, tức hơn hai năm trước khởi nghĩa Lam Sơn, vì thấy Nguyễn Trãi có tên trong danh sách 51 tướng văn tướng võ ngay từ ngày đầu của cuộc khởi nghĩa, như sách *Dại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn đã ghi và nhất là thấy Nguyễn Trãi có tên trong bài văn thề tại hội thề Lũng Nhai, mà hội thề Lũng Nhai là vào ngày 12 tháng 2 năm Bính thân (1416). Như vậy Nguyễn Trãi phải gặp Lê Lợi từ năm 1415, thì sang đầu năm 1416 mới dự hội thề Lũng Nhai được.

Một nhận định khác dựa vào văn thơ của Nguyễn Trãi và những ghi chép trong sử sách về việc Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lỗi Giang mà cho rằng tới năm 1421, tức sau khi nghĩa quân Lam Sơn hoạt động được 3 năm, Nguyễn Trãi mới gặp Lê Lợi ở Lỗi Giang và ông tham gia phong trào Lam Sơn từ bấy giờ.

Hai nhận định rõ ràng là trái ngược nhau. Nhưng tôi nghĩ rằng nếu chúng ta vì lợi ích của khoa học, gạt bỏ mọi thiên kiến, định kiến đã có, cố gắng nghiên cứu, phân tích sâu hơn nữa, thì một nhận định nhất trí về vấn đề này rất có thể có được.

Gần đây, một nhà sử học đưa ra ý kiến muốn dung hòa hai nhận định để đi tới thống nhất nhận định thời điểm Nguyễn Trãi tham

gia khởi nghĩa Lam Sơn là khoảng năm 1421 - 1422. Ý kiến này rất đáng hoan nghênh, nó nói lên sự cố gắng của các nhà sử học muốn làm cho những ý kiến phân kỳ xích lại gần nhau để đi tới những ý kiến thống nhất, những nhận định nhất trí về các vấn đề lịch sử.

Nhưng ý kiến này chưa đạt trọn vẹn điều chúng ta mong muốn và làm nảy sinh một vấn đề khác cần được bàn thêm. Tôi xin trình bày một số ý kiến về vấn đề này.

Dung hòa hai nhận định trái ngược nhau để đi đến một nhận định thống nhất là một việc khó. Ý kiến dung hòa này một mặt khẳng định Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam Sơn sau khi cuộc khởi nghĩa đã tiến hành được 3 năm, tức khoảng năm 1421, mặt khác, vẫn duy trì nhận định Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi từ năm 1415, đề sang đầu năm 1416 tham dự hội thề Lũng Nhai. Như vậy là thời điểm Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi và tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, theo ý kiến mới, tách ra thành hai thời điểm: Thời điểm Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam Sơn và thời điểm ông gặp Lê Lợi, hai thời điểm cách nhau 5 năm. Vấn đề cần xem xét lại chính là ở chỗ này.

Về sự tách biệt hai thời điểm xa nhau 5 năm như thế, ý kiến mới giải thích là Nguyễn Trãi sau khi gặp Lê Lợi và dự hội thề Lũng Nhai, đã rời khỏi Lam Sơn, lại đi phiêu bạt do đây để tìm đường cứu nước.

Giải thích như thế, tôi thấy không ổn. Đã dự hội thề đề cùng các bạn ăn thề tổ chức khởi nghĩa cứu nước, vậy mà vừa thề xong, lại bỏ ra đi, tức là không giữ lời thề, không tin ở khả năng chiến đấu của bản thân mình và của các bạn kết nghĩa, không tin ở triển vọng của phong trào khởi nghĩa, không tin ở khả năng đánh giặc cứu nước của nhân dân ta. Rời bỏ hàng ngũ nghĩa quân Lam Sơn 5 năm liền, từ 1416 đến 1420, để cuối cùng lại trở về với nghĩa quân Lam Sơn, như thế thì giá trị con người Nguyễn Trãi còn có gì đáng kể. Tóm lại, những sự việc được giải thích như trên là không phù hợp với con người Nguyễn Trãi, không phù hợp với tư tưởng, khí phách và tài trí của Nguyễn Trãi.

Tách việc Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi và tham gia khởi nghĩa Lam Sơn thành hai sự việc với hai thời điểm khác nhau sẽ không làm cho sự thật lịch sử được sáng rõ hơn mà chỉ dẫn tới đánh giá thấp Nguyễn Trãi, phủ nhận trong một chừng mực nhất định công lao, sự nghiệp to lớn của Nguyễn Trãi trong phong trào Lam Sơn và trong công cuộc

đánh giặc cứu nước của dân tộc ta thời đó.

Sở dĩ có sự tách biệt thành hai thời điểm như vậy, theo tôi hiểu, có lẽ vì chúng ta muốn sử dụng được những tài liệu nói về sự có mặt của Nguyễn Trãi trong số những tướng văn, tướng võ đầu tiên của khởi nghĩa Lam Sơn, nhất là những tài liệu nói về sự có mặt của Nguyễn Trãi trong hội thề Lũng Nhai. Có những tài liệu như thế mà bỏ đi thì tiếc. Chúng ta làm công tác nghiên cứu đều quý tài liệu, tiếc tài liệu, dù tài liệu không có giá trị lắm, nhưng có một điểm nhỏ nào dùng được, chúng ta đều không bỏ. Nhưng trong trường hợp này, có lẽ không tiếc được. Những tài liệu nói về sự có mặt của Nguyễn Trãi ở Lam Sơn từ những ngày đầu khởi nghĩa hoặc trước khởi nghĩa vài ba năm đều không đủ chính xác để tin cậy được.

Trước hết là bản danh sách 51 tướng văn tướng võ đầu tiên của phong trào Lam Sơn, khi Lê Lợi dấy quân khởi nghĩa, có tên Nguyễn Trãi. Danh sách này thấy ghi trong một số sách, như: *Đại Việt thông sử*, *Lam Sơn sự tích*, *Lam Sơn thực lục* - bản mới phát hiện. Chúng ta thường lấy bản danh sách trong sách *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn làm tài liệu chủ yếu. Thật ra, bản danh sách trong *Đại Việt thông sử* hay trong các sách khác cũng đều là tam sao thất bản, hoặc cùng chép từ một bản gốc đã tam sao thất bản, nên có nhiều sai sót, thiếu chính xác.

Sai sót chính là ở chỗ: danh sách những tướng văn tướng võ đầu tiên của khởi nghĩa Lam Sơn mà lại không có tên những tướng cầm quân ra trận ngay từ những ngày đầu khởi nghĩa, hoặc đã có mặt từ những ngày ở Lũng Nhai, như: Lê Thạch, Lê Khôi, Lê Ngán, Lê Thụy, Lê Bị, Lý Triện, Nguyễn Xí, Trần Lưu, Trịnh Đồ, Đinh Bồ, Ngô Từ v.v... thiếu cả tên một số người đã dự hội thề Lũng Nhai năm 1416 như Lưu Nhân Chú, Nguyễn Lý, nhất là thiếu tên Lê Lai, một người đã dự hội thề Lũng Nhai, tên đứng sau Lê Lợi và là tướng lĩnh đầu tiên hy sinh thân mình, đổi áo cứu chúa. Ghi chép như thế, không chỉ là không đầy đủ mà là sai với sự thật lịch sử.

Sai sót thứ hai là tên mấy người như Đinh Lễ, Nguyễn Thận, Phạm Văn, Phạm Cuồng lại ghi theo quốc tính là Lê Lễ, Lê Thận, Lê Văn, Lê Cuồng. Ghi chép như thế là sai với sự thật lịch sử. Họ Lê của Lê Lợi chỉ được coi là quốc tính từ khi Lê Lợi lên ngôi vua và được ban cấp cho công thần sau khi khởi nghĩa thành công. Ngày đầu khởi nghĩa, người họ nào vẫn giữ họ ấy, chưa ai mang quốc tính

Giữa các bản danh sách còn có một sự sai biệt, có lẽ do tam sao thất bản: bản danh sách trong «Đại Việt thông sử» ghi tên 51 người, bản trong sách «Lam Sơn sự tích» ghi tên 54 người.

Dựa vào một bản danh sách có nhiều sai sót như vậy để nhận định Nguyễn Trãi có mặt ở Lam Sơn ngay từ ngày đầu khởi nghĩa Lam Sơn 1418 hay trước nữa là một việc làm chưa thỏa đáng. Chúng ta không thể dựa vào bản danh sách thiếu chính xác này để nói rằng Lê Lai, Lưu Nhân Chú, Lê Thạch, Lê Khôi, Nguyễn Xi... không phải là những tướng lĩnh đầu tiên của khởi nghĩa vì không có tên họ trong đó, thì chúng ta cũng chưa thể vì thấy trong danh sách đó có tên Nguyễn Trãi mà nhận định Nguyễn Trãi đã tham gia khởi nghĩa Lam Sơn ngay từ đầu. Đề hỗ trợ cho bản danh sách này, chúng ta thường thừa nhận truyền thuyết Nguyễn Trãi cùng đi với Trần Nguyên Hãn tới Lam Sơn gặp Lê Lợi là sự việc có thật. Vậy mà trong danh sách 51 tướng lĩnh đầu tiên lại chỉ có tên Nguyễn Trãi, không có tên Trần Nguyên Hãn. Cho nên thừa nhận truyền thuyết Nguyễn Trãi và Trần Nguyên Hãn cùng đi tới Lam Sơn gặp Lê Lợi thì có nghĩa là thừa nhận những ghi chép trong bản danh sách 51 tướng lĩnh đầu tiên của khởi nghĩa Lam Sơn là không chính xác, không có giá trị.

Một căn cứ tài liệu quan trọng thứ hai để nhận định Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi từ năm 1415 và cùng Lê Lợi bị mật tở chức khởi nghĩa là bài văn thề Lũng Nhai trong đó có tên Nguyễn Trãi. Vậy bài văn thề Lũng Nhai như thế nào và có giá trị tới đâu.

Các sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Việt thông sử* phần sử «Đế kỷ» về Lê Thái Tổ và *Lam Sơn thực lục*, bản lưu hành từ thế kỷ 17, đều không ghi chép gì về hội thề Lũng Nhai và bài văn thề trong hội thề này. Nhưng việc Lê Lợi chuẩn bị khởi nghĩa tại Lũng Nhai trước khi khởi nghĩa năm 1418 là có thật. Cho nên khi đánh giặc thành công Lê Lợi đã khen thưởng trước tiên những người «có công khó nhọc từ Lũng Nhai», gồm 221 người. Một tháng sau mới khen thưởng và định thứ bậc cao thấp cho Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo và các quan văn võ khác.

Về hội thề, trong *Đại Việt thông sử* ở phần truyện 6 người: Lê Lai, Lê Nhân Chú, Trịnh Khả, Lê Lý, Lê Văn An, Lê Thận, có ghi là năm Bình thân (1416) Lê Lợi cùng 18 tướng thân cận liên danh hội thề nguyện một lòng đánh giặc, sống chết có nhau, nhưng không ghi rõ hội thề ở Lũng Nhai hay ở đâu, cũng

không ghi cụ thể 18 người dự thề là những ai ngoài 16 người có truyện trong *Đại Việt thông sử*.

Về bài văn thề, không thấy quyền sử nào ghi chép, kể cả *Đại Việt thông sử*. Chỉ ở phần truyện Lê Lai trong *Đại Việt thông sử*, Lê Quí Đôn ghi rằng: Tháng 12 năm sau (Thuận thiên thứ 2 tức đầu năm 1430), nhà vua sai Nguyễn Trãi viết hai bản văn thề là «Tiên ước thệ từ» (lời thề ước trước) và «Lê công thệ từ» (lời thề nhớ công Lê Lai) để vào trong hòm vàng». Không rõ bài «Lời thề ước trước» có phải là bài chép lại lời thề ở hội thề năm Bình thân 1416 không? Nếu phải thì tức là thề năm 1416, không viết thành văn, mãi tới đầu năm 1430 Nguyễn Trãi mới viết thành văn để cất vào hòm vàng. Không hiểu sao không viết ngay khi thề mà lại để 14 năm sau mới ủy thác Nguyễn Trãi viết thành văn để cất đi. Chúng ta không hiểu ý nghĩa của những việc làm này và không hiểu những việc làm này có thật không.

Sách *Lam Sơn sự tích* chép tới 3 bài văn thề với nội dung đầy đủ: một bài văn thề mà ta thường gọi là bài văn thề Lũng Nhai, một bài văn thề nhớ công Lê Lai và một bài văn thề với chư tướng. Sách *Lam Sơn sự tích* ghi nhận rằng bài văn thề Lũng Nhai ấy là bài «Tiên ước thệ từ» mà Nguyễn Trãi viết năm Thuận Thiên thứ 2, theo lệnh của Lê Lợi để cất vào hòm vàng và năm Hồng Đức thứ 12 (1481), Nguyễn Đôn vâng lệnh vua Lê Thánh Tông sao bài văn thề này, trao cho các công thần mỗi người một bản (hiều là trao cho các gia đình công thần). Bài văn thề thứ hai, tức văn thề nhớ công Lê Lai, cũng ghi là Nguyễn Đôn sao lại như bài thứ nhất. Bài thứ ba ghi là phụng sao.

Sách *Lam Sơn thực lục*—bản mới phát hiện, cũng ghi cả 3 bài văn thề. Vài quyền gia phả nhà công thần thời Lê cũng có ghi, hoặc ghi cả 3 bài, hoặc ghi một vài bài.

Ba bài văn thề này dù nói là do Nguyễn Trãi viết thì những bản chép trong mấy sách nói trên cũng không còn là của Nguyễn Trãi nữa, vì đã tam sao thất bản rất nghiêm trọng, hoặc đã thất truyền mà người sau suy đoán, viết lại. Nguyễn Trãi hoặc bắt cứ người nào thời Nguyễn Trãi cũng không thể viết sai lạc, lầm lẫn như mấy bài văn thề mà chúng ta hiện thấy. Tôi dẫn một vài thí dụ:

Bài văn thề năm Bình thân là lời Lê Lợi cùng với 18 người liên danh hội thề, viết chữ Hán, mở đầu bằng một câu ghi năm, tháng, ngày hội thề. Các bản ghi chép có khác nhau chút ít. Sách *Lam Sơn sự tích* ghi

là : (dịch) « *Thiên Khánh nguyên niên, năm Bình thân, tháng 2, ngày mồng một là ngày Ất mao, qua ngày mười hai là ngày Canh dần* ». Sách *Lam Sơn thực lục*, bản mới phát hiện và bản gia phả dòng họ Lưu Nhân Chú ghi ngày mồng một là ngày *Kỷ mao*, không phải *Ất mao*. Về năm, sách *Lam Sơn thực lục*, bản mới phát hiện, ghi là năm Mậu thân (1428) tức năm Lê Lợi lên ngôi vua, chứ không phải năm Bình thân (1416). Về tháng, *Dại Việt thông sử ở truyện Lê Lợi* chép là năm Bình thân, *mùa đông*, chứ không phải tháng 2. Nhưng sai lầm nghiêm trọng trong câu mở đầu là viết năm Bình thân là Thiên Khánh nguyên niên. Nguyễn Trãi là người cùng Lê Lợi và các tướng lĩnh nghĩa quân Lam Sơn đưa Trần Cảo lên ngôi vua năm 1426, lấy niên hiệu là Thiên Khánh, lấy năm Bính ngọ 1426 làm Thiên Khánh năm đầu, như vậy Nguyễn Trãi không thể viết năm Bình thân 1416 có hội thề Lũng Nhai là Thiên Khánh năm đầu, 1426, như những bài văn thề hiện có.

Câu thứ hai của bài văn thề là lời Lê Lợi xưng tên tuổi, quê quán, kèm với tên những người cùng hội thề. Câu đó, trong gia phả dòng họ Lưu Nhân Chú viết : « A-Nam quốc, Khả Lam lộ, phụ đạo chính thần Lê Lợi dữ Lê Lai v.v... » (Tôi là Lê Lợi, phụ đạo chính lộ Khả Lam, nước A-nam cùng Lê Lai v.v...). Tên nước ta viết là A-nam thì Nguyễn Trãi không thể sai lầm đến thế được.

Về tên nước ta, Nguyễn Trãi khi nói với người trong nước bao giờ cũng gọi là nước nhà Đại Việt, và chỉ viết là An Nam trong giấy tờ giao dịch với Trung Quốc. Bài văn thề Lũng Nhai là lời mấy người trong nước thề với nhau, không có lý do gì khiến Nguyễn Trãi phải viết là nước An Nam và không thể nào Nguyễn Trãi lại viết lẫn lộn An Nam quốc thành A Nam quốc. Rồi từ chữ A lại viết lộn ra chữ Hà, vì trong chữ Hán, hai chữ A, Hà tương tự nhau. Cũng câu đó, trong *Lam Sơn sự tích* viết là « Hà Nam quốc », nước Hà Nam, thật là vô nghĩa. Trong *Lam Sơn thực lục*, bản mới phát hiện, cũng viết là « Hà Nam », nhưng thiếu chữ « quốc », nên có người không hiểu là thế nào mới đề nghị dịch là « phía nam sông » tức lộ Khả Lam phía nam sông, càng vô nghĩa nữa.

Trong câu văn thứ hai có danh sách 18 người tin cần cùng hội thề với Lê Lợi. Danh sách này, các sách ghi không thống nhất. Danh sách trong *Lam Sơn sự tích* ghi tên 18 người cùng thề với Lê Lợi là : Lê Lai, Lê

Thận, Lê Văn An, Lê Văn Linh, Trịnh Khả, Trương Lôi, Lê Liễu, Bùi Quốc Hưng, Lê Ninh, Lê Kiêm, Võ Uy, Nguyễn Trãi, Đinh Liệt, Lê Nhận Thụ, Lê Bồi, Lê Lý, Đinh Lan, Trương Chiến. Sách *Lam Sơn thực lục*, bản mới phát hiện bỏ tên Đinh Liệt, Lê Bồi, thay bằng hai tên Trịnh Võ, Phạm Lôi. Danh sách trong gia phả đình họ Lưu Nhân Chú cũng bỏ tên Đinh Liệt, Lê Bồi và tên Phạm Lôi, mà thay bằng tên Lưu Trung, cha Lưu Nhân Chú và tên Phạm Cuồng, em rể Lưu Nhân Chú.

Họ tên những người trong danh sách cũng ghi một cách tùy tiện : một số người có mang quốc tính, điều chỉ có được sau khi Lê Lợi lên làm vua, tại hội thề Lũng Nhai chưa ai có quốc tính. Nguyễn Trãi không thể không biết những điều đó.

Về bài « Lời thề nhớ công Lê Lai », viết văn nôm, có một điểm rất đặc biệt là Lê Lợi gọi các công thần, chư tướng của mình là chúng bay. Đoạn đầu bài văn viết như sau :

« *Thái tử Cao hoàng đế chỉ huy dạy rằng : Kẻ làm công thần cùng trăm, bấy nhiêu chúng bay đã chịu khó nhọc mà được nước ta. Chúng bay đã chịu khổ công cùng trăm đời rết, mà lập nên thiên hạ, đến có ngày nay mà được phú quý, chúng bay cũng phải nhớ công Lê Lai hết lòng vì trăm...* ».

Không hiểu phong cách nói năng của vua chúa thời xưa với công thần quan lại và ngôn ngữ của Nguyễn Trãi trong văn nôm có phải như thế thật không ?

Trong bài « Lời thề nhớ công Lê Lai » cũng như bài « Lời thề với chư tướng » còn có những sai lầm khiến chúng ta tin rằng không phải Nguyễn Trãi hoặc người thời Nguyễn Trãi viết những bài đó. Trước hết là cả hai bài văn này, Lê Lợi đều xưng là trăm. Sự thật thì trong 10 năm khởi nghĩa, Lê Lợi chưa lên ngôi vua, chưa thể xưng như thế được. Năm 1427, khởi nghĩa sắp thành công, Nguyễn Trãi nhân danh Lê Lợi viết chiếu « Khuyến dụ hào kiệt », trong đó, Lê Lợi vẫn chưa xưng trăm. Trái lại, cũng là chiếu cầu hiền, nhưng viết năm 1429, khi Lê Lợi đã lên ngôi vua, thì Nguyễn Trãi viết Lê Lợi xưng trăm. Về « Lời thề nhớ công Lê Lai » tất phải thề ngay khi Lê Lai tự nguyện hy sinh hoặc liền sau khi Lê Lai đã hy sinh, tức khoảng năm 1418 - 1419, thì mới có ý nghĩa, mới động viên mọi người noi gương Lê Lai sẵn sàng hy sinh vì nước, cho nên trường hợp và thời gian đó, Lê Lợi chưa thể xưng trăm khi thề. Câu cuối của bài « Lời thề nhớ công Lê Lai » đã nói đến « lời chư tướng thề », tức lời thề với chư tướng. Như vậy, « Lời thề với

chư tướng" đã có trước "Lời thề nhớ công Lê Lai", hoặc sắp xỉ cùng thời gian và trong lời thề đó, Lê Lợi cũng chưa xưng trẫm được.

Còn một điểm sai nữa mà những người làm quan tại triều, hiểu rõ thể chế phong kiến, không thể mắc phải khi viết những bài văn thề này. Cả hai bài văn thề nhớ công Lê Lai và thề với chư tướng, đều mở đầu bằng câu Lê Lợi tự xưng là "Thái Tổ Cao Hoàng Đế". Có thể nói dứt khoát là Lê Lợi không thể tự xưng như thế được. Bởi vì Thái Tổ là miếu hiệu, Cao Hoàng Đế là tôn hiệu, chỉ sau khi Lê Lợi chết người ta mới đặt ra. Lê Lợi chết ngày 22 tháng 8 năm Quý Sửu 1433, mãi tới ngày 22 tháng 11 năm ấy, khi đưa về chôn ở Vinh Lăng, triều thần mới dâng miếu hiệu là Thái Tổ và tôn hiệu dài tới 25 chữ mà 3 chữ cuối cùng là Cao Hoàng Đế. Như vậy, Lê Lợi khi còn sống không thể nào biết mình sẽ được gọi là Thái Tổ Cao Hoàng Đế để tự xưng khi làm những lời thề. Nếu là Nguyễn Trãi viết những bài văn thề ấy khi Lê Lợi còn sống thì ông cũng không thể đoán trước được rằng khi Lê Lợi chết sẽ có miếu hiệu, tôn hiệu là Thái Tổ Cao Hoàng Đế để viết Lê Lợi tự xưng một cách không hợp thể thức như vậy.

Tóm lại cả 3 bài văn thề còn thấy trong những sách nói trên không có giá trị như những tư liệu chính xác, và chắc chắn không phải do Nguyễn Trãi hay người đồng thời Lê Lợi, Nguyễn Trãi viết. Chúng ta không nên vì thấy có tên Nguyễn Trãi ghi trong những tư liệu không chính xác ấy để nhận định Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ những năm 1415 - 1416. Nhận định này đem lại cho chúng ta một băn khoăn lớn là không hiểu sao một người tài trí mưu lược như Nguyễn Trãi mà trong 6 - 7 năm liền, từ 1416 trở đi, đã không có được một hoạt động đáng kể nào cho phong trào khởi nghĩa Lam Sơn. Sử sách không ghi được gì mà thơ văn của Nguyễn Trãi cũng không cho thấy một ý nào là ông đã có mặt trong một phong trào đánh giặc cứu nước những năm đó. Trái lại thơ văn của Nguyễn Trãi cho biết trong thời gian này, ông vẫn bôn ba lặn lội khắp nơi, chưa tới Lam Sơn, chưa gặp Lê Lợi và những người yêu nước ở đây.

Nhiều bài thơ của Nguyễn Trãi đã nói rõ từ sau khi giặc Minh xâm lược nước ta năm 1407, Nguyễn Trãi đã sống phiêu bạt mười năm để tìm đường cứu nước và sau 10 năm ấy, tức khoảng năm 1417, khi có dịp về thăm Côn Sơn, ông vẫn còn mang nặng tâm sự đau buồn chưa gặp được đồng chí để cùng lo việc nước, như bài thơ *Loạn hận đảo Côn Sơn cảm*

lắc và bài Qui Côn Sơn chu trung tác đã ghi lại. Chỉ đọc một bài *Qui Côn Sơn chu trung tác* cũng thấy được tâm sự của ông lúc đó. Bài thơ viết chữ Hán như sau:

Thập niên phiêu chuynh thân bằng bình

Qui từ dao dao nhật tự tình.

Kỷ thác mộng hồn tâm cổ lý.

Không tương huyết lệ tây tiên oanh.

Bình dư cần phủ ta nan cảm.

Khách lý giang sơn chỉ thử linh.

Uất uất thốn hoài vô nại xứ.

Thuyền song thời chậm đảo thiên minh

Tạm dịch nghĩa:

Mười năm phiêu bạt, thân như bèo bằng

Lòng về, hàng ngày lay động như đuôi cờ.

Bao lần gửi hồn theo mộng đi tìm làng xưa

Luống đem máu hóa nước mắt rửa mờ tổ tiên.

Sau cơn binh hỏa, nạn búa rìu tàn phá vẫn chưa dứt

Nón sông đất khách chỉ lo lắng mỗi tình này.

Lòng ngậm ngùi không biết làm sao

Bên cửa thuyền, trần trở gối đến sáng.

Nếu từ năm 1415, Nguyễn Trãi đã tới Lam Sơn, đầu năm 1416 đã dự hội thề Lũng Nhai thì không có lý do gì năm 1417 Nguyễn Trãi còn về Côn Sơn để than thở "Uất uất thốn hoài vô nại xứ", lòng ngậm ngùi không biết làm sao? Dự hội thề Lũng Nhai là cùng nhau thề quyết tâm tổ chức khởi nghĩa vũ trang để đánh giặc cứu nước, cùng nhau ngày đêm đem hết sức mình và việc chuẩn bị khởi nghĩa, không còn có gì phải "Ngậm ngùi không biết làm sao" nữa.

Sau 10 năm ấy, Nguyễn Trãi vẫn còn phiêu bạt đó đây cho tới năm "ông ngoại tư mươi" như một bài thơ tự thuật bằng quốc âm của ông đã nói:

"Ở thế nhiều phen thấy khóc cười,

Năm nay tuổi đã ngoại tư mươi.

Lòng ngời một sự yền chưng một.

Đèn khách mười thu lạnh hết mười...

"Ngoại tư mươi" có thể là năm ông 41, 42 tuổi (theo âm lịch), tức năm 1420, 1421. Và những năm này, tiếng vang của phong trào khởi nghĩa Lam Sơn lan rộng khắp nơi. Từ cuối năm 1420 tới năm 1422, Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn hoạt động liên tục ở vùng Lôi Giang, phía tây bắc Thanh Hóa, và cuối năm 1420, sau chiến thắng Quan Du tại vùng này, Lê Lợi truyền lệnh đi "chiêu phủ nhân dân" trong nước, những người yêu nước ở khắp nơi đều hưởng ứng. Năm 41 tuổi, tức năm 1420, Nguyễn Trãi còn than thở như bài thơ "năm nay tuổi đã ngoại tư mươi". Nhưng năm 1421, có thể lời chiêu phủ của Lê Lợi đã tới với Nguyễn Trãi và ông đã tìm đến với nghĩa quân Lam Sơn, tới quân doanh Lôi Giang gặp

Lê Lợi và hiền kế sách binh ngô. Nguyễn Chích, người anh hùng nông dân làm khởi nghĩa từ năm 1417 ở ngay Thanh Hóa, Nghệ An mà tới năm 1420 mới tham gia phong trào Lam Sơn thì việc Nguyễn Trãi ở ngoài kinh lộ tới năm 1421 mới tham gia phong trào Lam Sơn không phải là khó hiểu lắm. Sau hơn một năm tham gia phong trào, đầu năm 1423 Nguyễn Trãi đã có trọng trách trong hàng ngũ nghĩa quân Lam Sơn đảm nhiệm việc đàm phán với giặc. Bức thư «Tố oan» của ông gửi cho quân Minh đầu năm 1423 là bức thư đầu tiên và cũng là bức thư mở đầu cho việc thực hiện đường lối «vừa đánh vừa đàm phán» của ông. Tên tuổi ông gắn liền với phong trào khởi nghĩa Lam Sơn, gắn liền với lịch sử đấu tranh giải phóng của dân tộc cũng bắt đầu từ bức thư «tố oan» đầu năm 1423 này.

Nếu nhận định sau năm 1421 Nguyễn Trãi mới tham gia phong trào Lam Sơn thì muộn quá, ông chưa có thời gian hoạt động, thi thố tài năng để giành được sự tin cậy của Lê Lợi, của các tướng lĩnh và toàn thể nghĩa quân. Chưa có được sự tin cậy ấy, Nguyễn Trãi khó có thể đóng góp phần công sức đáng kể của ông vào chủ trương, kế hoạch rút quân từ huyện Khôi về Chí Linh, đảm nhiệm việc đàm phán với giặc để nghĩa quân có điều kiện xây dựng căn cứ địa Chí Linh, quyền tiến, mở quân, mở đầu một giai

đoạn phát triển mạnh mẽ, có tính chất quyết định thắng lợi của toàn bộ phong trào.

Nhận định Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lỗi Giang khoảng năm 1421, tức là nhận định Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi và tham gia phong trào khởi nghĩa Lam Sơn sau khi khởi nghĩa đã bùng nổ được 3 năm. Trong bài biếu tạ làm năm 60 tuổi, khi nhắc lại việc ông gặp Lê Lợi và tham gia phong trào Lam Sơn, ông nói là «Viên môn trượng sách» nghĩa là cửa viên hiền sách lược. Cửa viên là cửa quân. mà cửa quân đây là bản doanh của Lê Lợi. Nếu như Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi khi Lê Lợi còn «cày ruộng ở Lam Sơn», khi cuộc khởi nghĩa chưa hình thành, quân đội khởi nghĩa chưa tổ chức, doanh trại nghĩa quân chưa có thì sao gọi là «Viên môn trượng sách» (cửa quân hiền kế) được.

Cho nên nhận định Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi và tham gia khởi nghĩa Lam Sơn khoảng năm 1421 là hợp lý, phù hợp với những sự thật của lịch sử. Nó cho ta thấy được vai trò và tác dụng của Nguyễn Trãi đối với sự phát triển của phong trào Lam Sơn, tài năng lỗi lạc của ông đã giúp sức rất nhiều cho phong trào Lam Sơn nhanh chóng đi tới chiến thắng huy hoàng, đánh bại mọi thủ đoạn bành trướng xâm lược của Trung Quốc đối với nước ta ở đầu thế kỷ XV.

Hà Nội tháng 5 - 1980

Chủ tịch Hồ Chí Minh...

(Tiếp theo trang 6)

— VI nhân và anh hùng kiệt xuất của thời đại lại còn ở chỗ: Bằng tài cao đức cả của mình, nghĩa là bằng lòng yêu nước nồng nàn và tinh thần quốc tế trong sáng, bằng trí tuệ thông minh, khí phách kiên cường, kết hợp với lòng nhân ái, sự chân thành, thái độ khiêm tốn, tác phong giản dị, tinh thần lạc quan và cả hồn thơ bay bổng với chất «thép» ở trong mà Hồ Chủ tịch đã chinh phục được trái tim và khối óc của hàng trăm triệu con người có lương tri trên hành tinh chúng ta. Nhiều chiến sĩ cách mạng, nhiều nhà hoạt động xã hội, nhà văn, nhà thơ, nhà sử học, nhà triết học, nhà xã hội học và cả những người lao động bình thường ở khắp năm châu đã ca ngợi Chủ tịch Hồ Chí Minh như «một vị lãnh tụ thần kỳ», «một anh hùng thần thoại của thế kỷ», «một ngôi sao sáng trên bầu trời cách mạng».

TÓM lại, Chủ tịch Hồ Chí Minh không những là hiện thân cho mọi tinh hoa của dân tộc Việt Nam suốt 4.000 năm lịch sử mà còn là biểu tượng ngời sáng về những giá trị ưu tú nhất của nhân loại tiến bộ trong thời đại ngày nay. Đúng như Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nói: «Trong thế giới ngày nay đang sục sôi cách mạng, chống cái cũ, đòi cái mới, Hồ Chủ tịch là một người tiêu biểu cho thời đại, tiêu biểu cho xu thế của thời đại và sức mạnh đưa thời đại tiến lên. Hồ Chủ tịch thể hiện con đường đấu tranh, bản thân cuộc đấu tranh và thắng lợi của cuộc đấu tranh cách mạng của thời đại vì độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội» (26).

(26) Phạm Văn Đồng - Tạp chí đã dẫn, tr. 20

Những chức tước của Nguyễn Trãi trong cuộc đời tận tụy vì nước vì dân của ông

NGÔ THẾ LONG

Để góp phần tìm hiểu thân thế, sự nghiệp Nguyễn Trãi, chúng ta có thể thông qua con đường nghiên cứu những chức tước của ông trong khung cảnh bộ máy chính quyền đương thời. Chức tước, đối với bọn tham quan ô lại thì chỉ là phương tiện để vinh thân phì gia, giúp cho kẻ thống trị áp bức bóc lột nhân dân, là tội ác. Nhưng đối với con người hết lòng vì nước vì dân như Nguyễn Trãi thì đó lại là phương tiện để ông thực hiện hoài bão giúp dân giúp nước, qua đó ta có thể hiểu được sự cống hiến của ông cho dân tộc.

Để đạt được mục đích mà chúng tôi muốn làm, thì điều cần thiết là phải dựng lại hệ thống tổ chức nhà nước của triều đình phong kiến nhà Lê để làm hệ quy chiếu. Công việc này gặp khá nhiều khó khăn. Bởi lẽ: Nhà Lê được sinh ra và lớn dần lên từ trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc suốt 10 năm. Ngay từ đầu cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, với hơn 50 chiến hữu thân cận của mình (1), Lê Lợi đã sắp xếp hệ thống quan chức theo lẽ lối của một triều đình, tất nhiên chưa thể là hoàn chỉnh. Đó mới chỉ là bộ chỉ huy nghĩa quân. Theo đà thắng lợi của cuộc chiến tranh giải phóng, bộ máy điều hành nhà nước dần dần được kiện toàn. Cho đến khi đánh bại hoàn toàn bọn xâm lược Minh, Lê Lợi mới xây dựng gần hoàn chỉnh bộ máy nhà nước của mình. Sau đó các vua Lê kế vị ra sức sửa đổi quan chế cho thích hợp.

Khó khăn lớn nhất trong quá trình làm việc mà chúng tôi gặp phải là: không có một thư tịch nào ghi chép đầy đủ hệ thống quan chức của các triều đại phong kiến Việt Nam nói chung và nhà Lê nói riêng. Bộ "Lịch triều hiến chương loại chí" của nhà sử học lỗi lạc Phan Huy Chú, mục Quan chức chí, là một trợ thủ rất hữu hiệu cho chúng tôi, nhưng đương

nhiên nó còn thiếu sót rất nhiều và nhiều cái còn cần phải giám định. Vì vậy, để dựng lại được bộ máy điều hành nhà nước thời Lê, chúng tôi đã phải gộp nhặt tài liệu trong các thư tịch mà chúng ta hiện có (2).

Với những lý do phức tạp đó, nên sơ đồ mà chúng tôi dựng lại cũng chỉ hạn chế ở giai đoạn đầu nhà Lê—đó là khoảng khắc lịch sử mà Nguyễn Trãi có tham dự.

Bộ máy điều hành nhà nước thời đó được xây dựng đại khái như sau:

1. Đứng đầu nhà nước là vua Lê, có quyền tối cao. Vua kiêm việc làm của Tể tướng. Sau vua là các cố vấn thân cận người Thanh Hóa

2. Các cơ quan văn phòng bên cạnh nhà vua gồm:

a) Hàn lâm viện: gồm những người có tài văn học, giúp vua soạn thơ văn, chiếu chỉ.

b) Ba sảnh:

+ Trung thư sảnh: (cũng gọi là Trung thư giám) đề xuất và quyết định mọi đường lối chính sách lớn.

+ Môn hạ sảnh: thẩm định và thương nghị các chính sách do Trung thư sảnh đề xuất.

+ Thượng thư sảnh: chịu trách nhiệm thực hành các chính sách đó.

(1) Chúng tôi nói hơn 50 người là căn cứ vào số tên người được ghi trong "Đại Việt thông sử" (để kỷ) khi mới phát động khởi nghĩa Lam Sơn. Con số này chắc chắn chưa phản ánh đầy đủ danh sách những người cộng sự ban đầu của Lê Lợi.

(2) Những thư tịch chủ yếu mà chúng tôi sử dụng là: "Đại Việt sử ký toàn thư", "Đại Việt thông sử", "Việt sử thông giám cương mục", và "Tư biên quan chức Việt Nam thời phong kiến" do Ban Hán Nôm biên soạn, chưa xuất bản...

Đứng đầu Trung thư sảnh là Trung thư lệnh (chức này các đời trước thường do Tể tướng kiêm giữ) chức phó là Trung thư thị lang. Đứng đầu Môn hạ sảnh là Thị trung(3), chức phó là Môn hạ thị lang. Đứng đầu Thượng thư sảnh là Thượng thư lệnh.

c) Bí thư giám : trông coi thư viện của vua.

d) Nội thị sảnh : trông coi các việc trong nội cung, nhận và ban bố chế lệnh của vua.

e) Hoàng môn sảnh : giữ các loại ấn (con dấu) của nhà vua.

g) Ba cục ngự tiền, gồm : cận thị cục, chi hậu cục, học sĩ cục, coi việc binh (?) bên cạnh vua.

3. Các cơ quan đầu não, cốt cán :

a) Chính sự viện : gồm các quan văn võ đại thần tham dự, có nhiệm vụ xét các việc trọng đại của nhà nước. Đứng đầu Viện này là Chính sự viện thượng thư.

b) Nội mật viện hay Khu mật viện : gồm một số quan thân cận nhà vua, chỉ bàn tới các việc cơ mật trong triều (Lê Cảnh Xước và Nguyễn Thúc Huệ, người bị Nguyễn Trãi mắng, ở Viện này).

c) Các bộ : thời Lê sơ, vua Lê Thái Tổ mới chỉ đặt có 3 bộ là : bộ Lại, bộ Lễ, bộ Hộ (4).

Mỗi bộ đứng đầu là Thượng thư, chức phó là Thị lang.

-- Bộ Lại có nhiệm vụ tuyên bố, thăng giáng, khảo sát tất cả các quan lại trong nước. Theo truyền thống, Thượng thư bộ Lại là chức vụ cao nhất trong số Thượng thư các bộ (vì có quyền tuyển bổ quan lại).

— Bộ Lễ : coi giữ các việc lễ nghi, tế tự, giáo dục, ngoại giao.

— Bộ Hộ : coi việc hộ khẩu, ruộng đất, tài chính, thuế khóa trong cả nước.

4. Các cơ quan chuyên môn khác :

— Quốc sử viện : giữ việc chép sử.

— Thái chú viện : coi việc thiên văn, làm lịch.

— Quốc tử giám : (là trường đại học duy nhất của cả nước) người đứng đầu là Tế tửu, phó quan là Tư nghiệp.

— Tam quán (Nho lâm quán, Sùng văn quán, Tú lâm cục) đều là cơ quan trông coi về kinh, sách, giảng dạy con em các quan.

— Ngự sử đài : giữ việc đàn hặc các quan lại, bàn bạc chính sự đương thời, và xét

duyet các án (cùng làm với Đình úy ty và Ngũ hình viện).

— Ngũ hình viện : có nhiệm vụ trông coi việc hình án trong cả nước.

— Đình úy ty : có nhiệm vụ tra hỏi những vụ án quan trọng mà có điều còn nghi ngờ. Cơ quan này cũng gọi là Đại lý tự, đứng đầu là Đại lý tự khanh, chức phó là Thiếu khanh.

— Lỗ bộ ty : coi giữ các đồ lỗ bộ (xe cộ, cờ quạt) của vua (Lương Đăng, người va chạm với Nguyễn Trãi ở ty này).v.v...

Về ngành võ (quân sự) :

Võ quan cao cấp có các chức : Thái úy, thiếu úy, đô đốc, thượng tướng quân, đại tướng quân. Chỉ huy trực tiếp sáu quân ngự tiền ở kinh đô hoặc năm vệ quân các đạo là chức tổng quản.

Về các cấp hành chính địa phương

— Lê Thái Tổ chia nước làm 5 đạo. Đạo là cấp hành chính cao nhất ở địa phương (Dưới đạo có lộ hoặc trấn. Dưới trấn có phủ, châu ; dưới phủ, châu mới đến huyện).

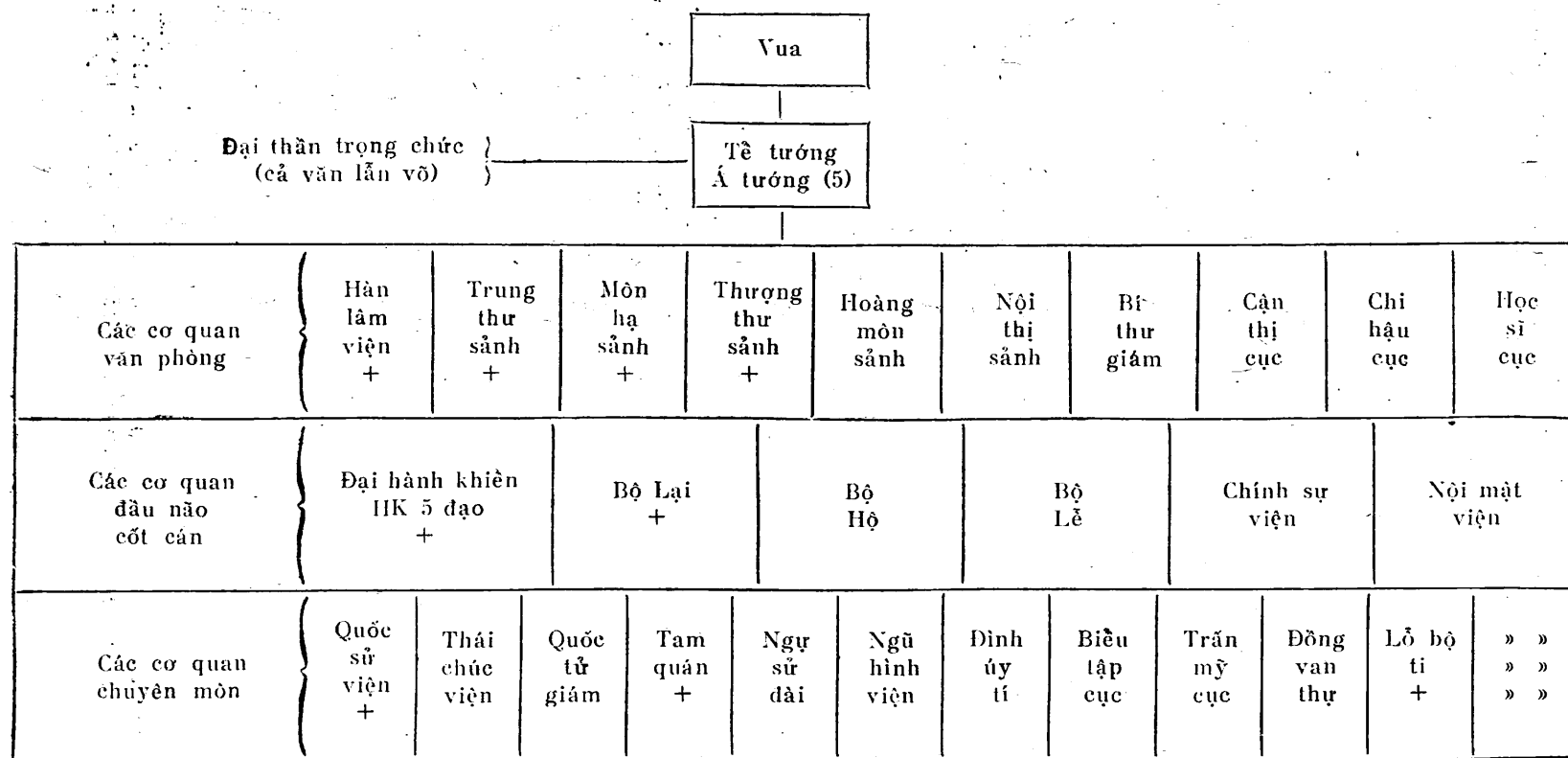
Đứng đầu một đạo là Hành khiển, mang hiệu « Tổng tri quân dân » (coi cả việc quân và dân), chức phó mang hiệu « Kiêm tri quân dân bệ tịch ». Nhưng các viên ấy vẫn ở kinh đô mà chỉ đạo.

Đầu nhà Lê vì chưa đủ người, nên các đại thần (vốn là các cố vấn) thường kiêm nhiệm nhiều việc ở nhiều cơ quan. Tể tướng và Á tướng (Phó tể tướng) vừa kiêm nhiệm các cơ quan văn phòng cạnh nhà vua, các cơ quan cốt cán, đầu não, các cơ quan chuyên môn, lại vừa kiêm quản việc quân dân ở một hoặc hai đạo. Nguyễn Trãi cũng kiêm nhiệm nhiều chức.

Để tiện theo dõi, chúng tôi lập sơ đồ một phân bộ máy hành chính trung ương của triều đình nhà Lê, ngoại trừ các cơ chế quân đội và các cấp hành chính địa phương là hai nơi Nguyễn Trãi không có mặt trong hàng quan chức ở đó.

(3) Lê Tư Tề, con cả của Lê Lợi, giữ chức Tư đồ (Tể tướng) kiêm chức Thị trung môn hạ sảnh.

(4) Thông thường triều đình đặt 6 bộ. Ba Bộ còn lại là : bộ Binh, bộ Hình, bộ Công, đến khi Lê Nghi Dân cướp ngôi (năm 1459) mới đặt đủ 6 bộ.



CHÚ THÍCH: (+) Những chỗ có dấu ngôi sao là cơ quan Nguyễn Trãi có trải qua hoặc có va chạm tới.

(5) Theo Phan Huy Chú (*Lịch triều hiến chương loại chí* Tập 2, Nhà xuất bản Sử học 1961, tr. 10) thì: « Nhà Lê, lúc đầu đặc yếu lấy Tả hữu tướng quốc, kiểm hiệu bình chương quân quốc trọng sự, đại tư đồ, tư không, đại tư mã, tư khấu, thái phó, thái bảo, thái úy, thiếu phó, thiếu bảo, thiếu úy, tả hữu bộc xạ, hữu bật, thượng thư lệnh, đặc tiến khai phủ nghi đồng tam ti, tham dự triều chính, làm trọng chức của các đại thần văn võ, trao cho các thân thuộc của nhà vua và bầy tôi có công ». Ở trang 21, sách trên lại nói: «...chia đặt chức đại hành khiển và hành khiển 5 đạo cho chia giữ các việc sổ sách kiện tụng về quân dân. Những chức ấy đều ở đầu ban văn, ngang với tề tướng». Như vậy các chức vừa nói ở trên đều có thể kể vào hàng tề tướng và Á tướng.

Bây giờ chúng tôi xin trình bày niên giám trên chặng đường Nguyễn Trãi tham dự vào bộ máy chính quyền và đem hết tài sức ra cứu nước, giúp dân.

Xuất thân trong một gia đình có liên quan với triều Trần: ông ngoại là Trần Nguyên Dán làm quan Tư đồ (Tể tướng) nhà Trần. Cha là Nguyễn Ứng Long cũng từng đỗ thái học sinh, làm quan Kiểmchính (6) nhà Trần. Sau đó lại làm quan khá cao ở triều Hồ (7). Bản thân Nguyễn Trãi cũng thi đỗ thái học sinh năm 20 tuổi và ông được Hồ Quý Ly trao cho chức «Ngự sử đài chánh chưởng» (8).

Nhưng đến năm 1407 thì triều đình nhà Hồ bị sụp đổ mau chóng trước cuộc xâm lược tàn bạo của nhà Minh. Bọn phong kiến ngoại bang đặt được ách đô hộ của chúng lên đất nước ta. Nhiều lần bọn quan đô hộ đã dụ dỗ những người trí thức ra làm quan với chúng. Nhưng Nguyễn Trãi không hợp tác với giặc Minh, ông đã lặn lội vào tận miền núi Thanh Hóa tìm gặp Lê Lợi, và sát cánh cùng Lê Lợi đưa cuộc chiến tranh giải phóng đất nước đến toàn thắng.

Con đường huân nghiệp của Nguyễn Trãi với nhà Lê, từ đây trở đi có thể chia làm 4 giai đoạn.

1. Giai đoạn đầu cuộc kháng chiến:

Khoảng năm 1416 - 1418 Nguyễn Trãi yết kiến Lê Lợi, dâng «Bình Ngô sách», liền đó ông được Lê Lợi trao chức Tuyên phụng đại phu, Hàn lâm thừa chỉ và giữ ở luôn bên mình để bàn mưu tính kế đánh quân Minh. Tuyên phụng đại phu vừa là hàm tể quan, vừa có ý nghĩa thực chức theo ý nghĩa của từ ấy: tức là quan Đại phu phụng mệnh vua tuyên đạt các chiếu chỉ (9).

Hàn lâm thừa chỉ: là gọi tắt của Hàn lâm thừa chỉ học sĩ. Chữ Hàn lâm ngày xưa không hề mang ý nghĩa là một cơ quan nghiên cứu khoa học (Académie) như ngày nay, mà là cơ quan gồm những người có tài văn học, chuyên giúp vua soạn thảo thơ văn từ mệnh. Trong Viện Hàn lâm cũng có nhiều chức (10) đặc biệt các danh hiệu có kèm thêm chức (học sĩ) là cao hơn hẳn Hàn lâm không kèm chữ học sĩ. Vì học sĩ là người có quyền tham bàn chính sự gần như Tể tướng (khi soạn thảo chiếu mệnh) phong cho Tể tướng thì ngay Tể tướng cũng không được biết trước việc bí mật đó, mà Hàn lâm học sĩ lại được biết trước. Hàn lâm thừa chỉ học sĩ là chức đứng đầu trong số các Hàn lâm học sĩ, vì Viện này trực tiếp nhận ý chỉ của nhà vua để soạn thảo các văn kiện. Đời Lý, đời Trần đều

chọn những nhà nho nổi tiếng làm chức này. Nguyễn Trãi đảm nhiệm chức Hàn lâm thừa chỉ từ đầu khởi nghĩa cho đến khi ông

(6) Căn cứ bài thơ Trần Nguyên Dán tặng Nguyễn Ứng Long có ghi ông làm chức Kiểm chính. Theo chế độ nhà Tống, chức Kiểm chính là quan chuyên môn coi cả 5 phòng trong Trung thư sảnh, dưới quyền quan Trung thư lệnh. Trung thư sảnh cũng gọi là Tòa Tể vị.

(7) Dưới triều Hồ, Nguyễn Ứng Long đổi tên là Phi Khanh, và làm các chức: Hàn lâm học sĩ, Đại lý tự khanh, kiêm Trung thư thị lang. Thái tử tả tán thiên (quan dạy thái tử), Tư nghiệp trường Quốc tử giám, hàm tể quan của ông là «Thông chương đại phu».

(8) Chúng ta chưa rõ các chức danh cụ thể trong Ngự sử đài của nhà Hồ ra sao. Căn cứ theo nghĩa chữ mà xét thì Chánh chưởng có thể là chức đứng đầu Ngự sử đài (Đời Trần thì chức đứng đầu là Thị ngự sử, đời Lê là Đô ngự sử). Theo truyền thống, chức quan Ngự sử thường trao cho những người cương trực, dám nói.

(9) Nhân đây chúng tôi xin nói qua về sự phân biệt giữa chức, tước, phẩm hàm để xuống dưới bạn đọc tiện theo dõi... Tập quán chung của Trung Quốc và Việt Nam đều có sự phân biệt này: chức là nhiệm vụ của quan lại phải thi hành ở cương vị mình phụ trách. Tước là danh hiệu khen thưởng, thưởng tương đương với chức. Nhưng cũng có khi chức cao mà tước thấp hay ngược lại. Phẩm là cấp bậc cao thấp để phân biệt triều ban (thời Lý, Trần và Lê Sơ đều có xếp phẩm cấp cho các quan, theo 9 bậc từ nhất phẩm đến cửu phẩm, mỗi phẩm có chia ra 2 trật chánh và tòng, cộng 18 trật. Nhưng hiện nay không còn tài liệu để lại, nên rất khó xem xét bậc cao thấp)

Hàm thì có: a) Hàm tể quan: là các chức danh thời cổ được đem dùng lại để làm danh hiệu vinh dự, thực ra không có chức vụ gì. Các hàm tể quan cũng có sự phân biệt cao thấp ví dụ «đại phu» cao hơn «lang» Hàm tể quan Trung Quốc còn gọi là giai. b) Huân hàm là danh hiệu để phong cho những người có công lớn. ví dụ: Thượng trụ quốc, Chính trị thượng khanh, Thượng hộ quân v.v...

(10) Đời Lê sơ có các chức Thị độ (hầu vua đọc sách) Thị giảng (hầu vua giảng sách) Trực học sĩ (thường trực) Trị chế cáo (giữ việc soạn thảo các bài chế bài cáo) Đãi chế, (theo hầu, làm cố vấn cho vua) Hiệu kiểm (kiểm tra chốt trong các văn kiện).

mất (11). Trên cương vị đó, ngay từ khi cuộc khởi nghĩa mới nổ ra, lực lượng ta còn yếu, kẻ thù còn mạnh và hung hăng tàn bạo. Nguyễn Trãi đã góp sức với Lê Lợi: bên trong thì bày mưu nơi màn tướng, động viên tổ chức nghĩa quân đánh giặc. Bên ngoài thì đảm nhiệm công tác đấu tranh trên mặt trận ngoại giao phức tạp để kéo dài thời gian hòa hoãn cho nghĩa quân tranh thủ củng cố và xây dựng lực lượng sau những thất bại ban đầu. «vừa đánh vừa đàm» với địch, vừa địch vận, để cao uy danh quân ta, làm tan rã ý chí xâm lược và hàng ngũ quân thù giành thắng lợi to lớn, phối hợp chặt chẽ mặt trận ngoại giao với những cố gắng quân sự cao nhất: Vây đồn diệt viện... đưa đến việc giải phóng thành Đông Quan với 10 vạn quân địch «không tốn một mũi tên». Sau ngày đại thắng, nhận chỉ thị của Lê Lợi, Nguyễn Trãi lại soạn bài «Bình Ngô đại cáo» bất hủ, cùng nhiều chiếu chỉ kêu gọi hào kiệt, răn bảo từ thái tử cho đến trăm quan, lời lẽ thấm đượm tinh thần yêu nước thương dân. Ngọn bút của Hàn lâm thừa chỉ Nguyễn Trãi đã có dịp trở hết tinh hoa của nó.

2. Giai đoạn kháng chiến thắng lợi:

a) Cuối năm 1426 đầu năm 1427, khi nghĩa quân đã bao vây Đông Đô, việc giải phóng cả nước sắp trở thành hiện thực, thì nhu cầu quản lý đất nước đề ra yêu cầu cấp thiết phải chuyển bộ máy chỉ huy nghĩa quân thành bộ máy chính quyền trong cả nước. Vì vậy Lê Lợi liên tục ban chiếu kêu gọi hào kiệt và những người có học ra giúp nước. Có lần vua nói rõ mình còn đề trống những chức cao để chờ người hiền; đồng thời nhà vua cũng nhiều lần ra lệnh cho các quan phải đề cử người mình biết là có tài ra làm việc. Nhà vua chia nước thành các đạo, bổ dụng một lúc 515 người vào làm việc ở các đạo, bổ sung 24 người làm An phủ sứ ở các lộ và tăng thêm người cho Viện Hàn lâm. Sau đó nhà vua chỉ định người giữ các chức then chốt của triều đình là Tư đồ, Tư mã, Tư không, Thiếu úy để làm cái khung chính điều hành công việc. Trong bối cảnh đó, Lê Lợi phong cho Nguyễn Trãi làm *Triều liệt đại phu* (12), *Nhập nội hành khiển*, *Lại bộ thượng thư kiêm hành khu mật viện sự*. Trong thời gian này «vua dựng cái lầu cao mấy tầng ở dinh Bồ Đề, hàng ngày vua ngự ở tầng lầu trên cùng, để trông vào trong thành bên địch. Cho Nguyễn Trãi ngồi ở tầng lầu dưới để bàn luận quân cơ hầu vua và thảo những thư từ đi lại» (13). Sau đó vua lại cử Nguyễn Trãi đến tận nơi dự hàng thành Tam Giang (14),

Qua những sự kiện trên ta thấy vai trò

của Nguyễn Trãi ở bên cạnh Lê Lợi lúc này rất trọng đại: vừa giúp việc đánh giặc, vừa giúp việc tổ chức bộ máy nhà nước. Vì như ở phần trên đã nói: Chức nhiệm của Thượng thư bộ Lại là bổ dụng quan lại trong cả nước. Việc xét chọn người đặt vào đúng vị trí, hợp với công lao và năng lực của họ, đồng thời hướng dẫn bằng những quy chế cho họ làm việc là một điều rất phức tạp, phải có uy tín lớn và kiến thức cao mới làm được. Lúc này Lê Lợi và các tướng còn phải dốc sức vào tiến hành những trận quyết chiến chiến lược nhằm giải phóng hoàn toàn đất nước. Lê Lợi tin nhiệm Nguyễn Trãi lắm nên mới trao cho trách nhiệm quan trọng: tổ chức cả một triều đình như vậy.

Chức Nhập nội hành khiển vốn là một chức danh của A tướng (phó tể tướng), từ đời Lý Trần đã có. Đời Lê đặt danh hiệu *Nhập nội* để dành cho những người thân cận với vua. Riêng về chữ hành trong chức «hành khu mật viện sự», thì hành có nghĩa là ở chức vụ cao mà kiêm nắm một chức vụ thấp.

Sau đó ta thấy khi sử chép đến Nguyễn Trãi, chỉ nhắc tới chức vụ cao nhất, ví dụ: «Hành khiển Nguyễn Trãi ở nơi tham mưu, được xem thư bọc sấp của Vương Thông bí mật gửi về nước do ta bắt được...» «Hành khiển Nguyễn Trãi soạn tờ biểu lấy lời Trần Cảo là dòng dõi họ Trần xin được phong làm vua»...

b) Thời kỳ sau giải phóng:

Cuối tháng 12-1427 Vương Thông rút hết đội quân thất bại về nước.

Nguyễn Trãi soạn Bình Ngô đại cáo.

Tháng 2-1428 định công phong thưởng đợt 1: trao chức tước cho 221 người.

Tháng 3-1428 vua «đại hội các tướng và các quan văn võ để định công ban thưởng, theo công cao thấp mà định thứ bậc. *Lấy Thừa chỉ Nguyễn Trãi làm Quan phục hầu*, Tư đồ Trần Hãn làm Tả tướng quốc. Khu mật đại sứ Phạm Văn Xảo làm Thái bảo, đều cho quốc

(11) Sau Nguyễn Trãi, chức này hình như không trao cho ai nữa.

(12) Triều liệt đại phu là một tể quan. Về tước và hàm tể quan của Nguyễn Trãi chúng tôi giải thích ở sau.

(13) *Đại Việt thông sử*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội 1979, tr.55. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội 1972, Tập 3 tr. 30.

(14) *Đại Việt thông sử*, đã dẫn, tr 57.

tính (họ vua)» (15). Đợt trao phong này là long trọng đặc biệt, vì chỉ có 3 người cỡ đầu triều, nhưng nặng về ý nghĩa ban thưởng đề «đền công» hơn là trao quyền «đề làm việc» (Chức tả tướng quốc là chức gần ngang tể tướng, kề cận với vua, cao hơn hữu tướng quốc là chức trao cho Tư Tề, con cả của vua. Thái bảo theo nghĩa gốc là người bảo vệ vua, cũng là chức nhiệm ngang tể tướng. Quan phục hầu là tên tước chứ không phải chức.

Tháng 9 năm 1428 có định lại phẩm tước của quan chức văn võ.

Đến cuối năm 1428, trong bài «Chuyện cũ về Bạng hồ tiên sinh» Nguyễn Trãi đề tên và xưng chức tước như sau: «Thuận Thiên năm đầu Mậu Thân (1428) tháng trọng đông (tháng 11 âm lịch). Tuyên phụng đại phu *Nhập nội hành khiển, môn hạ hữu gián nghị đại phu, đồng trung thư lệnh sự, tử kim ngư đại, thượng hộ quốc quan phục hầu tứ tính Lê Trãi*».

Trong văn cảnh này ta cần lưu ý là các chức tước Nguyễn Trãi kê xưng ở đây là vào sau đợt «định lại phẩm tước» trong tháng 9 vừa kể trên, nên có một sai biệt nhỏ, như «triều liệt đại phu» được trao từ cuối năm 1426, nay thấy đổi lại là «Tuyên phụng đại phu» còn các chức hàm khác là mới thêm.

Chức «Nhập nội hành khiển» đã giải thích ở trên. «Tử kim ngư đại» nghĩa là được vua ban cái túi trang trí thêu hình con cá vàng. Đây là một chế độ đặc biệt đối với đại thần (theo lệ nhà Đường thì quan tam phẩm trở lên mới được ban túi này). «Thượng hộ quốc» là một *huân hàm* để tặng những người có công lao lớn. Ở đây chỉ nói về hai chức. *Môn hạ hữu gián nghị đại phu và Đồng trung thư lệnh sự*.

Ở phần trên đã nói về ba sảnh (x. mục 2, b) Các sảnh đều do tể tướng và á tướng chia nhau kiêm quản. Đó là chế độ nhà Đường, nhà Tống mà nhà Trần và đầu nhà Lê đều mô phỏng theo. Chức Thị trung đứng đầu môn hạ sảnh do Lê Tư Tề, con trưởng của Lê Lợi giữ từ năm 1426. Ở Môn hạ sảnh lại chia ra tả và hữu tì. *Trong tả tì có chức Hữu gián nghị đại phu* là một chức quan cao thuộc hệ thống giám sát, có chức trách can gián nhà vua, nên đặt ở đây để phụ trách việc thẩm duyệt tấu chương của các bộ, và chấp nhận hay bác bỏ các chiếu chỉ do trung thư sảnh soạn thảo ra, chức phó của Thị trung là Môn hạ thị lang, mãi đến thời Lê Thái Tông (1433-1442) mới thấy xuất hiện; vậy có thể lúc

bấy giờ, về vị trí ở Môn hạ sảnh, đứng sau Tư Tề là tiếp ngay đến Nguyễn Trãi.

Chức Đồng trung thư lệnh sự: căn cứ nghĩa lệ chung đương thời mà xét thì chữ đồng trung thư lệnh có nghĩa là *ngang với* trung thư lệnh, nhưng chưa phải là chức chính thức, chỉ là «quyền». Xét cụ thể lúc đó không có ai chính thức giữ chức trung thư lệnh, chỉ có Nguyễn Trãi làm đồng trung thư lệnh mà thôi (16). Vậy thực tế Nguyễn Trãi đã giữ chức trung thư lệnh - tức là chức kiêm nhiệm của tể tướng.

Đến đây ta thấy Nguyễn Trãi đã đạt đến địa vị rất cao trong triều đình nhà Lê.

3. Giai đoạn bị nghi oan và cắt chức.

Trong vụ Lê Lợi vì lo lắng bảo vệ ngôi vua cho con mình mà giết hại các công thần Trần Nguyên Hân và Phạm Văn Xảo, ta không thấy sử chép rõ việc đó liên can tới Nguyễn Trãi thế nào, nhưng trong thơ văn của Nguyễn Trãi có hai chỗ nói rõ ông bị nghi oan và bị hạ ngục (17).

Mặt khác ta biết Nguyễn Trãi là anh em con cô con cậu với Trần Nguyên Hân, hai người đã từng rủ nhau đi tìm yết kiến Lê Lợi từ những ngày đầu khởi nghĩa, đồng cam cộng khổ với nhau, có góp công vào chiến thắng chung, hẳn ông không thể ngồi im mà không can ngăn Lê Lợi. Thêm nữa tính ông vốn thẳng thắn hay chỉ vạch những thói xấu của bọn quyền thần nên chắc chắn bị bọn Đinh Bang Bản, Lê Quốc Khí, Trình Hoàng Bá, Lê Đức Du... vu cáo cho là bè đảng của Hân, Xảo và do đó bị kết án hạ ngục. Sau khi giết oan những người tội trung rồi Lê Lợi mới biết bọn Đinh Bang Bản, Lê Quốc Khí... là bọn xấu, nên đã nhân chúng có lỗi, đuổi đi và dặn lại con cháu sau này không được dùng lại nữa.

Nhưng có lẽ trong dịp này, Nguyễn Trãi đã bị cắt chức và về sau Lê Lợi mới trao lại cho ông một số chức, nhưng không được như cũ. Biểu hiện cụ thể: ta thấy sử chép tháng 1 năm 1431 chức thượng thư bộ lại do Hà Lạt nắm... và sau khi Lê Lợi mất năm 1433 Nguyễn Trãi soạn văn bia Vĩnh Lăng, xưng chức danh của mình như sau:

(15) *Đại Việt thông sử*, đã dẫn tr. 72; *Đại Việt sử ký toàn thư*, đã dẫn tr. 60.

(16) *Đại Việt thông sử*, đã dẫn tr. 192-193.

(17) Ở bài «*Oan thân*» (thơ chữ Hán) và bài «*Biểu tạ ơn*» viết dưới thời Lê Thái Tông, Nguyễn Trãi có nhắc chuyện đó.

« Vinh Lộc đại phu, Nhập nội hành khiển, Tri Tam quán sự (18), thần Nguyễn Trãi vâng soạn ». Ở đây chúng ta cũng thấy người soạn bìa không ghi mình là Tứ tể tướng Lê Trãi nữa... Có thể là do tình cảm bị sút mẻ, cũng có thể là ông đã bị tước bỏ cái ân sủng được mang họ vua, mà chưa được trao lại(?).

Hậu quả của việc nhà Lê rút bớt chức của Nguyễn Trãi kéo dài cho đến khoảng năm 1437, là thời gian vua Lê Thái Tông đã lên ngôi nhưng còn nhỏ tuổi, việc triều chính phần nhiều do Lê Sát, Lê Văn quyết đoán. Sử có chép một số việc liên quan như: năm 1431 Nguyễn Trãi mang bọn Nội mật viện Nguyễn Thúc Huệ (19) và học sĩ Lê Cảnh Xước (20) rằng: chúng ở cương vị cao, mà bất tài chỉ biết vét thuế của dân; Nguyễn Trãi bàn góp rằng vua (Thái tông) nên mặc áo tang 27 ngày nữa rồi hãy bỏ; Năm 1435 Nguyễn Trãi can vua không giết 7 tên trộm trẻ tuổi cùng một lúc; Các đại thần bàn đưa Nguyễn Trãi và Trình Thuận Du vào dạy vua học nhưng vua không nghe; Năm 1437, Nguyễn Trãi dâng biểu vẽ khánh đá; vua sai Nguyễn Trãi soạn lễ nhạc với Lương Đăng ở ty Lễ bộ; vua sai Nguyễn Trãi sưu tầm thơ nôm của Hồ Quý Ly v.v... Ở các đoạn sử đó đều ghi là *Hành khiển, Thừa chỉ* Nguyễn Trãi, hoặc chỉ ghi 1 trong 2 chức đó thôi. Do đó ta biết trong thời gian này Nguyễn Trãi tối thiểu còn giữ hai chức đó...

Sau đó Lê Thái Tông dần dần khôn lớn, tự mình quyết định các việc triều chính. Thái Tông đã nhận thức được công lao tài năng và phẩm chất của Nguyễn Trãi, nên đã phục chức cho ông.

4) Giai đoạn được vua Lê Thái Tông tin nhiệm và phục chức.

Năm 1439, Lê Thái Tông trả lại chức cho Nguyễn Trãi. Trong biểu tạ ơn, Nguyễn Trãi xưng danh: « Vinh lộc đại phu, Nhập nội hành khiển, Môn hạ sảnh tể hữu gián nghị đại phu kiêm Hàn lâm viện thừa chỉ học sĩ Tri Tam quán sự, đề cử Côn Sơn Tư Phúc tự, Á đại trí tự, tử quốc tính Lê Trãi... ».

Trong bài này Nguyễn Trãi tỏ ra cảm động phần khởi và hăm hở trước việc được trao lại chức cũ. Và ông lấy làm tự hào: « chức giữ Đông đài (21), thực việc triều đình rất trọng; việc kiêm tam quán, ấy điều nhỏ giả cực vinh ». Về Đông đài (Môn hạ sảnh) chúng tôi đã nói ở trên, quả là rất trọng! Còn « việc kiêm Tam quán » là coi một nhóm cơ quan văn hóa giáo dục mà Nguyễn Trãi coi là « cực vinh », điều này thể hiện ý thức tự hào về sự mạng đào tạo và bồi dưỡng lớp hậu sinh của ông. Việc ghi chức đề cử Côn Sơn Tư Phúc

tự, có nghĩa là được giao cho quản lý chùa Tư Phúc ở Côn Sơn. Chùa này là một danh lam cổ tích do ông ngoại Nguyễn Trãi là Từ đồ Trần Nguyễn Đản đã tu tạo, và Nguyễn Trãi đã từng ở lúc bé, và khi già ông cũng về đó nghỉ ngơi... Qua bài biểu trên ta thấy Nguyễn Trãi tỏ ra thích thú về công việc văn hóa giáo dục.

— Cũng năm ấy Nguyễn Trãi được trao quyền « kiêm Trung thư sảnh và coi việc quân dân hai đạo Đông và Bắc » (22).

Kiểm coi Trung thư sảnh thì thực chất lúc đó là ông được trả lại chức Trung thư lệnh. Còn kiêm coi việc quân dân ở hai đạo thì quyền rất lớn. Vì lúc đó cả nước ta chỉ chia làm 5 đạo. Nguyễn Trãi coi 2 đạo là quản lý 2 phần 5 đất nước.

Đến đây ta thấy Lê Thái Tông dần dần nhiệm Nguyễn Trãi, và chức quyền của ông trở lại mức cao (xét cả về hành chính và văn hóa). Đồng thời Lê Thái Tông tin nhiệm cả vợ Nguyễn Trãi (Nguyễn Thị Lộ làm Lễ nghi học sĩ để dạy bảo các cung nữ).

— Năm 1442, triều đình mở khoa thi tiến sĩ đầu tiên của nhà Lê. Theo bia tiến sĩ ở Văn Miếu ghi thì khoa này, đến kỳ thi diện, vua thân hành ra đề sách văn; sau đó 4 người văn thân sung chức đọc quyền (tức là duyệt bài thi lần cuối để trình lên vua quyết định thứ bậc cao thấp cho các tiến sĩ). Bốn người đó là:

1. Hàn lâm viện thừa chỉ học sĩ kiêm Trung thư quốc sử sự Nguyễn Trãi,

2. Trung thư sảnh Trung thư thị lang Nguyễn Mộng Tuân.

3. Nội mật viện Tri viên sự Trình Thuận Du.

4. Quốc tử giám bác sĩ Nguyễn Tử Tấn.

Qua danh sách này ta thấy: ở các cơ quan then chốt về chính trị và văn hóa của nhà nước thời bấy giờ đã có các nhà nho trừ danh phụ trách, và lúc này triều đình đã đặt chức quan làm sử, do Nguyễn Trãi đảm nhận, (Còn Ngô Sĩ Liên nhà sử học nổi tiếng sau

(18) Về chức Tri tam quán sự chúng tôi sẽ nói ở sau.

(19) Nguyễn Thúc Huệ làm Nội mật viện phó sử.

(20) Lê Cảnh Xước làm Nội mật viện sử hầu kinh diên, năm 1437 Xước bị bãi chức về làm dân vì ăn của đút 20 lạng bạc.

(21) Đông đài: Môn hạ sảnh đời Tống cũng gọi là Đông đài.

(22) Theo tiền sử Nguyễn Trãi (Nguyễn Trãi toàn tập).

này thi khoa ấy mới thi đỗ tiến sĩ). Chúng ta đều biết người xưa coi sử học có tầm quan trọng rất lớn, là tấm gương soi chiếu (thông giám) của mọi người, là phương tiện giáo dục từ Hoàng đế trở xuống. Với những chức vụ hiện có lúc đó, Nguyễn Trãi thực có địa vị rất lớn trong triều đình, được vua tin nhiệm, có thể coi là người «đứng đầu hàng văn» trong triều. Nguyễn Trãi phấn khởi hăm hở chính vì vị vua trẻ đã hiểu Nguyễn Trãi và do đó ông cũng hy vọng đưa đất nước chuyển biến theo sở nguyện của mình...

Giữa lúc ông đang phấn khởi đem hết tài sức ra đóng góp cho nước cho dân thì xảy ra thảm họa tru di tam tộc ngày 16 tháng 8 âm lịch năm 1442.

Sau đây chúng tôi xin nói sơ qua về hàm tể quan, huân hàm và tước của Nguyễn Trãi. Chúng ta biết ban đầu Lê Lợi trao phong cho chưa có chuẩn định, về sau có sửa đổi lại. Mặt khác vì tài liệu không còn, chúng ta không thể lấy thang phẩm hàm đời Lê Hồng Đức sau đó mà đo được. Vì vậy chúng tôi phải tạm theo phương pháp so sánh loại suy giữa tước hàm của Nguyễn Trãi với những công thần đương thời. Cụ thể như sau:

- Tuyên phụng đại phu: (hàm Nguyễn Trãi được phong từ hồi đầu khởi nghĩa):

- Triều liệt đại phu: (hàm được phong năm 1427). Hai hàm này độc đáo, không có đối tượng để so sánh.

- Vinh lộc đại phu: (xưng ở cuối bia Vĩnh Lăng năm 1433 và biểu tạc năm 1439). Trong đợt 1 phong danh hiệu công thần cho 221 người có nói rõ: công bậc nhất được phong Vinh lộc đại phu (bậc nhì được phong Trung lương đại phu, bậc ba được phong Trung vũ đại phu).

- Thượng hộ quốc: là một huân hàm độc đáo chưa có cứ liệu để so sánh.

Á đại trí tự (tước phong xưng ở biểu tạc năm 1439). Cũng theo bảng kê trong đợt 1 phong công thần cho 221 người thì: công bậc 1: phong tước Thượng trí tự; bậc 2: phong Đại trí tự. Ở đây Á đại trí tự là thấp hơn Đại trí tự (công bậc 2) một chút.

- Quan phục hầu: (Nguyễn Trãi được phong năm 1428 sau khi giải phóng đất nước, cùng một đợt với Trần Nguyên Hân, Phạm Văn Xảo. Lúc này Nguyễn Trãi đang được Lê Lợi trọng dụng và cử giữ chức cao. Người đương thời cũng được phong Quan phục hầu là: Xa Khả Tham. Xa Khả Tham là một thủ lĩnh ở miền Tây Bắc

ngày nay, lúc ấy đã đem cả vùng ấy theo Lê Lợi và tiếp tế cho nghĩa quân, lại dâng voi chiến cho Lê Lợi. Công ấy rất lớn, nên được trao chức «Nhập nội tư không đồng bình chương sự», huân hàm là «trụ quốc», đó là chức hàm ngang với tể tướng.

Về tước hầu chúng ta cần lưu ý một điều: Đương thời, tước vương và tước công chỉ đề phong cho hoàng tử chứ chưa phong cho ai ngoài họ vua (như Tư Tề lúc đó cũng chỉ phong là Quận công). Do đó tước hầu là tước cao nhất mà các công thần khác họ vua có thể được phong. Nhưng trong tước hầu có nhiều bậc, Quan phục hầu là bậc thấp trong các bậc hầu (23).

(23) Theo Bùi Văn Nguyên dẫn lại ở *Thoại thực ký văn* (trong *Tư liệu tham khảo văn học Việt Nam*, tập 2, Nhà xuất bản Giáo dục 1979, tr. 32) thì: «Đời Hậu Lê, Lê Lợi lúc đầu cũng dùng các tước vương, hầu, tử, ban. Về tước vương: có thân vương và tự thân vương. Về tước hầu có bốn loại: Á hầu, Thông hầu, Quan phục hầu, Trước phục hầu, nhưng về sau lại đặt cả tước công sau tước vương. Tước hầu về sau triều khai thành nhiều bậc. Trong đợt phong cho 93 công thần, ngày 3 tháng 5 năm Kỷ dậu (1429) chép trong Toàn thư, mới chỉ dùng có 9 bậc, mà bậc cao nhất là *Huyện thượng hầu* (Lê Văn, Lê Sát, Phạm Văn Xảo). Thật ra tước hầu có ba loại. Thượng hầu, Hầu và Á hầu. Ba loại đó kết hợp với danh hiệu 5 đơn vị hành chính thời bấy giờ là quốc, quận, huyện, hương (như tổng) dinh (như xã), thành ra 15 bậc, thí dụ cấp huyện, có: *Huyện Thượng hầu*, Huyện hầu, Á huyện hầu. Mười lăm bậc đó theo danh hiệu ngoài triều đình, lại cộng với ba bậc kết hợp với danh hiệu trong cung cấm là: Quan nội hầu (nghĩa đen: tước hầu trong cửa cung), Quan phục hầu (nghĩa đen: tước hầu đội mũ cho vua). Trước phục hầu (nghĩa đen: tước hầu mặc áo cho vua), thành ra 18 bậc, mà bậc cao nhất là Quốc thượng hầu, như đã phong cho Trịnh Khả, và bậc thấp nhất là Trước phục hầu. Nguyễn Trãi chỉ được phong Quan phục hầu, đứng thứ 8 trong 9 bậc, theo đợt phong 93 cho công thần nói trên và đứng thứ 17 trong số 18 bậc theo qui chế quan chức (chúng tôi gạch dưới - NTL). Dưới 18 bậc hầu lại có 3 bậc Tự là: Thượng trí tự, Đại trí tự và Trí tự...».

Về cơ bản chúng tôi đồng ý với ông Bùi Văn Nguyên trong cách phân biệt các tước hầu trong cung cấm và ngoài triều đình như trên. Nhưng nói rằng các tước hầu trong cung cấm là thấp hơn và nối tiếp sau các tước hầu ngoài

Nhưng hàm và tước phong này có ý nghĩa khen thưởng đề đền công, tiến hành ngay trong buổi đầu, khi đất nước mới trải qua một cuộc kháng chiến vô cùng oanh liệt, nên hẳn triều đình có thể «trọng võ hơn văn». Vì vậy về tước Nguyễn Trãi có thể được đề ở hàng thấp.

Trở lên chúng ta đã xem xét qua những chức tước của Nguyễn Trãi được trao, trong bối cảnh quan chế đương thời. Đó là những chức tước ở cấp cao chứ không phải thấp. Tuy nhiên, nhìn kỹ vào nhiệm vụ của các chức này, ta cũng thấy Lê Lợi sử dụng Nguyễn Trãi ở mặt văn hóa là chủ yếu. Nguyễn Trãi đã giữ chức cao (ví dụ: Trung thư lệnh, Giám nghị đại phu, Hàn lâm học sĩ, Hành khiển). Đó là những chức vụ cổ vấn cao cấp, hoặc chuyên viên thừa hành cao cấp chứ không phải là chức vụ có thực quyền lớn quyết định về chính sự. Chức Thượng thư bộ Lại có quyền hành lớn trong việc tuyển bổ quan lại, đó là lúc Lê Lợi trọng dụng Nguyễn Trãi về tài năng chính trị, nhưng phải thấy đó là vào thời điểm cần thiết, lúc đó ngoài Nguyễn Trãi ra không ai có thể làm chức ấy tốt hơn ông được, các tướng võ càng không thể làm tốt chức vụ ấy. Tất nhiên Nguyễn Trãi cũng không thể tự do làm theo ý mình mà phải theo ý Lê Lợi: cất nhắc những người thân thuộc của nhà vua vào những vị trí then chốt. Và chức vụ Thượng thư bộ Lại Nguyễn Trãi cũng không được giữ lâu. Sau khi chiến thắng, liền xảy ra việc vua nghi ngờ giết hại Trần Nguyên Hãn, có liên quan tới Nguyễn Trãi, và Nguyễn Trãi bị đoạt chức ngay.

Sử sách cũng cho ta biết thực quyền trong triều đình sau khi Lê Lợi mất đã rơi vào tay nhóm Lê Sát, Lê Ngân là những võ tướng, tuy có chiến công lớn, nhưng không có tài chính trị và văn học. Tất nhiên Nguyễn Trãi

và các văn thần khác bị lép vế, bị lu mờ. Việc đó kéo dài cho đến sau này, khi Lê Thánh Tông cải tổ lại bộ máy quan lại của mình. Suốt trong thời gian đó đã diễn ra cuộc đấu tranh giữa phái «văn thần ở vùng kinh lộ» và «phái võ tướng gốc ở Thanh Hóa» để nắm quyền trong triều. Khi phái này thắng, khi phái kia thắng. Nguyễn Trãi là nạn nhân phải chịu tai họa của cuộc tranh quyền nội bộ đó. Nhưng đây là nội dung của một đề tài nghiên cứu khác, chúng tôi không thể nói nhiều ở đây.

Mục đích bài khảo cứu nhỏ này không phải là để đi tìm bước đường thăng quan tiến chức của một ông quan, mà để soi sáng những chặng đường người anh hùng, nhà văn hóa lỗi lạc đã đi qua, trên đó ông đã đem tài sức ra phụng sự cho dân cho nước rasao. Do những hạn chế của thời đại, và của bản thân, Lê Lợi đã có lúc nghi ngờ Nguyễn Trãi, nên ông cũng không thể thực hiện hết được hoài bão vì nước vì dân của mình. Qua đây ta cũng biết được sự đánh giá của đương thời đối với công lao của Nguyễn Trãi và ta có căn cứ để hiểu những cảnh ngộ và tâm tình thể hiện trong tác phẩm của ông.

Bảng niên giám các chức tước Nguyễn Trãi được trao phong.

(Xem bảng trang sau)

triều đình, thì có lẽ chưa có căn cứ đầy đủ. Có thể các tước trong cung cấm và các tước ngoài triều đình là 2 thang riêng biệt nhau mà ta chưa tìm ra quan hệ tương đương (ngay Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú khi trình bày cấp bậc các tước cũng mâu thuẫn nhau). Tuy nhiên, về tước *Quan phục hầu* của Nguyễn Trãi, dù đem so riêng với các tước hầu trong cung cấm thì cũng chỉ ở bậc thứ 2 trong 3 bậc, chứ không phải là bậc thứ nhất.

Bảng niên giám các chức tước của Nguyễn Trãi

(Những dấu + là có giữ chức ấy trong năm ấy, theo các văn kiện liên quan)

Chức tước	Năm											
	1418 khởi nghĩa	1427 vây Đông đô	1428 sau giải phóng	1431 vua giết P. V. Xảo	1433 Bia Vĩnh Lăng	1434 Thái tông lên ngôi	1435	1437	1439 biểu tạ ơn	3-1442 đọc quyền thi	8-1442 trước khi chết	
Hàn lâm T.C. học sĩ Nhập nội hành khiển Lại bộ thượng thư	+	+	+	Hà Lật thay			+	+	+	+	+	
Khu mật viện		+										
Gián nghị đại phu			+							+	+	
Trung thư lệnh			+							+	+	+
Tri tam quán						+						+
Đề cử Côn Sơn... tự											+	
Tri quốc sử												
Kiểm coi 2 đạo												+
Triều liệt đại phu		+										
Tuyên phụng đại phu	+		+									
Vinh lộc đại phu						+				+		
Thượng hộ quốc			+									
Quan phục hầu			+									
Á đại trí tự									+	+		
Tứ quốc tính			+							+		

SÁCH LƯỢC «CÔNG TÂM» -

cống hiến chủ yếu của Nguyễn Trãi trong sự nghiệp giải phóng dân tộc

ĐÀO DUY ANH

NGUỖN TRÃI gặp Lê Lợi ở Lỗi Giang (1) dâng sách lược «*Bình Ngô*». Có thể nói rằng về sự việc này mọi nguồn sử liệu đều nhất trí. Nhưng tuyệt nhiên không có tư liệu nào cho biết cụ thể nội dung sách lược ấy, duy chỉ có bài tựa sách *Ức Trai tiên sinh thi tập* của Ngô Thế Vinh viết năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) nói hơi rõ rằng: «*Tiên sinh dậy mà gặp chúa, lúc đầu dựng sách lược lớn, không nói đánh thành mà giỏi nói đánh lòng (công tâm), nó lấy sức mạnh thì ta lấy lý lẽ*

mà bẻ, nó lấy lòng tham thì ta lấy lợi hại mà khuyên». Câu nói vắn tắt của Ngô Thế Vinh chính đã nêu rõ một cách tập trung về nội dung, ý nghĩa, tác dụng của sách lược bình Ngô. «*Lúc đầu dựng sách lược lớn*», có thể hiểu rằng cuộc khởi nghĩa Lam Sơn từ đó mới có sách lược lớn, tức là sách lược công tâm chỉ đạo toàn bộ cuộc chiến tranh, sách lược ấy chỉ nói đến việc «*công tâm*» mà không nói đến việc công thành.

Sách lược «*công tâm*» với sự chuyển biến của cuộc khởi nghĩa bình Ngô

Nhờ sách lược «*công tâm*» ấy mà cuộc khởi nghĩa từ qui mô nhỏ hẹp ban đầu với mấy chục người thân bằng và tâm khách của Lê Lợi cùng nhau ăn thề ở Lũng-Nhai mới chuyển biến thành cuộc chiến tranh nhân dân qui mô lớn bao trùm cả nước. Văn bia Vĩnh Lăng do Nguyễn Trãi thảo ra đã ghi chép một cách cô đọng bước đầu phát triển của cuộc chiến tranh khởi nghĩa: «*Năm Mậu tuất dấy hợp nghĩa binh, đóng đồn Lạc Thủy, trước sau hơn vài chục trận, đặt mai phục, dùng kỳ binh, tránh mũi nhọn, nhân chỗ hư, lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh*», đó là tình hình nghĩa quân trước khi phát triển vào Nghệ An. Chúng ta biết rằng trong hai năm đầu nghĩa quân chỉ hoạt động ở miền lưu vực sông Chu. Trong giai đoạn ấy, như bia Vĩnh Lăng nói, nghĩa quân chỉ dùng những hình thức chiến đấu truyền thống mà kinh nghiệm đấu tranh chống ngoại xâm của tổ tiên đã thường dùng để đối phó với kẻ địch hùng cường, nhờ đó có thể «*lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh*». Tổ tiên ta từ thời Âu Lạc chống quân Tần là lực lượng hùng cường và tàn bạo nhất của thế giới đương thời, đến Trần Quốc Tuấn thời

Trần chống quân Nguyên-Mông cũng là lực lượng quân sự hùng cường, tàn bạo nhất thời ấy từ Đông sang Tây, từ Nam lên Bắc, do thực tế đấu tranh xui khiến ta đã dùng những hình thức chiến đấu duy nhất thích hợp để khỏi bị dè bẹp và tiêu diệt, những hình thức chiến đấu đặc biệt ấy ngày nay ta gọi chung là du kích chiến. Những phương pháp chiến thuật như «*đặt mai phục, dùng kỳ binh, tránh mũi nhọn, nhân*

(1) Theo *Hoàng Minh thực lục* thì tháng 10 năm Kỷ hợi (1419) nghĩa quân cướp huyện Lỗi Giang và theo *Toàn thư* và nhiều sử liệu khác thì sau khi đánh Lý Bân và Phương Chính ở Mường Thôi tháng 11 năm Canh tý (1420) nghĩa quân tiến về huyện Lỗi Giang. Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lỗi Giang tất vào khoảng những năm ấy, sớm là năm 1419, muộn là năm 1420. Dù có truyền thuyết dân gian nói nọ nói kia, cũng khó khẳng định rằng Nguyễn Trãi đã có mặt trong số những người đầu tiên tham gia công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa ở Lam Sơn, đã cùng nhau ăn thề ở Lũng Nhai.

chỗ hư», mà tổ tiên ta rất giỏi dùng dề có thể «lấy yếu chống mạnh, lấy ít địch nhiều» đó, có lẽ lần đầu tiên đã được Trần Quốc Tuấn nâng lên làm phương châm chiến lược «đi đoàn chế trường» (lấy đoàn binh chế trường trận). Buổi đầu nghĩa quân Lam Sơn cũng đã theo kinh nghiệm chống xâm lăng của tổ tiên mà tận dụng phương pháp chiến đấu «đi đoàn chế trường» cho nên đã có thể bảo toàn được sinh lực, đặc biệt là sinh lực đầu não, bằng sự rút lui vào Linh Sơn, lui sang Lư Sơn để do đó chuyển sang hoạt động ở miền sông Mã, rồi từ đó mới theo sách lược «công tâm» của Nguyễn Trãi mà tiến lên nắm vững lòng dân vùng ấy, áp sát xuống bao vây giặc trong thành Tây Đô còn mạnh. Nghĩa quân lại tạm hòa với giặc để có thể trở về Lam Sơn mà bổ sung lực lượng. Cái cơ mưu tạm hòa với giặc là một cách linh hoạt vận dụng sách lược «công tâm»: Tạm hòa một mặt là để yên lòng tướng sĩ và dân đã bồi dưỡng lực lượng, một mặt là dùng lễ nhượng mà dụ giặc khiến nó tự kiêu mà thả lỏng cho ta có thể ung dung chuẩn bị tái phát.

Thế rồi kết hợp mưu kế phát triển vào Nghệ An của Nguyễn Chích và sách lược «công tâm» của Nguyễn Trãi, nghĩa quân đã xây dựng được căn cứ địa rộng rãi và vững mạnh trên đất Nghệ An hiểm yếu đông dân. Rảo rết áp dụng sách lược «công tâm», chỉ hai năm sau khi tiến vào Nghệ An, nghĩa quân đã giải phóng cả một vùng rộng lớn từ Thuận Hóa đến Thanh Hóa, nắm vững lòng dân, chỉ trừ năm thành Thuận Hóa, Tân Bình, Nghệ An, Diễn Châu, Tây Đô do giặc còn đóng giữ và khống chế, nhưng bị bao vây. Bấy giờ nghĩa quân bèn có điều kiện tiến ra giải phóng miền Bắc Hà.

Năm Bính ngọ (1426) là năm nghĩa quân chuẩn bị Bắc tiến. Kế hoạch giải phóng miền Bắc của nghĩa quân là: một mặt phái quân đi kinh lý các xứ để nắm lấy nhân dân, một mặt chia quân chặn các đường viện binh của giặc để khiến giặc phải cô lập ở trong các thành bị bao vây mà sinh hoang mang và chán nản, đó quả là cách ứng dụng linh hoạt sách lược «công tâm».

Mùa thu và mùa đông năm ấy, giặc phải hai đạo viện binh theo hai đường Văn Nam và Lưỡng Quảng tiến vào. Các tướng nghe tin viện binh giặc sắp đến, nhiều người xin nhà vua đánh ngay thành Đông Đô để tuyệt đường nội ứng của giặc. Lê Lợi không nghe, nói: «Đánh thành là hạ sách, không bằng hãy cứ dưỡng uy sức nhuệ, đợi viện binh đến thì đánh, viện binh đã thua thì thành

phải hàng, đó là nhất cử lưỡng đắc». Lê Lợi vẫn kiên trì chủ trương «công tâm» và tránh việc công thành.

Trong giai đoạn cuối cùng của cuộc kháng chiến, một mặt chủ yếu của sách lược «công tâm» chính là tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của mọi tầng lớp nhân dân tại các vùng đã được giải phóng để củng cố hậu phương và tăng cường lực lượng mà tiến lên hoàn thành sự nghiệp. Ilào mục các địa phương miền xuôi và đầu mục các bộ lạc miền núi xa xôi, cho đến cả những phần tử lầm đường lạc lối đã cải tà quy chính, tất cả qui phục rất nhiều, khiến cho nghĩa quân có thể bước đầu xây dựng một bộ máy chính quyền trong toàn quốc, lấy những tướng hiệu có công cho giữ các chức vụ then chốt. Lê Lợi còn mở rộng các đường thu dụng nhân tài, một mặt hạ lệnh cho các tướng hiệu và các lộ quan tìm kiếm những người tài lược trí dũng và hạ lệnh cho các quan văn võ đại thần, công hầu đại phu từ tam phẩm trở lên mỗi người đề cử một người..., bất cứ là đã xuất sĩ hay chưa, nếu có tài văn võ trị dân, coi quân thì sẽ tùy tài trao chức một mặt có chiếu khuyến dụ hào kiệt nhún mình tỏ lòng thành thực, khuyến các bậc hào kiệt đều nên cùng nhau gắng sức, cứu giúp nhân dân.

Sau khi đã nắm được những yếu tố để xây dựng lại Nhà nước như thế, Lê Lợi càng kiên quyết dùng sách lược «công tâm» mà kết thúc chiến tranh để giảm đến mức tối thiểu những hy sinh mà quân và dân còn phải chịu đựng, nhất thiết không nghe những ý kiến thông tục thường tình.

Điều kiện tất yếu của sách lược «công tâm» : chiến tranh nhân nghĩa.

Sách lược «công tâm» với cái nghĩa sâu rộng của nó là đánh vào lòng người nhằm hai mục tiêu chủ yếu:

1 - Đối với mình là làm thế nào tranh thủ được lòng dân để có thể lấy nhân dân làm rễ sâu gốc vững cho sự nghiệp giải phóng, như thế mới có thể chuyển biến cuộc khởi nghĩa thành chiến tranh nhân dân.

2 - Đối với giặc thì «công tâm» là đánh vào tâm lý của giặc, tùy cơ ứng biến, hoặc làm cho giặc kiêu mà sinh trễ nải, hoặc làm cho giặc sợ mà nhụt hết nhuệ khí, hoặc làm cho giặc hoang mang mà chẳng biết thì thố vào đâu, hoặc làm cho giặc chán nản mà hết ý chí chiến đấu; tóm lại làm thế nào không cần đánh mà giặc tự thua.

Cái việc «công tâm» như thế thì các sách binh pháp xưa cũng đã nói đến. Vì như sách Tôn tử và các binh thư khác nói về

phép dùng gián điệp rất tỷ mỷ, hoặc về phép dùng thuật lừa địch, đều là nói việc « công tâm ». Những cách « công tâm » như thế ngày nay người ta thường gọi là tâm lý chiến hay nói hẹp hơn là phép dịch vận, thì trong chiến tranh giữa các phe để quốc chủ nghĩa với nhau, trong chiến tranh xâm lược và trong chiến tranh tự vệ dân tộc hay giải phóng dân tộc, người ta cũng đều chú trọng dùng cả. Song thông thường những cách « công tâm » như thế chỉ được dùng với tính cách là chiến thuật ứng phó tùy từng trường hợp thôi. Muốn cho phép « công tâm » được nâng lên thành phương châm chính trị chỉ đạo toàn bộ cuộc chiến tranh và có tác dụng quyết định thì phải là chiến tranh chính nghĩa do một dân tộc nhỏ bé chống kẻ địch lớn mạnh tiến hành. Trong trường hợp này thì « công tâm » mới có tác dụng thực sự là một sách lược chỉ đạo cuộc đấu tranh thành chiến tranh nhân dân khiến cả nước đứng lên đánh giặc, như trong cuộc chiến tranh chống quân Nguyên do Trần Quốc Tuấn lãnh đạo chẳng hạn.

Cuộc chiến tranh bình Ngô đã được tiến hành với sự chỉ đạo của sách lược « công tâm » nên mau chóng trở thành chiến tranh nhân dân quật ngã quân Minh cường bạo. Nhưng ở đây chiến tranh chống Minh không những chỉ là chiến tranh chính nghĩa lôi cuốn toàn dân đứng lên quật ngã, mọi đạo quân Minh cường bạo mà còn là chiến tranh nhân nghĩa (2) do Lê Lợi hoàn toàn nhất trí với Nguyễn Trãi đã đem tư tưởng nhân nghĩa mà quán triệt toàn bộ cuộc chiến tranh giải phóng, như *Bình Ngô đại cáo* đã nói lên từ câu mở đầu: « Nhân nghĩa chi cử ».

Xem việc Lê Lợi và Nguyễn Trãi quán triệt sách lược « công tâm » vào những cố gắng kết thúc chiến tranh thì thấy hai vị anh hùng của cuộc khởi nghĩa « Bình Ngô » đã là hiện thân của tinh thần nhân nghĩa chân chính, cao cả như thế nào.

Toàn thư chép rằng sau khi Vương Thông hèn nhát rút quân « các tướng sĩ và người nước bị khổ vì sự tàn ngược của giặc đã lâu rủ nhau cố xin với vua rằng giặc nhiều khố biến trá nên lấy binh mà đánh giết hết đi, duy có Hành khiển Nguyễn Trãi ở nơi tham mưu được xem thư học sếp của Thông gởi về nước (do ta bắt được)... nên biết rõ thế yếu thế mạnh mới chuyên chủ việc hòa ». Cũng việc ấy *Lam Sơn thực lục* do Nguyễn Trãi soạn viết: « Ngày Vương Thông rút quân, tướng sĩ ta cùng người cố cựu cố nài xin vua

giết đi cho hả giận, vua không nghe bảo rằng: phục thù báo oán đó là thường tình của người ta, mà không thích giết người, đó là bản tâm của nhân giả. Vả người ta đã hàng mà lại giết thì không có gì không hèn hơn thế. Đề hả mối giận một buổi mà mang tiếng giết hàng thần trong muôn đời, sao bằng đề sống ức vạn người mà dứt mối chiến tranh cho hậu thế, khiến sử xanh ghi chép, nghìn thuở tiếng thơm, như thế chẳng là lớn sao ! ». Cái tư tưởng nhân nghĩa không chịu giết hàng thần và muốn dứt mối chiến tranh cho hậu thế quả là cao cả. Nhưng nhân nghĩa đến cái mức như *Bình Ngô đại cáo* viết: « Nó đã tham sống sợ chết mà thực bụng cầu hòa ; ta cho vụn quân là hơn, mà muốn dân được nghỉ ». Cái tư tưởng nhân nghĩa đến mức chủ trương cho giặc bại được giữ trọn vẹn quân mà rút về để do đó kết hòa hiếu lâu dài về sau với giặc thì quả là thứ tư tưởng nhân nghĩa cao siêu hiếm có, đúng như *Bình Ngô đại cáo* đã đánh giá rằng: « không những là mưu lược cực kỳ sâu rộng ; hẳn cũng là xưa nay chưa từng thấy nghe ».

Ta thấy rằng kho tàng kinh nghiệm quí báu của tổ tiên ta trong chiến tranh chống ngoại xâm từ thời Âu - Lạc do tự phát mà biết dùng những hình thức đấu tranh đặc biệt để có thể « lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh », đến thời chiến tranh chống quân Nguyên - Mông đã được thiên tài của Trần Quốc Tuấn làm giàu thêm bằng phương châm chiến lược « dĩ đoản chế trường ». Nhưng đến cuộc chiến tranh chống Minh này, kho tàng ấy đã được thiên tài của Lê Lợi hoàn toàn nhất trí với thiên tài của Nguyễn Trãi bổ sung vào bằng

(2) Xin ghi chú thêm rằng trong sự phân tích khoa học về chiến tranh đã có sự phân biệt kinh điển giữa loại hình chiến tranh phi nghĩa và loại hình chiến tranh chính nghĩa. Đây không phải là muốn nêu lên một loại hình chiến tranh khác nữa là chiến tranh nhân nghĩa. Cuộc chiến tranh chống Minh cũng chỉ là chiến tranh chính nghĩa mà thôi. Sở dĩ còn nói là chiến tranh nhân nghĩa là vì khái niệm chiến tranh chính nghĩa do sự phân tích khoa học nói trên không chứa đựng được sự đánh giá về giá trị do nội dung đạo đức đặc biệt mà Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã giao cho cuộc đấu tranh của mình bằng việc đem tư tưởng nhân nghĩa theo quan niệm đạo đức của hai ông vào khiến cho cuộc chiến tranh chính nghĩa chống Minh mang một sắc thái cá biệt.

một giá trị mới là nhân nghĩa, khiến cho chiến tranh chính nghĩa của một dân tộc tự vệ chống xâm lăng trở thành chiến tranh nhân nghĩa, không những hoàn thành nhiệm vụ lịch sử về vang tự giải phóng của mình mà còn lo làm

tròn sứ mệnh bảo vệ hòa bình cho hậu thế và cho thiên hạ. Điều ấy không thể không khiến cho chúng ta liên hệ với cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập tự chủ đồng thời bảo vệ hòa bình thế giới của dân tộc Việt Nam ta hiện nay.

CHÚNG ta đã thấy cống hiến vĩ đại của Nguyễn Trãi là sách lược Bình Ngô (Bình Ngô sách), cụ thể là sách lược « công tâm », nhờ đó mà cuộc khởi nghĩa của một nhóm anh hùng hào kiệt đứng đầu là Lê Lợi quyết không đội trời chung với giặc đã trở thành một cuộc chiến tranh nhân dân vĩ đại có qui mô bao trùm cả nước, không những chỉ nhằm cứu nước, dựng nước mà còn lo bảo vệ hòa bình lâu dài cho bao đời sau. Trong ba mặt sự nghiệp của Nguyễn Trãi: lập ngôn, lập đức, lập công, người ta thấy tinh thần nhân nghĩa quán xuyên tất cả, cho nên có thể khẳng định rằng bài học vĩ đại mà Nguyễn Trãi để lại cho hậu thế chúng ta là bài học

nhân nghĩa, mà thể hiện của nó về mặt chính trị và xã hội là bài học « công tâm », đánh vào lòng, mà « đánh vào lòng » chủ yếu và trước hết là thu phục nhân tâm. Chính Nguyễn Trãi đã xuất phát từ nhân nghĩa mà suy ra sách lược « công tâm » là cái sách lược sẽ có tác dụng thần kỳ thực hiện lý tưởng nhân nghĩa của mình trong mọi lãnh vực đấu tranh giữ nước cũng như đấu tranh dựng nước.

Sách lược « công tâm » không những là điểm cao nhất trong sách lược chiến tranh mà chính là điểm cao nhất trong sách lược bảo vệ hòa bình. Bài học vĩ đại của Nguyễn Trãi đối với chúng ta cũng có thể là bài học vĩ đại đối với nhân dân thế giới.

Cống hiến của Nguyễn Trãi trong chỉ đạo chiến tranh giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV

TIẾN SON

NGUỖYÊN TRÃI là người con bất tử, là niềm tự hào lớn lao của dân tộc, của Tổ quốc Việt Nam. Cả cuộc đời ông phấn đấu vì nước, vì dân, để « mở nền thái bình muôn thuở, rửa nỗi thẹn nghìn thu » (1). Từ khi gia nhập phong trào Lam Sơn, Nguyễn Trãi đã đưa hết tài năng và nhiệt tình yêu nước, quyết tâm cùng với Lê Lợi và nghĩa quân tiến hành cuộc chiến tranh giải phóng thắng lợi. Ở cương vị người thủ lĩnh thứ hai lãnh đạo cuộc chiến tranh chống phong kiến Trung Quốc xâm lược, Nguyễn Trãi đã tỏ rõ

minh là một nhà chiến lược đại tài. Hệ thống quan điểm lý luận về chiến tranh và nghệ thuật quân sự, cũng như những kinh nghiệm chỉ đạo thực tiễn của Nguyễn Trãi trong sự nghiệp chống ngoại xâm là những cống hiến quý giá làm phong phú nền khoa học quân sự nước nhà.

Nhân dịp kỷ niệm 600 năm ngày sinh Nguyễn Trãi, ở bài viết này, chúng tôi xin phép được trình bày vài suy nghĩ của mình về cống hiến của Nguyễn Trãi trong chỉ đạo cuộc chiến tranh chống xâm lược đầu thế kỷ XV

CHỦ TRƯỞNG DỰA VÀO DÂN, XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG TỪ DÂN CHÚNG, PHÁT ĐỘNG CUỘC CHIẾN TRANH TOÀN DÂN, CẢ NƯỚC ĐÁNH GIẶC

Sau khi đánh tan được lực lượng kháng chiến của nhà Hồ, bọn xâm lược đã tiến hành một cuộc chiến tranh bình định với quy mô lớn. Mục đích của nhà Minh là tiêu diệt hết tất cả mọi lực lượng yêu nước của Đại Việt, thực hiện một chính sách cướp bóc, đồng hóa và biến nước ta thành quận huyện nội thuộc Trung Hoa. Bấy giờ ở Đại Việt thường xuyên có hàng chục vạn quân xâm lược Minh đóng giữ trên cả một hệ thống thành lũy kiên cố và những vệ, sở, đồn trại ở hầu khắp các địa bàn quan trọng. Chính quyền Yên Kinh còn chuẩn bị những đơn vị quân đội sẵn sàng chi viện cho quân viễn chinh nhằm đạt mục đích thôn tính nước ta và các nước phương Nam.

Trong điều kiện đất nước đang bị địch chiếm đóng, trước một kẻ thù to lớn, đông quân, tàn bạo và rất mực xảo quyệt như vậy, phong trào yêu nước chống xâm lược của nhân dân ta đã gặp nhiều khó khăn. Điều đó đòi hỏi những lãnh tụ khởi nghĩa phải có tầm

nhìn chiến lược, sắc sảo. Làm thế nào để thắng giặc Minh? Dựa vào ai để tiến hành cuộc chiến tranh và bằng phương thức nào để đưa cuộc chiến tranh giải phóng đến thắng lợi?... Bài toán chiến lược được đặt ra và cần được giải đáp đúng đắn.

Sau năm 1407, cuộc đấu tranh vũ trang của quần chúng nhân dân ta, của các lực lượng yêu nước chống xâm lược đã diễn ra liên tục, kéo dài và ngày càng quyết liệt dưới hình thức đẩy binh khởi nghĩa. Hai phong trào có qui mô lớn và kéo dài lâu nhất là của Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng. Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng tưởng rằng, đúng khi nêu khẩu hiệu « khôi phục nhà Trần ». Nhưng kết quả là các phong trào đó đều không tập hợp được đông đảo lực lượng yêu nước bởi khẩu hiệu này

(1) Nguyễn Trãi. Toàn tập — NXB Khoa học xã hội, Hà nội — 1976, tr 82.

đã không phù hợp với nguyện vọng của quảng đại dân chúng nữa. Bấy giờ quý tộc Trần đã phản bội quyền lợi dân tộc, một bộ phận quý tộc phong kiến bị tan rã và một bộ phận đã bắt tay với giặc. Phong trào của Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng do vậy không thành công được.

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn trong giai đoạn đầu cũng thiếu một đường lối cứu nước thật chính xác, cho nên phong trào chỉ đóng khung trong một địa bàn chật hẹp ở vùng rừng núi Thanh Hóa. Nghĩa quân gặp nhiều khó khăn. Nhưng từ khi có Nguyễn Trãi, từ khi bộ chỉ huy Lam Sơn có được một « kế sách đánh giặc Ngô » đúng đắn thì phong trào khởi nghĩa càng phát triển, lan rộng và trở thành cuộc chiến tranh toàn dân đánh giặc.

Cả một quá trình dài bôn tẩu tìm đường cứu nước, Nguyễn Trãi đã thực sự hiểu rõ mọi lẽ hưng vong của các triều đại trước; mặt khác cũng do quan điểm của mình và do cuộc sống gần gũi với nhân dân, Nguyễn Trãi đã phát hiện được một tiềm năng sức mạnh của lòng dân yêu nước. Tư tưởng « nhân dân là sức mạnh trong lịch sử » đã sớm hình thành và xác lập trong Nguyễn Trãi: « Phúc chu thủy dân dân do thủy » (lật thuyền mới biết sức dân như nước), « miễn người có nhân là dân, mà chở thuyền lật thuyền cũng là dân ».

Tuy bước đầu quân xâm lược xóa bỏ được chủ quyền quốc gia của ta, chúng đang cố áp đặt lên đất nước ta một cấu trúc xã hội và một phương thức thống trị theo kiểu Trung Quốc, song chúng không thực hiện được chính sách đồng hóa hết sức thâm hiểm này. Chúng không thể nào xóa bỏ được kết cấu làng xã cổ truyền bền vững, không thể xâm nhập và can thiệp vào đời sống bên trong của các cơ sở xã hội Đại Việt. Nguyễn Trãi không chỉ nhận biết điều đó mà còn phát hiện ra một sức mạnh cứu nước vô bờ đang tàng trữ trong các cơ sở làng xã của ta. Sức mạnh đó xuất phát từ lòng yêu nước thiết tha và chí căm thù giặc sục sôi của dân chúng. Mặc dù giặc Minh tìm mọi thủ đoạn « dối trời lừa dân », mặc dù chúng che đậy bằng những chiêu bài mỵ dân « phù Trần diệt Hồ », « hưng diệt kẻ tặc », « điều dân phạt tội » v.v..., nhưng bộ mặt thật xấu xa của kẻ xâm lược ngày càng lộ rõ, « chúng không biết lấy khoan thay bạo mà lại càng tàn bạo hơn » (2). Tội ác của giặc Minh càng nung nấu thêm chí căm thù và càng thôi thúc nhân dân ta quyết tâm chiến đấu « không đội trời chung » với giặc. Bấy giờ mâu thuẫn dân tộc đã phát triển cực độ, dân chúng khắp nơi đã vùng lên tỏ rõ sức đề

kháng mãnh liệt của mình. Dựa vào các thôn xã, nhân dân ta đã đoàn kết, tập hợp nhau lại, vừa chống lại các thủ đoạn đồng hóa của giặc vừa xây dựng lực lượng giữ làng, giữ nước.

Nguyễn Trãi đã nhận biết trong xã hội Đại Việt thời bấy giờ, những người « manh lệ » – tầng lớp đông đảo nhất và bị áp bức, bóc lột, nghèo khổ nhất – đang vùng đứng lên, mong muốn tự giải phóng bản thân và giải phóng đất nước mình. Trãi qua hàng ngàn năm nổi đời dựng nước và nhất là qua các đời Đinh, Lê, Lý, Trần độc lập, nhân dân Đại Việt đã có một truyền thống tự vệ kiên cường và một tinh thần dân tộc rất cao. Đến thế kỷ XV, nhân dân ta càng phát huy tinh thần độc lập dân tộc và có ý thức sâu sắc về quyền làm chủ của mình.

Nguyễn Trãi đã nhận thức điều đó và khẳng định rằng sức mạnh trong chiến tranh không chỉ ở những đạo hùng binh với những hệ thống thành hào bèn vững; chẳng phải chỉ tạo ra bởi những lớp cọc dài giăng trước cửa biển và những xích sắt khóa chặt các cửa sông, mà trước hết phải bắt nguồn từ sự giác ngộ của những người dân nghèo khổ bị áp bức, từ những người yêu nước đứng lên với sức « nước lật thuyền ». Nguyễn Trãi và Hồ Quý Ly cùng sống trong một thời đại song có nhận thức hoàn toàn khác nhau về lực lượng chống xâm lược.

Từ chỗ coi trọng sức mạnh và vai trò to lớn của nhân dân, Nguyễn Trãi đã dựa hẳn vào đó để phát động cuộc chiến tranh toàn dân chống giặc. Ông hiểu rõ yêu cầu cấp bách của thời đại là cứu nước và cứu dân. Do đó, ông đã biết kết hợp giữa giải phóng dân tộc và « an dân », chủ trương « cứu nước » phải gắn liền với « an dân »: « Nhân nghĩa chỉ cử vụ tại an dân, điều phạt chỉ sự tất tiên khử bạo » (việc nhân nghĩa cốt ở an dân, quân cứu nước trước cần trừ bạo) hoặc « nghĩa sự chỉ cử vụ tại an dân » (đấy quân nghĩa cốt để an dân). Cứu nước cũng là để cứu dân « an dân » cũng để nhằm đánh giặc cứu nước. Ở Nguyễn Trãi « dân » là « manh lệ » – những người lao động nghèo khổ trong xã hội. Quan điểm của Nguyễn Trãi về vấn đề giải phóng dân tộc, về nội dung chính trị của cuộc chiến tranh khác hẳn với quan điểm của Hồ Quý Ly hay của Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng.

Đối với Nguyễn Trãi, cuộc chiến tranh chống xâm lược phải là cuộc chiến tranh toàn

(2) Sách đã dẫn, tr 197.

dân mà lực lượng chống giặc chủ yếu là dân chúng từ các thôn xã. Do đó trong suốt quá trình chỉ đạo cuộc chiến tranh, ông luôn luôn giương cao ngọn cờ « cứu nước » và « cứu dân » để tập hợp nhân dân trong cả nước. Nguyễn Trãi chủ trương « Yết can vì kỳ, manh lệ chi đồ tứ tập » (nếu gây làm cớ, tập hợp bốn phương manh lệ). Ngọn cờ của Nguyễn Trãi và nghĩa quân Lam Sơn là ngọn cờ giải phóng dân tộc, giải phóng con người. Chân lý sáng ngời của Nguyễn Trãi là trừ khử bạo tàn để cứu dân cứu nước. Nguyễn Trãi đã cống hiến, đã chiến đấu « vì đại nghĩa quốc gia », « vì dân cứu nạn ». Mọi chính sách của Nguyễn Trãi và nghĩa quân Lam Sơn đều nhằm « lấy đại nghĩa để được lòng dân », « đem quân nhân nghĩa đi đánh dẹp cốt để an dân » (3). Cho nên « một khi cờ nghĩa mới phát, bốn phương nổi dậy như ong ». Mặt khác, nghĩa quân Lam Sơn sinh ra và trưởng thành từ phong trào yêu nước của dân chúng; quân đội Lam Sơn gần gũi, gần bó với lớp người « manh lệ » và đã đáp ứng được nguyện vọng của mọi tầng lớp nhân dân, mục đích chiến đấu là trừ diệt kẻ bạo tàn xâm lược để cứu dân cứu nước; vì thế đã được đông đảo « manh lệ » « nhiệt thành qui hướng ». « Quân ta đi đến đâu nghĩa thanh vang dậy, dân chúng bốn phương công đố nhau mà đến theo », « chặt đất người theo, đầy đường rượu bày » nhân dân « tranh nhau đến cửa quân, nguyện hăng hái ra sức báo đền », ai ai cũng nhiệt tình rèn đúc vũ khí, đóng góp lương thảo và « nguyện liều chết đánh thành, diệt giặc » (4).

Sự nghiệp của Nguyễn Trãi và nghĩa quân Lam Sơn là sự nghiệp « nhân nghĩa ». Sự nghiệp đó nhằm đạt mục tiêu của thời đại là độc lập dân tộc và an dân. Ở đây, Nguyễn Trãi đã thấy được mối tương quan giữa chiến tranh và chính trị; hơn nữa, với mục đích chính nghĩa « hợp với lẽ trời, thuận với lòng người », nên cuộc khởi nghĩa do Lê Lợi —

Nguyễn Trãi lãnh đạo đã thực sự động viên được đông đảo lực lượng cứu nước, trở nên trung tâm quy tụ của các phong trào riêng lẻ và phát triển thành một cuộc chiến tranh toàn dân ngày càng lan rộng trên phạm vi cả nước. Quân xâm lược ngày càng bị nhấn chìm trong biển cả cuộc chiến tranh toàn dân, cả nước đánh giặc.

Do có đường lối dựa vào dân để tiến hành cuộc chiến tranh toàn dân giải phóng dân tộc, Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã thực hiện thành công kế sách đánh giặc của mình. Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn ngày càng phát triển, nghĩa quân càng đánh càng thắng, bởi bộ chỉ huy Lam Sơn đã có những phương thức tiến hành chiến tranh thích hợp. Đó là phương thức chọn hướng tiến công chiến lược — tiến xuống đồng bằng Nghệ An, lợi dụng các yếu tố « nhân hòa, địa lợi » ở đây để xây dựng thế đứng, giành quyền chủ động và từng bước phát huy thế tiến công quân địch. Đó là phương thức kết hợp giữa sức chiến đấu của nghĩa quân với sự nổi dậy mạnh mẽ của dân chúng khắp nơi, buộc địch phải bị động co lại trong các thành trì trợ trợ, cuối cùng phải chịu « bó tay chờ chết ». Đó là phương thức tiến công địch bằng nhiều hình thức, nhiều mũi, nhiều hướng v.v... Những phương thức đánh giặc trên đây tạo nên một hợp lực to lớn, nhằm đẩy quân thù từ thế tiến công sang phòng ngự, đông mà hóa thiếu, suy yếu dần rồi sụp đổ; trái lại nghĩa quân Lam Sơn càng đánh càng mạnh, vừa đánh vừa bảo vệ, vừa phát triển lực lượng, giành thế chiến lược ngày càng có lợi và đưa cuộc chiến tranh mau chóng đến toàn thắng.

Như vậy, chủ trương dựa vào dân, xây dựng lực lượng từ dân chúng, phát động cuộc chiến tranh toàn dân, cả nước đánh giặc, kết hợp đánh địch bằng nhiều phương thức... là cống hiến lớn nhất của Nguyễn Trãi trong quá trình chỉ đạo cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV.

II

CHỦ TRƯỞNG CHIẾN LƯỢC « CÔNG TÂM »: ĐÁNH VÀO LÒNG NGƯỜI, ĐÁNH VÀO TINH THẦN VÀ Ý CHÍ XÂM LƯỢC CỦA QUÂN THÙ

Đánh giá công lao của Nguyễn Trãi trong cuộc chiến tranh cứu nước đầu thế kỷ XV, Nguyễn Năng Tĩnh viết: « Công lao của tiên sinh là công mở nước giúp đời. Từ khi nhà Chu Minh sang thôn tính đất nước Giao Châu ta, bắt dân ta làm tôi tớ, vợ vét của cải, san bằng núi sông đất đai của ta, thần cấm dân

oán, uất ức mà không vào đâu, kẻ đã vài mươi năm... Ông vùng đứng lên, bắt đầu hiển mưu chước lớn, không nói đến việc đánh thành mà khéo nói đến việc đánh vào lòng người.

(3) (4) Sách đã dẫn, tr 59, 63, 126, 133.

Cuối cùng dân và đất mười lăm đạo nước ta đều đem hết về cho ta cả. Công lao của ông rang rỡ biết bao» (5). Đúng vậy, cống hiến của Nguyễn Trãi đối với lịch sử dân tộc hết sức to lớn. Một trong những mặt nổi bật về công lao và sự nghiệp của ông chính là chủ trương chiến lược « công tâm ».

Từ khi gia nhập phong trào Lam Sơn, do tài năng của mình, Nguyễn Trãi trở thành vị thủ lĩnh thứ hai của cuộc khởi nghĩa; một mặt Nguyễn Trãi là người dự bàn kế sách đánh, phòng cùng Lê Lợi, mặt khác ông là người trực tiếp viết thư, thảo hịch dụ hàng tướng giặc hoặc trực diện đấu tranh chính trị với quân thù.

Buổi đầu phong trào Lam Sơn phải đương đầu với một kẻ thù vừa có lợi thế về quân sự lại đang có quyết tâm giành thắng lợi trong cuộc chiến tranh bình định của chúng. Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã tiến hành cuộc chiến tranh trong điều kiện hết sức khó khăn ấy. Cuộc khởi nghĩa phải đi từ không đến có, từ nhỏ đến lớn. Vì thế, bộ chỉ huy đã phải mặt óc suy xét, nghiền ngẫm để tìm ra một phương thức đánh giặc thích hợp nhất.

Từ chỗ phân tích những điều kiện chủ quan và khách quan, dựa trên quan điểm « tri bỉ tri kỷ, năng nhược năng cường », Nguyễn Trãi đã nhận thức được một cách sâu sắc những khó khăn và thuận lợi của hai bên. Với nhãn quan của mình, căn cứ vào mục đích chính trị của cuộc chiến tranh và lẽ thuận nghịch khác nhau giữa ta và địch, Nguyễn Trãi đã đi đến kết luận, tuy quân xâm lược Minh có lực lượng quân sự mạnh, nhưng thực chất bên trong của triều đình nhà Minh, của chính quyền đô hộ và ngay cả trong các đạo quân xâm lược đang chứa đựng những điểm yếu rất cơ bản mà ta có thể lợi dụng, khoét sâu trong quá trình tiến hành chiến tranh. Theo Nguyễn Trãi, ở cuộc dựng độ này, bên cạnh lực lượng vật chất còn có một lực lượng quyết định, đó là tinh thần, là ý chí. Do đó, ông đã đề ra một phương thức đánh giặc mới, kết hợp tiến công cả trên hai lĩnh vực quân sự và chính trị, lấy tiêu diệt lực lượng quân sự địch làm cơ sở để làm tan rã tinh thần và ý chí quân thù. Đánh vào thực lực quân sự, đồng thời đánh vào ý chí của giặc, khiến cho chúng « chí cùng lực kiệt ». Đó là hai mục tiêu mà Nguyễn Trãi chủ trương khi chỉ đạo cuộc chiến tranh này.

Như vậy, cái sắc sảo trong nhãn quan của Nguyễn Trãi theo cách nói của chúng ta ngày nay là vừa thấy được vai trò của lực lượng vật chất vừa thấy được tầm quan trọng của

lực lượng tinh thần. Do đó, với Nguyễn Trãi « công tâm » được nâng lên thành một nhiệm vụ chiến lược và đã đưa lại nhiều kết quả đáng kể. Đối với quân dân ta, Nguyễn Trãi chủ trương động viên chính trị - tinh thần, đề phát huy truyền thống đánh giặc cứu nước của cả dân tộc; còn đối với quân thù ông chủ trương đánh vào chỗ yếu tinh thần của giặc, một mặt đánh cho chúng cạn lực, mặt khác đánh cho tan rã tinh thần và ý chí xâm lược, buộc chúng phải đầu hàng mặc dù lúc đó trên chiến trường địch đang còn có một số lượng quân đáng kể. Đó là hai nội dung lớn trong chiến lược « đánh vào lòng người » của Nguyễn Trãi.

Trong suốt 10 năm chiến đấu đầy gian khổ và hy sinh, Nguyễn Trãi đã thường xuyên coi trọng xây dựng lực lượng chống giặc trên cả hai lĩnh vực quân sự và tinh thần chính trị. Do mục đích chính trị phù hợp với lòng người kết hợp với tài động viên tinh thần của Nguyễn Trãi nên phong trào Lam Sơn đã tập hợp được một lực lượng chiến đấu đông đảo, có chất lượng cao, vững mạnh về ý chí và tinh thần. Trong đội ngũ điệp trùng cả nước đánh giặc đó « ai ai cũng biết nghĩ đến công nghiệp của cha ông ngày trước, hết trung với nước, cùng lòng hợp sức mưu rửa quốc sỉ, đánh hơn lấy được, đến đâu cũng lập được công » (6). Sức mạnh quân sự do đó càng được nhân lên, « quân ta đi đến đâu giặc tan đến đó, như phá vật nát, như bẻ cành khô ». Những thắng lợi ta giành được là do sự kết hợp giữa sức mạnh quân sự và sức mạnh chính trị - tinh thần.

Cùng với việc giáo dục, động viên tinh thần chiến đấu của quân dân ta, một mặt cơ bản, nữa trong chiến lược « công tâm » mà Nguyễn Trãi đã nêu lên trong « Bình Ngô sách » và được bộ chỉ huy Lam Sơn thực hiện thành công trong suốt quá trình chiến tranh là vấn đề tiến công địch trên mặt trận chính trị, ngoại giao; kết hợp chặt chẽ với dõn tiến công quân sự, từng bước làm suy yếu, tan rã tinh thần địch, đánh sập hoàn toàn ý chí xâm lược của quân thù.

Thực tế, kẻ thù dân tộc rất mực kiêu căng, xảo quyệt, mưu mô dụng binh gian trá, có khi « ngoài miệng nói giảng hòa, trong lòng lại tính kế khác... » cho nên, trong cuộc chiến tranh này, trên lĩnh vực quân sự cũng như

(5) *Ức Trai di tập* - (lời tựa) Q.1 - bản chữ Hán.

(6) *Nguyễn Trãi - Sách đã dẫn*, tr 143.

trong đấu tranh chính trị và ngoại giao đều không kém phần gay go, phức tạp. Thay mặt Lê Lợi, Nguyễn Trãi đảm nhiệm chỉ đạo và thực hành cuộc đấu tranh chính trị với giặc. Với phương châm lấy thắng lợi quân sự làm cơ sở, Nguyễn Trãi đã từng bước đẩy mạnh cuộc tiến công vào tinh thần và ý chí giặc. Đòn chiến lược này được tiến hành chủ yếu qua hàng mấy chục bức thư dụ hàng và các văn kiện qua lại với giặc Minh do Nguyễn Trãi viết. Nguyễn Trãi còn cử sứ giả hoặc đích thân thay mặt bộ chỉ huy đến tận sào huyệt giặc, trực diện đấu tranh với những tên tướng giặc ngoan cố nhất.

Lê Lợi – Nguyễn Trãi đã căn cứ vào tình hình diễn biến chiến tranh để điều hành cuộc chiến. Khi lực lượng nghĩa quân càng phát triển, cuộc chiến tranh càng tỏa rộng thì sự kết hợp giữa các mặt đấu tranh quân sự, chính trị và ngoại giao càng chặt chẽ, linh hoạt và thắng lợi giành được càng lớn hơn.

Ở giai đoạn đầu, những bức thư gửi cho các tướng giặc như Tổng binh Trần Trí, Thái giám Sơn Thọ, Đô đốc Thái Phúc và bọn Phương Chính... đã góp phần cùng với mũi tiến công quân sự và nổi dậy của dân chúng, tạo điều kiện cho phong trào Lam Sơn phát triển mạnh mẽ từ núi rừng Thanh Hóa tiến vào Nghệ An và giải phóng được cả một vùng hậu phương rộng lớn, một địa bàn chiến lược quan trọng ở phía Nam, mở ra một giai đoạn mới của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc. Sau chiến thắng Tốt Động – Chúc Động, quân dân ta đã dồn địch vào tình thế cực kỳ nguy khốn, «bọn Vương Thông, Sơn Thọ nhà Minh đánh trận nào thua trận ấy, lòng nản, khí nhụt, kể đã cùng, viện binh thì tuyệt» (7). Vương Thông buộc phải «sai người đưa thư xin hàng, mong được toàn quân trở về nước». Từ đây, cuộc đấu tranh chính trị và ngoại giao bước vào giai đoạn quyết định để đi đến kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh.

Mỗi lá thư địch vận, mỗi văn kiện do Nguyễn Trãi viết gửi cho các tướng giặc hoặc cho triều đình nhà Minh đều chứa đựng trong đó một sức mạnh tiến công mãnh liệt và thể hiện nghệ thuật cao cường của Nguyễn Trãi trong việc sử dụng loại vũ khí lợi hại này.

Tác phẩm *Quân trung từ mệnh tập* còn lưu giữ những chứng cứ hùng hồn tố rõ tâm nhìn chiến lược sắc sảo và tài nghệ cao cường của Nguyễn Trãi trên mặt trận đấu tranh chính trị này. Những bức thư gửi cho các tướng giặc mà Phan Huy Chú cho là «có sức mạnh như

mười vạn quân» của Nguyễn Trãi đã góp phần không nhỏ vào chiến thắng của nghĩa quân Lam Sơn. Quân Minh không chỉ bị tiêu diệt về lực lượng vật chất mà còn bị tiêu hao cả về lực lượng tinh thần. Chúng đã bị những đòn «sấm vang chớp giật» «trúc chẻ tro bay» «hồn kinh phách lạc», đã bị bao vây «lương cỏ thiếu thốn, ngựa yếu quân ốm, viện binh thì tuyệt» lại bị những đòn cân não, bị đánh mạnh vào tinh thần, vào ý chí nữa. Cho nên như Nguyễn Trãi nói «giặc chỉ cùng lực kiệt thúc thủ dãi vong» (8). Kết quả đòn tiến công chiến lược này rất lớn. Quân giặc ở các thành Diễn Châu, Tân Bình, Thuận Hòa, Điều Điều, Thị Cầu, Tam Giang... nối tiếp nhau hạ vũ khí xin hàng. Đặc biệt, Thái Phúc, viên tướng «có công» trong trận đánh thành Đa Bang (năm 1407) đã thấy rõ được tính chất phi nghĩa và sự thất bại tất yếu của cuộc chiến tranh xâm lược nước ta, tự nguyện nộp thành Nghệ An về với chính nghĩa và bản thân Thái Phúc đã xin Lê Lợi – Nguyễn Trãi cưỡi ngựa đến tận các chân thành chiêu dụ quân Minh ra hàng nghĩa quân.

Nguyễn Trãi còn tiến công vào ý chí của những tên trùm xâm lược ở Yên Kinh. Đó là phương pháp đấu tranh ngoại giao «vừa đánh vừa đàm» với giặc. Nguyễn Trãi và Lê Lợi đã gửi những «văn kiện ngoại giao» quan trọng hoặc phái các đoàn sứ giả đến kinh đô Trung Quốc, gián tiếp hay trực tiếp đấu tranh với triều đình nhà Minh, kiên quyết đòi chúng phải từ bỏ mưu đồ xâm lược Đại Việt. Cứ mỗi lần ta giành được thắng lợi lớn trên lĩnh vực quân sự thì mặt trận đấu tranh chính trị, ngoại giao càng phát huy được thế mạnh áp đảo quân thù.

Sau chiến thắng Chi Lăng – Xương Giang, những cố gắng quân sự cuối cùng của nhà Minh bị đánh tan, quân giặc còn lại ở Đại Việt bị vây hãm trong bốn thành, đang «bỏ tay chờ chết», «thắng thua chỉ còn trong khoảng chỉ vạch». Bấy giờ trong hàng ngũ tướng lĩnh nghĩa quân nhiều người vì căm ghét quân giặc tàn ngược, trí trá, đã bàn với Lê Lợi: «Lấy binh mà thắng», «bắt giết hết không tha»; quân dân ta nhiều người đến đại bản doanh yêu cầu cho được thừa thắng tiêu diệt hết bọn giặc. «Đề được người mỗi hạn của

(7) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, in lần thứ hai, NXB Khoa học xã hội – Hà Nội, 1972, tr 28.

(8) *Nguyễn Trãi Sách*, đã dẫn, tr. 80.

trời đất, thần người, để yên ủi những linh hồn vô tội oan uổng, để rửa sạch nhục vô cùng của nước nhà, để hả tấm lòng của trung thần «ghĩa sĩ» (9). Nhưng trong giây phút ấy, Nguyễn Trãi vẫn tỏ ra sáng suốt, hiểu rõ thời thế, «biết rõ chỗ yếu, chỗ mạnh của giặc nên mới chuyên chủ hòa nghị» (10). Lê Lợi đã thống nhất với Nguyễn Trãi «thừa lúc này kẻ kia lâm vào thế cùng mà cùng họ hòa hiếu để tạo phúc cho sinh linh cả hai nước» (11), để làm «kể lâu dài của đất nước» «đập tắt muôn đời chiến tranh» (12). Một mặt nghĩa quân tiếp tục xiết chặt thế trận vây hãm địch, mặt khác Nguyễn Trãi xúc tiến mạnh mẽ cuộc đấu tranh hòa nghị với giặc, mở cho các tướng «thiên triều» một lối thoát «danh dự», với điều kiện chấp nhận rút quân về nước, chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa hiếu giữa hai nước, thừa nhận và tôn trọng chủ quyền dân tộc của nước Đại Việt. Đó là chủ trương kết thúc chiến tranh đầy sáng tạo và giàu lòng nhân đạo cao cả của Nguyễn Trãi:

«Bĩ nhi chí cùng lực tận, thức thủ dài vong, Ngã mưu phạt nhi tâm công, bất chiến tự khuất». (Đại cáo bình Ngô).

«Chí cùng lực kiệt», Vương Thông xin thể rút quân về nước, Minh Tuyên Tông buộc phải chấp nhận biểu cầu phong, ra lệnh bãi

bình; thực chất đó là sự đầu hàng, chấp nhận sự thất bại nhục nhã một điều sỉ nhục vô cùng đối với bọn xâm lăng Đại Hán.

Dùng «hòa nghị», tức là đấu tranh ngoại giao để kết thúc chiến tranh là một cống hiến của Nguyễn Trãi trong chỉ đạo chiến tranh.

Như vậy, lối đánh «mưu phạt nhi tâm công» là một phát triển sáng tạo của Nguyễn Trãi. Vấn đề tiêu diệt địch trên phương diện chính trị cũng đã được Nguyễn Trãi vận dụng thành công trong cuộc chiến tranh chống xâm lược đầu thế kỷ XV. Cho đến thế kỷ XVII – XVIII, các nhà quân sự phong kiến, tư sản chưa có ai cho rằng đấu tranh chính trị, ngoại giao là một mặt trận, cũng như chưa có ai nhận thức được mối tương quan chặt chẽ giữa vấn đề đấu tranh chính trị và vấn đề đấu tranh quân sự như Nguyễn Trãi. Trong lịch sử dân tộc ta trước đó, chưa có một cuộc chiến tranh nào kết hợp được giữa đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị và ngoại giao một cách khéo léo và tài giỏi như cuộc chiến tranh cứu nước do Lê Lợi – Nguyễn Trãi tiến hành. Chính vì vậy mà cuộc chiến tranh giải phóng này đã rút ngắn được ngày giành thắng lợi: «nhất nhưng đại định hà thần tốc» (chỉ một cuộc dụng binh mà dẹp được loạn, sao mà thần tốc vậy!) (13).

TRÊN đây chúng tôi mới chỉ nêu lên một vài suy nghĩ của mình về hai nội dung chủ yếu trong lĩnh vực chỉ đạo chiến tranh của Nguyễn Trãi. Ngoài hai nội dung đó, cống hiến của ông trên lĩnh vực này còn bao hàm những nội dung khác nữa. Chúng tôi thấy rằng trong nhận thức lý luận cũng như trong thực tiễn chỉ đạo chiến tranh, trên nhiều lĩnh vực Nguyễn Trãi đã đi trước thời đại của mình. Thắng lợi của cuộc chiến tranh cứu nước đầu thế kỷ XV không những đã bảo toàn được nền độc lập tự chủ của Đại Việt

mà còn đập tan được tham vọng thôn tính cả vùng Đông Nam Á của bọn bành trướng Hán tộc thời đó. Bởi thế công lao và sự nghiệp của Nguyễn Trãi đã vượt ra ngoài phạm vi quốc gia này.

(9) (12) (13) Nguyễn Trãi – Sách đã dẫn, tr 68, 82, 291.

(10) Đại Việt sử ký toàn thư – Sách đã dẫn tr 92.

(11) Đại Việt thông sử.

NGUYỄN TRÃI VỚI LAM SƠN THỰC LỤC

LÊ VĂN HẢO

LAM SƠN THỰC LỤC là cuốn sách được soạn ra năm 1431, bốn năm sau thắng lợi của cuộc trường kỳ kháng chiến chống quân Minh xâm lược. Nội dung sách chép những sự kiện lớn từ lúc Lê Lợi phát cờ khởi nghĩa năm Mậu Tuất 1418 cho đến khi vua tôi rời rã ngồi bàn các lẽ ta thắng

địch thua. Theo bài tựa của chủ động Lam Sơn tức Lê Lợi thì LSTL viết ra cốt để răn dạy con cháu vua Lê, nhưng do nội dung chủ yếu nói trên có thể xem LSTL là một tài liệu gốc viết về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đầu thế kỷ XV.

Con đường từ Lam Sơn Thực Lục (Bản gốc) đến Trùng san Lam Sơn Thực Lục

Lam Sơn Thực Lục đã do chính Nguyễn Trãi nhân danh Lê Lợi viết ra. Đó là điều sẽ được chứng minh sau đây. Nhưng trước hết cần tìm hiểu lai lịch và những chặng diễn biến của tác phẩm này.

Tiền thân của sách Lam Sơn thực lục là cuốn *Lam Sơn bảo lục*. Theo Gia phả của dòng Nguyễn Nhữ Soạn (1) một nhân vật có tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn thì tháng giêng mùa xuân năm Mậu thân 1418, sau khi quét sạch quân Minh ra khỏi bờ cõi, vua Lê Lợi ngự đến núi Lịch Cao Cù Bồ Doanh, đại hội các quan văn võ, định công khen thưởng. Nguyễn Nhữ Soạn vâng lệnh Lê Lợi cùng với Ngô Sĩ Liên sao lục tên họ, sự nghiệp của các công thần, biên soạn từ khi khởi quân đến năm ấy: bắc bình giặc Minh, tây đuổi Ai Lao, thống nhất lại thiên hạ, làm thành sách *Lam Sơn bảo lục* (những ghi chép quý báu về Lam Sơn), đó là lời thề dan thư thiết khoán. Chúng ta biết rằng thời cổ khoán sắt viết bằng chữ son là một thứ vua dùng ban cho các công thần; người được ban và con cháu đời sau nếu mắc tội đem khoán sắt ra làm chứng sẽ được vua nghĩ lại công lao trước, có thể giảm tội cho. Khoán sắt viết chữ son, một cái ở nội phủ, còn đem ban cho các công thần. Sau khi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn toàn thắng, *Lam Sơn bảo lục* được làm ra một mặt để

ghi lại công lao gian nan to lớn khai sáng cơ nghiệp của nhà Lê, một mặt dùng làm dan thư thiết khoán ban cho các công thần.

Một hình thức tiền thân khác của *Lam Sơn thực lục* là các bản văn thề đọc tại hội thề Lũng Nhai và văn thề nhớ công của Lê Lai đọc sau khi Lê Lai tình nguyện hy sinh để cứu Lê Lợi và giải vây cho nghĩa quân. Tháng chạp năm 1429 Lê Lợi sai Nguyễn Trãi viết hai bản *Lời thề ước trước* (liên ước thệ từ) và *Lời thề nhớ công Lê Lai* (Lai công thệ từ) để vào trong hòm vàng (kim quỹ) để mãi mãi ghi nhớ công lao của Lê Lai và của các công thần khác (2).

Đến tháng chạp năm Tân hợi 1431 Lê Lợi sai làm sách *Lam Sơn thực lục*, vua tự làm bài tựa ký là Lam Sơn động chủ. Hai năm trước khi Lê Lợi mất (1433) *Lam Sơn thực lục* ra đời như là một bản di chúc chính trị

(1) Sách chép tay của Viện Thông tin Khoa học Xã hội (trước đây là Thư viện khoa học xã hội), trích dẫn theo tư liệu của Phan Ngọc Liên.

(2) Lê Quý Đôn—*Đại Việt thông sử*, (Truyện Lê Lai), trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III, nxb Khoa học xã hội, HN, 1978, tr. 157

của Lê Lợi viết cho con cháu (3). Đây là một tác phẩm tự sự mà ý nghĩa nội dung đã được Hồ Sĩ Dương nêu lên như sau trong bài tựa sách *Trùng san Lam Sơn thực lục* :

« Đức Thái tổ Cao hoàng đế ta, ứng trời thuận người, nhân thời mở vận, khởi nghĩa Lam Sơn, quét sạch giặc Minh. Kịp khi cần khôn như cũ, vũ trụ đổi mới, lúc đó mới làm sách thực lục. Sách chép mọi điều ; từ lòng trời giúp rập, việc người lo toan, đến vì nghĩa dấy quân, ra nguy vào hiểm, hoặc lấy ít chống nhiều, hoặc lấy thực đánh hư, nào dùng mưu phản gián để khuấy rối tình giặc, nào lấy lời phủ dụ để yên lòng dân, bách chiến bách thắng, thu được thiên hạ, cùng bài đại cáo Bình Ngô đều là lời trung nghĩa trí dũng, rồi đến những khuôn phép răn dạy con cháu, đều là đạo tu tề trị bình, phàm tất cả những việc mà tiên đế đã làm, không gì là không chép đủ. Ý chính của sách là bày tỏ sự nghiệp gian nan của tiên đế để truyền bảo con cháu, giữ làm của báu trong nhà mãi mãi muôn đời, chứ nào chỉ là việc khoe vẻ giỏi như thần, văn hay như thánh mà thôi đâu ? (...) ».

Với ý nghĩa nội dung như thế, *Lam Sơn thực lục* gồm ba phần :

- Phần kể nguồn gốc, dòng họ, chí hướng của Lê Lợi ;
- Phần kể mười năm gian nan của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn
- Phần Lê Lợi tự tổng kết đánh giá sự nghiệp của mình kèm theo lời răn dạy con cháu.

Ba phần trên đây hợp thành 3 quyền của LSTL. Sau bài tựa của chủ động Lam Sơn là quyền I kể nguồn gốc, chí hướng do Lê Lợi tự kể với đại từ *trẫm* (như ở bài tựa). Kết thúc quyền I là bài Văn thê đọc tại hội thê Lũng Nhai, rồi đến phần chú và phần lục (do những người khác thêm vào nguyên bản, và dùng đại từ *đề*). Sau quyền I là quyền II kể 10 năm gian nan của khởi nghĩa Lam Sơn từ năm Mậu tuất 1418 đến năm Đinh mùi 1427 và kết thúc bằng bài Đại cáo Bình Ngô, cũng viết với đại từ *trẫm*. Cuối cùng là quyền III ghi lại năm Mậu thân 1428, lời tự tổng kết đánh giá sự nghiệp và lời răn dạy con cháu. Câu cuối cùng của LSTL là : « Ấy, trẫm suy nghĩ như thế nên mới làm sách thực lục này, thật rất trông mong ở bọn con cháu đời sau vậy ». Tiếp đó là danh sách 35 công thần đã tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, và tác phẩm kết thúc bằng bốn chữ *Trở lên y theo* (dĩ tượng y tông) như là một mệnh lệnh của vua

đề con cháu ông kính cần đọc sách và vâng theo những dòng tâm huyết ông đã viết ra (4).

Đó là cấu trúc của bản LSTL đầu tiên (bản gốc) mà ngày nay ta còn thấy được bóng dáng qua cuốn *Lam Sơn thực lục*, bản do Ty Văn hóa Thanh Hóa mới phát hiện được tại nhà thờ của Lê Sát, một công thần khai quốc đời Lê, ở xã Định Hải (huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa), do Nguyễn Diên Niên khảo chứng, Lê Văn Uông chú dịch và do Ty Văn hóa Thanh Hóa xuất bản năm 1976 (dưới đây sẽ gọi là LSTL bản Lê Sát).

Nhờ LSTL (bản Lê sát) và nhờ *Trùng san LSTL* (bản Hồ Sĩ Dương) mà chúng ta biết rằng bản gốc LSTL do Lê Lợi sai làm vào năm 1431 đã được cất trong hòm vàng và sau đó đã bị thiêu cháy trong ngọn lửa của vụ tranh quyền cướp ngôi vua Lê vào đầu thế kỷ XVI (5).

Thời Lê sơ việc đọc sách LSTL là đọc quyền của hoàng tộc bởi vì sách là những lời tâm huyết, lời răn dạy của Lê Lợi đối với các thế hệ con cháu của vua.

Đến năm Cảnh thống thứ ba (1500) vua Lê Hiến Tông sai quan Thượng thư bộ Lễ là Đàm Văn Lễ sao một bản LSTL để ban cấp cho chi ông bác của Lê Lợi là Lê Trừ. Bấy giờ LSTL mới có hai bản. Chính nhờ có bản Đàm Văn Lễ mà khi sách để ở trong hòm vàng bị thiêu đốt trong cuộc biến loạn tranh ngôi ở đầu thế kỷ XVI, LSTL thực tế vẫn được bảo tồn (6).

Vào giữa thế kỷ XVI Lê Anh Tông được Trịnh Kiểm đưa lên ngôi báu. Anh Tông đem LSTL (bản Đàm Văn Lễ) ra ban cấp cho gia đình các công thần. Thiên hạ từ đấy mới được trông thấy LSTL. Nhưng như Nguyễn Diên Niên đã chứng minh, bản LSTL được ban cấp lần này không còn nguyên vẹn như bản gốc, phần lục đã bị Anh Tông cho sửa và viết lại. LSTL lưu hành trong các gia đình công thần không còn là bản Đàm Văn Lễ nữa mà đã mang dấu vết sửa chữa của

(3) Ý kiến của Nguyễn Diên Niên, người khảo chứng sách *Lam Sơn thực lục*, bản mới phát hiện được tại nhà thờ Lê Sát (Thanh Hóa)

(4) *Lam Sơn thực lục, Bản mới phát hiện*, do Nguyễn Diên Niên khảo chứng, Lê Văn Uông chú dịch, Ty Văn hóa Thanh Hóa xuất bản, Thanh Hóa, 1976, tr 119, 201, 261.

(5) *nl.*, tr.13, 41, 43, 311 - 312

(6) *nl.*, tr. 151.

Anh Tông đề trở thành bản Anh Tông (7).

Đến đời Lê Hy Tông (1676 – 1680) vua sai Hồ Sĩ Dương và một số nho thần khác sửa chữa sách LSTL (bản Anh Tông) thành một bản LSTL hoàn toàn biến dạng mang cái tên mới là *Trùng san Lam Sơn thực lục*, được đem khắc gỗ in và lưu hành rộng rãi trong nhân dân. Quyền LSTL mà ngày nay người ta sử dụng (bản dịch của Mạc Bảo Thần và bản dịch của Văn Tân) chính là cuốn *Trùng san LSTL* (bản Hồ Sĩ Dương) này. Hồ Sĩ Dương trong bài tựa của cuốn *Trùng san* đã giải thích việc làm của nhóm ông như sau:

«Nay hoàng thượng chịu mệnh trời, nối nghiệp lớn (...) cùng các bề tôi thân huân giãng cầu đạo trị nước, bèn mở xem sách cổ, đọc thực lục cũ, thấy tờ tiền mở nghiệp gian nan, được nước rất chính đáng, công đức đều thịnh (...). Nếu chỉ xem lướt qua mà không gần lấy lấy điều thiết yếu thì sao cho công đức to lớn muôn đời không đời đời có thể rõ rệt, sao cho muôn đời sau như trông thấy rõ rõ trước mắt được?

«Cho nên nhân những ngày rỗi, hoàng thượng thường vời tể tướng và các nho thần cùng bàn luận đến việc kinh dinh nghiệp lớn của các đấng đế vương xưa, thấy rằng bản thực lục cũ tuy có sao chép lại, nhưng lác đác còn nhiều sai sót, khó mà hiểu cho hết. Nay muốn soạn lại cho thật tinh tường, thuần túy, đưa khắc bản gỗ, mong sao công nghiệp của tiền đế lại sáng tỏ trên đời. Bèn sai bọn tôi tham khảo những lục cũ, những bản biên chép của các nhà mà chữa lại, sai thì sửa, sót thì bù, đề xem cho tiện, truyền bá cho rộng. Bọn tôi vàng lời vàng ngọc dầu dăm không hết sức tìm tòi, chấp vá, sắp xếp thành sách, kính cần dâng lên hoàng thượng duyệt lại và được ban tên sách là *Trùng san Lam Sơn thực lục*. Liền sai thợ khắc bản gỗ lưu lại lâu dài, khiến cho trong thiên hạ ai ai cũng biết tiền đế công diệt giặc Ngô lấy lại nước (...) ơn vớt dân khỏi vòng nước lửa (...) vợi vợi như núi Kiêu, núi Thái (...) Ôi! Người làm thực lục này nào phải như tác giả *Lĩnh Nam chích quái* kể những chuyện hoang đường, nào phải như tác giả *Việt Điện u linh* gộp nhặt những điều quái loạn, mà chỉ xin ghi lại những việc thực, để cho giếng nước được chính, nghiệp vua được rõ đó thôi (...)» (8).

Với một chủ trương như thế, Hồ Sĩ Dương và các nho thần thời Lê Hy Tông đã nhào nặn bản LSTL cũ vốn là một tác phẩm tự sự và là một cuốn ký sự lịch sử thành một pho sử với những lời văn trau chuốt, và sử dụng

dại từ để thay thế hoàn toàn đại từ *trẫm* trong bản gốc, đem văn chương tự thuật của Lê Lợi chuyển qua bút pháp của sử thần. Vì thế, tuy chứa đựng cái nội dung «bình Ngô phục quốc» của Lê Lợi như ở bản LSTL gốc, bản *Trùng san LSTL* không còn là một dạng bản của *Lam Sơn thực lục* gốc, như LSTL bản Đàm Văn Lễ hay bản Anh Tông nữa, mà là một tác phẩm hoàn toàn khác với bản gốc.

Cuối thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn nhà bác học lớn nhất của thời phong kiến Việt Nam, trong cuốn *Đại Việt thông sử* của mình, phần Văn nghệ chỉ đã đánh giá *Trùng san Lam Sơn thực lục* như sau:

«*Lam Sơn thực lục*, 3 quyển do vua Thái tổ của triều ta (triều Lê) ngự chế, ghi chép việc từ khởi nghĩa cho đến khi bình định giặc Ngô, bản cũ hãy còn nhưng người ta sao chép có nhiều chỗ sai lầm. Bản in ngày nay là do các nho thần đời Vĩnh trị (1676 + 1680) vâng mệnh vua đính chính, nhưng họ chỉ căn cứ vào hiểu biết của mình, lấy ý riêng mà sửa chữa thêm bớt làm sai mất cả sự thật cho nên (LSTL) không phải là nguyên bản sách cũ nữa» (9).

Văn Tân khi dịch bản *Trùng san LSTL* đề đưa nó vào trong *Nguyễn Trãi toàn tập* (in lần thứ 1 năm 1969, in lần thứ hai năm 1976) đã từng thắc mắc về tính thiếu nhất quán trong văn phong của bản *Trùng san*, về những đoạn văn «vừa bất thông về mặt hình thức, vừa vô lý về mặt nội dung» (10).

Nguyễn Diên Niên, nhân khảo chứng LSTL (bản mới phát hiện, gọi là bản Lê Sát) sau khi đối chiếu bản này với những thư tịch cổ như *Đại Việt Sử ký toàn thư*, *Văn bía Vĩnh Lăng*, phần cần án LSTL trong bài *Lam Sơn lương thủy phú* in trong *Thiên Nam dư hạ tập* và với bản *Trùng san LSTL* đã đi đến một kết luận có tính chất thuyết phục: *Trùng san LSTL* có một hình thái khác hẳn *Lam Sơn thực lục*. *Trùng san LSTL* không thể còn gọi là *Lam Sơn thực lục* được nữa, mặc dầu đọc *Trùng san* người ta vẫn cảm thấy

(7) Đó là kết quả của công trình khảo chứng bước đầu của Nguyễn Diên Niên, *Lam sơn thực lục. Bản mới phát hiện*, sách đã dẫn, tr. 150 – 159.

(8) n t, tr. 312

(9) Lê Quý Đôn – *Đại Việt thông sử* – *Lê Quý Đôn – Toàn tập*, tập III, sách đã dẫn, tr 110.

(10) *Nguyễn Trãi – Toàn tập*, in lần thứ 2, nxb. Khoa học xã hội, HN, 1976, tr. 36 – 39.

nội dung của nó so với nội dung của LSTL bản Anh Tông hay bản Lê Sát không phải là khác lạ lắm. Với những đặc điểm cơ bản như: Trùng san được viết với đại từ để, phần chú và phần lục không còn được giữ lại, một số sự kiện được sắp xếp lại, được thêm thắt một cách sai lầm, các quyền cũng được phân lại, văn phong khách quan của sử thần đã thay thế cho văn phong tự sự của Lê Lợi, Trùng san đã trở thành khá xa lạ với bản gốc LSTL và với các dạng bản LSTL giống với bản gốc hay gần gũi với bản gốc như bản Đàm Văn Lễ, bản Anh Tông, bản Lê Sát. Sau này Lê Quý Đôn, Nguyễn Diên Niên cũng đi đến nhận định: Trùng san LSTL không có giá trị về mặt học thuật (Lê Quý Đôn thì dùng những từ « thất chân, phi toàn thư đã » (11).

Nói tóm lại, mặc dù hai bản dịch LSTL của Mạc Bảo Thần và của Văn Tân hiện nay đang được lưu hành khá rộng rãi, chúng ta không nên xem Trùng san LSTL là một sử liệu gốc viết về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn ở thế kỷ XV.

Đến thế kỷ XIX, LSTL lại bị « trùng san » một lần nữa và trở thành cuốn Lê triều Lam Sơn thực lục để tại thư viện Bảo đại (sau gọi là thư viện Viện Văn hóa Trung phần Việt Nam) tại Huế (12).

Hiện nay trong kho sách Hán Nôm của Viện Thông tin Khoa học Xã hội (trước đây là Thư Viện Khoa học Xã hội) có năm bản Lam Sơn thực lục chép tay mang ký hiệu A.26, A.2369, A.2795, VIIV 1971 và VHV. 1695, đại khái các bản chỉ khác nhau chút ít. Đây là những bản Trùng san LSTL mà Mạc Bảo

Thần rồi Văn Tân đã dịch và đã cho cộng bổ rộng rãi.

Năm 1971 các thầy giáo trường cấp II xã Định Hải huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa sưu tầm được trong nhà thờ Lê Sát một bản sao Lam Sơn thực lục. Qua công trình khảo chứng bước đầu của Nguyễn Diên Niên thuộc phòng lịch sử Ty Văn hóa Thanh Hóa người ta thấy rằng Lam Sơn thực lục (bản Lê Sát) là một tư liệu sử học và văn học quý báu: nó cổ hơn bản Trùng san LSTL của nhóm Hồ Sĩ Dương và gần gũi với bản LSTL gốc. Nguyễn Diên Niên đã chọn được những văn bản có giá trị khoa học như Văn bia Vĩnh lăng, Đại Việt Sử ký toàn thư, Đại Việt thông sử và Lam Sơn lương thủy phú với những lời « Căn án Lam Sơn thực lục » để đối chiếu với bản mới phát hiện đồng thời đối chiếu với Trùng san LSTL và Lê triều LSTL để dựng lại những chặng diễn biến của Lam Sơn thực lục từ đầu thế kỷ XV đến thế kỷ XIX và vạch ra những dấu vết sửa đổi văn bản LSTL trong các lần ban cấp và trùng san. Nguyễn Diên Niên đã nêu rõ tính khoa học của LSTL bản Lê Sát mà từ nay chúng ta có thể tin cậy và sử dụng như một tư liệu quý, mặc dù sau khi bản này được sơ bộ khảo chứng, chú dịch và xuất bản, công việc xác định văn bản và nghiên cứu tác phẩm còn phải được tiếp tục, cũng như cần tiếp tục quan tâm đến những vấn đề chung quanh việc dịch, chú thích và khảo dị (13).

Với việc phát hiện ra bản LSTL ở Thanh Hóa đã mở ra khả năng phục hồi bản gốc LSTL mà những chặng diễn biến đã diễn ra như sau:

trình tự thời gian ↓	Lam Sơn thực lục (bản gốc).....	1431 (đã mất)
	L S T L (bản sao I: bản Đàm Văn Lễ).....	1500 (nt)
	L S T L (bản sao II: bản Anh Tông) vào khoảng	1557 (nt)
	L S T L (bản trùng san I: bản Hồ Sĩ Dương).....	1676-1680 (nt)
	L S T L (bản sao III: bản Lê Sát).....	đầu t.k. XVIII (hiện còn)
	L S T L (bản trùng san II: bản Lê triều LSTL).....	t.k. XIX (nt)
	L S T L (sao lại bản Hồ Sĩ Dương: bản A.26, VHV 1695, bản A 2369, A.2795, VIIV 1971)	t.k. XX (nt)

(11) *Lam Sơn thực lục - Bản mới phát hiện*, sách đã dẫn, tr. 7, 159, *Đại Việt thông sử*, I.QD. Toàn tập, tập III, sách đã dẫn, tr. 110

(12) *Lê triều Lam Sơn thực lục*, sách chép tay của Thư viện Bảo đại (cũ) về sau là Thư viện Viện Văn hóa Trung phần Việt Nam, bản sao của Nguyễn đình Ngân và bản sao của

Nguyễn duy Sĩ (sao lại bản Nguyễn Đình Ngân). Xem thêm *Lam Sơn thực lục, Bản mới phát hiện*, sách đã dẫn, tr. 161, 297.

(13) nt, phần khảo chứng, tr.9-159, phần dịch, tr.235-264. Xem thêm *Bảng Thanh - Đọc sách: Lam Sơn thực lục - Bản mới phát hiện*. Tạp chí Văn học số 4/1978, tr. 149-153

Nghiên cứu văn bản của LSTL (bản Lê Sát) chúng ta có thể góp phần giải quyết một vấn đề quan trọng của LSTL: ai là tác giả của nó?

Chính Nguyễn Trãi là tác giả Lam Sơn thực lục, một tác phẩm có giá trị sử học lớn

Kết thúc sách LSTL (bản Lê Sát) là câu: «Ấy, trăm suy nghĩ như thế nên mới làm sách thực lục này (...)». Đối với một ông vua thời phong kiến rất có thể là vua sai một hay vài người nào đó viết thay cho mình. Ngô Sĩ Liên tác giả bộ Đại Việt sử ký toàn thư, một người có tham gia khởi nghĩa Lam Sơn và đỗ tiến sĩ dưới triều Lê Thái Tông đã ghi rõ: «ngày mồng sáu tháng chạp năm Tân Hợi (1431) vua sai làm Lam Sơn thực lục, vua tự đề tựa, ký là động chủ Lam Sơn» (14). Lê Quý Đôn tác giả bộ Đại Việt thông sử lại viết «Tháng chạp, (1431) vua sai các vị nho thần soạn cuốn Lam Sơn thực lục, vua làm bài tựa» (15).

Năm Tân Hợi (1431) sang năm Nhâm Tý (1432) Lê Lợi rất bận rộn về công việc chuẩn bị đưa quân đi đánh dẹp châu Mường Lẻ, châu Phục Lễ và vương quốc Ai Lao nên chắc không có thì giờ để viết LSTL, lẽ tự nhiên ông sai người khác thay ông mà viết.

Người mà Lê Lợi sai viết LSTL chắc chắn không phải là ai khác ngoài Nguyễn Trãi, con người nổi tiếng «viết thư thảo hịch giỏi hơn hết một thời» (16).

Nguyễn Trãi đã thay mặt Lê Lợi viết các thư từ giao thiệp với bốn tướng nhà Minh, viết đại cáo Bình Ngô, viết nhiều bài chiếu, biểu, viết văn bia Vĩnh Lăng.

Chính vì Nguyễn Trãi là tác giả Lam Sơn thực lục cho nên bài văn bia Vĩnh Lăng của Nguyễn Trãi (viết vào năm 1433, năm Lê Lợi mất) giống hệt đoạn đầu của Lam Sơn thực lục tức là đoạn nói về nguồn gốc, dòng họ và chỉ hướng của Lê Lợi, và bài đại cáo Bình Ngô của Nguyễn Trãi (viết vào khoảng cuối năm 1427 đầu năm 1428) là một bộ phận hữu cơ của LSTL và là phần kết thúc quyển 2 của sách ấy. Bài văn thề do Lê Lợi và 18 đồng chí của mình đọc ở hội thề Lũng Nhai năm 1416, một bộ phận hữu cơ khác của LSTL và là phần kết thúc quyển I của sách ấy cũng do Lê Lợi sai Nguyễn Trãi viết (cùng với lời thề nhớ công Lê Lai) đề cất vào trong hòm vàng, như Lê Quý Đôn đã từng cho biết (17).

Nói tóm lại, nếu chúng ta đã biết chắc chắn rằng những phần quan trọng nhất của LSTL như phần nói về nguồn gốc, dòng họ, chỉ

hướng của Lê Lợi, bài văn thề Lũng Nhai và bài cáo Bình Ngô là của Nguyễn Trãi thì lẽ tất nhiên toàn bộ tác phẩm LSTL cũng phải là của Nguyễn Trãi viết do sự ủy thác của Lê Lợi. Riêng phần chú và phần lục (gồm 8 bài từ mang nặng tính chất truyền thuyết) cũng như phần viết về năm Mậu Tuất (1418) ở cuối quyển I viết với đại từ để chắc là do người đời sau thêm vào đề đề cao vua Lê Lợi hơn nữa, khác với văn phong khiêm tốn giản dị trong toàn bộ tác phẩm viết với đại từ *trẫm*. Như thế là rõ ràng LSTL (bản Lê Sát) gồm hai phần rất khác nhau:

— Phần chính do Nguyễn Trãi thay mặt vua mà viết gồm những đoạn văn giản dị, nghiêm túc giữ được phong cách, thái độ khiêm tốn của một ông vua tự nói về mình;

— Và một phần chú, lục do người đời sau thêm vào gồm những đoạn văn kể chuyện linh dị xung quanh thân thế và sự nghiệp của Lê Lợi đề đề cao, thần thánh hóa nhà vua.

LSTL (bản Lê Sát) cũng đưa ra một danh sách 35 công thần đã tham gia khởi nghĩa Lam Sơn giúp cho chúng ta hình dung lại được lực lượng nòng cốt và bộ phận chỉ huy của cuộc kháng chiến chống Minh. Đặc biệt LSTL còn cho chúng ta biết Nguyễn Trãi đã có mặt ngay từ những ngày đầu dựng cờ khởi nghĩa: tên ông được ghi trong danh sách các công thần có mặt tự buổi đầu (đứng vào hàng thứ 14 trong số 35 người) và có tên trong văn thề Lũng Nhai (đứng thứ 13 trong số 19 người tuyên thệ, kể cả Lê Lợi). Đó là những chi tiết quý báu làm sáng rõ thêm về thân thế và sự nghiệp của Nguyễn Trãi.

Qua công trình khảo chứng bước đầu của Nguyễn Diên Niên, giá trị khoa học của Lam

(14) Ngô Sĩ Liên — *Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển 10, tờ 13 b, dẫn theo Nguyễn Trãi *toàn tập* (in lần 2), sách đã dẫn, tr. 31;

(15) Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, LQĐ toàn tập, tập III, sách đã dẫn, tr. 92.

(16) Đó là lời đánh giá của Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục*.

(17) Lê Quý Đôn — *Đại Việt thông sử*, LQĐ toàn tập, tập III, tr. 157

Sơn thực lục (bản Lê Sát) đã được xác nhận. Không phải là bản Trùng san LSTL mà chính bản LSTL này mới đáng được xem là một sử liệu gốc, sử liệu có sớm nhất còn giữ được

viết về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn; chính bản này đã bảo tồn được nội dung chủ yếu của bản LSTL gốc đời Thuận thiên.

Giá trị văn học của LSTL, tác phẩm ký sự lịch sử mang tính chất tự truyện có sớm nhất của nền văn học Việt Nam

Ngoài giá trị sử học của LSTL, một điểm nổi bật khác là giá trị văn học của nó. Đây là một cuốn ký sự lịch sử viết dưới hình thức tự truyện; tác giả của nó—nói như Hồ Sĩ Dương—không có ý khoe văn hay võ giỏi, không hề nghĩ rằng mình đang làm văn hay soạn sử mà chỉ chăm chú nói lên công đức của tổ tông, chí hướng, tâm tư, tình cảm của mình, cốt viết ra những dòng tâm huyết nhằm răn dạy con cháu giữ gìn sự nghiệp lớn (18). Đây có lẽ là cuốn có sớm nhất thuộc thể loại này trong nền văn học viết của dân tộc.

Đọc nhiều đoạn của LSTL (bản Lê Sát) chúng ta rung động trước những lời lẽ thiết tha thành khẩn của người viết, những lời lẽ di huấn vào trái tim chứ không phải chỉ tác động đến trí óc người đọc mà thôi. Ví dụ đoạn nói về cái chết của Lê Thạch, cháu của Lê Lợi, một trong những anh hùng cao đẹp của cuộc khởi nghĩa:

“Trẫm tự mình đốc chiến (...) thừa thắng đuổi giặc luôn bốn ngày liền đến mãi tận sào huyết của chúng. Tù trưởng giặc là Bồ Sát giả vờ xin giảng hòa nhưng kỳ thực là kéo dài để dời viện binh. Trẫm đoán biết là gian dối không cho. Các tướng nài ép rằng quân lính mệt nhọc đã lâu, nên cho nghỉ ngơi. Chỉ có con trai của anh ruột Trẫm là cháu Lê Thạch, một mình dũng cảm ra đi, không dẫn do gì, lỡ mắc phải chông ngầm mà chết. Cháu Thạch dũng mãnh hơn người, giàu lòng nhân ái, tính rất ham học, lại khéo nuôi võ sĩ tốt. Trẫm rất yêu mến, vả lại anh ruột Trẫm ngày trước nuôi nấng Trẫm như con, cho nên Trẫm yêu thương cháu Thạch hơn cả con mình đẻ ra, thường sai làm tướng tiên phong đánh đầu được đấy. Đáng tiếc là cháu có dũng mà ít mưu thôi!” (19)

Hay là đoạn giải bày lòng dạ ở núi Chí Linh giữa Lê Lợi và các tướng sĩ:

“Năm Mậu Tuất tháng tư (...) ngày mười sáu, bị phản thần là thằng Ái dẫn đường cho giặc đi lối tắt lên đánh phía sau ta, giặc bắt được người nhà của Trẫm cùng vợ con quân lính rất nhiều. Vì vậy quân ta khí thế eùn nhụt, không còn ý chí chiến đấu nữa. Trẫm cùng đường nguy khốn, không còn biết thế

nào. Chỉ có bọn công thần là Lê Lễ, Lê Văn, Lê Xí, Lê Bí, Trương Lôi, Lê Đạo theo Trẫm ẩn náu ở núi Chí Linh, hết lương ba tháng liền. Sau quân giặc rút về dựng đồn ở Lam Sơn, thì Trẫm mới thu quân tấn mắt ở các nơi lại, vừa được hơn một trăm người đến đóng ở xứ Mường Khao, núi Chí Linh, ngày ngày cùng nhau trải lòng trải dạ, võ về quân lính, sắp xếp đội ngũ, chỉnh đốn khí giới. Quân nhu tạm đủ, lòng quân sĩ cảm kích đều nguyện tử chiến, thế không cùng sống với giặc. Trẫm biết là quân sĩ có thể dùng được (...) (20).

Hay là đoạn nói về lòng bao dung thương xót của Lê Lợi đối với ông vua bù nhìn Trần Cao tức là Hồ Ông:

“Trước đó có người tên gọi là Hồ Ông (...) giả xưng là con cháu nhà Trần. Gặp lúc người trong nước đang khổ vì chính sách phiến hà bạo ngược của giặc, ai cũng muốn có lấy một người làm chủ đất nước, mà Trẫm thì nóng lòng diệt giặc cứu dân, bèn sai người lập Hồ Ông làm vua, chỉ là việc quyền biến nhất thời, vốn không chọn gì hiền hay ngu, thật hay giả. Công cuộc binh định xong rồi, quân thần đều dâng sớ cực lực can gián rằng Hồ Ông chẳng có công gì với dân, sao có thể ngồi trên mọi người được, nên sớm trừ đi. Trẫm biết là phải, nhưng lòng không nỡ, càng dãi hậu hơn. Y tự biết người trong nước không phục, có bụng hồ thẹn bèn ngầm thông mưu với tên nghịch là thằng Văn Duệ làm phản cho chống nên tội, nếu chẳng phải là tự mình gây nên mầm tai vạ thì sao đến nỗi như thế!” (21)

Phần hay nhất, sâu sắc và cảm động nhất của LSTL có lẽ là phần Lê Lợi tự tổng kết đánh giá sự nghiệp của mình và rút ra những lời răn dạy con cháu (quyển III). Ở đây ta

(18) Hồ Sĩ Dương—Tựa Trùng san Lam Sơn thực lục, dẫn theo «LSTL Bản mới phát hiện, sách đã dẫn, tr. 311—312.

(19) «LSTL—Bản mới phát hiện, sách đã dẫn, tr. 245.

(20) n t, tr. 290

(21) n t, tr. 513

gặp lại những tư tưởng lớn đã được phát biểu trong tập Quân trung từ mệnh, trong Đại cáo Bình Ngô, phú núi Chí Linh, làm cho chúng ta càng tin rằng Lam Sơn thực lục chính là tác phẩm của Nguyễn Trãi đã viết nhân danh Lê Lợi:

« Khi tránh nạn ở núi Chí Linh, lương cạn, quân tan, trời làm khốn lòng ta, dân vật sự lo nghĩ của ta thật là đến cùng cực vậy. Trẫm giảng dụ cho các tướng rằng : Có gặp nhiều hoạn nạn mới dựng được nước, nhiều lo nghĩ mới trở nên bậc thánh, cái khốn khó ngày nay chính là trời thử thách ta đó(...) Trẫm đối với người chẳng bao giờ là không hết lòng thành thực, thà người phụ ta chứ ta không phụ người. Phàm kẻ nào bất bình vì một việc nhỏ mà bỗng sinh chí khác thì Trẫm đều khoan thứ, dung cho hối lỗi, dẫu họ từng trở mặt coi ta như thù, Trẫm vẫn tin cậy như người tâm phúc nếu họ sửa đổi thì thôi, Trẫm không hề cầu toàn trách bị. Ấy là vì Trẫm trải nhiều ưu hoạn, nếm đủ gian nan cho nên biết xót thương nên giận, không vì việc nhỏ mà hại nghĩa lớn, không vì ý nghĩ nông cạn mà nhớ

muờu đồ cao xa. Trong khoảng vua tôi, lấy đại nghĩa mà đối xử, ân tình như ruột thịt, không hiềm gì, không nghĩ gì, cho nên được lòng mọi người mà ai ai cũng vui theo(...)» (22).

Cùng với các tác phẩm khác của Nguyễn Trãi, LSTL đã góp phần nêu lên tư tưởng nhân nghĩa, cái tinh thần nhân đạo cao cả của một con người có tấm lòng trong sáng như sao Khuê (« Ước Trại tâm thượng quang Khuê tảo » (23), một con người vĩ đại đã kết tinh biết bao nhiêu tài năng và tinh hoa của dân tộc.

Nếu « Trùng san Lam Sơn thực lục » ít có giá trị về mặt học thuật, thì chính LSTL (bản Lê Sát) là một tác phẩm rất quan trọng giúp chúng ta tìm hiểu thân thế và sự nghiệp của Nguyễn Trãi cùng với lịch sử dân tộc ta ở thế kỷ XV.

(22) n t, tr.261

(23) Đó là lời đánh giá của Lê Thánh Tông, « Quỳnh uyển cửu ca », bài thơ Minh lương.

Núi Chí Linh và những chi tiết chung quanh Nguyễn Trãi

VŨ NGỌC KHÁNH

Núi Chí Linh hiện nay ở đâu? Một số sách trước đây đã có chú thích, và bây giờ ta đã có thể xác định được.

1/ Sách *Việt sử thông giám cương mục* nói núi Chí Linh ở địa phận mừng Giao Lão, nay thuộc phủ Trấn Định, Nghệ An.

Lời chú thích này không thể chấp nhận được vì những ngày đầu đi về nhiều lượt tại Chí Linh, nghĩa quân Lam Sơn chưa có thể phát triển vào Nghệ Tĩnh. Phủ Trấn Định ngày nay thuộc vùng thượng lưu sông Ngàn Sâu, Ngàn Phố ở Hương Khê, Hà Tĩnh. Từ đó ra Lam Sơn xa quá, vậy Chí Linh không phải thuộc về Nghệ An.

2/ Sách *Đại Nam nhất thống chí* nói rằng: « Núi Chí Linh ở phía tây nam huyện Thụy Nguyên, giáp châu Lang Chánh. Sách này lại nói rằng theo *Lam Sơn thực lục*, núi này ở mừng Giao Lão. Giao Lão nay thuộc Lang Chánh. Vậy núi này nằm khoảng giữa hai châu huyện ».

3/ Theo sách *Lam Sơn thực lục* (bản Lê Sát, Ty văn hóa Thanh Hóa khảo chứng và dịch năm 1976) thì núi này lại ở Mừng Khát. Nguyễn văn viết: « Trầm phục thu kỳ tàn tốt, lái đặc bách dư nhân, thủ ư Chí Linh Sơn, Hang Khát xứ ». Mừng Khát hay Mừng Khát ngày nay cũng thuộc huyện Lang Chánh cũ (nay là huyện Lương Ngọc). Nếu là Mừng Khát thì lại không phải là Mừng Giao Lão như *Đại Nam nhất thống chí* chép. Nguyễn Diên Niên, người khảo chứng sách trên xác định Mừng Khát là ở gần huyện Bả Thước ngày nay (không nói rõ là xã nào), và cho rằng bản nhà Lê sát đã lầm vì tự dạng. Chữ *Khao* và chữ *Khát* gần giống nhau. Mừng Khát đó, phải mà Mừng Khao.

Sách *Đại Việt thống sử* và sách *Lam Sơn sự tích linh đại đế vương* lại ghi là « Thị ư Chí

Linh Sơn, Mừng Khao xứ »; nghĩa là về ở núi Chí Linh thuộc xứ Mừng Khao. Mừng Khao nay là xã Xuân Khao thuộc huyện Thường Xuân.

Đó là những chú thích, chỉ dẫn của các tài liệu chữ Hán. Sau Cách mạng tháng 8, nhiều người đã để ý đến vấn đề này và cố gắng xác định cụ thể hơn.

1/ Từ năm 1958, trong cuốn *Lịch sử Việt Nam*, và sau này năm 1972, trong lời chú thích viết cho bản dịch sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, Đào Duy Anh viết: « Hiện nay có làng Giao Lão ở thượng lưu sông Sào là một nhánh của sông Âm, làng ấy ở ngay dưới chân núi Pù Rinh là núi cao nhất của tỉnh Thanh Hóa. Núi Chí Linh hay Linh Sơn tức là núi Pù Rinh chép theo chữ Hán: Pù nghĩa là núi. Rinh chuyển thành Linh ».

2/ Trong sách *Khởi nghĩa Lam Sơn* (in lần thứ ba năm 1977) Phan Huy Lê và Phan Đại Doãn tán thành ý kiến của Đào Duy Anh và xác định thêm là núi Chí Linh nay thuộc xã Giao An (xưa là Mừng Giao Lão và Yên Nhân, huyện Lang Chánh, giáp huyện Thường Xuân).

3/ Trong bản khảo chứng sách *Lam Sơn thực lục* nói trên, Nguyễn Diên Niên cũng đồng ý Pù Rinh là Chí Linh. Và căn cứ vào những chi tiết cho là lầm tự dạng, Nguyễn Diên Niên lại cho rằng: « Linh Sơn thuộc triền núi Pù Rinh, thời bấy giờ thuộc xứ Mừng Khao » (nay là xã Xuân Khao).

Những chi tiết trên đây tuy diễn đạt có chỗ khác nhau, nhưng rõ ràng là đã có chỗ nhất trí. Trừ lời chú thích của *Việt sử thông giám cương mục* không thể chấp nhận được, còn các tài liệu sau đều thống nhất rằng Chí Linh tức là Pù Rinh. Đây là cả một hệ thống núi nằm ở phía tây nam Thanh Hóa trên địa phận cả hai huyện Lang Chánh và Thường Xuân,

Từ căn cứ Lam Sơn, rút lui về núi Chí Linh là hợp lý, vì con đường không xa, nghĩa quân dễ xuất hiện cơ động. Không xa, nhưng lại hiểm trở, khuất khúc. Núi Pù Rình đồ sộ bao la, suối rừng khe thác có nhiều, địch rất khó truy tìm dấu vết. Nhân dân Thái Mường, Kinh ở 2 huyện lại sẵn sàng bảo vệ lãnh tụ và nghĩa quân, mặt dầu vòng vây của địch rất chặt. Bốn lần trở đi trở lại Chí Linh, điều đó nói lên địa thế Pù Rình rất lợi cho nghĩa quân tiền thoái, bảo toàn lực lượng.

Vấn đề hiện nay là tuy chúng ta đã nhất trí Chí Linh là núi Pù Rình, nhưng nghĩa quân đã đóng giữ ở những điểm nào. Những ý kiến xác định vừa kể trên chưa thật ăn khớp với nhau lắm, và so với tình hình điều tra thực địa lại cũng có phần chưa phù hợp:

— Đào Duy Anh nói là làng Giao Lão là đúng, song lại cho làng này ở thượng lưu sông Sảo. Nhưng ở hai bên bờ sông này không có làng nào là Giao Lão suốt từ đầu nguồn xuống sông Âm.

— Phan Huy Lê và Phan Đại Doãn nói là Chí Linh thuộc xã Giao An cũng là chính xác. Nhưng nói thêm là xã Giao An xưa là mường Giao Lão và Yên Nhân thì chưa thật đúng với sự phân bố các mường ngày xưa.

— Nguyễn Diên Niên cho rằng Chí Linh thuộc xứ Mường Khao, nay là xã Xuân Khao. Nói như vậy, nếu hiểu rằng nghĩa quân Lam Sơn đã có các đồn trú, trạm, trại trong xứ mường ấy thì có thể chấp nhận. Còn thực ra, ngày nay tới xã Xuân Khao mà muốn tìm đến chân núi Pù Rình thì con đường còn xa.

Nếu ngày nay, ta có dịp đứng trên đỉnh núi Pù Rình nhìn về phía Lam Sơn, thì có thể thấy núi Pù Rình chạy theo một vòng cung từ nam, tây nam về đông bắc, qua các xã Yên Nhân, Giao An, Yên Khương và Chí Nang. Bốn xã này, xã trên là thuộc huyện Thường Xuân, ba xã sau là thuộc huyện Lang Chánh (nay là Lương Ngọc). Tên gọi cũ: Yên Nhân là Mường Rìn, hoặc Mường Yên, Giao An là Mường Xảo Rao, Yên Khương là Mường Khương và Chí Nang là Mường Khát. Từ Lam Sơn đi về Chí Linh có thể đi hai đường: đường qua Bái Thượng lên huyện lỵ Thường Xuân, và đường qua Ngọc Lặc lên huyện lỵ Lang Chánh. Theo cả hai đường ấy, đều gặp được núi Chí Linh, và đều có thể được sự mách bảo của các truyền thuyết, đã sử hoặc các di tích gắn liền với đã sử.

1. Đường phía huyện Thường Xuân. Qua phà Bái Thượng, chúng ta sang địa phận huyện Thường Xuân và bắt đầu với xã Xuân Dượng. Tiếp đó, vẫn theo đường 15 dẫn lên đến Bát Mọt, sẽ qua các xã Lương Sơn, Xuân Khao (Mường Khao là ở đây), tới xã Yên Nhân, tức Mường Yên cũ. Sườn tây nam của núi Chí Linh, nhìn vào xã này. Ở đây có con suối Lá (tiếng Thái: Suối Vớ). Sở dĩ có tên ấy là vì một câu chuyện truyền thuyết. Một ngày nọ đó, từ đỉnh núi Pù Rình, lá đỏ xuống trôi theo dòng nước và dạt vào các hốc đá hai bên bờ suối. Trên lá có 12 chữ (chữ không phải là 8 chữ) « *Lê Lợi vi quân, Lê Lai vi tướng, Nguyễn Trãi vi thần* ». Thế là từ đó, Suối này mang tên là suối Lá. Cũng ở sườn tây nam Chí Linh này, vẫn thuộc xã Yên Nhân (Mường Yên) có chòm Nặng Nghịu. Nhân dân ở đây có tục không ăn thịt con chim cuốc. Người ta giải thích vì con cuốc là vị cứu tinh của nghĩa quân Lam Sơn. Bị giặc vây, tuyệt đường lấy nước, Nguyễn Trãi đã bày cho quân sĩ cứ theo tiếng cuốc kêu mà lần theo thì sẽ gặp suối khe. Nhờ thế mà nghĩa quân thoát được nạn thiếu nước.

Qua chòm Nặng Nghịu, đi một chặng nữa là đến chòm Mị và chòm Dựng. Giốc Pù Lếch nằm giữa hai chòm này. Pù Lếch cũng là một ngọn núi cao nằm trong hệ thống Pù Rình. Cứ theo đường ấy ngược lên sẽ đến Bát Mọt, nhưng ta không ngược thẳng như vậy mà rẽ về tay phải, theo hướng chính tây sẽ gặp núi Pù Rang. Pù Rang cũng là một ngọn núi trong hệ thống Pù Rình như Pù Lếch, Pù Rình, Pù Lếch, Pù Rang là ba ngọn cao nhất, lớn nhất. Pù Rang thuộc xứ Mường Khương, nay là xã Yên Khương. Ở đây có chòm Ván, có truyền thuyết về cây tre mọc ngược. Không phải như câu chuyện tre mọc ngược ở nhiều nơi khác. Người dân kể rằng các tướng lĩnh Lam Sơn qua đây đã bẻ măng rang ăn cho đỡ đói (chuyện dân gian về măng rang khá phổ biến). Có người bẻ măng, đem chồi cắm ngược xuống đất, và vì thế đã xuất hiện nơi tre mọc ngược này (!). Và người ta tin như thế là điềm khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi.

Phía tây và tây nam núi Chí Linh nằm vào các địa điểm ấy và đã có một vài truyền thuyết lưu hành như thế.

2. Đường phía Lang Chánh. Từ Lam Sơn, theo hướng bắc, đi qua huyện Ngọc Lặc cũ đến huyện lỵ Lang Chánh trước đây, rẽ sang phía tây trái, tức là theo hướng tây bắc, thì tới xã Giao An. Sườn bắc của núi Chí Linh là ở mé này. Xã Giao An cũng tiếp giáp với xã Yên Nhân ở Thường

Xuân, từ Giao An cũng có thể đi đến suối. Song con đường chính từ Yên Nhân sang Giao An phải qua một con suối gọi là suối Lén, từ núi Pù Rinh chảy ra; suối Lén cũng có đường tắt về Lam Sơn. Giữa suối, có hòn đá lớn, được gọi là Đá Mài Dao.

Qua suối Lén đến địa phận xã Giao An. Giao An là tên xã ngày nay, vốn có 9 chòm bản. Một bản có tên là Giao Lão. Địa điểm mà các sách trên kia nhắc đến chính là ở đây, và có lẽ sông Sảo theo Đào Duy Anh nói, chính là suối Lén. Một bản khác có tên là Chiềng Viên. Chiềng Viên ở sâu trong núi, cách Giao Lão khoảng 10 cây số, có rất nhiều hang động. Người địa phương cho biết là có hang Muối, hang Gạo, hang Girom, là những nơi nghĩa quân Lam Sơn đã cất dấu tài sản, lương thực, vũ khí. Người họ Hà ở Chiềng Viên còn giữ được một bản gia phả và rất tự hào là tổ tiên họ xưa kia đã có người được giao trách nhiệm coi sóc các kho này (có dịp chúng tôi sẽ giới thiệu bản gia phả ấy).

Từ Giao An đi về phía tây bắc, vẫn theo núi Pù Rinh, chúng ta sẽ đến xã Chí Linh. Xã này có một làng gọi là làng Năng Cát (gọi tên cũ là Mường Khát). Tại đây cũng có những suối được nhân dân kể lại là có gần bó với khởi nghĩa Lam Sơn. Một ngọn suối có tên là suối Đền, vì trước đây trên bãi cát rộng bên bờ suối có đền thờ chung Lê Lợi, Lê Lai và Nguyễn Trãi. Bãi cát trên suối này vẫn còn. Một số cổ lão nói rằng phía trong rừng, xưa kia là nơi có nhiều nền nhà kế tiếp nhau. Có thể ngờ rằng đó là dấu vết của một doanh trại. Một ngọn suối khác có tên là suối Rượu (Suối Lầu), do câu chuyện nhân dân mang rượu đến úy lạo. Quân nhiều rượu ít, Lê Lợi đã đổ rượu hòa nước suối để chủ tướng cùng quân lính uống chung. Việc cúng lễ ở đây trước kia được đảm bảo nghiêm túc. Cứ đến ngày 23 tháng 8 mỗi năm, dân địa phương mổ trâu mang đến suối Đền làm lễ, và đục khoát phải mức nước ở Suối Rượu lên làm đồ cúng tế.

Trên cơ sở tình hình thực địa như vậy, có lẽ chúng ta đã có thể nhất trí về địa điểm Chí Linh:

— Chí Linh đúng là núi Pù Rinh trên địa phận Thường Xuân — Lang Chánh.

— Nghĩa quân Lam Sơn đóng ở Chí Linh, là đóng quanh núi từ Yên Nhân, Giao An đến Chí Nang và Yên Khương. Mường Giao Lão là một điểm trong nhiều điểm thuộc vùng bốn mường lớn ấy.

— Bản *Lam Sơn thực lục* (nhà Lê Sát) chép "Chí Linh ở xứ Mường Khát", có lẽ không

phải sai lầm vì tự dạng. Có Mường Khát ở Chí Nang và ở đây lại có cả dấu tích đền thờ bộ ba Lê Lợi, Lê Lai, Nguyễn Trãi. Có Suối Rượu, Suối Đền. Có khả năng ở đây, hoặc là đại bản doanh của Lê Lợi, hoặc là một căn cứ nào quan trọng khác. Ở Chí Nang, thì về phía tây và phía nam, nghĩa quân được ba ngọn Pù Rinh, Pù Lếch, Pù Rang che chở; về phía bắc, còn xa mới tới ải Kinh Lộng, nơi tên giặc Trần Trí án ngữ.

— Nói Chí Linh ở xứ Mường Khao cũng không hoàn toàn sai. Chắc rằng để đảm bảo cho căn cứ Chí Linh, nghĩa quân phải có một tuyến phòng giữ phía ngoài, đương đầu với những trận càn quét của địch. Mường Khao tiếp với Mường Yên, ở cách xa Pù Rinh, nhưng lại dựa vào sông Khao và núi Pù Rộc, cũng là một nơi hiểm cứ. Sau nữa, mỗi lần từ Chí Linh trở về Lam Sơn, đường gần nhất vẫn là đường phía nam, nghĩa quân vẫn phải qua Mường Khao như là qua một cửa ngõ. Cần nói thêm là ngày nay, chung quanh xã Xuân Khao, vẫn lưu truyền nhiều câu chuyện liên quan với khởi nghĩa Lam Sơn. Phía đông xã Xuân Khao là xã Lương Sơn rồi xã Xuân Dương có một ngã ba, thường gọi là Ngã ba Đồng Chó (câu chuyện Hồ Ly phu nhân). Phía nam xã là núi Pù Rộc, rồi tiếp đến xã Xuân Liên (Hón Mong ở đây, tương truyền là một nơi đã giúp cho Lê Lợi tránh giặc).

Từ trước đến nay, không ai nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn mà không nhắc đến núi Chí Linh. Mấy năm lặn lội, Lê Lợi đã trước sau bốn phen về núi này, đều là những lần gay go gian khổ. Lần thứ nhất, thoát nạn, ở Mường Một, chạy qua Trịnh Lao rồi về Chí Linh. Lần thứ hai, đánh thắng giặc ở Lạc Thủy, cũng rút về Chí Linh. Lần thứ ba là nguy cấp nhất. Thắng giặc sau một trận phục kích ở Đà Sơn, Lê Lợi quay về Chí Linh thì bị tuyệt lương đến ba tháng, lại bị giặc Minh bao vây ngặt ngẽo. Lê Lai hy sinh cao cả, chính là lúc quân ta rút về Chí Linh lần thứ ba này. Lần cuối cùng là lần từ Sách Khôi rút về, cũng bị hai tháng tuyệt lương, phải giảng hòa với giặc, rồi sau đó mới thay đổi chiến lược, chính thức vận dụng *Bình Ngô sách* của Nguyễn Trãi, thi hành kế của Nguyễn Chích. Núi Chí Linh là một căn cứ thiêng liêng của nghĩa quân.

Nguyễn Trãi đã đặt chân trên sườn núi Chí Linh chưa? Trong doanh trại của nghĩa quân

mấy lần ở núi Chí Linh, phải chăng đã luôn luôn có mặt Nguyễn Trãi? Câu hỏi này chưa tìm được một trang hồi ký, nhật ký, hay một tài liệu « thực lục » nào, thì chưa thể có câu trả lời chính xác. Phải chăng truyền thuyết và dã sử muốn bỏ khuyết vào chỗ thiếu sót đó, nên đã tạo ra những câu chuyện cho thấy Nguyễn Trãi đã luôn luôn có mặt ở Chí Linh. Câu chuyện về tuổi lá, tuổi Đèn, về chòm Ngưu Ngự, về chòm Văn, cùng việc thờ phụng cúng tế v.v... đã dành là những chuyện dân gian, không thể dùng làm sử liệu, nhưng vấn đề vẫn có thể được nêu ra là cái lời sự thực nằm bên trong lớp hào quang cổ tích ấy là gì?

Mặt khác, còn có một số hiện tượng làm cho ta phải chú ý. Hình như trong số người đương thời của khởi nghĩa Lam Sơn, Nguyễn Trãi đã là người nói đến Chí Linh nhiều nhất. Và mỗi khi có việc gì liên quan đến sự kiện Chí Linh, nhà vua (cả Lê Lợi và Lê Nguyên Long) lại cứ phải giao cho ông:

Khi đất nước khải hoàn, Lê Lợi sai Nguyễn Trãi làm bản Bình Ngô đại cáo. Nguyễn Trãi đã nhắc đến địa điểm thiêng liêng này với những lời hoài niệm thiết tha: « Khi Linh Sơn lương hết mấy tuần, lúc Khôi huyện quân không một đội... »

Khi luận công tướng sĩ, nhớ đến Lê Lai, con người đã thay mình đi vào cõi chết để bảo đảm cho sự nghiệp khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, Lê Lợi đã làm bài văn thề với họ hàng con cháu Lê Lai, công bố cho các tướng sĩ quân dân đều biết Bài văn thề ấy có tên là bản lai công thệ từ. Bản này được giao cho Nguyễn Trãi chép, lưu trong « Kim quĩ »

Những ngày đầu đất nước được thanh bình, các văn nhân thi sĩ đua nhau làm thơ văn ca ngợi thắng lợi của cuộc khởi nghĩa, ca ngợi tinh thần quyết chiến quyết thắng Lam Sơn trong đó có tinh thần Chí Linh. Họ đã cùng nhau tập trung vào đề tài Chí Linh sơn phú. Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn, Trình Thuấn Du, Nguyễn Trãi đều sử dụng đề tài này, trong đó có lẽ bài của Nguyễn Trãi vẫn là bài đáng chú ý hơn cả.

— Đến khi Lê Lợi mất, Lê Nguyên Long lên nối ngôi, tức là Lê Thái Tông. Mẹ Lê Nguyên Long mất sớm, bà Chiêu Nghi là vợ lẽ của Lê Lợi đã chăm sóc nuôi dạy vị thái tử này rất chu đáo, cho nên Lê Thái Tông đã phong bà làm Trinh ý nguyên phi, giao cho Nguyễn Trãi làm bài chế sắc. Lời chế do Nguyễn Trãi viết đã nhắc đến những ngày ở núi Chí Linh: Bà Chiêu Nghi này đã có công giúp Lê Lợi lo chạy lương thực để cứu đói

(Không rõ vì sao cuốn Nguyễn Trãi toàn tập không chép bài này. Ở cuốn Tang thương ngẫu lục có đến hai bài và Ngô Văn Triệu đã dịch thoát ra quốc ngữ).

Không thể là ngẫu nhiên mà có sự gắn bó liên tưởng chặt chẽ như thế giữa Nguyễn Trãi và núi Chí Linh. Cũng có thể nghĩ rằng, do trình độ sáng tác và khả năng khái quát của mình, Nguyễn Trãi rất có thể chưa hề đến núi Chí Linh mà vẫn viết được về núi Chí Linh một cách thông suốt. Nhưng vẫn có những chi tiết khác cho thấy những tin hiệu khác. Mỗi lần viết về núi Chí Linh, Nguyễn Trãi đã khai thác nhiều sự kiện khiến cho ta nghĩ rằng nếu không cùng sống những ngày gian khổ ở Chí Linh thì khó mà ông nhanh chóng gọi niềm liên tưởng. Chẳng hạn như mấy câu trong Bình Ngô đại cáo:

« Múa đầu gây ngọn cờ phấp phới, ngóng vãn nghề bốn cõi đầu bờ. Hòa nước sông chén rượu ngọt ngào, khắp tướng sĩ một lòng phụ tử ».

Rõ ràng không phải là chuyện tìm tòi điển tích ở đâu xa lạ, mà chính là câu chuyện ở Suối Rượu (Huồi Lầu) tại xã Chi Năng Mường Khát) đã kể trên kia. Nếu nghĩ rằng đây chính là một đại bản doanh của Lê Lợi, mà nhân dân đã có lần mang rượu đến mừng quân và tại đây đã diễn ra cử chỉ đẹp đẽ của Lê Lợi, cũng là điều phù hợp với địa thế, với cách bố trí căn cứ, với tâm lý con người. Và phải chăng Nguyễn Trãi được chứng kiến việc này nên khi nói đến Chí Linh, ký ức đậm đã xui ông nghĩ đến ngay và diễn ra thành văn tự?

Có lẽ Nguyễn Trãi cũng phải có mặt, và đã phải rất cảm động, rất khâm phục cả gia đình Lê Lợi, không một ai là không dẫn thân vì nước; Đặc biệt là bà Chiêu Nghi, người phụ nữ bình thường yêu chồng, yêu nước, theo chồng lặn lội ở chốn chiến trường, len lỏi trong rừng núi Chí Linh để tiếp tế lương thực ở doanh trại Mường Khát (Năng cát, xã Chi Năng)? Nguyễn Trãi đã có lần nhìn thấy bà Chiêu Nghi ngồi trong một lán trại hay một hang động nào đó, khâu vá áo quần rách rưới của Lê Lợi và của các tướng sĩ sau trận đánh cơ động từ sách Ba Lãm chạy về Chí Linh? Không như thế thì tại sao trong bài chế phong Chiêu Nghi làm Trinh ý nguyên phi, Nguyễn Trãi lại có thể kịp thời nhớ ngay các chi tiết cảm động:

« Khi ở núi Chí Linh, lương thực gieo neo từng nhờ lo chạy.

Buổi ở trại Lãm Lợi, áo xiêm rách rưới, vẫn cạy khâu may ».

Nguyễn Trãi có làm bài phú Núi Chí Linh,

Như đã nói ở trên, đề tài này có nhiều người đương thời đề cập đến. Có những bài khá hay như bài của Nguyễn Mộng Tuân:

« Nghìn trượng đá cao, kẻ cũng kim thang
chấn hiềm.
Lưng trời vách dựng, xem tay bách nhị cửa
quan.

Núi bầy ngọn giáo.
Cây dựng cờ phan.»

Tác giả đã dụng ý miêu tả sự hiểm trở, cheo leo của núi Chí Linh, nhưng không phải hoàn toàn là bút pháp tả thực. Nguyễn Mộng Tuân có đi theo khởi nghĩa Lam Sơn và có lẽ cũng đã cùng với nghĩa quân trải qua những ngày nằm gai nếm mật. Cách nhìn Chí Linh của ông là cách chiêm ngưỡng, ca ngợi vẻ hùng vĩ của quả núi thiêng liêng này. Nguyễn Trãi lại ca ngợi núi Chí Linh một cách khác. Ông mô tả ngay cách sinh hoạt của nghĩa quân trong những ngày ở núi:

«...Vua ta dấu vết ở núi này, dành nín hơi
dề nương nấu.
Vợ con lưu ly, quân sĩ tan tác...
Mang giáp trụ để che thân, lấy củ rau để làm
lương...

Gối gai mà ăn, treo mật mà nếm
Lo rửa sạch thẹn cũ để phục lại cõi xưa » v.v...

Lần cuối cùng về núi Chí Linh là lần quân ta tạm hòa hoãn với giặc, để chuẩn bị thay đổi chiến lược, chuyển khởi nghĩa Lam Sơn sang một giai đoạn mới. Sự chuyển giai đoạn ấy bắt đầu từ núi Chí Linh này. Nguyễn Trãi trong bài phú của mình đã ghi lại chủ trương ấy:

« Bởi biết người, biết mình, hay gữ hay mạnh.
Đợi thời cơ, chờ dịp tốt, giấu lưỡi sắc, che
mũi nhọn.

Rồi bên thu thập tàn quân, vỗ về nuôi nấng.
Bên trong lo rèn chiến cụ, bên ngoài giả thác
hòa thân.

Quyên tiền một lính, giết voi khao quân.
Mọi người đều mến vua mà liều chết.
Ai nấy đều gắng sức đề đền ơn.

(Lê Thuộc dịch)

Rõ ràng đó là cách ghi nhớ, cách diễn đạt của con người trong cuộc, mà lại là con người có hiểu biết về đường lối, chủ trương của từng chặng đường, từng thời gian khởi nghĩa. Rồi vẫn như một sử gia điều luyện, Nguyễn Trãi lướt qua các chiến thắng Đồ Gia, Nghệ An, Tây Đô, Thập Cầu, Tốt Động, Chí Lăng, Lân Cầu v.v... những chiến thắng lẫy lừng này chính là do từ tinh thần Chí Linh mà ra cả...

Viết được những lời như thế về núi Chí Linh, nếu Nguyễn Trãi chưa hề đến nơi, hoặc chưa cùng chung sống với Chí Linh như ý kiến của Phan Huy Ôn cho rằng mãi đến 1426, Nguyễn Trãi mới gặp Lê Lợi ở Lỗi Giang (Bính ngọc niên, công niên tứ thập thất, yết vu Lỗi Giang, tiến Bình Ngô sách - theo tài liệu ở Lịch triều dâng khoa bị khảo), thì cũng là một điều khó hiểu. Những tài liệu thực địa về núi Chí Linh trên đây tất nhiên là chưa đủ sức thuyết phục để xác định dấu chân của Nguyễn Trãi trên dãy núi này nhưng dù sao cũng đáng nêu ra để tham khảo. Điều có thể khẳng định được là tấm lòng của Nguyễn Trãi đối với núi Chí Linh, và ngược lại, mỗi thiện cảm của nhân dân mừng bản, núi non Chí Linh đối với Nguyễn Trãi. Đó là sự thực không thể nào chối cãi.

SUY NGHĨ VỀ

Những nét khác nhau giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng Trung Quốc

(Tiếp theo và hết)

VĂN TẠO

II - NHỮNG NÉT KHÁC NHAU TRONG CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Sau thắng lợi của cuộc chiến tranh giải phóng, những người lãnh đạo Trung Quốc đã ngộ nhận rằng đi theo đường lối cách mạng tiểu tư sản, đứng trên lập trường của giai cấp nông dân, Trung Quốc cũng có thể xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Từ đó họ càng ngày càng trượt dài trên con đường phản bội chủ nghĩa Mác - Lê-nin, xa lánh phong trào công nhân.

Ở Việt Nam, khi giải phóng các đô thị, chúng ta đã dựa ngay vào công nhân để tiếp thu, quản lý nhà máy. Còn ở Trung Quốc, Giải phóng quân mà đa số là nông dân được trang bị tư tưởng Mao Trạch Đông về cách mạng nông dân, đã được đưa vào quản lý đô thị mới giải phóng. Những kinh nghiệm về vấn đề này của vùng Đông Bắc Trung Quốc trong những năm 1946-1949 khi Đảng Cộng sản Trung Quốc từ nông thôn tiến vào các thành phố công nghiệp lớn đã không được coi trọng. Họ đã không khôi phục quan hệ với công nhân, đưa những phần tử ưu tú trong công nhân vào Đảng, mà lại thiết lập sự kiểm soát quân sự, thực tế là sự kiểm soát của lực lượng vũ trang nông dân đối với thành thị, đối với công nhân.

Năm 1958, Mao Trạch Đông nhấn mạnh: « Cần phải truyền bá vào thành thị tác phong « nông thôn » và thói quen du kích » (1). Vì vậy nên mặc dầu Đảng Cộng sản Trung Quốc đã làm chủ các đô thị từ năm 1949 mà đến năm 1957, tỷ lệ thành phần công nhân trong Đảng vẫn không cao. Vào thời kỳ Đại hội Đảng lần VIII, (9-1956) số lượng đảng viên có 10.734.385 người, trong đó chỉ có 1.502.814 người là công nhân, 1.253.223 người

là trí thức (theo nghĩa rộng) và 7.411.459 người xuất thân từ nông dân (2).

Lo sợ sự phát triển của công nhân sẽ trở ngại cho mục tiêu « cách mạng nông dân » của họ nên bọn mao-ít đã thực hiện đường lối giảm bớt một cách đáng kể số lượng công nhân. Nếu xét từ thời kỳ đầu thì giai cấp công nhân Trung Quốc phát triển rất nhanh. Năm 1949 mới có 3 triệu công nhân thì sau giai đoạn phát triển kinh tế 1949-1957, số lượng công nhân đã tăng lên 25,6 triệu (vào năm 1958). Chất lượng của công nhân cũng thay đổi song song với sự phát triển của công nghiệp có quy mô hiện đại.

Nhưng đề « nông dân hóa công nhân », hoặc biến một bộ phận công nhân thành « nửa công nửa nông », trong những năm 1961-1962, họ đã tiến hành một chiến dịch chuyển một số lớn dân cư ở thành thị về nông thôn theo khẩu hiệu « tập trung nguồn nhân lực, vật lực, tài chính vào các ngành quan trọng nhất của nền kinh tế quốc dân », đưa về nông thôn gần 30 triệu người. Vì vậy số lượng công nhân, viên chức trong nền kinh tế quốc dân Trung Quốc giảm từ 44 triệu năm 1960 xuống còn 30-31 triệu năm 1962. Công nhân công nghiệp giảm từ 22 triệu xuống còn 14,5 triệu. Công nhân xây dựng cơ bản giảm từ 6 triệu xuống còn 2 triệu trong thời gian tương tự.

(1) Bản chất tư tưởng chính trị của chủ nghĩa Mao - Hà Nội, 1979, tr.202.

(2) Alain Roux - La Révolution culturelle en Chine Paris 1976.

Đặc biệt là số lượng công nhân trong các ngành công nghiệp than, luyện kim, và sản xuất vật liệu xây dựng giảm đi nhiều nhất (3), năm 1966 số lượng công nhân công nghiệp Trung Quốc lại giảm xuống thấp nữa, còn có khoảng 12-13 triệu người (4).

Do ảo tưởng là có thể dựa vào nông dân để làm nên tất cả nên họ đã phủ nhận chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác, thậm chí còn vô ngược tự nhận là: « **Trong thực tiễn của chúng ta, chúng ta đã vượt Mác** » (5). Cái mà họ gọi là « **vượt Mác** », thực chất chỉ là lợi dụng những khái niệm của chủ nghĩa bành trướng, bá quyền nước lớn trong quan hệ đối ngoại và chủ nghĩa bình quân nông dân cũng như chủ nghĩa chủ quan, chủ nghĩa duy ý chí và chủ nghĩa thực dụng trong quan hệ đối nội và xây dựng đất nước. Đó cũng chính là nội dung của cái mà họ gọi là « **Trung Quốc hóa chủ nghĩa Mác** ». Tại Hội nghị toàn thể lần thứ 6 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc (10-1938), Mao Trạch Đông nói: « Không có khái niệm chủ nghĩa Mác trừu tượng, chỉ có chủ nghĩa Mác cụ thể mang hình thức dân tộc... « **Trung Quốc hóa chủ nghĩa Mác** » — phải gọi cái đó như vậy — Có nghĩa là trong tất cả các biểu hiện của mình, nó xuất phát từ các đặc thù của Trung Quốc và được áp dụng phù hợp với các đặc thù đó » (6). Thậm chí có lúc họ còn lập luận rằng chủ nghĩa Mác chỉ là một « **hiện tượng châu Âu** », phải tiếp thu lấy mặt kỹ thuật và phương pháp phân tích của nó, rồi « **phi âu hóa** » (déseuropéiser) nó đi, tức là « **Trung Quốc hóa** » nó đi. Nhưng thực tế họ đã không « **Trung Quốc hóa** » được chủ nghĩa Mác mà chỉ là « **Trung Quốc hóa chủ nghĩa xét lại** ». Một điều hài hước nữa là tại Hội nghị Bắc đới hạ năm 1958, Mao Trạch Đông đã kêu gọi: « Trong việc quản lý quốc gia, phải kết hợp Các Mác với Tần Thủy Hoàng » (7). Lời nói đó phản ánh thực chất của việc họ đã nắm và vận dụng chủ nghĩa Mác ở Trung Quốc như thế nào.

Phủ nhận chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác, đồng thời họ cũng phủ nhận cả những kinh nghiệm quý báu của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Qua thực tiễn sinh động của cách mạng vô sản, Lê-nin đã từng chỉ rõ: « Một nước càng lạc hậu mà lại phải qua những bước quanh co của lịch sử bắt đầu làm cách mạng xã hội chủ nghĩa thì nước đó càng gặp khó khăn trong việc chuyển từ những quan hệ cũ tư bản chủ nghĩa sang những quan hệ xã hội chủ nghĩa.

Ở đây, ngoài những nhiệm vụ phá hoại, còn có những nhiệm vụ mới khó khăn chưa từng thấy, đó là những nhiệm vụ tổ chức (8). Nhưng với chủ nghĩa chủ quan, chủ nghĩa duy ý chí, những người lãnh đạo Trung Quốc lại hy vọng « **sáng tạo** » ra một luận thuyết mới để giành bá quyền. Họ nói: « **Công thức ấy không đúng đối với những điều kiện này** (điều kiện ở Trung Quốc — V.T.). **Thật ra kinh tế càng lạc hậu, thì quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội càng dễ dàng hơn, chứ không phải khó hơn. Càng nghèo, nhân dân càng thiết tha cách mạng** » (9).

Coi thường những quy luật khách quan của xã hội, họ đã lao vào các chiến dịch phiêu lưu trong việc xây dựng kinh tế, đặc biệt là phong trào thành lập công xã nhân dân, họ ngộ nhận dường như chỉ có họ mới tìm thấy con đường nhanh chóng và dễ dàng hơn để tiến lên chủ nghĩa cộng sản: « **Sự thực hiện chủ nghĩa cộng sản ở nước chúng ta không còn là một việc xa xôi. Chúng ta phát nhờ công xã mà vạch ra con đường thực hiện chế độ xã hội này** » (10). Nhưng trong thực tế họ đã « **nhờ công xã** » để « **thực hiện một chế độ xã hội cộng sản** » như thế nào? Đó là một thứ chủ nghĩa bình quân thô thiển, một thứ chủ nghĩa xã hội khổ hạnh. Họ đã thay thế quan điểm « **mỗi người làm việc theo năng lực** » bằng « **mỗi người làm việc theo công việc của mình** ». Còn hưởng thụ thì theo chủ nghĩa bình quân. Họ đã chuyển từ chế độ cung cấp theo định mức những tư liệu sinh hoạt cơ bản sang chế độ cung cấp không mất tiền, nhưng thực tế là một sự sinh hoạt khổ cực. Ở Hội nghị Bắc đới hạ, Mao Trạch Đông đã tuyên bố một cách mỉa mai rằng: « **Tuần thủ chế độ cung cấp không mất tiền, thực hiện lối sống cộng sản chủ nghĩa có nghĩa là đổi lấy đường lối mác xít với đường lối tư sản** » (11). Và « **Trở lại chế độ cung cấp không mất tiền dường như là thật lùi, nhưng sự thật lùi như thế, về thực tế lại là tiến lên vì rằng khi chúng ta vào thành phố là chúng ta thật lùi** » (12). Về chế độ lương, họ ủng hộ sáng kiến, hủy bỏ

(3) (4) (5) *Bản chất tư tưởng — chính trị của chủ nghĩa Mao* — Sdd, tr. 227-228, 45, 26.

(6) (7) *Bản chất tư tưởng — chính trị của chủ nghĩa Mao*. Sdd, tr. 24; 58.

(8) (9) *Bản chất tư tưởng — chính trị của chủ nghĩa Mao*. Sdd, tr. 195.

(10) Alain Roux — Sdd, tr. 23

(11) (12) (13) *Bản chất tư tưởng — chính trị của chủ nghĩa Mao*. Sdd, tr. 198.

chế độ trả lương theo sản phẩm cùng tiền thưởng và nhấn mạnh: « Đường như người ta cho rằng hoạt động sáng tạo của quần chúng phụ thuộc vào sự quan tâm và khuyến khích vật chất », « nhấn mạnh vào lợi ích vật chất như vậy, thật ra là chủ nghĩa cá nhân thiển cận » (13). Tất cả những quan điểm và những biện pháp đó của Mao đem lại kết quả không phải là tăng sản phẩm xã hội lên mà là làm giảm sút không ngừng sản phẩm xã hội. Lương thực thiếu hụt nghiêm trọng. Người ta khuyến khích nông dân ăn độn thêm rau, cỏ. Nông dân đã chống lại chủ trương thành lập công xã nhân dân, phản đối chủ trương bỏ kinh tế phụ gia đình của những người lãnh đạo Trung Quốc. Ở tỉnh Hồ Nam, nông dân nói: « Miếng đất riêng là con dê, mảnh đất thuê là con nuôi, còn cánh đồng công xã là con hoang » (14).

Mặt khác đường lối phiêu lưu tiêu tư sản của giới lãnh đạo Trung Quốc trong phong trào « Đại nhảy vọt », « Toàn dân làm gang thép » đã phá hoại nền công nghiệp vừa mới được xây dựng. Chỉ trong năm 1958, ở Trung Quốc đã xây dựng gần 2 triệu lò cao thô sơ và lò cao Mác-tanh. Cũng trong năm ấy, Nhà nước đã phải đầu tư vào đây 3,8 tỷ đồng. Trong khi đó trong cả kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Nhà nước chỉ mới đầu tư vào ngành luyện kim đen gần 3 tỷ đồng. Tính đến tháng 12-1958, hơn 80 triệu tấn than đã được sử dụng cho sản xuất gang thép theo lối thủ công. Nhưng kết quả là khoảng 9-10 triệu tấn gang và 4,3-4,4 triệu tấn thép sản xuất theo lối thủ công này đã không thể dùng được trong nền kinh tế quốc dân, mà đã chi phí mất 45-50 triệu tấn than và 35-40 triệu tấn quặng sắt. Chỉ riêng thiệt hại trực tiếp do việc sản xuất gang thép kém phẩm chất gây nên cũng đã mất đến 5 tỷ đồng Nhân dân tệ. Đó là chưa kể đến những thiệt hại về giao thông vận tải, lương thực và nhân lực đổ vào việc sản xuất lãng phí đó (15).

Cả « Ba ngọn cờ hồng » là đường lối chung và « Đại nhảy vọt », « Công xã nhân dân », đều đánh mạnh vào giai cấp công nhân, vào liên minh công nông và tàn phá sức sản xuất xã hội.

Tình hình nghiêm trọng đến nỗi tại Hội nghị Lư Sơn năm 1959, Mao Trạch Đông đã phải tự nhận là: « Tôi có hai tội: thứ nhất là kêu gọi việc đúc gang thép có tính quần chúng, thứ hai là kêu gọi thành lập « công xã nhân dân », trách nhiệm đó chủ yếu là ở tôi » (16). Sau đó đến Hội nghị lần thứ 9 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc,

khóa VIII, tháng 1-1961, Mao Trạch Đông lại tự nhận rằng: « Chúng ta đã nôn nóng về thời kỳ quá độ » (17).

Thất bại đó của đường lối lãnh đạo cũng đưa đến sự chia rẽ sâu sắc trong nội bộ giới cầm quyền ở Bắc Kinh. Những người bất đồng ý kiến với đường lối của Mao đều bị lên án hoặc đàn áp. Ngày 14-1-1965, Mao Trạch Đông ra « Chỉ thị 25 điểm » chống Lưu Thiểu Kỳ, chống « con đường tư bản chủ nghĩa », hô hào « nã pháo vào bộ chính trị tư sản », « đưa quần chúng lên nắm chính quyền »... Cuộc « Cách mạng văn hóa » bắt đầu. Người ta ca ngợi một thứ chủ nghĩa xã hội khổ hạnh và phê phán những ai được sống một cách tương đối dễ chịu bằng lao động của mình và họ cũng bị coi là đi theo con đường tư sản. Cuộc đấu đá nội bộ dưới chiêu bài « cách mạng văn hóa » ngày càng gay gắt. Ngày 18-1-1970 khi gặp nhà báo Mỹ Êt-ga Sít-nâu, Mao Trạch Đông đã nói: « Trước hết người ta đấu tranh bằng kiếm, rồi bằng súng, bằng lựu đạn; khi người nước ngoài nói ở Trung Quốc có đại loạn là họ nói không sai đâu, đó là sự thực » (18). Thuyết « cách mạng thường trực » của bọn tở-rốt-kit lại được hồi sinh ở đây cùng với sự phục hồi truyền thống « bạo chúa » của Trung Quốc cổ đại. Họ chủ trương « Tiếp tục cách mạng dưới nền chuyên chính vô sản » (19), đề tiêu diệt lẫn nhau.

Tại Đại hội lần X của Đảng Cộng sản Trung Quốc (1973), Mao Trạch Đông đưa ra công thức « các đồng chí đừng quên đấu tranh giai cấp » (20). Và chỉ rõ kinh nghiệm của Công xã Pa-ri là phải tránh dùng bộ máy thống trị cũ thành người chủ mới, và ở Trung Quốc có giai cấp tư sản trong chủ nghĩa xã hội; phải làm cuộc cách mạng trong cách mạng... Một nước Trung Hoa truyền thống tốt đẹp đã mất đi. Một nước Trung Hoa bạo chúa, thủ đoạn, duy linh, thực dụng trỗi dậy trước biển người nông dân bị mê hoặc. Ngày 16-7-1966, Mao Trạch Đông bơi trên sông Trường Giang. Ngày 26-7-1966, Nhân dân nhật báo Trung Quốc đã đăng tin và cổ vũ thanh niên: « Anh phải tham gia thực sự vào cuộc đấu tranh

(14) Alain Roux. Sdd, tr. 31.

(15) (16) (17) Bản chất tư tưởng—chính trị của chủ nghĩa Mao. Sdd, tr. 217, 201

(18) Alain Roux. Sdd, tr. 32.

(19) Bản chất tư tưởng—chính trị của chủ nghĩa Mao. Sdd, tr. 94.

(20) Văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần X.

giai cấp, phải làm chủ quy luật cách mạng trong bão táp đấu tranh giai cấp; phải học cách bơi trong đấu tranh giai cấp» (21) Ngày 18-8-1966, một cuộc biểu tình khổng lồ của khoảng 1 triệu Hồng vệ binh, nửa tôn giáo, nửa tôn mô đã diễn ra ở Bắc Kinh. «Bọn trẻ con» này lần đầu tiên bỏ cửa bỏ nhà ra đi, nhảy bổ lên các tàu xe ra thành phố. Mười một triệu học sinh, sinh viên, 50 triệu thanh niên đã «nổi dậy» như vậy. Đề làm gì? — Đề làm «cách mạng văn hóa». Thực chất là đề lật đổ «lên Khe rúp xếp Trung Quốc» Lưu Thiệu Kỳ, củng cố địa vị của Mao Trạch Đông.

Một thời kỳ «dại loạn» diễn ra từ tháng 11-1966 đến tháng 9-1967. Mùa đông năm 1966 sang mùa xuân năm 1967, Lưu và Đặng bị lên án kịch liệt. Một tấn bi kịch xảy ra: Năm 1969 Lưu bị chết trong ngục. Giai cấp công nhân bị bất lực trước Hồng vệ binh, tức cũng là bị bất lực trước những «âm binh» mà đường lối phiêu lưu của Mao Trạch Đông đã kêu gọi chúng nổi lên. Đồng thời trong sự hỗn loạn đó, nội bộ giai cấp công nhân lại nảy sinh ra những phức tạp mới. Giai cấp công nhân Trung Quốc vốn đã **kém thống nhất, kém thuần thực**, đến nay lại nảy sinh ung nhọt mới là một số công nhân vừa từ công xã trốn ra thành thị (như ở Thượng Hải chẳng hạn) mang tính lưu manh, không ngừng gây rối loạn. Vương Hồng Văn đã lợi dụng số này làm chỗ dựa để tiếm quyền và gây thế lực. Bọn Hồng vệ binh «vô công rồi nghề» cây thế Mao lại càng gây rối. Tháng 7-1967, chúng phá đường sắt Liễu Châu, cướp đi tất cả hàng hóa mà các nước viện trợ cho Việt Nam chuyên chở qua Trung Quốc. Ngày 14-10-1967, Mao Trạch Đông phải ra chỉ thị cho mở lại các trường Đại học để thu hút một số Hồng vệ binh, đồng thời đưa đại đa số bọn này về nông thôn lao động cải tạo, nhưng chúng không chịu đi. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc thấy sự việc diễn ra đã quá đà nên phải hãm lại. Nhưng tồn thất thì thật là nghiêm trọng, khó bề hàn gắn nổi. Trong tổng số 11 Ủy viên Bộ Chính trị năm 1965 thì 8 bị phế truất; 9 trong số 10 người lãnh đạo các bộ máy của Ban Chấp hành Trung ương Đảng cũng bị đình chỉ công tác. Trong số 63 Ủy viên đang hoạt động (tức là có Ủy viên đã phải ngừng hoạt động từ trước-V. T) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thì 34 biến mất, 9 bị phê phán nặng. Trong số 72 Ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng thì 29 biến mất. Trong số 15 Bí thư thứ nhất và Bí thư thứ hai Tỉnh ủy các tỉnh thì chỉ còn 9 là trong «Ban lãnh đạo cách mạng văn hóa» (22). Quần

chúng hoang mang chán nản. Sản xuất trì trệ. Kinh tế tiêu điều.

Trong khi cách mạng Trung Quốc bị phản hội, sa lầy trong vùng bùn cơ hội chủ nghĩa đi đến phản bội chủ nghĩa Mác-Lên-in và chịu những tổn thất nặng nề, thì **cách mạng Việt Nam** vẫn vững vàng trên lập trường vô sản, giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vượt qua mọi khó khăn để tiến lên.

Năm 1954 trong tình hình đất nước bị tạm thời chia cắt, miền Bắc bị kiệt quệ sau chiến tranh, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam vẫn kiên quyết đưa miền Bắc Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội. Trong xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng ta đã dựa vào sự phân tích mác xít về cơ sở kinh tế-xã hội để thấy hết những thuận lợi và khó khăn của nước mình mà vận dụng một cách sáng tạo quy luật khách quan của sự phát triển xã hội đang từng bước đi lên chứ không «đốt cháy giai đoạn». Năm 1958 trong khi đang tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng cơ sở vật chất bước đầu của chủ nghĩa xã hội, Hồ Chủ tịch đã nhấn mạnh: «Thắng để quốc và phong kiến là tương đối dễ, thắng bản cùng và lạc hậu còn khó khăn hơn nhiều» (23).

Chúng ta bắt đầu bằng công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa trong 3 năm 1955-1957 nhằm đạt mức sản xuất bằng năm cao nhất trước chiến tranh là năm 1939 (khi thực dân Pháp còn thống trị). Trong khôi phục kinh tế, chúng ta đã chú trọng đầy đủ đến việc củng cố liên minh công nông, đẩy mạnh khôi phục kinh tế, cả trong công nghiệp lẫn nông nghiệp, chú ý cải thiện đời sống của nông dân, quyết tâm trừ diệt nạn đói. **Nhưng không bao giờ chúng ta quên tăng cường về số lượng, chất lượng của giai cấp công nhân, giai cấp lãnh đạo cách mạng.** Chỉ trong 3 năm, cùng với việc khôi phục các xí nghiệp cũ, xây dựng thêm một số xí nghiệp mới, số lượng công nhân, viên chức trong biên chế nhà nước đã tăng lên nhanh chóng. Số lượng xí nghiệp tăng từ 81 xí nghiệp năm 1955 lên 150 xí nghiệp năm 1957. Số lượng công nhân, viên chức cũng tăng từ 17 vạn người năm 1955 lên 25 vạn người năm 1957. Vấn đề không chỉ là ở chỗ tăng cường số lượng mà chúng ta còn chú ý tăng cường chất lượng của

(21) (22) Alain Roux. Sdd, tr. 35-47.

(23) Hồ Chí Minh-Tuyên tập. Hà Nội, 1960, tr. 765.

giai cấp công nhân về tư tưởng chính trị, trình độ văn hóa và kỹ thuật, và nhất là củng cố vai trò của giai cấp công nhân trong hệ thống chuyên chính vô sản. Năm 1955, 1956, Chính phủ đã ban hành một số điều lệ quy định quan hệ mới giữa chủ và thợ. Ngày 14/9/1957, Quốc hội thông qua Luật công đoàn nhằm xác định vai trò làm chủ của giai cấp công nhân trong Nhà nước chuyên chính vô sản.

Sau thắng lợi khôi phục kinh tế, chính quyền vô sản được củng cố, thì một mâu thuẫn mới trong xã hội lại nổi lên, đó là mâu thuẫn giữa chính quyền cách mạng tiên tiến, chế độ chính trị tiên tiến với quan hệ sản xuất, quan hệ xã hội lạc hậu. Để giải quyết mâu thuẫn đó, chúng ta đã tiến hành Kế hoạch 3 năm cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa (1958—1960), nhằm cải tạo các thành phần kinh tế quốc dân theo hướng xã hội chủ nghĩa, mà trọng tâm là cải tạo và phát triển nông nghiệp.

Năm 1960 công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa tiến hành thắng lợi đã đưa 85,8% tổng số nông hộ miền Bắc với 68,1% tổng số ruộng đất canh tác của nông dân lao động vào hợp tác hóa. Trong cải tạo tiểu thủ công nghiệp, chúng ta cũng đưa được 218.000 trong số 305.000 người sản xuất tiểu thủ công nghiệp vào con đường làm ăn tập thể. Trong cải tạo tư bản chủ nghĩa tư doanh, chúng ta đã tiến hành cải tạo toàn bộ các hộ tư bản chủ nghĩa tư doanh trong công thương nghiệp, giao thông vận tải, dựa vào công tư hợp doanh và xí nghiệp hợp tác cũng như hợp tác xã tổng số vốn là 25 triệu đồng tiền mặt, gần 2,5 nghìn máy móc các loại, 1734 xe, tàu thủy, ca nô, đưa 13.960 công nhân từ địa vị làm thuê trở thành người làm chủ xí nghiệp.

Trong lãnh vực kinh tế quốc doanh, chúng ta tiến hành cải tiến quản lý, nâng cao vai trò làm chủ của giai cấp công nhân trong sản xuất và quản lý sản xuất.

Nhìn chung lại công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đã giải quyết được mâu thuẫn chủ yếu của xã hội, tăng cường một cách **nhảy vọt** về số lượng và chất lượng của giai cấp công nhân. Tổng số xí nghiệp tăng lên chưa từng có, từ 150 xí nghiệp năm 1957 lên 1012 xí nghiệp năm 1960, đưa tổng số công nhân, viên chức từ 25 vạn người năm 1957 lên 18 vạn người năm 1960. Nhà nước chuyên chính vô sản được củng cố. Độc quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân được xác lập vững vàng. Chẳng những âm mưu phản động, phá hoại của bọn « *Nhân văn giai phẩm* » bị đập tan, mà kể cả những quan điểm hoài nghi, bí quan,

dao động vừa mới bộc lộ như quan điểm muốn miền Bắc hãy chậm tiến lên chủ nghĩa xã hội đề « *chờ đợi miền Nam* », hoặc miền Bắc hãy để cho chủ nghĩa tư bản phát triển một thời kỳ để tạo tiền đề vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội... đều đã được khắc phục.

Nhờ đứng vững trên lập trường của giai cấp công nhân, Đảng ta đã tránh được những sai lầm về chủ nghĩa chủ quan, chủ nghĩa duy ý chí cũng như những sai lầm hữu khuynh hạn chế bước tiến của cách mạng.

Sau khi mâu thuẫn giữa chính quyền cách mạng tiên tiến với quan hệ sản xuất, quan hệ xã hội lạc hậu đã được giải quyết thì mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất tiên tiến với cơ sở vật chất — kỹ thuật lạc hậu lại nổi lên hàng đầu, Đảng ta đã lãnh đạo toàn dân tiến hành Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961—1965) « *Thực hiện một bước công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa* ». Chúng ta không « *đốt cháy giai đoạn* » như ở Trung Quốc mà là thực hiện từng bước công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đi đôi với việc hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Còn về đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội, đứng trên lập trường của giai cấp công nhân, Đảng ta chủ trương **lấy công nghiệp làm cơ sở cho nền kinh tế quốc dân**, còn nông nghiệp chỉ là cơ sở cho sự phát triển của công nghiệp.

Ở Trung Quốc, xuất phát từ « *những chỉ thị* » của Mao Trạch Đông, mối quan hệ giữa các ngành kinh tế đã được sắp xếp theo thứ tự « **nông nghiệp, công nghiệp nhẹ, công nghiệp nặng** ».(24) Lý Phú Xuân đã trình bày những nhiệm vụ của năm 1960 như sau: « Trong khi xây dựng kế hoạch phát triển nền kinh tế quốc dân, cần phải lấy nông nghiệp làm cơ sở » (25).

Ở Việt Nam, chúng ta coi công nghiệp hóa thực chất là cách mạng kỹ thuật, lấy cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật làm **then chốt** trong việc xây dựng kinh tế, chứ không coi thường khoa học kỹ thuật như có thời kỳ giới cầm quyền ở Trung Quốc đã thực hiện. Họ đã hạ thấp khoa học xuống trình độ kinh nghiệm chủ nghĩa, coi thường trí thức, hủy hoại cả một thế hệ về mặt văn hóa.

Trái lại, ở nước ta, Đảng ta chăm lo đào tạo và phát triển một đội ngũ công nhân, cán bộ khoa học kỹ thuật ngày càng đông đảo để đáp ứng kịp thời những yêu cầu phát triển

(24) (25) Bản chất tư tưởng — chính trị của chủ nghĩa Mao. Sđd, tr.228, 225.

sản xuất, xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhờ vậy, số lượng cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân lành nghề của chúng ta không ngừng tăng lên. Thật đáng tự hào.

Lấy năm 1960 là 1 lần (26).

	1965	1969	1973
Cán bộ khoa học kỹ thuật nghiệp vụ	5,5	9,5	15,5
Trên đại học	5,4	10,7	20,6
Trung học chuyên nghiệp	5,6	9,1	13,9
Công nhân kỹ thuật	2,5	3,1	4,5

Trong công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, chúng ta tiến hành hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất mới; củng cố và phát triển quan hệ sản xuất mới trong nông nghiệp, làm cho nông dân ngày càng gắn bó chặt chẽ hơn nữa với công nhân trong liên minh công nông.

Song song với cách mạng quan hệ sản xuất và cách mạng khoa học kỹ thuật, Đảng ta còn chủ trương tiến hành cách mạng tư tưởng và văn hóa nhằm xây dựng một cách hoàn chỉnh chế độ xã hội mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa.

Cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa của chúng ta tiến hành theo đường lối của chủ nghĩa Mác - Lê-nin nhằm xây dựng một nền văn hóa xã hội chủ nghĩa mang tính khoa học, tính dân tộc và tính đại chúng, một nền văn hóa của con người, vì người con chứ không phải để hủy diệt con người. Mục tiêu của cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa của chúng ta là nhằm xây dựng những con người mới làm chủ tập thể có đầy đủ đạo đức, phẩm chất xã hội chủ nghĩa, lại kế thừa được những tinh hoa truyền thống của dân tộc là đoàn kết yêu thương, thấu tình, trọng nghĩa, ăn ở với nhau có thủy có chung như Hồ Chủ tịch đã từng căn dặn cán bộ, đảng viên là lúc hoạn nạn có nhau thì khi thắng lợi, sung sướng cũng đừng quên nhau. Trong Mặt trận dân tộc thống nhất, Người thường nhắc nhở các tầng lớp nhân dân phải «*nhân nhượng lẫn nhau, hòa thuận với nhau*» (27).

Chúng ta rất coi trọng công tác giáo dục tư tưởng chính trị, nhưng chủ trương xây dựng con người qua thực tiễn đấu tranh: qua thực tiễn cách mạng mà kiểm tra chân lý, kiểm tra tư tưởng. Cuộc cách mạng tư tưởng của chúng ta lại gắn liền với cuộc cách mạng văn hóa, và cùng với cuộc cách mạng

quan hệ sản xuất và cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật được tiến hành song song, kết thành nội dung cơ bản của chuyên chính vô sản. Chúng ta không lấy cách mạng văn hóa bao trùm lên tất cả như ở Trung Quốc.

Cuộc «*Cách mạng văn hóa*» ở Trung Quốc và chiến dịch «*Phê Lâm, phê Khổng*» đã không quét sạch được tàn dư Nho giáo, bởi vì sự phê phán đó lại chính là nhằm củng cố tệ quan liêu, độc tài, gia trưởng, duy linh vốn là bản chất của Nho giáo đang tồn tại ở Trung Quốc. Còn ở Việt Nam, ba cuộc cách mạng của chúng ta nhằm xây dựng quyền làm chủ tập thể của con người đã và đang khắc phục tận gốc tàn dư Khổng Mạnh, đặc biệt là «*cương thường*» Nho giáo. Tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng, chúng ta đã củng cố và tăng cường được vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân, củng cố được liên minh công nông. Trên cơ sở đó chúng ta mở rộng được Mặt trận dân tộc thống nhất, mở rộng đoàn kết được với phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, với các phong trào hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ trên thế giới, tăng cường được sự nhất trí về Chính trị, và tinh thần của toàn dân, ổn định được trật tự xã hội. Không bao giờ có tình trạng «*Thiên hạ đại loạn*» xảy ra trên nước Việt Nam.

Trong quan hệ đối ngoại, chúng ta giữ vững lập trường quốc tế vô sản, kiên trì đường lối độc lập tự chủ, đoàn kết chặt chẽ với các nước xã hội chủ nghĩa anh em, lấy phè-xai hội chủ nghĩa làm trung tâm để đoàn kết và đẩy mạnh cả ba dòng thác cách mạng trên thế giới là cách mạng giải phóng dân tộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và phong trào đấu tranh của công nhân ở các nước tư bản chủ nghĩa. Do đó chúng ta đã liên tục giành được những thắng lợi lớn.

Trong khi đó những nhà lãnh đạo Trung Quốc từ việc ngộ nhận vai trò của mình trong cách mạng thế giới đã thực hành chính sách bá quyền nước lớn trong quan hệ đối ngoại.

Để giành bá quyền về tư tưởng, lý luận, họ đã khẳng định rằng đến nay chủ nghĩa Lê-nin — chủ nghĩa Mác trong thời đại đế quốc chủ nghĩa — đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử của nó, và ngày nay «*Tư tưởng Mao*

(26) *Niên giám thống kê 1974*. Tổng cục Thống kê xuất bản, Hà Nội, 1975, tr.80.

(27) Hồ Chí Minh — *Tuyên tập* — Sdd, tr.216.

Trạch Đông là chủ nghĩa Mác – Lê-nin trong thời đại sụp đổ hoàn toàn của chủ nghĩa đế quốc» (28).

Phù hợp với quan điểm của bọn tở-rốt-kít hiện nay coi lực lượng cách mạng nhất của thời đại ngày nay là giai cấp tiểu tư sản, đặc biệt là giai cấp nông dân ở các nước kém phát triển, với lập luận «*Trung tâm chủ yếu của cách mạng thế giới đang chuyển sang thế giới thuộc địa*», họ đã tuyên truyền cho quan điểm «**Trung tâm cách mạng thế giới đã chuyển sang Trung Quốc**».

Xuất phát từ ý đồ đó, trong quan hệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa, bên ngoài họ hô hào giữa các nước xã hội chủ nghĩa phải bình đẳng nhưng thực ra là để cạnh tranh với Liên Xô, chứ không muốn bình đẳng thật sự với các nước xã hội chủ nghĩa khác. Họ xem thường những nguyên tắc cơ bản của nền dân chủ vô sản. Năm 1962, trong bài «*Vô sản toàn thế giới liên hiệp lại chiến đấu chống kẻ thù chung*», họ đã xác định là họ có quyền chống lại Nghị quyết đã được tập thể các Đảng Cộng sản và Công nhân quốc tế thông qua năm 1957 và năm 1960 mà chính họ cũng thỏa thuận; hòng thực hiện ý đồ «*Gió Đông thổi bạt gió Tây*» (mà Mao Trạch Đông đã tuyên bố ở Hội nghị các Đảng Cộng sản và Công nhân quốc tế năm 1957). Rõ ràng ngày nay gió Đông «*Trung Quốc*» không nhằm «*thổi bạt*» chủ nghĩa đế quốc mà là nhằm «*thổi*» vào Liên Xô. Với chiêu bài «*chống chủ nghĩa xét lại Liên Xô*», họ mong muốn nắm quyền bá chủ trong phe xã hội chủ nghĩa và trong các nước thuộc «*thế giới thứ ba*».

Từ năm 1962, họ coi trên thế giới chỉ có 5 nước xã hội chủ nghĩa: Trung Quốc, Việt Nam, Ru-ma-ni, Triều Tiên và An-ba-ni. Giữa 5 nước xã hội chủ nghĩa này và hai «*siêu cường quốc*» là Mỹ và Liên Xô có hai khu đệm: Khu đệm thứ nhất là «*thế giới thứ ba*» và khu đệm thứ hai là Nhật bản và Tây Âu. Nhưng đến đầu năm 1971, phát biểu tại kỳ họp lần XVI của Đại hội đồng Liên hiệp quốc ngày 15-10-1971, Đặng Tiểu Bình lại đưa ra thuyết «*Ba thế giới*» và tuyên bố: «*Trung Quốc cũng như tuyệt đại đa số các nước ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ La-tinh là thuộc về thế giới thứ ba*» (29).

Đến cuối năm 1973 đã xuất hiện một công thức mới: «*Trung Quốc là một nước xã hội chủ nghĩa và đồng thời là một nước đang phát triển* – Trung Quốc thuộc về thế giới thứ ba» (30). Tiếp theo đó, trong bài phát biểu tại kỳ họp đặc biệt lần VI của Đại hội

đồng Liên hiệp quốc (ngày 10-4-1974), Đặng Tiểu Bình, Trưởng đoàn đại biểu Trung Quốc lại tuyên bố: «*Phe xã hội chủ nghĩa đã tồn tại một thời gian sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, đến nay nó không còn tồn tại nữa*» (31). Rồi Đặng trình bày sơ đồ mới nhất của phái Mao về sự bố trí lực lượng chính trị trên trường quốc tế. Họ đã phân chia thế giới ra làm ba nhóm nước: «*Mỹ và Liên Xô được xếp vào thế giới thứ nhất*. Các nước đang phát triển của châu Á, châu Phi, châu Mỹ La-tinh và một số vùng khác là thế giới thứ ba. Các nước phát triển đứng ở giữa hai thế giới nói trên là thế giới thứ hai» (32).

Rõ ràng với học thuyết «*Ba thế giới*» phân động nói trên họ đã «*xóa bỏ chủ nghĩa xã hội với tư cách là một nhân tố chính trị thế giới, một hiện tượng biểu hiện bản chất của thời đại ngày nay, một nhân tố quyết định sự bố trí các phe đối lập chủ yếu trên thế giới*» (33). Và từ chỗ đưa Liên Xô trở thành kẻ thù ngang với Mỹ, họ đi tới coi Liên Xô là kẻ thù số một, rồi trắng trợn bắt tay với Mỹ-Nhật, cấu kết chặt chẽ với chúng, tự nguyện làm tên lính xung kích phản cách mạng cho chủ nghĩa đế quốc.

Sự quay quắt đó của những người lãnh đạo Trung Quốc trong quan hệ đối ngoại cũng là sự quay quắt của họ trong quan hệ đối với Việt Nam.

Nhưng bất chấp sự cản trở, sự phá hoại của giới lãnh đạo Trung Quốc, Việt Nam vẫn trường tồn và phát triển như 4000 năm qua, vẫn chiến đấu và chiến thắng, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Còn Trung Quốc thì triển miên trong khủng hoảng nội bộ, các phe phái tiêu diệt lẫn nhau. Cái gọi là «*bê lũ 4 tên*» là do đường lối chính trị của Mao Trạch Đông đẻ ra, đã từng tác oai, tác quái một thời. Lưu Thiệu Kỳ bị giết. Chu Ân Lai bị giam lỏng cho đến lúc chết. Đảng Cộng sản Trung Quốc bị đánh phá tan tác. Nhân dân Trung Quốc bị hy sinh hàng chục triệu người trong cuộc «*Đại cách mạng văn hóa*». Văn hóa, khoa học bị đình đốn. Kinh tế bị suy sụp. Thật là một đất nước bị tiêu điều, như chính Đặng Tiểu Bình đã phải thừa nhận khi hân về thăm quê hương ở Tứ Xuyên.

(28) Alain Roux – Sdd, tr.50.

(29) (30) (31) (32) (33) *Bản chất tư tưởng – chính trị của chủ nghĩa Mao* – Sdd, tr.385,386

Tuy vậy trước đau khổ đó, đáng lẽ Đặng phải tỉnh ngộ, và quay trở lại đi theo con đường của chủ nghĩa Mác-Lê-nin và chủ nghĩa quốc tế vô sản, đưa Trung Quốc ra khỏi cảnh lâm than; nhưng trái lại hần lại càng ngày càng lún sâu vào con đường phản bội, tự nguyện làm tên lính xung kích phản cách mạng cho chủ nghĩa đế quốc. Từ chỗ bắt tay chặt chẽ với đế quốc Mỹ và Nhật, Đặng đi tới hủy bỏ Hiệp ước tương trợ 50 năm với Liên Xô, đưa ra thuyết « đại bá », « tiểu bá » đề vu cáo Liên Xô và Việt Nam, thực chất là nhằm che đậy cho âm mưu bá quyền nước lớn của Trung Quốc.

Đối nội, họ đưa ra thuyết « hiện đại hóa » nhằm xoa dịu sự phẫn nộ của quần chúng. Nhưng thực tiễn gần đây đã chứng minh rõ sự phásán của thuyết « hiện đại hóa », vì họ không thể « hiện đại hóa » quân sự đồng thời lại « hiện đại hóa » kinh tế được. Cùng với việc « hiện đại hóa » quân sự, họ ra sức tuyên truyền tâm lý chiến tranh, coi chiến tranh thế giới thứ ba là không thể tránh khỏi.

Về phía chúng ta, chúng ta chủ trương kiên quyết gìn giữ hòa bình và khi cần mới lấy chiến tranh chính nghĩa để chống lại chiến tranh phi nghĩa đáng bảo vệ độc lập dân tộc, gìn giữ hòa bình. Nhưng những người lãnh đạo Trung Quốc lại coi chiến tranh là một phương tiện để thực hiện âm mưu bành trướng, xâm lược, bá quyền nước lớn của họ. Quan điểm **phiêu lưu, vô nhân đạo** này của họ về chiến tranh và hòa bình đã được bộc lộ rõ. Trong Hội nghị các Đảng Cộng sản và Công nhân quốc tế họp ở Mát-xcơ-va năm 1957, Mao Trạch Đông đã nói: « Có thể hình dung được số lượng nạn nhân của một cuộc chiến tranh tương lai chẳng? Cũng có thể cho là một phần ba của tổng số 2700 triệu nhân dân thế giới, nghĩa là 900 triệu người thôi. Tôi đã thảo luận với Nerhu, nhưng ông ta bị quan hơn. Tôi đã nói với ông ta rằng: nếu cả một nửa nhân loại có bị tiêu diệt thì cũng còn lại một nửa kia. Tóm lại đế quốc chủ nghĩa sẽ hoàn toàn bị thủ tiêu và trên thế giới sẽ chỉ còn lại chủ nghĩa xã hội » (34). Thuyết « Thiên hạ đại loạn » và lời khẳng định chiến tranh thế giới lần thứ ba là không thể tránh khỏi luôn luôn được họ nêu ra. Họ đã coi: « chiến tranh là một hiện tượng bình thường trong quan hệ giữa hai thế giới », « mỗi thế hệ phải có một cuộc chiến tranh của mình ». (35) Vì thế họ tự hào rằng: « Con

chủ bài của chúng ta là chiến tranh » (36). Gây chiến tranh để ổn định nội bộ, gây chiến tranh để thực hiện mộng bành trướng, bá quyền nước lớn. Đó là một đặc điểm có tính cố hữu của giới cầm quyền Trung Quốc.

Vì vậy không phải là ngẫu nhiên mà một nước mang danh là « xã hội chủ nghĩa » lại luôn luôn gây chiến với các nước láng giềng, thậm chí cả với các nước xã hội chủ nghĩa khác. Báo cáo của Hội đồng nghiên cứu các vấn đề châu Á của Nhật-bản đã tổng kết: « Tính ra trong 20 năm gần đây, số lượng những vụ tranh chấp, va chạm, xung đột vũ trang ở biên giới với những mục đích ấy (bành trướng, xâm lược V.T) tại tất cả các nước láng giềng với Trung Quốc đã vượt quá tổng số những vụ rắc rối tương tự trên toàn thế giới » (37). Năm 1955-1958, Bắc Kinh 2 lần tấn công quân sự đánh chiếm lãnh thổ Miến Điện. Năm 1959 và năm 1962, họ đã gây ra chiến tranh biên giới với Ấn Độ. Năm 1969 họ lại gây chiến tranh giành giật đất đai với Liên Xô. Năm 1974 Bắc Kinh dùng vũ lực chiếm quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam và tháng 2 năm 1979, họ gây chiến tranh xâm lược trên toàn tuyến biên giới phía Bắc Việt Nam.

Việt Nam độc lập, tự do, trường tồn và phát triển đã đánh thắng bốn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh trong cuộc chiến tranh xâm lược này. Thắng lợi đó là kết quả tất yếu của cả một quá trình đấu tranh giữ gìn **độc lập, tự chủ** của Việt Nam trước sự phản bội chủ nghĩa Mác-Lê-nin và chủ nghĩa quốc tế vô sản, phản bội cách mạng Trung Quốc của những người cầm quyền Bắc Kinh.

Đường lối đúng đắn, chính nghĩa, sáng tạo sự trung thành tuyệt đối với chủ nghĩa Mác-Lê-nin và chủ nghĩa quốc tế vô sản của Việt Nam luôn luôn là **tấm gương phản chiếu** để nhân loại tiến bộ thấy rõ con đường phản bội của giới lãnh đạo Trung Quốc trong mấy chục năm qua. Và đường lối cách mạng chân chính đó cũng chính là nguyên nhân cơ bản của thắng lợi của chúng ta chống bốn cầm quyền phản động Bắc Kinh trong cuộc chiến đấu hiện nay.

Tháng 10-1979.

(34) D. Leonidov- Những kẻ chia rẽ ở Bắc Kinh-Mát-xcơ-va, 1972, tr.9.

(35) (36) (37) Báo Quân đội nhân dân ngày 3-8-1979.

TÌM HIỂU « ĐỘI QUÂN CHÍNH TRỊ » CỦA QUẦN CHÚNG TRONG CÁCH MẠNG MIỀN NAM (1954—1975)

QUỲNH CÚ

NHẤN mạnh về vai trò của «đội quân chính trị» trong cách mạng nước ta. đồng chí Lê Duẩn đã khẳng định: «Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng. Vì vậy, việc động viên và tập hợp lực lượng quần chúng, việc hình thành và phát triển đạo quân chính trị của cách mạng là điều cơ bản, có ý nghĩa quyết định» (1). Cho nên

việc nghiên cứu và tìm hiểu «đội quân chính trị» của quần chúng trong cách mạng miền Nam, chẳng những có ý nghĩa thực tiễn mà còn có ý nghĩa khoa học, góp phần làm sáng tỏ một hình thái đặc biệt, độc đáo của cuộc chiến tranh nhân dân yêu nước ở miền Nam nước ta.

I - SƠ LƯỢC VỀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN «ĐỘI QUÂN CHÍNH TRỊ» CỦA QUẦN CHÚNG TRONG CÁCH MẠNG MIỀN NAM

Không phải đến sau này mà ngay sau khi thành lập, Đảng ta đã chú trọng đến việc động viên, tập hợp lực lượng quần chúng, xây dựng đội quân chính trị, đội quân công nông, làm nông cốt cho phong trào đấu tranh cách mạng ở nước ta. Cao trào cách mạng năm 1930—1931 mà đỉnh cao là Xô viết Nghệ Tĩnh là sự ra quân đầu tiên của «đội quân chính trị», đội quân công nông dưới sự lãnh đạo của Đảng. Từ đó, trải qua Cao trào đấu tranh dân chủ 1936—1939, qua Cách mạng Tháng Tám, kháng chiến chống thực dân Pháp, qua quá trình đấu tranh quyết liệt mặt giáp mặt với kẻ thù, vì độc lập, tự do, thống nhất tổ quốc: «đội quân chính trị» của cách mạng đã không ngừng được củng cố và phát triển. Đặc biệt, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, vai trò và sức mạnh của «đội quân chính trị» ấy càng được phát huy tới đỉnh cao.

Như mọi người đều biết, trước kẻ thù được trang bị hiện đại, dùng tất cả bạo lực phản cách mạng để đánh phá phong trào cách mạng, nhân dân miền Nam không còn con đường nào khác là phải dựa vào sức mạnh to lớn của mình, dùng bạo lực cách

mạng của quần chúng để chống lại quân thù. Bạo lực cách mạng của quần chúng, theo quan điểm của Đảng ta là phải bao gồm hai lực lượng: lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang với hai hình thức đấu tranh: đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang. Đấu tranh chính trị, vẫn theo quan điểm của Đảng ta không chỉ hạn chế ở chỗ đòi quyền lợi dân sinh dân chủ thông thường mà là đề tấn công, uy hiếp quân địch bằng chính trị. Đấu tranh chính trị, một hình thức đấu tranh cơ bản của bạo lực cách mạng, xuyên suốt các thời kỳ của cách mạng miền Nam. Trong hoàn cảnh địch dùng chính sách khủng bố trắng, đấu tranh chính trị thực chất là một cuộc đấu tranh cách mạng hết sức quyết liệt của nhân dân ta. Bởi vậy, để có thể đưa cách mạng miền Nam đến thắng lợi điều kiện cơ bản là phải xây dựng được «đội quân chính trị» hùng hậu làm nông cốt cho đấu tranh

(1) Lê Duẩn — *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*. Tạp chí Học tập, tháng 2 năm 1970, tr. 43.

chính trị, làm cơ sở cho việc xây dựng lực lượng vũ trang, đấu tranh vũ trang. Nhận thức rõ yêu cầu đó, từ lâu, Đảng ta đã có kế hoạch xây dựng công đào tạo một đội ngũ nòng cốt, có trình độ giác ngộ chính trị cao, hiểu rõ đấu tranh chính trị không phải chỉ vì quyền lợi bản thân, quyền lợi của xóm làng, của địa phương mà còn để thực hiện mục đích lớn lao là giải phóng nhân dân giải phóng dân tộc, giành thắng lợi hoàn toàn cho cách mạng. Nhờ Đảng ta sớm tổ chức được những «đội quân chính trị» lấy giác ngộ cách mạng làm cơ sở, lấy đoàn kết nhất trí làm lực lượng, lấy lý lẽ sắc bén làm vũ khí, nên ngay trong những năm cách mạng miền Nam gặp nhiều khó khăn nhất (1954-1959), phong trào cách mạng ở đây vẫn được giữ vững, phong trào đấu tranh chính trị vẫn diễn ra liên tục trên cả 3 vùng chiến lược ở miền Nam. Số người tham gia đấu tranh chính trị ngày càng tăng: Năm 1954-1955: 3.630, 360 người. Năm 1956: 1.138.620 người. năm 1957: 2.023.000 người. Năm 1958: 3.737.000 người. Năm 1959: 4.965.000 người. Chỉ tính riêng ở miền Tây Nam bộ trong 6 tháng đầu năm 1959, đã có 2134 cuộc đấu tranh chống khủng bố tàn sát và có 3.475 cuộc đấu tranh về ruộng đất. Ở thành thị, nhiều cuộc đấu tranh của công nhân và lao động, miền Nam đã liên tiếp nổ ra, thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia. Chỉ tính từ năm 1954 đến năm 1959 đã có 1.114 cuộc đấu tranh của công nhân, trong đó có 27 cuộc đấu tranh lớn, điển hình là cuộc đấu tranh khổng lồ ngày 1-5-1958 ở Sài-gòn, thu hút được 500.000 người tham gia.

Phong trào đấu tranh chính trị ở miền Nam trong những năm 1954-1959, mà nòng cốt là «đội quân chính trị» đã góp phần làm suy yếu chế độ Ngô Đình Diệm và đưa cách mạng miền Nam tiến lên cao trào.

Năm 1959, dưới ánh sáng của Nghị quyết 15 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, nhân dân miền Nam từ tay không đã tiến hành những cuộc khởi nghĩa từng phần, thường gọi là «đồng khởi», với khi thế mạnh mẽ như nước vỡ bờ. Những «đội quân chính trị» của quần chúng có lực lượng vũ trang nhỏ bé hỗ trợ, đã tiến công đồng loạt vào khâu yếu nhất của địch là chính quyền cơ sở ở nông thôn, làm tan rã từng mảng hệ thống kìm kẹp của địch. Những đợt «đồng khởi» mà nòng cốt là những «đội quân chính trị» của quần chúng, đã diễn ra liên tục hết đợt này đến đợt khác theo một quá trình liên tục tấn công, liên tục nổi dậy, khởi nghĩa

đi khởi nghĩa lại, giành chính quyền, giữ vững vùng giải phóng, đẩy mạnh chiến tranh cách mạng, đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ. Năm 1960, toàn miền Nam có 2627 xã thì nhân dân đã thành lập được chính quyền tự quản ở 1.383 xã, trong đó có 981 xã ở Nam bộ và 379 xã ở khu V (2). Ở Bến Tre có 115 xã thì 53 xã không còn tên và 46 xã không còn đồn bốt địch. Ở Mỹ Tho có 120 xã thì 88 xã không còn tên.

Qua phong trào «đồng khởi», «đội quân chính trị» của quần chúng cách mạng không ngừng được tôi luyện và lớn mạnh. Năm 1959, có 4 triệu lượt người tham gia đấu tranh chính trị, thì năm 1960, con số đó tăng lên 10 triệu.

Sau «đồng khởi», Đảng ta không ngừng chăm lo xây dựng «đội quân chính trị», đẩy mạnh cuộc đấu tranh chính trị. Vì thế, từ năm 1961 «đội quân chính trị» và mặt trận đấu tranh chính trị ở miền Nam đã lớn mạnh vượt bậc. Năm 1961, có 12 triệu lượt người tham gia đấu tranh chính trị, thì năm 1962 tăng lên 19 triệu. Năm 1963: 32 triệu. Tính chung từ năm 1961 đến năm 1965, ở miền Nam có hơn 100 triệu lượt người tham gia đấu tranh chống Mỹ và tay sai. Đặc biệt, cuối năm 1961, dùng «đội quân chính trị» làm nòng cốt, nhân dân miền Nam đã tiến hành đợt «đồng khởi» lớn thứ hai, làm phá sản hoàn toàn chiến lược chiến tranh đặc biệt của Mỹ. Trong lần «đồng khởi» này, quần dân khu 5 đã phá tan 2200 trong tổng số 2700 «ấp chiến lược», đánh sụp một mảng lớn chính quyền cơ sở của địch, mở rộng vùng giải phóng, đưa tổng số dân ở vùng giải phóng từ 200.000 lên 2.600.000 người. Riêng ở Bến Tre, trong đợt «đồng khởi» tháng 3-1964, chúng ta đã bức địch rút bỏ 51 đồn bốt, phá tan hàng trăm «ấp chiến lược», giải phóng hoàn toàn 15 xã, 2 thị trấn, 1 quận lỵ và được đánh giá là một điển hình về «3 mũi giáp công.»

Giữa năm 1965, Mỹ ồ ạt đưa quân vào miền Nam trực tiếp tham chiến. Một vấn đề được đặt ra là trong điều kiện Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh cục bộ ở miền Nam với quy mô và những thủ đoạn đàn áp dã man chưa từng thấy, vậy thì việc đấu tranh chính trị và những «đội quân chính trị» của chúng ta có còn thích hợp và phát huy được tác dụng nữa hay không? Thực tế đã giải đáp vấn đề

(2) Mười lăm năm chống Mỹ thắng lợi, Hà Nội 1971, tr. 23.

này một cách rõ ràng. Ở miền Nam đấu tranh chính trị mà nông cốt là những «đội quân chính trị» vẫn không ngừng lớn mạnh, vẫn liên tiếp tấn công địch ở mọi nơi, mọi lúc và thu được những thắng lợi lớn. Ở thành thị, từ hơn nửa triệu người tham gia đấu tranh chính trị trong tháng 3-1966, tăng vọt lên gần 1 triệu người trong tháng 4-1966. Ở nông thôn, trong năm 1966, đã có hơn 11 triệu lượt người tham gia đấu tranh chống địch càn quét, gom dân lập «ấp chiến lược».

Đấu tranh chính trị mà nông cốt là «đội quân chính trị», «đội quân tóc dài», không ngừng phát triển và kết hợp chặt chẽ với đấu tranh vũ trang, tất yếu đã dẫn đến cuộc tổng tiến công và nổi dậy trên toàn miền Nam để giành thắng lợi hoàn toàn. Từ cuộc tổng tấn công và nổi dậy đồng loạt mùa xuân 1968 đến cuộc phản công chiến lược năm 1972 và nhất là trong cuộc tổng tấn công và nổi dậy mùa xuân năm 1975, hầu hết những «đội quân chính trị» của quần chúng cách

mạng miền Nam đã được huy động vào các trận đánh lịch sử.

Là con đẻ của cách mạng miền Nam, lại không ngừng được tôi luyện, thử thách trong những trận chiến đấu quyết liệt chống Mỹ - ngụy, «đội quân chính trị», trong đó lực lượng cơ bản là công nhân, nông dân và lực lượng nông cốt là chị em phụ nữ với danh hiệu «đội quân tóc dài» càng được trưởng thành mau chóng. Sự trưởng thành này đã gắn liền với sự phát triển của cách mạng miền Nam. Năm 1960 «đội quân tóc dài» ở miền Nam mới có khoảng 50 vạn người, năm 1965, tăng lên 2 triệu, và năm 1975, tăng lên tới 1 triệu người. Ở nông thôn, số chị em tham gia «đội quân chính trị» thường trực này ngày càng nhiều, có nơi chiếm tới 90 - 95% số chị em. Riêng ở Bến Tre, nếu năm 1968 «đội quân tóc dài» có 15 vạn người, thì trong chiến dịch lịch sử Hồ Chí Minh, đã lên tới 30 vạn người (3).

II - MẤY ĐẶC ĐIỂM CỦA «ĐỘI QUÂN CHÍNH TRỊ» TRONG CÁCH MẠNG MIỀN NAM

1. Một đội quân dùng cảm mưu trí.

Chúng ta đều biết, cuộc đấu tranh chính trị của nhân dân ta ở miền Nam trước đây trước hết là đấu tranh chính trị trực diện với Mỹ - ngụy, kẻ thù cực kỳ thâm độc và tàn bạo. Đó là một cuộc đấu tranh gay go, quyết liệt, phức tạp, đòi hỏi sự dũng cảm, mưu trí giống hệt như những trận đánh bằng quân sự. Cho nên, để làm nông cốt trong những cuộc đấu tranh chính trị ấy, những «đội quân chính trị», «đội quân tóc dài» của chúng ta cũng phải bao gồm những người có trình độ giác ngộ cách mạng cao, dũng cảm, mưu trí, sẵn sàng hy sinh thân mình cho sự nghiệp của cách mạng. Trong hơn 20 năm qua đấu tranh trực diện với địch, chúng ta đã có biết bao nhiêu cuộc đấu tranh thể hiện rõ tinh thần dũng cảm, mưu trí của «đội quân chính trị». Thí dụ, tháng 11-1960 để chống địch bắt lính, cướp đất, chống sưu cao thuế nặng, 2 vạn nhân dân huyện Ba Tri (Bến Tre), nông cốt là «đội quân tóc dài», đã kéo tới bao vây dinh tên quận trưởng Cung đưa yêu sách. Cung chẳng những không chịu giải quyết mà còn cho lính bắt những người cầm đầu cuộc đấu tranh. Trước tình thế ấy, những lực lượng xung kích xiết chặt hàng ngũ, hỗ trợ nhau, nhào tới bao vây dinh quận trưởng, kéo nịt áo bọn binh sĩ ác ôn, ngăn không cho chúng bắt người. Quận

Cung còn huy động thêm lính, dùng báng súng, lưỡi lê dồn ép lực lượng xung kích vào một góc rồi dùng lựu đạn cay và súng đại liên bắn vào đoàn người biểu tình. Các chiến sĩ của «đội quân chính trị» dẫn đầu cuộc biểu tình như các chị Nguyễn Thị Khoái, Nguyễn Thị Vân, Trần Thị Hết, Lê Thị Định đã hy sinh. Lốp trước ngã xuống, nhưng «đội quân tóc dài» không chùn bước. Họ xiết chặt thêm đội ngũ, tiếp tục xông lên vừa làm binh vận, tố cáo tội ác của địch vừa xông lên bao vây chặt dinh quận trưởng. Một loạt các chiến sĩ dũng cảm của «đội quân chính trị» lại ngã xuống. Cảm hờn ngút trời, «đội quân tóc dài» của Ba Tri được sự hỗ trợ của quần chúng cách mạng kéo tới ngày càng đông, tiếp tục bao vây, kiên trì đấu tranh. Qua hai ngày dằn áp không có kết quả, quận Cung bèn điều xe bọc thép đến tăng cường. Quyết giữ vững khí thế tiến công, lực lượng xung kích của «đội quân tóc dài» lớp nhào tới nắm cản xe bọc thép, lớp nhảy lên xe bịt nòng pháo. Trong lúc đó, một bộ phận khác tranh thủ vận

(3) Thành tích về vang của phụ nữ Bến Tre trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước. Tài liệu đánh máy của Hội Liên hiệp phụ nữ Bến Tre, tr. 9, 10.

động binh sĩ nguy, vạch tội ác của địch, lôi kéo chúng trở về với chính nghĩa. Sau một tuần lễ đấu tranh với lực lượng địch không ngừng được bổ sung, cuối cùng chúng ta thắng, quận trưởng Cung buộc phải chấp nhận yêu sách. Chúng phải thả 1.375 thanh niên vừa bị bắt lính, cho 1.800 người trở về không phải đi sâu, bởi thường tính mạng cho 8 người bị hy sinh trong cuộc đấu tranh. Qua đợt đấu tranh này, hơn 100 binh sĩ nguy đã giác ngộ, mang súng về với cách mạng (4).

Cũng qua đấu tranh đã xuất hiện nhiều tấm gương dũng cảm tuyệt vời: Chị Bảy Tranh ở Nam Bộ đã 425 lần đi đấu tranh trực diện với địch; có lần chị lấy thân mình bịt miệng súng địch, không cho chúng bắn vào thôn xóm. Chị Danh Thị Tươi ở Cà Mau, có 4 con nhỏ, đã tham gia hàng trăm cuộc đấu tranh; địch theo dõi bắt chị, đánh đập tàn nhẫn rồi giết chị. Trước khi chết, chị hô vang: «Đã đảo đổ quốc Mỹ xâm lược và bọn tay sai bán nước». Chị Huỳnh Thị Mai ở Trung Trung bộ cũng đi đấu 235 cuộc đấu tranh chính trị, 500 lần đưa bộ đội, du kích đi giết giặc. Mẹ Mười ở xã Tân Phước, (Tân Trụ, Tân An) đã tham gia 305 lần đấu tranh trực diện với địch. Một cụ già ở Sơn Tịnh (Quảng Ngãi) năm lần trên tấm ván không cho bọn lính Pắc Chung Hi cướp đi làm công sự. Một phụ nữ ở Hoài Nhơn (Bình Định) cùng đàn con nhỏ quyết tâm không cho giặc xúc thóc đi. Một chị khác gần ngày sinh vẫn dũng cảm nằm ngay trên quả mìn không cho địch châm điện giết hại đồng bào. Cũng ở Bình Định, có lần hơn 1.000 đồng bào đã đuổi bọn Mỹ tới hơn 1 cây số, giành lại một em bé bị chúng bắt đi để hãm hiếp.

Hơn 20 năm đấu tranh liên tục, không ít người trong «đội quân chính trị» đã ngã xuống, chưa kể hàng vạn người khác bị tra tấn, tù đầy. Nhưng pháo đài cách mạng xây bằng máu và bằng ý chí quyết thắng của «đội quân chính trị» vẫn là bước trưởng thành bất khả xâm phạm.

2. Một tổ chức chặt chẽ như những đội quân và trang.

Đấu tranh chính trị là một cuộc đấu tranh của dòng đào quần chúng. Tuy nhiên không phải bất cứ ai tham gia đấu tranh cũng thuộc biên chế của «đội quân chính trị». Bởi vì đương đầu với một kẻ thù thâm độc và tàn bạo, «đội quân chính trị» chẳng những phải bao gồm những người dũng cảm mưu trí mà còn phải được tổ chức chặt chẽ, có kỷ luật đấu tranh nghiêm mật như kỷ luật của quân đội cách mạng; nghĩa là vắng mặt phải báo

cáo, mọi hành động phải tuân theo kế hoạch chung. Cán bộ phụ trách những «đội quân chính trị» này là những người mưu trí, dũng cảm, hiểu địch sâu sắc, biết nắm vững những mâu thuẫn, sơ hở trong lời lẽ của địch để quật lại chúng, đồng thời họ cũng là những cán bộ am hiểu các chiến sĩ của mình hết như những cán bộ chỉ huy quân đội.

Về đấu tranh, các cuộc đấu tranh chính trị được tiến hành có kế hoạch và chỉ huy chặt chẽ như những trận chiến đấu. Trong mỗi cuộc đấu tranh, «đội quân chính trị» đều phải đề ra mục đích rõ ràng, yêu cầu đúng mức, khẩu hiệu đấu tranh thích hợp, sát với quyền lợi, trình độ giác ngộ và kinh nghiệm đấu tranh của quần chúng. Nhờ vậy, trước sự khủng bố, đe dọa của kẻ thù, «đội quân chính trị», «đội quân tóc dài» luôn giữ vững tinh thần và đội ngũ, phát huy sáng kiến đề đối phó với địch.

Tinh thần kỷ luật, ý thức tổ chức của «đội quân chính trị» còn được thể hiện ở kế hoạch đấu tranh tỉ mỉ, chu đáo. Nhìn chung, mỗi lần ra trận, «đội quân chính trị» thường bố trí thành 3 lực lượng hỗ trợ nhau:

- Lực lượng đấu tranh trực diện, tức là bộ phận xung kích, gồm phần lớn là gia đình binh sĩ giác ngộ, gia đình khổ chủ, lực lượng nông cốt của ta và lực lượng bảo vệ để hỗ trợ khi bị đàn áp.

- Lực lượng tiếp viện phòng khi lực lượng xung kích bị khủng bố, bắt bớ thì lực lượng này tiếp viện đấu tranh, đòi thả những người bị bắt.

- Lực lượng hậu cần gồm phần lớn những người lớn tuổi ở nhà trông nom con cái, giúp đỡ gia đình những người đi đấu tranh, kể cả việc tiếp tế lương thực khi phải đấu tranh dài ngày.

Để đảm bảo cho trận đánh thắng lợi, «đội quân chính trị» còn phải giữ bí mật nhiệm vụ, thời gian, đường đi, và mỗi kế hoạch lại phải có nhiều phương án đề kịp thời xử trí các tình huống khác nhau, cách tiến thoái khi bị đàn áp, dự kiến xử trí khi gặp bất ngờ, kể cả kế hoạch rút lui để bảo toàn lực lượng.

Ở nhiều địa phương, những «đội quân chính trị» sau khi lập xong kế hoạch đấu tranh còn tổ chức những cuộc diễn tập để rút kinh nghiệm, bồi dưỡng thêm cho những thành viên tham gia đấu tranh, động viên mọi người ra trận.

(4) Thành tích vẻ vang của phụ nữ Bến Tre... Tài liệu đã dẫn, tr. 3.

3. Vừa chống địch tại chỗ, vừa tràn vào thành thị đấu tranh trực diện với địch.

Đấu tranh chống địch tại chỗ, vùng vàng bám trụ trên mảnh đất quê hương, quyết «mặt không đi, mặt ly không rời», giữ lấy từng mảnh vườn thôn ấp; đó là nhiệm vụ trước hết của «đội quân chính trị». Trong các cuộc đấu tranh chống địch tại chỗ này nổi bật nhất là những cuộc đấu tranh chống địch càn quét, khủng bố, bình định, gom dân lập «ấp chiến lược». Đây là những cuộc đấu tranh sôi nổi, rộng lớn, thu hút hàng chục triệu người tham gia. Năm 1962, có trên 10 triệu lượt người tham gia phá 2038 trong số 4248 «ấp chiến lược» do Mỹ - ngụy dựng lên. Từ 1960 đến 1972 đã có trên 20 triệu lượt người vùng dậy đánh bại kế hoạch bình định, dồn dân, lập «ấp chiến lược» của địch. Phá «ấp chiến lược» thực chất là những cuộc khởi nghĩa từng phần của nông dân miền Nam trong cuộc chiến tranh cách mạng lâu dài chống Mỹ - ngụy. Nó diễn ra hết sức gay go, quyết liệt theo một quá trình: địch lập ta phá, địch lại lập, ta lại phá. Có những «ấp chiến lược» bị phá tới 60 lần, thậm chí tới 300 lần như «ấp chiến lược» Lương Phú thuộc huyện Giồng Trôm (Bến Tre). Để hình dung được rõ tính chất gay go, quyết liệt của cuộc đấu tranh phá «ấp chiến lược» do «đội quân chính trị» tiến hành chúng ta hãy lấy «ấp chiến lược» Lương Phú vừa kể trên làm thí dụ: sau nhiều lần tập trung nhân dân vào «ấp chiến lược» không được, tháng 2-1962, địch đã huy động trên 1.000 quân đến triệt hạ từng nhà, từng xóm, đốt cháy trên 200 nóc nhà, phá nát hoa màu vườn tược của nhân dân. Tính ra, đề tập trung được 500 gia đình vào «ấp chiến lược», địch đã giết 217 người, đánh đập và bỏ tù 1.000 người khác. Nghĩa là cứ 2 gia đình thì 1 gia đình có người bị giết, 4 người bị đánh đập, tù đầy; chưa kể hơn 100 phụ nữ bị hãm hiếp. Bởi vậy, cũng như khắp nơi trên miền Nam, «đội quân tóc dài» xã Lương Phú đã nổi dậy đấu tranh liên tục, bền bỉ ngay từ khi địch đặt chân tới cho đến khi «ấp chiến lược» bị phá. Trong cuộc đấu tranh giằng co, quyết liệt này, nhiều chiến sĩ của «đội quân tóc dài» đã hy sinh khi xông lên cản xe địch, hoặc giằng lấy dao, mìn lửa khi địch chặt cây cối, đốt nhà của nhân dân. Chính nhờ tinh thần đấu tranh anh dũng tuyệt vời của nhân dân Lương Phú mà nông cốt là «đội quân tóc dài», «ấp chiến lược» Lương Phú đã bị phá đi phá lại hơn 300 lần; cuối cùng, địch phải rút lui, cam chịu thất bại.

Trong cuộc đấu tranh chống địch tại chỗ,

«đội quân chính trị» không phải chỉ trực diện tiến công vào nguy quân, nguy quyền mà còn phải đương đầu với cả quân đội xâm lược Mỹ và chư hầu. Do đó, lòng dũng cảm và tinh thần mưu trí, sáng tạo của «đội quân chính trị», «đội quân tóc dài» càng có điều kiện phát triển. Ở Đức Hòa (Tân An - Chợ Lớn) từ ngày 23-1 đến ngày 11-2-1967, 6.000 đồng bào đã thay phiên nhau đấu tranh liên tục từ ngày Mỹ đổ quân đến cho tới lúc chúng buộc phải rút lui. Trong đợt đấu tranh này, có lần 500 chị em nông dân đã vào cuộc đàn hàng ngang chặn cả đoàn xe bọc thép, giữ được 200 mẫu ruộng vườn khỏi bị địch tàn phá, bẻ gãy cuộc hành quân «Địch hao 5» của Mỹ - ngụy. Bằng tinh thần mưu trí, dũng cảm và bằng 3 mũi giáp công, «đội quân chính trị» Thạnh Phú (Bến Tre) đã giải thoát cho hơn 100 phụ nữ, bảo vệ được 200 ngôi nhà, buộc địch phải thả tại chỗ hơn 100 thanh niên bị bắt lính.

Vừa đấu tranh chính trị tại chỗ, vừa chọc thủng hàng rào lưỡi lê của địch, tràn vào thành thị, kéo đến bao vây các căn cứ của Mỹ - ngụy, đó là đặc điểm nổi bật của «đội quân chính trị» trong cách mạng miền Nam. Từ năm 1960, nhiều cuộc đấu tranh trực diện, quy mô lớn, huy động một lúc hàng vạn chị em ở nhiều địa phương tham gia đã liên tiếp diễn ra. Ví như, cuộc biểu tình ngày 15-10-1960 của hơn 2 vạn phụ nữ từ khắp các xã thuộc tỉnh Bến Tre đã kéo vào thị xã đấu tranh chống địch khủng bố, đòi giải tán «khu trừ mật»; cuộc đấu tranh ngày 7-4-1964 của 45.000 phụ nữ Mỹ Tho, Gò Công vào 3 thị xã và 6 thị trấn đòi địch hủy bỏ «ấp chiến lược». Ngày 23-5-1964, 25.000 phụ nữ Trà Cú (Trà Vinh) biểu tình vào thị xã Trà Vinh phản đối Mỹ - ngụy giết hại đồng bào theo đạo Phật. Cuộc biểu tình ngày 2-7-1965 của «đội quân chính trị» gồm 10 vạn người thuộc các quận Bình Sơn, Sơn Tịnh, Mộ Đức, Đức Phổ (Quảng Ngãi) kéo đến đình tỉnh trưởng đòi chấm dứt ném bom khủng bố. Ngày 20-1-1967, gần 4 vạn nhân dân Quảng Ngãi, dẫn đầu là «đội quân tóc dài», đồng loạt kéo vào thị xã và các thị trấn tố cáo tội ác của bọn Pắc Chung Hy. Trong lúc đó, gần 1 vạn người khác kéo ra đường số 1 cắt đứt giao thông của địch, dùng cầm chân đứng các xe bọc thép Mỹ, hô vang khẩu hiệu: «Bọn xâm lược Mỹ rút đi!». Căn cứ Chu Lai của Mỹ vào ngày ấy cũng bị «đội quân chính trị» bao vây, đòi chúng phải rút về nước.

Bằng những cuộc đấu tranh tại chỗ và tiến vào các thành phố, thị xã, thị trấn, những

«đội quân chính trị», «đội quân tóc dài» miền Nam đã góp phần to lớn vào việc làm thất bại các kế hoạch xâm lược của địch, làm cho hậu phương của chúng rối loạn, chế

độ của chúng khủng hoảng suy yếu, buộc địch phải phân tán lực lượng để đối phó, tạo điều kiện cho các lực lượng vũ trang của ta tiêu diệt địch.

III - VAI TRÒ CỦA «ĐỘI QUÂN CHÍNH TRỊ» CỦA QUẦN CHÚNG TRONG CÁCH MẠNG MIỀN NAM

1. Là lực lượng nòng cốt trong phong trào đấu tranh chính trị.

Như trên đã trình bày, đấu tranh chính trị trong cuộc chiến tranh giải phóng ở miền Nam, đặc biệt là đấu tranh trực diện với địch là một cuộc đấu tranh cực kỳ gay go, quyết liệt. Trong cuộc đấu tranh ấy phải có một tập thể có ý thức tổ chức kỷ luật, có tinh thương yêu đồng đội sâu sắc, có trình độ giác ngộ chính trị cao, hiểu rõ ý nghĩa to lớn của cuộc đấu tranh để tự nguyện tự giác hy sinh cho sự nghiệp cách mạng. Tập thể quần chúng cách mạng ấy lại phải được vũ trang lý luận sắc bén, tin tưởng lẫn nhau, biết phối hợp với nhau, tự nguyện là những chiến sĩ ra tiền tuyến, quyết tâm giữ vững tinh thần và đội ngũ trước sự đàn áp dã man của kẻ thù để góp phần giành thắng lợi cho cuộc chiến tranh giải phóng. Tập thể quần chúng cách mạng kiên cường, anh dũng ấy chính là «đội quân chính trị», «đội quân tóc dài». Đội quân đó lại được chăm sóc như các đơn vị vũ trang nên họ đã có điều kiện phát huy hết tác dụng của mình, làm nòng cốt trong các cuộc đấu tranh chính trị từ nhỏ đến lớn, đòi quyền lợi hàng ngày hay khởi nghĩa giành chính quyền. Trong các cuộc đấu tranh chính trị rộng lớn khắp miền Nam, «đội quân chính trị» ấy chẳng những là lực lượng nòng cốt, xung kích trong mọi cuộc đấu tranh trực diện với địch mà họ còn là người tổ chức tập thể những cuộc đấu tranh đó. Từ năm 1961 đến năm 1965, «đội quân tóc dài» đã tổ chức 28.000 cuộc đấu tranh trực diện với địch, gồm 28 triệu lượt chị em tham gia. Và chỉ trong tháng 11-1966 đã có hơn 11 triệu lượt người tham gia đấu tranh trực diện với địch. Nhiều cuộc đấu tranh trực diện với quy mô lớn, huy động một lúc hàng vạn người tham gia đã liên tục diễn ra, trong đó lực lượng nòng cốt là «đội quân tóc dài». Ví dụ, cuộc biểu tình ngày 2-7-1965 của 10 vạn người, chủ yếu là phụ nữ ở các huyện thuộc Quảng Ngãi, kéo đến các căn cứ Mỹ - ngụy đòi chấm dứt ném bom, khủng bố; cuộc đấu tranh thống nhất với quy mô lớn chưa

từng thấy diễn ra trong 2 ngày 9 và 10-10-1965 của trên 10 vạn phụ nữ nông thôn ở Trung Trung bộ kéo vào các thị xã: Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Tam Kỳ, Hội An và hàng chục thị trấn, quận lỵ để tố cáo tội ác của Mỹ - ngụy.

Trong đấu tranh chính trị còn bao gồm cả công tác binh vận nữa và trong công tác này «đội quân tóc dài» đã đóng một vai trò rất quan trọng. Bởi vì, bên cạnh lòng dũng cảm, phụ nữ còn có sức mạnh và uy thế đặc biệt có thể áp đảo, chinh phục được kẻ địch. Đó là sức mạnh và uy thế của những bà mẹ, những người chị, những người em gái trước những con cháu, anh em mình bị lâm đường lạc lối. Tình cảm sâu đậm, kết hợp với lý lẽ sắc bén và lòng dũng cảm vô song của phụ nữ đã tạo thành sức mạnh tâm lý, làm lay động, rung chuyển hàng ngũ những kẻ cầm súng đánh thuê cho Mỹ, thức tỉnh, lôi kéo họ đứng về phía chính nghĩa. Cho nên chỉ riêng năm 1961 đã có 338.445 chị em trực tiếp làm công tác binh vận với kết quả làm cho hơn 4 vạn binh lính ngụy đào, rã ngũ, hơn 3 vạn tên đồng tình và ủng hộ các cuộc đấu tranh của nhân dân, hơn 2 vạn gia đình binh sĩ ngụy đấu tranh đòi chồng con về nhà làm ăn.

2. Đóng một vai trò quan trọng trong phong trào nổi dậy của quần chúng

Từ đầu năm 1959, nhất là sau khi có Nghị quyết 15 của Ban Chấp hành trung ương Đảng ta phong trào nổi dậy giải phóng nông thôn của nhân dân miền Nam đã phát triển mạnh mẽ, sâu rộng. Hàng loạt cuộc nổi dậy đã diễn ra ở nhiều vùng rộng lớn ở miền Nam. Trong những cuộc nổi dậy ấy «đội quân chính trị», «đội quân tóc dài» đã đóng một vai trò nòng cốt. Ở Bến Tre và nhiều nơi khác ở miền Nam, lực lượng tiến hành «đồng khởi» vào cuối năm 1959 đầu năm 1960 là «đội quân chính trị», «đội quân tóc dài», có sự hỗ trợ của những đơn vị vũ trang còn rất nhỏ. Họ cũng đóng vai trò nòng cốt trong phong trào binh vận, dùng tình cảm, mưu mẹo để vận động binh lính ngụy trở về với nhân dân, đánh đồn, đoạt bố. Có địa phương, 60% số đồn

bốt địch bị hạ là do công tác binh vận. Ở Bến Tre, trong cả năm 1960, "đội quân chính trị" đã đi đầu trong 6.872 cuộc đấu tranh chính trị với 584.704 lượt người tham gia, tiêu diệt, bức hàng, bức rút hoàn toàn 100 đồn bốt địch, giải phóng 72 xã trong 115 xã.

Trong cuộc tổng tấn công và nổi dậy mùa xuân 1968, những "đội quân chính trị", "đội quân tóc dài" từ các vùng nông thôn đã kéo về các thị xã, quận lỵ, thành phố đấu tranh bằng mọi hình thức bức địch đầu hàng, chiếm đồn diệt bốt, hỗ trợ đắc lực cho đấu tranh vũ trang. Ở Trung Nam bộ đã có 1.659.401 lượt chị em nổi dậy khởi nghĩa và tham gia đấu tranh chính trị. Ở Trung Trung bộ có 198.000 lượt chị em diệt ác, phá kim và 2.620.000 lượt chị em tham gia 33.000 cuộc đấu tranh chính trị. Số lượt "đội quân chính trị", "đội quân tóc dài" tham gia diệt ác ôn và khởi nghĩa giành chính quyền ở các tỉnh cũng đạt con số kỷ lục trước đó chưa từng có: Bến Tre: 2.234.739 lượt, Kiến Phong: 193.786 lượt, Mỹ Tho: 120.192 lượt, Kiến Tường: 40.000 lượt, Bình Dương: 100.000 lượt v.v... Riêng về binh vận, ở Trung Nam bộ đã có 142.462 chị em tham gia tuyên truyền, giáo dục binh sĩ, 8.779 gia đình đã kêu gọi 7.257 lính ngụy đào ngũ, mang súng về với cách mạng. Riêng ở Trà Vinh, hàng vạn chị em đã tham gia vây đồn, vận động binh lính, bức hàng, bức rút 100 đồn bốt địch.

Cũng trong cuộc tổng tấn công và nổi dậy mùa xuân 1968, Bến Tre đã huy động một "đội quân chính trị" khổng lồ gồm 150.000 phụ nữ được biên chế thành từng tiểu đội, trung đội, đại đội làm thành 50 tiểu đoàn hình thành thế bao vây tấn công vào hầu hết các đồn bốt và căn cứ quân sự địch. Khắp nơi trong tỉnh, ở bất cứ xã nào, huyện nào, ngay ở trong các thị trấn, thị xã, những "đội quân tóc dài" cũng đã nhất tề nổi dậy, phối hợp với các lực lượng vũ trang xông lên phá đồn chiếm bốt. Ở huyện Chợ Lách, chị Tám Phụng đã chỉ huy hơn 1.000 chị em xung kích lần lượt phá 40 đồn bốt, thu 500 súng, bắt sống 300 tù binh.

Đến cuộc phản công chiến lược năm 1972, nhất là trong cuộc tổng phản công và nổi dậy mùa xuân 1975, vai trò của "đội quân chính trị" trong việc giải phóng quê hương, hỗ trợ cho phong trào ở thành thị càng rõ nét.

Đề thấy được vai trò của "đội quân chính trị" trong trận đánh lịch sử này, hãy lấy Trà Vinh làm ví dụ. Khi chiến dịch Hồ Chí Minh bắt đầu, quân và dân Trà Vinh đã khẩn trương triển khai lực lượng theo phương châm tư lực. Tỉnh giải phóng tỉnh, quân giải

phóng quân, và giải phóng xã. Từ đêm 29-4-1975, phối hợp với mặt trận quân sự, lực lượng chính trị mà nòng cốt là những "đội quân chính trị", được một số du kích hỗ trợ, đã nổi dậy bao vây các đồn bốt, trụ sở của tề ngụy ở ấp, xã và các khu phố. O giờ 30 ngày 30-4-1975, sau khi ta chiếm được quận lỵ Châu Thành và quận lỵ Cần Long, địch huy động 6 xe bọc thép cùng tiểu đoàn bảo an số 470 có pháo binh hỗ trợ định tiến vào thị xã để giải vây. Nhưng trên mặt đường, quân chúng đã đứng đây các ngã. 9 giờ 30 hôm đó, những "đội quân chính trị" đã hướng dẫn quân chúng nhất loạt bao vây, phá rã các trụ sở tề ngụy, bắt những tên ngoan cố, thu vũ khí, chiếm giữ các phường Tri Tân A, Tri Tân B và khu chợ. Cùng lúc, hơn 1 vạn quần chúng ở ven đô đã nổi dậy tràn vào thị xã, nhập vào những "đội quân chính trị" ở đây trùng trùng điệp điệp kéo đến bao vây dinh tỉnh trưởng và khu trung tâm hành quân. Riêng bộ phận lực lượng chính trị từ 2 phường Tri Tân kéo đi đã dài 1.800 mét và đi đến đâu thì các tiểu đội, trung đội dân vệ và phòng vệ dân sự vũ trang đều bổ súng đầu hàng đến đấy. 15 giờ, nhân dân hợp mít tinh mừng thắng lợi ở dinh tỉnh trưởng mới chiếm được. Trong lúc đó, những "đội quân chính trị" cùng các gia đình binh sĩ vẫn tiếp tục bao vây hậu cứ của tiểu đoàn bảo an số 470. Họ tràn vào kêu gọi chông con trở về với cách mạng. Đến 15 giờ 45, toàn bộ số địch ở hậu cứ này đầu hàng. Rõ ràng là bằng sức mạnh của mũi tiến công chính trị mà nòng cốt là những "đội quân chính trị", kết hợp với binh vận, có lực lượng vũ trang hỗ trợ: chúng ta đã bức hàng toàn bộ hệ thống đồn bốt ở các xã, ấp, góp phần quyết định đập tan hoàn toàn bộ máy ngụy quyền, ngụy quyền ở Trà Vinh, đóng góp vào thắng lợi chung của Đại thắng mùa xuân năm 1975 của nhân dân ta.

Cũng giống như ở Trà Vinh, Bến Tre đã huy động 30 vạn người trong "đội quân chính trị" vào trận đánh cuối cùng này. Quân chúng cách mạng ở Bến Tre mà nòng cốt là những "đội quân chính trị" đã bố trí lực lượng, nơi ít nhất là 50 người, đồng loạt áp sát, bao vây 716 đồn bốt và các căn cứ quân sự địch. Chiều ngày 30-4-1975, những "đội quân chính trị" ấy nhất tề nổi dậy dùng 3 mũi giáp công bức hàng hầu hết các đồn bốt địch ở nông thôn và ven thị xã, thị trấn. 6 giờ sáng ngày 1-5, họ thừa thắng tràn vào các thị xã, thị trấn, cùng các lực lượng vũ trang giải phóng chiếm lĩnh toàn bộ các đồn bốt căn cứ

quân sự của địch, giải phóng hoàn toàn tỉnh Bến Tre.

3 - Hỗ trợ, tạo điều kiện cho lực lượng vũ trang đánh địch.

Đề chống lại hơn 1 triệu quân Mỹ - ngụy và chư hầu, nhân dân miền Nam không những phải dùng lực lượng vũ trang mà còn phải dùng cả lực lượng chính trị nữa. Nhận rõ những chỗ yếu cơ bản của địch, «đội quân chính trị», «đội quân tóc dài» đã trực tiếp tấn công vào hàng ngũ địch, đánh mạnh vào chính trị và tinh thần của chúng, phân hóa chúng, khiến cho chúng rối loạn. Trên cơ sở đó, chúng ta phát động khí thế cách mạng của quần chúng, tiến lên dùng bạo lực chính trị kết hợp với khởi nghĩa, lật đổ bộ máy kìm kẹp của địch. Tất cả những việc làm này đã giúp cho đấu tranh vũ trang rất nhiều. Trong thực tế, ở nhiều địa phương «đội quân chính trị» của quần chúng đã chủ động tấn công địch khi chúng vừa kéo đến, phá tan cuộc càn quét, kìm chân địch, buộc địch phải phân tán lực lượng để đối phó, do đó đã hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho lực lượng vũ trang của ta tiêu diệt địch. Trong nhiều cuộc đấu tranh trực diện, «đội quân chính trị» đã có tác dụng như một sư đoàn chủ lực. Ví như ngày 27-2-1960, khi địch đưa hơn 1 vạn tên thủy quân lục chiến mở cuộc càn quét quy mô vào 3 xã Phước Hiệp, Định Thủy, Bình Khánh, nhằm xóa sạch thành quả của «đồng khởi» và tiêu diệt đại đội vũ trang vừa mới ra đời của nhân dân Bến Tre, thì hơn 5.000 phụ nữ ở 3 xã này đầu đội khăn tang đã mang theo cả con cái, đồ đạc kéo vào thị trấn Mỹ Thạnh kiên quyết đấu tranh với địch. Sau 10 ngày đấu tranh ác liệt, trước sức mạnh của quần chúng cách mạng, lực lượng vũ trang non trẻ của Bến Tre chẳng những đã tránh được «quả đấm thép» của địch ngay trong vòng vây của chúng mà còn tiêu hao được nhiều sinh lực địch. Hơn thế nữa ta lại buộc địch phải nhận lỗi và hủy bỏ cuộc càn quét. Tiếp theo, trong đợt tiến công toàn diện trên quy mô lớn của tỉnh hồi tháng 3-1964, quần chúng cách mạng ở thị xã Bến Tre đã đấu tranh giam chân trung đoàn 12 của địch khi nó mới về thị xã và buộc 2 tiểu đoàn

khác phải quay về thị xã để đối phó với cuộc đấu tranh chính trị của ta, và địch phải hủy bỏ kế hoạch tập trung lực lượng đi càn quét; tạo điều kiện cho quần ta tiêu diệt gọn tiểu đoàn ác ôn tinh nhuệ mang biệt danh «Ố đỏ» ở Ba Tri.

Đề hỗ trợ cho lực lượng vũ trang đánh địch, «đội quân chính trị» còn tiến hành công tác binh vận nhằm phân hóa, làm suy yếu hàng ngũ địch. Bến Tre, nơi có phong trào binh vận nổi tiếng nhất cũng là nơi mà những «đội quân tóc dài» tay không đã nhờ được nhiều đồn bốt nhất. Trong cuộc tổng tấn công và nổi dậy mùa xuân năm 1968, riêng ở huyện Ba Tri, những «đội quân tóc dài» đã làm binh vận lấy gọn 50 đồn bốt địch. Trong đợt «đồng khởi» năm 1972, những «đội quân tóc dài» Bến Tre lại làm binh vận lấy 125 đồn bốt địch. Khả năng binh vận mà Bến Tre thực hiện có hiệu quả nhất là sử dụng các gia đình binh sĩ để lấy đồn bốt địch. Vài ví dụ: ở ấp Hưng Nhơn, xã Hưng Khánh Trung, 3 lần vợ lấy đồn của chồng, ở xã Minh Đức, chị Nguyễn Thị Đá vận động chồng lấy đồn Cỏ Cỏ giữa ban ngày, chị Nguyễn Thị Trâm ở xã Tiên Thủy đã mật giao với chồng lấy gọn đồn Tân Du, thu 18 súng, chị còn vận động thuyết phục được 13 binh sĩ ngụy trở về với cách mạng. Thậm chí ở chi khu Trức Giang, một căn cứ quân sự quan trọng của địch ở sát thị xã Bến Tre, cũng bằng hình thức binh vận «đội quân tóc dài» do chị Phương chỉ huy đã bức hàng toàn bộ một đại đội địch đóng ở đấy, thu nhiều vũ khí.

Không riêng gì Bến Tre, ở khắp miền Nam mặt trận binh vận đã được những «đội quân tóc dài» triệt để sử dụng, khiến cho bọn chỉ huy không những phải đối phó với các lực lượng vũ trang, các lực lượng đấu tranh chính trị của quần chúng mà còn phải đối phó thường xuyên với chính binh lính của chúng nữa.

Rõ ràng là những «đội quân tóc dài» bằng đấu tranh chính trị và binh vận đã hỗ trợ đắc lực cho đấu tranh vũ trang, đã phát huy hết sức mạnh to lớn của cách mạng và khả năng vô tận của nhân dân ta.

TÓM lại, «đội quân chính trị», «đội quân tóc dài», nòng cốt của lực lượng đấu tranh chính trị của nhân dân miền Nam, đã thực sự đóng vai trò có ý nghĩa chiến lược trong

tất cả các thời kỳ phát triển của cách mạng miền Nam và đã góp phần xứng đáng vào thắng lợi cách mạng huy hoàng trên nửa

(Xem tiếp trang 88)

VÀI NÉT VỀ PHONG TRÀO ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC CHỐNG THỰC DÂN BỒ ĐÀO NHA Ở MÔ-DĂM-BÍCH (1962-1975)

VÕ KIM CƯỜNG

PHONG trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Mô-dăm-bích là một chuyện đề lớn.

Trong khuôn khổ của bài báo, chúng tôi chỉ đề cập đến một vài điểm cơ bản của

phong trào này trong giai đoạn từ khi thành lập Mặt trận giải phóng Mô-dăm-bích (FRELIMO) cho đến ngày Mô-dăm-bích được trao trả độc lập.

..

I - PHONG TRÀO CÁCH MẠNG Ở MÔ-DĂM-BÍCH CÓ CƯƠNG LĨNH RÕ RÀNG VÀ TẬP HỢP ĐƯỢC ĐỒNG ĐẢO CÁC TẦNG LỚP NHÂN DÂN TRONG MỘT MẶT TRẬN DÂN TỘC THỐNG NHẤT DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA MỘT TỔ CHỨC CÁCH MẠNG TIẾN BỘ

Như chúng ta đều biết, Cộng hòa nhân dân Mô-dăm-bích nằm ở Đông - nam châu Phi, cũng chung biên giới với Tan-da-ni-a, Ma-la-uy, Dăm-bi-a, Dăm-ba-bu-ê, Xoa-di-len và Nam Phi. Mô-dăm-bích rộng 783.030 km² với số dân là 9.210.000 người, trong đó 97% là người Phi. Tiếng Bồ Đào Nha được dùng làm ngôn ngữ chính của nước này, song tiếng Ban tu và các thổ ngữ khác cũng được sử dụng rộng rãi.

Năm 1498 bọn thực dân Bồ Đào Nha đã đặt chân lên đất Mô-dăm-bích và đến thế kỷ XVI nước này trở thành thuộc địa của chúng. Trong gần 5 thế kỷ xâm lược, bọn da trắng đã tiến hành một chính sách bóc lột và nô dịch thuộc địa vô cùng dã man, tàn bạo ở Mô-dăm-bích. Chính sách cai trị đó đã làm cho nền kinh tế của Mô-dăm-bích trở nên kiệt quệ, nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có trở nên khan hiếm, nhân dân Phi phải chịu đựng ách áp bức nặng nề và chế độ phân biệt chủng tộc khét tiếng trắng trợn, họ trở thành nguồn lợi lớn về nhân lực để cho chúng khai thác. Chính sách đó cũng dẫn đến sự phân hóa xã hội sâu sắc, làm phát sinh mâu thuẫn giữa đông đảo quần chúng lao động người Phi bị

áp bức, bóc lột với một thiểu số bọn thống trị thực dân da trắng. Mâu thuẫn giai cấp đã kết hợp chặt chẽ với mâu thuẫn dân tộc, vấn đề đấu tranh giành cơm áo của người lao động gắn liền với sự nghiệp đấu tranh giải phóng Mô-dăm-bích. Đó là nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự bùng nổ của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở nước này.

Cuộc đấu tranh của nhân dân Mô-dăm-bích chống bọn thực dân xâm lược trong suốt 5 thế kỷ qua đã được biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, từ những cuộc bỏ chạy tập thể vào các vùng núi non hiểm trở để tránh sự kiểm soát của bọn thực dân đến các cuộc bãi công, biểu tình và bạo động vũ trang. Phong trào đấu tranh của quần chúng Mô-dăm-bích đặc biệt phát triển mạnh mẽ từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, khi mà trên khắp hoàn cầu bắt đầu dâng lên một làn sóng đấu tranh mãnh liệt của các dân tộc bị áp bức, bóc lột. Làn sóng cách mạng thế giới trước hết đã tác động mạnh mẽ đến các tầng lớp kiều dân Mô-dăm-bích ở nước ngoài, nhất là tầng lớp người Phi có học thức. Bởi vì chính sách cai trị thâm độc của Bồ Đào Nha đã dẫn đến hậu quả là dân cư ở từng vùng

tách biệt lẫn nhau, phần lớn người Phi bị mù chữ, trình độ nhận thức còn rất thấp, hầu như không hiểu biết gì về chính trị, lịch sử... Bọn thực dân còn cấm đoán gắt gao nhân dân hoạt động chính trị, bộ máy tuyên truyền của chúng ra sức nhồi sọ nhân dân ý thức phải tuân thủ sự thống trị. Hơn nữa sự bóc lột dã man, tàn bạo và tẻ phân biệt chủng tộc man rợ của Bồ Đào Nha đã làm cho một số lớn người Phi phải rời bỏ quê hương, bí mật trốn ra nước ngoài làm việc và học tập. Trong số những trí thức lưu vong này, có nhiều người đã hiểu rõ được thực chất của vấn đề giải phóng dân tộc qua sách báo và thực tiễn của phong trào cách mạng thế giới. Từ đó trong tầng lớp này dần dần hình thành ý thức dân tộc, sớm nhận thức được rằng chỉ có đấu tranh chống lại bọn thực dân Bồ Đào Nha thì Mô-dăm-bích mới có độc lập, người Phi mới được tự do. Và một thể hệ mới bao gồm các chiến sĩ tích cực chống chế độ thực dân đã ra đời — thể hệ trí thức tiên bộ của Mô-dăm-bích ở nước ngoài. Tầng lớp trí thức này đã đóng vai trò lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc ở Mô-dăm-bích, nhất là trong giai đoạn đầu. Đây là một đặc điểm nổi bật của phong trào giải phóng dân tộc ở Mô-dăm-bích. Nó bắt nguồn từ tình hình cụ thể của nước này: giai cấp công nhân còn nhỏ yếu, giai cấp tư sản dân tộc chưa thể ra đời, còn tầng lớp trí thức một mặt do tác động mạnh mẽ của thời đại, mặt khác lại được học tập lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học nên đã đứng ra lãnh đạo phong trào chung.

Tầng lớp trí thức tiên bộ Mô-dăm-bích đã trực tiếp tham gia phong trào đấu tranh vì độc lập dân tộc dưới nhiều hình thức khác nhau. Năm 1949 họ đã thành lập tổ chức yêu nước « Liên hiệp người Phi Mô-dăm-bích của học sinh các trường trung học ở Nam Phi » (NESAM) Tiếp đến cùng với đông đảo kiều dân Mô-dăm-bích, họ lại thành lập các tổ chức chính trị như « Liên minh dân chủ dân tộc Mô-dăm-bích (UDENAMO) », vào năm 1960 ở Mỹ « Liên minh dân tộc Phi của Mô-dăm-bích (MANU) » (Tổ chức của kiều dân Mô-dăm-bích ở Tan-da-ni-a và Kê-ni-a), « Liên minh dân tộc Phi của Mô-dăm-bích vì độc lập » (UNAMI) ở Ma-la-uy. Những sự kiện này đã đánh dấu một bước phát triển quan trọng trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của Mô-dăm-bích.

Song song với các hoạt động ở nước ngoài, kiều dân Mô-dăm-bích còn tích cực tuyên truyền cho nhân dân ở trong nước ý thức độc lập dân tộc và tư tưởng đấu tranh chống thực dân Bồ Đào Nha. Bằng sách báo, tài liệu và bằng cả việc tuyên truyền, qua tầng lớp công

nhân làm thuê Mô-dăm-bích ở nước ngoài trở về nước, dần dần họ đã nhen nhóm lên ngọn lửa đấu tranh trong lòng quần chúng nhân dân lao động. Những hoạt động đó đã đóng một vai trò quan trọng đối với phong trào giải phóng dân tộc ở Mô-dăm-bích, nhất là trong những ngày đầu.

Đến năm 1960 cùng với khí thế đấu tranh trên khắp lục địa châu Phi, ở Mô-dăm-bích đã dấy lên một làn sóng đấu tranh mới. Đề đáp tất cuộc đấu tranh của quần chúng, bọn thực dân da trắng điên cuồng tăng cường các cuộc bắt bớ, khám xét khắp nơi, tiến hành các cuộc đàn áp đẫm máu. Điển hình là vụ thảm sát bằng súng liên thanh giết hơn 600 người Phi ở Mved vào ngày 16-6-1960. Nhưng kết quả của chính sách đàn áp, khủng bố này càng làm tăng thêm lòng căm thù của người Phi, thôi thúc họ vùng lên đấu tranh một mất một còn với kẻ thù. Từ đó, những điều kiện cơ bản cho việc phát động một phong trào kháng chiến toàn dân và thành lập một tổ chức giải phóng dân tộc thống nhất đã xuất hiện. Ngày 25-6-1962, tại thủ đô Tan-ga-ni-ca (Tanza-ni-a ngày nay), một hội nghị chung của ba tổ chức chính trị UDENAMO, MANU và UNAMI đã được triệu tập để thống nhất các lực lượng yêu nước vào một tổ chức chung lấy tên là « Mặt trận giải phóng Mô-dăm-bích (FRELIMO) » do ông E. Mondlane đứng đầu. Tháng 9-1962, Đại hội FRELIMO lần thứ nhất đã thông qua Điều lệ của Mặt trận. Điều lệ quy định rằng « FRELIMO là một tổ chức chính trị của tất cả mọi người Mô-dăm-bích, không phân biệt nam nữ, chủng tộc, tôn giáo và nơi sinh sống » (1). Mục đích và nhiệm vụ của FRELIMO, như đã nêu rõ trong Điều lệ là nhằm đánh đổ hoàn toàn ách thống trị thực dân Bồ Đào Nha trên đất Mô-dăm-bích, giành lại độc lập dân tộc, xây dựng một xã hội mới không có người bóc lột người (2). Đề thực hiện mục đích đó, Cương lĩnh FRELIMO chú trọng tập trung vào việc liên hiệp và động viên tất cả mọi tầng lớp quần chúng Mô-dăm-bích vào cuộc đấu tranh giành chính quyền về tay nhân dân, thiết lập một chế độ dân chủ ở Mô-dăm-bích, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, hợp tác với các lực lượng, các nước tiến bộ trên thế giới (3).

(1) Điều lệ và Cương lĩnh của FRELIMO. (Trong cuốn: « Cuộc đấu tranh giải phóng của các thuộc địa Bồ Đào Nha ở châu Phi (1961 — 1973) M.1975, tr.286 — 289) (Tiếng Nga.)

(2) Sdd, tr.286.

(3) Sdd, tr.288-289.

Từ đây phong trào đấu tranh chống thực dân ở Mô-dăm-bích đã có một tổ chức lãnh đạo thống nhất, có mục đích rõ ràng, đúng đắn.

Dựa vào đường lối chung của mình, FRELIMO phát động và tổ chức cuộc đấu tranh toàn dân chống bọn xâm lược trên khắp mọi miền đất nước. FRELIMO cũng xác định đúng đắn rằng nhân dân lao động là động lực và là hậu thuẫn của cách mạng. Vì thế, FRELIMO trước hết đã bắt tay tiến hành hàng loạt công tác chính trị trong quần chúng. Các chiến sĩ bí mật đã trở về Mô-dăm-bích hoạt động tuyên truyền cho quần chúng hiểu rõ về mục đích, nhiệm vụ của cuộc đấu tranh vũ trang toàn dân và đường lối chính sách của FRELIMO. Họ giải thích cho nhân dân Phi hiểu rõ bản chất của bọn thực dân xâm lược, củng cố niềm tin của nhân dân vào thắng lợi cuối cùng và kêu gọi mọi người tham gia cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Khi cuộc đấu tranh vũ trang bùng nổ thì công tác động viên quần chúng càng được đẩy mạnh. Các thành viên FRELIMO đã giải thích cho quần chúng hiểu rõ vai trò của họ đối với việc bảo vệ và phát triển quần du kích. FRELIMO cũng thành lập các nhóm quần chúng làm công tác cứu thương, dân binh để phục vụ chiến đấu và hỗ trợ cho quân du kích. Đến năm 1968, Đại hội FRELIMO lần thứ 2 một lần nữa lại đề cập đến tầm quan trọng của việc tổ chức, động viên lực lượng quần chúng. Nghị quyết Đại hội đã chỉ rõ: "Cuộc đấu tranh của chúng ta là chiến tranh nhân dân, nên cuộc đấu tranh đó cần có sự tham gia của toàn dân. Để giải quyết vấn đề này, chúng ta cần phải tăng cường công tác động viên và tổ chức quần chúng ở trong những vùng đã được giải phóng cũng như ở những vùng còn chưa bắt đầu đấu tranh vũ trang. Như vậy, một trong những mục đích chính của công tác động viên quần chúng là sự tham gia trực tiếp của tất cả các

tầng lớp nhân dân vào cuộc đấu tranh vũ trang" (4). Kết quả là đông đảo mọi tầng lớp xã hội, các lực lượng chính trị, các chủng tộc, quần chúng ở trong và ngoài nước đều tập hợp xung quanh Mặt trận. Đặc biệt là sau khi cuộc đấu tranh vũ trang bùng nổ, FRELIMO đã có một lực lượng quần du kích to lớn. Lực lượng cơ bản của cuộc đấu tranh này là nông dân, nhất là trong giai đoạn đầu. Ở những vùng du kích hoạt động và vùng giải phóng, FRELIMO đã bãi bỏ mọi thứ thuế khóa, chế độ lao động cưỡng bức đối với nông dân, nên họ càng tin tưởng vào chính sách đúng đắn của Mặt trận và trực tiếp tham gia vào cuộc đấu tranh. Lực lượng an ninh nhân dân ở nông thôn được thành lập, bao gồm mọi tầng lớp nhân dân ở các làng. Các lực lượng này có nhiệm vụ bảo vệ mùa màng cho nhân dân, giúp đỡ quần du kích, bảo vệ địa phương và trong những lúc cần thiết thì kết hợp chiến đấu cùng với quân giải phóng đánh trả những cuộc lấn chiếm của bọn xâm lược vào vùng giải phóng. Đáng chú ý là trong đội ngũ an ninh nhân dân, lực lượng phụ nữ người Phi ở nông thôn đã chiếm một vai trò quan trọng.

Tham gia phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Mô-dăm-bích còn có đông đảo công nhân thành thị, binh lính người Phi và một số di dân chủ yếu nước nữa.

Có thể nói, nhờ có Cương lĩnh rõ ràng, đúng đắn và nhờ làm tốt công tác giáo dục, động viên, tổ chức quần chúng, FRELIMO càng ngày càng tập hợp được đông đảo các tầng lớp nhân dân trong cuộc đấu tranh, và làm cho trình độ giác ngộ chính trị của họ không ngừng được nâng cao. Việc đoàn kết được toàn dân trong một tổ chức cách mạng đã đóng vai trò quyết định thắng lợi của cuộc kháng chiến đánh đuổi bọn thực dân xâm lược. Đó chính là một trong những nét tiêu biểu cơ bản trong phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở Mô-dăm-bích.

II- CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC Ở MÔ-DĂM-BÍCH ĐÃ KẾT HỢP ĐẤU TRANH VŨ TRANG VỚI CÁC HÌNH THỨC ĐẤU TRANH KHÁC ĐỂ PHÁT HUY SỨC MẠNH CHIẾN ĐẤU CỦA TOÀN DÂN.

Do tính chất phát xít của chủ nghĩa thực dân Bồ Đào Nha đã gạt bỏ tất cả mọi khả năng giành lại độc lập dân tộc của Mô-dăm-bích bằng con đường đàm phán thương lượng, cho nên ngay sau khi thành lập, FRELIMO đã quyết định lựa chọn con đường kháng chiến toàn dân để giải phóng Tổ quốc, trong đó có sự kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranh vũ

trang với các hình thức đấu tranh khác nhằm động viên sức mạnh chiến đấu tổng hợp của toàn dân.

(4) Nghị quyết của Đại hội FRELIMO lần thứ hai về đấu tranh vũ trang (Trong cuốn: E. Mondlane - *Cuộc đấu tranh ở Mô-dăm-bích*, - M. 1972, tr. 190) (tiếng Nga).

Dại hội FRELIMO lần thứ nhất đã đề ra phương hướng chuẩn bị cho cuộc đấu tranh cách mạng. Chống lại đường lối của FRELIMO, một số nhóm hữu khuynh mù quáng trước tình hình thực tế đã nêu ra con đường thương lượng hòa bình, hồng quý gối trước: bọn xâm lược đề cầu xin độc lập dân tộc. Một số nhóm phiêu lưu khác do không hiểu thực chất của bạo lực cách mạng là bạo lực của quần chúng nên chủ trương đi theo con đường khủng bố, đòi tiến hành chiến tranh ngay tức khắc. Trái lại, FRELIMO luôn luôn giữ vững quan điểm tiến hành kháng chiến toàn dân, toàn diện, có sự chuẩn bị, động viên, tổ chức các tầng lớp nhân dân tham gia, và họ khẳng định đó là con đường đúng đắn, duy nhất để giành lại độc lập dân tộc cho Mô-dăm-bích (5).

Công tác chuẩn bị kháng chiến của FRELIMO bao gồm hai hướng chính. Thứ nhất là đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giác ngộ quần chúng, lôi cuốn họ vào cuộc đấu tranh cách mạng. Hai là tích cực chuẩn bị cơ sở vật chất cho cuộc kháng chiến toàn dân, thành lập các căn cứ cách mạng. FRELIMO đã nhờ An-giê-ri đào tạo giúp một đội ngũ cán bộ quân sự (tháng 1-1963 có 50 thanh niên Mô-dăm-bích được học quân sự ở An-giê-ri, sau đó không lâu còn có thêm 70 người nữa). Đó là những hạt nhân tích cực cho Quân giải phóng sau này. Đồng thời, FRELIMO còn tiến hành xây dựng chiến khu du kích đầu tiên tại làng Bô-ga-môi-ô (Tan-za-ni-a). Tại đây công tác huấn luyện chiến thuật, kỹ thuật quân sự và cả chính trị - tư tưởng đã được xúc tiến mạnh mẽ. Những đội quân đầu tiên đã được đưa về Mô-dăm-bích để đào tạo thêm các lực lượng mới, thành lập các căn cứ du kích, làm công tác quần chúng, phát động khởi nghĩa. Cùng lúc đó, vũ khí, đạn dược, quân trang cũng được bí mật đưa vào Mô-dăm-bích (6). Đến giữa năm 1961 thì các điều kiện cần thiết cho một cuộc khởi nghĩa vũ trang đã được chuẩn bị đầy đủ. Trước tình hình đó, ngày 25-9-1961 FRELIMO kêu gọi toàn thể nhân dân Mô-dăm-bích đứng lên đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân Bồ Đào Nha, giành độc lập hoàn toàn cho Tổ quốc (7). Hưởng ứng lời kêu gọi này, ngày 25-9-1961 ở khắp nơi quân du kích đã cùng lúc mở nhiều cuộc tiến công vào quân xâm lược. Đặc biệt ở Ka-bu - Đen-ga-du đã nổ ra các cuộc tập kích của quân du kích vào trung tâm quân sự, hành chính của bọn thực dân xâm lược. Những đợt tấn công mở màn của FRELIMO làm đảo lộn hẳn cả kế hoạch đối phó của Bồ Đào Nha. Theo dự

lính từ trước, bọn thực dân da trắng đã tập trung quân lính, xây dựng phòng tuyến quân sự kiên cố dọc theo sông Rô-vu-ma (sát biên giới với Tan-za-ni-a) để ngăn chặn các cuộc tập kích của FRELIMO xuất phát từ bên kia biên giới. Nhưng cuộc chiến tranh cách mạng lại thật sự xảy ra trong lòng Mô-dăm-bích, chủ yếu ở hai tỉnh Ka-bu Đen-ga-du và Ni-a-se, khiến cho bọn thực dân rất lúng túng bị động đối phó lại. Đến tháng 10 năm đó, các hoạt động quân sự của du kích càng được tăng cường mạnh mẽ ở các vùng Tê-tê, Zam-be-zi và Ni-a-se. Những hoạt động vũ trang của FRELIMO diễn ra đều khắp ở nhiều nơi đã làm tê liệt thể chế chủ động tiến công của quân đội thực dân. Hơn nữa, quân đội chính quy Bồ Đào Nha đã mất hiệu lực khi gặp phải chiến thuật chiến tranh du kích của FRELIMO. Nhờ đó mà FRELIMO đã củng cố được mục đích chính của mình trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến là tập trung mũi nhọn chiến lược vào hai tỉnh Ni-a-se và Ka-bu - Đen-ga-du.

Phát huy những thành tích đã đạt được, FRELIMO đã đẩy mạnh việc giáo dục chính trị và huấn luyện quân sự cho các lực lượng vũ trang, củng cố căn cứ địa cách mạng về mọi mặt. Cuộc kháng chiến của nhân dân Mô-dăm-bích bước sang giai đoạn ổn định (từ đầu năm 1965 đến tháng 9 năm 1966). Trong thời kỳ củng cố lực lượng này một số vấn đề mới đã được đặt ra trong quá trình phát triển của cách mạng. Trước hết, cuộc kháng chiến đòi hỏi thành lập một quân đội giải phóng. Nhận rõ tình hình đó, năm 1966 Ban Chấp hành Trung ương FRELIMO đã quyết định củng cố quân đội, thành lập Ủy ban quân sự toàn quốc. Ủy ban này do Ban Chấp hành Trung ương trực tiếp lãnh đạo; gồm có Chủ tịch, Phó chủ tịch và 12 Ủy viên phụ trách các bộ phận khác nhau. Đó là một hệ thống lãnh đạo từ trung ương xuống tận cơ sở. Sự ra đời của Quân giải phóng đánh dấu bước trưởng thành mới của phong trào giải phóng dân tộc Mô-dăm-bích. Số lượng quân giải phóng tăng lên rất nhanh. Từ cuối năm 1966 các lực lượng vũ trang của FRELIMO đã tập kích hàng loạt các căn cứ quân sự, kho tàng,

(5) S. M. Masen - *Sự phát triển của cuộc cách mạng dân chủ nhân dân ở Mô-dăm-bích* (trong cuốn: «Cuộc đấu tranh giải phóng ở châu Phi». Sđd; tr. 42).

(6) E. Mondlane. Sđd. tr. 125.

(7) Ju. Gorjatrev. *Mô-dăm-bích. Mục đích - Tự do*. M, 1976. tr. 16 - 17 (tiếng Nga).

sân bay, đồn bốt của quân đội thực dân. Chỉ tính từ cuối năm 1966 đến giữa năm 1967 đã có hơn 30 trận tập kích căn cứ quân sự gây thiệt hại lớn cho Bồ Đào Nha. Riêng 3 tháng cuối năm 1967 lại có hơn 10 trận tập kích nữa. Đồng thời Quân giải phóng còn tăng cường các hoạt động quân sự ở nhiều nơi như bao vây trung tâm hành chính vùng Póc-tu A-mê-li-a, kiểm soát sông Lu-ri-u... Đến đầu năm 1968 Quân giải phóng lại tiến hành các chiến dịch thọc sâu xuống miền Nam Mô-dâm-bích, vào những vùng đồng bằng phì nhiêu và có vị trí chiến lược quan trọng nhằm phá hủy hai hệ thống phòng thủ chiến lược của Bồ Đào Nha là phòng tuyến Na-ka-la - Ma-ni-am-ba và phòng tuyến dọc sông Zam-be-zi ở vùng Te-te, một vùng có một ý nghĩa kinh tế to lớn đối với Mô-dâm-bích. Kết quả là phòng tuyến Na-ka-la - Ma-ni-am-ba bị phá hủy, nhiều căn cứ bị bao vây, một số sân bay, cầu cống, đường sá chiến lược bị thiệt hại nặng.

Hoảng sợ trước sự lớn mạnh của FRELIMO, bọn xâm lược phải tăng cường lực lượng chiến đấu. Năm 1964 ở Mô-dâm-bích mới có 35.000 lính Bồ Đào Nha thì đến cuối năm 1967 đã lên tới 65.000 - 70.000 tên (8) với đủ loại vũ khí hạng nặng như xe tăng, pháo binh, máy bay chiến đấu... đưa từ Mỹ, Anh, Tây Đức đến (9). Nhưng những cuộc khủng bố, ném bom, bắn giết của quân Bồ Đào Nha ở vùng giải phóng chỉ như đổ thêm dầu vào lửa, làm cho lòng căm thù của nhân dân càng tăng lên, làm cho các chiến sĩ Quân giải phóng càng nỗ lực hơn nữa trong cuộc đấu tranh một mất một còn với kẻ thù. Các lực lượng vũ trang FRELIMO tiếp tục tấn công các đồn bốt, các trung tâm hành chính của bọn thực dân, phá hủy các cầu cống, đường sá quan trọng như làm tê liệt tuyến đường sắt Ka-tur - No-va Gô-va-rô-ta ở tỉnh Ni-se, trung tâm tỉnh Vi-la - Ka-bô-ran..., Đặc biệt từ tháng 5 đến tháng 11-1970, Quân giải phóng đã đập tan hoàn toàn chiến dịch càn quét của 35.000 quân Bồ Đào Nha vào các vùng giải phóng ở miền Bắc Mô-dâm-bích, tiêu diệt nhiều sinh lực và phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh của địch (10). Chỉ riêng năm 1970 đã có 1.663 tên địch bị tiêu diệt, 279 xe quân sự bị phá hủy trong 64 trận đánh quan trọng. Sự thiệt hại của bọn thực dân còn tăng lên gấp bội vào năm 1971. Trong năm này, theo thông báo của FRELIMO, « Các lực lượng vũ trang giải phóng đã tiêu diệt 2.900 tên địch, phá hủy 479 xe quân sự, bắn rơi 9 máy bay, phá hủy 27 cầu, 6 đoàn tàu hỏa, 14 xưởng

quân sự, đã giải phóng được khoảng 20 vạn km², (gần 1/4 đất nước) gồm 1 triệu dân » (11).

Các lực lượng vũ trang FRELIMO không ngừng đạt được nhiều thắng lợi to lớn trong quá trình phát triển của cuộc đấu tranh. Từ « *Tin tức hàng tuần* » của Mỹ ngày 1-4-1974 cũng phải thừa nhận : « Trong 2 năm qua (1972-1973) lực lượng vũ trang của FRELIMO đã mở rộng gấp đôi khu vực hoạt động của họ » (12). Đến cuối năm 1973, FRELIMO đã kiểm soát được 1/3 lãnh thổ Mô-dâm-bích. Trước sức tấn công dồn dập và mạnh mẽ của Quân giải phóng, như hàng AFP nhận xét ngày 22-7-1974 : « Quân đội Bồ Đào Nha ngày càng phải rút về phòng ngự » (13). Thực vậy, những chiến dịch đồng loạt và đều khắp của FRELIMO đã cắt đứt các phòng tuyến quân sự của Bồ Đào Nha, cô lập các vùng do chúng tạm thời kiểm soát và bao vây những căn cứ chiến lược của chúng. Trong năm 1974, các lực lượng giải phóng đã làm chủ trên phần lớn lãnh thổ Mô-dâm-bích. Quân đội Bồ Đào Nha chỉ có thể cố thủ trong các căn cứ quân sự để chờ đợi những cuộc tấn công bất ngờ của FRELIMO.

Trong suốt quá trình phát triển của phong trào giải phóng dân tộc ở Mô-dâm-bích thì cuộc đấu tranh vũ trang luôn luôn được kết hợp chặt chẽ với công tác chính trị, với việc đẩy mạnh các hình thức đấu tranh khác của quần chúng. Bất chấp sự khủng bố dã man của chính quyền thực dân, FRELIMO đã thành lập được những cơ sở bí mật nhằm tuyên truyền đường lối, chính sách cách mạng, giác ngộ và tổ chức quần chúng lao động, nhất là quần chúng vô sản thành thị và binh lính người Phi, đứng dậy đấu tranh. Kết quả là nhiều cuộc bãi công của công nhân liên tiếp nổ ra ở các cảng Lô-ren-xu-Mác-kơ, Bày-ra và Na-ka-la trong những năm 1962-1963. Những người tham gia bãi công, biểu tình lúc đầu mới chỉ đòi cải thiện điều

(8) E Mondlane - Sdd, tr. 137 - 138.

(9) P. I. Mantrkha - *Những đại quân tiền phong của cuộc đấu tranh cách mạng ở châu Phi*. M. 1971, tr. 23 (Tiếng Nga).

(10) Báo Nhân dân ngày 24-9-1971.

(11) Dẫn theo : Nguyễn Nam - *Cuộc chiến tranh thực dân của Bồ Đào Nha và các phong trào giải phóng dân tộc ở Mô-dâm-bích, Ăng-ô-la và Ghi-nê Bít-xô*. Học tập số 8-1974, tr. 86.

(12) Như trên, tr. 87.

(13) Báo Nhân dân ngày 24-7-1974.

kiện làm việc, tăng tiền lương, giảm giờ làm... nhưng dần dần tiến lên họ đòi trả độc lập dân tộc, ủng hộ cuộc kháng chiến của FRELIMO. Điển hình là các cuộc bãi công của công nhân ở thủ đô Lô-re-nxu - Mác-kô (Maputo ngày nay). Ví dụ ngày 26-5-1974 hơn 2.000 người đã mít tinh ủng hộ Mặt trận. Họ giương cao khẩu hiệu "FRELIMO muôn năm!" và đòi bọn thực dân phải trao trả độc lập ngay tức khắc cho Mô-dăm-bích (14). Phong trào đấu tranh này cũng lan rộng trong hàng ngũ binh lính thực dân, chúng càng ngày càng chán ghét chiến tranh, một số bỏ chạy sang hàng ngũ FRELIMO, một số đã chống đối lại mệnh lệnh của bọn cầm quyền đẩy họ vào các cuộc hành quân càn quét các vùng giải phóng. Nhiều truyền đơn, biểu ngữ mang nội dung đòi chấm dứt chiến tranh xuất hiện trong các doanh trại quân đội. Đặc biệt là nhiều binh lính, sĩ quan đã công khai tuyên bố đòi chính phủ Bồ Đào Nha công nhận FRELIMO là "người đại diện chân chính duy

nhất của nhân dân Mô-dăm-bích" (15). Tất cả các cuộc đấu tranh công khai nói trên của quần chúng thành thị, binh lính, công nhân viên chức... đã biểu hiện một cách rõ ràng sự căm phẫn cao độ của nhân dân đối với chế độ thống trị thực dân.

Tóm lại, phong trào giải phóng dân tộc chống thực dân Bồ Đào Nha ở Mô-dăm-bích đã gắn chặt được các hình thức đấu tranh cách mạng với nhau. Dưới sự lãnh đạo đúng đắn của FRELIMO, nhân dân Mô-dăm-bích đã giành được nhiều thắng lợi to lớn trong cuộc kháng chiến về vang của mình chống bọn thực dân da trắng. Những thắng lợi của nhân dân các nước Mô-dăm-bích, Ăng-gô-la, Ghi-nê Bít-xô, Xao Tô-me, Prin-xi-pê cũng đã góp phần làm cho chế độ độc tài phát xít Xa-la-da ở Lít-bon nhanh chóng sụp đổ và tiếp theo đó buộc chính quyền mới ở Bồ Đào Nha phải ký kết Hiệp định Lu-xa-ca (ngày 7-9-1974) thừa nhận nền độc lập của Mô-dăm-bích.

III - CUỘC ĐẤU TRANH CỦA NHÂN DÂN MÔ-DĂM-BÍCH ĐÃ KẾT HỢP CHẶT CHẼ HAI MỤC TIÊU : ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Một trong những điểm nổi bật nữa trong đường lối giải phóng dân tộc của FRELIMO là vừa đẩy mạnh cuộc đấu tranh giải phóng đất nước khỏi ách thống trị của thực dân Bồ Đào Nha, đồng thời tiến hành cải tạo, xây dựng xã hội mới ở vùng mới giải phóng và tranh thủ sự ủng hộ quốc tế. Sau vài năm đấu tranh, kinh nghiệm thực tế đã chỉ cho FRELIMO thấy rõ sự cần thiết của việc kiến thiết lại xã hội, thấy rõ độc lập dân tộc phải gắn liền với việc xây dựng một xã hội mới phù hợp với xu thế chung của thời đại. Lời kêu gọi của FRELIMO gửi nhân dân Mô-dăm-bích vào tháng 9-1967 đã vạch rõ: « Cuộc đấu tranh của chúng ta không chỉ nhằm lật đổ cái cũ, sự cố gắng của chúng ta, trước tiên là phải nhằm vào việc xây dựng một nước Mô-dăm-bích hoàn toàn mới trong đó sẽ không còn có sự nghèo đói và tất cả mọi người đều được hưởng tự do và bình đẳng » (16). Công việc khẩn cấp đầu tiên của FRELIMO là phải thành lập một hệ thống hành chính kiểu mới thay thế cho chính quyền thực dân bị thủ tiêu ở những vùng giải phóng. Đại hội FRELIMO lần thứ 2 đã quyết định thiết lập các cơ quan chính quyền nhân dân các cấp nhằm giải quyết các vấn đề về củng cố lực lượng vũ trang, về xây dựng kinh tế và văn hóa ở vùng giải

phóng (17). Một hệ thống Hội đồng nhân dân các cấp đã được thành lập do các Bí thư của FRELIMO ở địa phương phụ trách, Hội đồng nhân dân các cấp này là các cơ quan chính quyền ở từng địa phương. Ngay sau khi được thành lập, các cơ quan chính quyền nhân dân đã nhanh chóng bắt tay vào công việc xóa bỏ mọi di sản của chủ nghĩa thực dân, trước hết là chế độ lao động khổ sai, hình thức bóc lột điền hình và tàn bạo của Bồ Đào Nha đối với nhân dân Mô-dăm-bích. Công tác phát triển kinh tế, nhất là nông nghiệp, cũng được chú trọng đúng mức. Đề phục vụ kịp thời cho nhân dân và quân đội về lương thực, thực phẩm, chính quyền nhân dân đã đặc biệt chú ý động viên quần chúng tham gia sản xuất, mở rộng diện tích canh tác. Nông dân không những được tiếp tục tăng gia trên phần đất của mình mà còn được khuyến khích khai hoang. Mọi thứ thuế sản phẩm mà bọn thực dân bắt nông dân phải đóng đều được bãi bỏ. Những điền trang của chúng trước đây thì giành cho các tập thể và quân đội sản xuất trong thời gian chưa

(14) « Báo Nhân dân ngày 29-5-1974.

(15) Báo Nhân dân ngày 24-7-1974

(16) E. Mondlane-Sdd, tr 161.

(17) Ju, Gorjatr ex. Sdd, v tr. 99

mở chiến dịch. Những "cánh đồng quân đội", "cánh đồng toàn dân" xuất hiện ngày càng nhiều. Sản phẩm thu hoạch được thì trích ra một phần cho nhà nước, phần lớn còn lại chia đều cho nông dân. Từ đó các tổ đổi công, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp ra đời. FRELIMO coi việc củng cố và phát triển nền kinh tế, chuyển từ nền kinh tế cá thể sang nền kinh tế tập thể là đường lối quan trọng của mình trong công cuộc xây dựng xã hội mới. Năm 1966 việc hợp tác hóa nông nghiệp chỉ mới được thí điểm ở vùng Ka-bu-den-ga-du, nhưng đến năm 1970 ở các vùng khác đều có hợp tác xã sản xuất nông nghiệp cấp thấp. Nhờ vậy đến đầu năm 1970, FRELIMO đã bước đầu đề ra kế hoạch phân vùng kinh tế. Ngành ngoại thương cũng được chú trọng phát triển. Năm 1971 ở những vùng giải phóng đã xuất khẩu hơn 1.000 tấn hàng, trong đó 2/3 tổng số là các sản phẩm nông nghiệp (18). Những ngành khác như khai thác kim loại, xây dựng các công xưởng sản xuất hàng tiêu dùng cũng được quan tâm. Ngành thủ công nghiệp bước đầu được khôi phục và phát triển. (19).

Bên cạnh đó chính quyền nhân dân cũng chú ý đến công tác văn hóa giáo dục. FRELIMO hiểu rõ những hậu quả tai hại của chính sách nô dịch văn hóa của bọn thực dân còn rơi rớt lại. Vì vậy công tác giáo dục quần chúng về một nền văn hóa mới mang tính dân tộc được FRELIMO đưa lên vị trí hàng đầu trong số những nhiệm vụ xây dựng xã hội mới; đặc biệt là việc xây dựng một hệ thống giáo dục dựa trên đường lối và chính sách của Mặt trận. Đường lối giáo dục mới này không chỉ truyền thụ kiến thức sách vở cho học sinh mà còn chú trọng giáo dục "thế giới quan mới cho những người trẻ tuổi của sự nghiệp đấu tranh vì độc lập" (20)

Dựa vào những kinh nghiệm xây dựng hệ thống giáo dục con em kiều dân ở nước ngoài, trong những năm đầu một mạng lưới trường phổ thông đã được FRELIMO xây dựng ở vùng giải phóng. Năm 1966, ở Ka-bu-Den-ga-du có hàng trăm trường tiểu học với gần 10.000 học sinh, đến năm 1970 đã có tới hơn 20.000 học sinh (21). Con số đó đủ để chứng minh sự phát triển nhanh chóng của nền giáo dục trong vùng giải phóng. Ngoài ra, công tác đào tạo cán bộ giáo dục, phát triển văn hóa dân tộc cũng được quan tâm đúng mức; công tác bảo vệ sức khỏe được xúc tiến mạnh mẽ. Một số lớn bệnh viện, bệnh xá được xây dựng. Lần đầu tiên trong lịch sử Mô-dăm-bích, ngành y

tế đã thực sự phục vụ lợi ích của quần chúng nhân dân lao động.

Từ trong công cuộc xây dựng xã hội mới đầy gian khổ và hào hứng này, ý thức giác ngộ của quần chúng không ngừng được nâng cao. Càng ngày họ càng nhận thức được rằng đấu tranh giành độc lập dân tộc phải gắn liền với công cuộc xây dựng xã hội mới không có người bóc lột người, và từ đây họ mới thực sự là người chủ đất nước.

Ngoài những vấn đề trên, Mặt trận còn đặc biệt chú trọng đến công tác đối ngoại. Đường lối ngoại giao của FRELIMO là bằng mọi cách đẩy mạnh việc tuyên truyền ra bên ngoài làm cho thế giới hiểu rõ tính chất chính nghĩa và tất thắng của phong trào giải phóng dân tộc ở Mô-dăm-bích, từ đó tranh thủ sự giúp đỡ đến mức tối đa về mọi mặt của tất cả các lực lượng yêu chuộng hòa bình và tiến bộ trên thế giới. Nghị quyết của Đại hội FRELIMO lần thứ 2 về vấn đề đối ngoại đã nêu rõ sự cần thiết phải thành lập và củng cố mối quan hệ với tất cả các dân tộc, các tổ chức quốc tế hoặc khu vực đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc và dân chủ (22). FRELIMO cũng thiết lập và củng cố quan hệ tốt đẹp với các tổ chức giải phóng ở các thuộc địa Bồ Đào Nha: Ăng-gô-la, Ghi-nê Bít-xô ... Sau khi thành lập, FRELIMO đã tham gia Hội nghị các tổ chức dân tộc của các thuộc địa Bồ Đào Nha (ra đời năm 1961). Từ đó cho đến nay FRELIMO càng gắn bó chặt chẽ, kề vai sát cánh với các tổ chức giải phóng dân tộc ở các nước nói trên.

Đánh giá đúng đắn vai trò của Tổ chức thống nhất châu Phi trong phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở lục địa này, FRELIMO đã sớm trở thành thành viên của Tổ chức ấy và đã tranh thủ được sự ủng hộ to lớn của các nước trong Tổ chức. Ngoài ra, FRELIMO đã thiết lập và củng cố mối quan hệ tốt đẹp với các nước xã hội chủ nghĩa, các nước trong khối không liên kết, đặc biệt là với Cu-ba, Việt Nam (23).

Chính nhờ có chính nghĩa, có đường lối ngoại giao đúng đắn cho nên vị trí của FRELIMO trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao, phong trào cách mạng Mô-dăm-bích càng ngày càng nhận được sự ủng hộ to lớn và quý báu từ bên ngoài. Đặc biệt là các nước

(18) (20) Ju. Gorjatr ev. Sdd, tr. 97, 98

(19) (21) Báo Nhân dân, ngày 24-9-1971.

(22) (23) E. Mondlane - Sdd, tr 197 - 199, 215.

xã hội chủ nghĩa đã giúp đỡ nhân dân Mô-dăm-bích cả về chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa. Các nước thuộc thế giới thứ ba, các lực lượng yêu chuộng hòa bình, dân chủ, tiến bộ cũng tận tình giúp đỡ nhân dân Mô-dăm-bích trong cuộc đấu tranh chính nghĩa của mình. Sự ủng hộ to lớn đó đã góp phần cổ vũ, động viên nhân dân Mô-dăm-bích quyết tâm đưa sự nghiệp giải phóng dân tộc của

nước này đi đến thắng lợi vẻ vang. Như vậy sự kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranh quân sự với các công tác chính trị, ngoại giao và việc xây dựng một xã hội mới là một trong những chủ trương sáng suốt của FRELIMO; và đó cũng là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn tới thắng lợi cuối cùng trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Mô-dăm-bích.

CUỘC đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Mô-dăm-bích chống bọn thực dân xâm lược Bồ Đào Nha trải qua biết bao hy sinh và gian khổ, nhưng cuối cùng đã thắng lợi hoàn toàn. Theo Hiệp định Lu-xa-ca ký kết giữa Bồ Đào Nha và FRELIMO ngày 20-9-1974, Chính phủ lâm thời ở Mô-dăm-bích do đại diện của Mặt trận đứng đầu đã được thành lập. Hiệp định còn ấn định đến ngày 25-5-1975 là ngày chấm dứt vĩnh viễn chế độ thực dân Bồ Đào Nha ở Mô-dăm-bích và Mô-dăm-bích được hoàn toàn độc lập. Mọi công việc trong thời gian quá độ này do FRELIMO và Bồ Đào Nha cùng bàn bạc giải quyết. Rõ ràng thắng lợi đó là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất của nhân dân Mô-dăm-bích dưới sự lãnh đạo đúng đắn của FRELIMO. Đó cũng là kết quả của sức mạnh đoàn kết của hàng nghìn triệu người yêu chuộng hòa bình, công lý trên thế giới, tạo nên ba giòng thác cách mạng tấn công vào thành trì của chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc. Sức mạnh đoàn kết đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho các dân tộc nhỏ yếu trong đó có nhân dân Mô-dăm-bích vùng lên giành lại độc lập dân tộc và tiến lên chủ nghĩa xã hội. Thắng lợi của cuộc

đấu tranh giải phóng dân tộc ở Mô-dăm-bích theo xu thế chung của thời đại, không chỉ dừng lại ở chỗ đánh đuổi bọn thực dân xâm lược, giành lại độc lập dân tộc mà còn tiến lên nữa. FRELIMO đã nhận thức được rằng chỉ có đi theo con đường của chủ nghĩa xã hội thì mới có độc lập dân tộc thực sự. Cùng với cách mạng ở các nước Ăng-gô-la, Ê-ti-ô-pi-a, v.v., cách mạng Mô-dăm-bích đang góp phần chứng minh chân lý của thời đại ngày nay là: độc lập dân tộc phải gắn liền với chủ nghĩa xã hội ở ngay trên lục địa da đen nóng bỏng này. Nhân dân Việt Nam đánh giá rất cao thắng lợi của cách mạng Mô-dăm-bích. Trong bức điện gửi Tổng thống S. Masen nhân ngày Mô-dăm-bích giành được độc lập, Chủ tịch Tôn Đức Thắng đã viết: « Sự ra đời của nước Mô-dăm-bích độc lập đánh dấu sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân Bồ Đào Nha ở Mô-dăm-bích nói riêng và ở châu Phi nói chung, mở ra một thời kỳ mới rất vẻ vang trong lịch sử của nhân dân Mô-dăm-bích, thời kỳ đấu tranh xây dựng đất nước phồn vinh trong độc lập và tự do » (24).

(24) Báo Nhân dân ngày 26-6-1975.

Tìm hiểu « đội quân chính trị »...

(Tiếp theo trang 80)

nước thân yêu của chúng ta.

Đánh giá cao « đội quân chính trị » này và coi đó là những nét sáng tạo, độc đáo trong hình thái chiến tranh nhân dân ở miền Nam, đồng chí Lê Duẩn đã viết: « Cuộc chiến đấu ngoan cường và mưu lược của « đội quân tóc dài » trên ba mặt trận chính trị, quân sự, binh vận đã nêu bật sức thần kỳ và tinh thần dẻo dai của cuộc chiến tranh yêu nước ở miền Nam » (5). Nhà báo Pháp Ma-dơ-len Ríp-phô cũng nhận xét: « Quả là ở miền Nam Việt Nam đang tồn tại một đội quân kỳ lạ không súng ống, có mặt

ở khắp nơi, ở thành thị cũng như ở thôn quê, một đội quân mà tin tức của các hãng thông tấn hầu như không bao giờ nói đến, song lại có một vai trò lớn lao trong cuộc chiến đấu của nhân dân miền Nam Việt Nam chống lại kẻ xâm lược, ngay cả trước khi những người du kích đầu tiên cầm lấy vũ khí. Đó chính là « đội quân tóc dài » tập hợp hàng triệu nữ chiến sĩ » (6).

Tháng 4 năm 1980

(5) Lê Duẩn - Cách mạng xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Tập II, Hà Nội, 1976, tr. 578-579.

(6) Ma-dơ-len Ríp-phô - Hai tháng với các chiến sĩ miền Nam Việt Nam, HN, 1965, tr. 62-63.

«Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX» của Vũ Huy Phúc

TRƯƠNG HỮU QUỲNH

TRONG một nước nông nghiệp, khi mà vấn đề dân tộc thực chất là vấn đề nông dân thì việc tìm hiểu chế độ ruộng đất lại là cái chìa khóa để hiểu toàn bộ lịch sử.

Nhưng, nghiên cứu vấn đề ruộng đất trong lịch sử dân tộc ta quả là một vấn đề phức tạp và khó khăn, không chỉ vì sự thiếu thốn về mặt sử liệu mà cả về tình trạng chưa ổn định về mặt lý luận dẫn đường. Đó cũng là một trong những lý do khiến cho những tri thức về chế độ ruộng đất ở nước ta trong các thế kỷ trước cũng như trong nửa đầu thế kỷ XIX, cho đến nay, chủ yếu dừng lại ở mức khái quát trong các quyền thông sử, giáo trình đại học. Vì vậy, trước hết, chúng tôi thấy cần phải hoan nghênh sự ra đời của tác phẩm *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX* (Nhà xuất bản Khoa học xã hội – Hà Nội, 1979) của đồng chí Vũ Huy Phúc.

Tác phẩm dày trên 400 trang, khổ 13 × 19, gồm 5 chương. Mở đầu với chương I, dưới dấu đề «Vấn đề ruộng đất và khung cảnh lịch sử Việt Nam thời cổ trung đại», tác giả tóm tắt những hiểu biết của mình về lịch sử chế độ ruộng đất ở những thế kỷ trước và nêu một vài nét sơ lược về chế độ thống trị của nhà Nguyễn Gia Long. Chương II «Chế độ ruộng đất nhà nước», tác giả đi vào bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước, đặc biệt dừng lại ở chế độ đồn điền, chính sách khai hoang. Chương III «Chế độ ruộng đất công làng xã», tác giả dành cho việc trình bày các chính sách của nhà nước đối với bộ phận ruộng đất công làng xã. Chương IV là chương nói về chính sách của nhà nước đối với ruộng đất tư, đặc biệt lưu ý người đọc đến chế độ thuế ruộng tư mà tác giả mệnh danh là chế độ thuế – tô để phân biệt với chế độ tô – thuế dành cho ruộng công. Cuối cùng, với chương V, tác giả trình bày một số ý kiến

khái quát về thái độ của nhà Nguyễn đối với vấn đề ruộng đất và nông dân thay cho kết luận của công trình.

Thông qua tác phẩm *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX* với nội dung nói trên, bạn đọc sẽ hiểu rõ hơn thái độ của nhà Nguyễn đối với vấn đề ruộng đất, một vấn đề đã trở thành cấp thiết, nổi bật ở nửa đầu thế kỷ XIX, chứa đựng nhiều mâu thuẫn sâu sắc cần phải giải quyết. Bằng những sử liệu rút ra chủ yếu từ *Dại Nam thực lục* và *Dại Nam hội điển* – hai nguồn sử liệu đồ sộ về chế độ thống trị của nhà Nguyễn – tác giả đã cố gắng hệ thống hóa, dựng biểu đồ, vẽ đồ thị và lập các bản thống kê giúp cho người đọc hiểu khá đầy đủ các chính sách lớn của nhà Nguyễn về đồn điền, khai hoang, tô thuế, quân điền v.v... Về chính sách khai hoang chẳng hạn, tác giả đã hệ thống cho chúng ta rõ 6 hình thức vận động khai hoang của nhà nước, gọi cho chúng ta một suy nghĩ về ý đồ chủ quan của nhà Nguyễn và công sức mà nhân dân bỏ ra để mở rộng diện tích trồng trọt. Đồn điền là một vấn đề được tác giả đặc biệt chú ý. Với 31 trang sách, tác giả lần lượt đi qua việc thực hiện chính sách đồn điền từ thế kỷ XVIII cho đến đời vua Tự Đức, qua đó nhấn mạnh ý nghĩa quan trọng của nó.

Một phần quan trọng của tác phẩm được tác giả dành cho việc trình bày chế độ tô thuế của nhà Nguyễn (ở 3 chương: từ trang 116–126 của chương II, từ trang 155–188 của chương III, từ trang 267–311 của chương IV và nhiều đoạn khác). Có lẽ đây là cố gắng lớn nhất của tác giả và cũng là phần mà tác giả gia công nhiều nhất. Về phần này, tác giả đã lập 21 biểu thống kê (trong tổng số 27 biểu), 3 bản đồ thị (trong tổng số 3). Ngoài ra ở phần «phụ lục», tác giả còn lập thêm 6 biểu thống kê về thuế thân (trong tổng số 9 bản)

Hãy gạt ra ngoài những trang lý luận, bạn đọc có thể tìm thấy ở phần này những điểm cơ bản của chính sách tô thuế và ruộng đất mà nhà Nguyễn đã thực hiện trong nửa đầu thế kỷ XIX. Sự gia công của tác giả ở đây không phải không có tác dụng tốt. Nó giúp cho bạn đọc phân biệt rõ chính sách tô thuế của nhà Nguyễn đối với các khu vực khác nhau trong nước, đối với các loại ruộng đất khác nhau v.v..., qua đó có thể tự tìm thấy thái độ phân biệt đối xử của nhà Nguyễn đối với những khu vực này. Chẳng hạn như về tô thuế ruộng công:

Theo biểu 1 (tr.165), trong lúc tô thuế của khu vực I (từ Quảng Bình đến Diên Khánh) đối với một mẫu ruộng hạng nhất là 40 thăng, hạng nhì là 30 thăng, hạng ba là 20 thăng thì ở khu vực II (từ Nghệ An trở ra 4 trấn quanh Thăng Long cũ), 1 mẫu ruộng hạng nhất phải nộp 120 thăng, hạng nhì: 84 thăng và hạng ba là 50 thăng. Đây là ở thời Gia Long. Sang thời Minh Mạng, theo biểu 4 (tr.172-173), tô thuế ở khu vực I (từ Quảng Trị vào đến Khánh Hòa) là 40 thăng mẫu, 30 thăng mẫu và 20 thăng mẫu; trong lúc đó, ở khu vực II (từ Nghệ An ra đến Bắc Ninh) con số tương ứng là 80,56 và 33. Ở thời Tự Đức, tình trạng phân biệt đối xử này vẫn giữ nguyên (theo biểu 6, tr. 178). Rõ ràng là chưa cần nói đến các chính sách và biện pháp cụ thể khác, chính sách tô thuế ruộng đất công của nhà Nguyễn đã thể hiện quan điểm chia rẽ dân tộc, thù địch nhân dân các tỉnh ở phía bắc là nơi mà họ cho là đất cũ của nhà Lê.

Hơn nữa, tác giả cũng tỏ ra có lý, có nhận xét sâu sắc về sự thay đổi của chế độ thuế đối với ruộng tư (mà tác giả đặt cho nó cái tên là thuế-tô để phân biệt với tô thuế) dưới thời Nguyễn so với các triều đại trước đây, qua đó gợi cho người đọc một sự suy nghĩ về bước chuyển biến mới trong chế độ sở hữu ruộng đất.

Nhưng, như trên đã trình bày, tầm quan trọng của vấn đề ruộng đất, đặc biệt là chế độ ruộng đất, trong lịch sử nước ta - một nước châu Á, không chỉ thu hút bạn đọc trong nước mà có lẽ còn thu hút cả sự quan tâm đặc biệt của giới sử học nước ngoài. Do đó, chúng tôi thấy cần phải nêu thêm ở đây một số nhận xét về các *thiếu sót* đã làm giảm hào hứng của những người đang mong mỏi tìm hiểu nó.

1. Về mặt phương pháp luận

Tác giả đã to ra chịu ảnh hưởng sâu sắc của một khuynh hướng thiên lý luận, mà lý luận đặc biệt có sức hấp dẫn là những suy đoán có tính chất khẳng định sự tồn tại của

một phương thức sản xuất Á châu ở tất cả các nước châu Á, kể cả Việt Nam. Điều đó được thể hiện rõ nhất trong chương I (từ tr. 13-61). Có thể biết rằng đây là phần mà tác giả không nghiên cứu, cũng chưa hiểu biết mấy so với tình hình ruộng đất ở nửa đầu thế kỷ XIX. Thế nhưng, đây cũng là chương mà tác giả lý luận dài dòng nhất, đưa ra nhiều luận điểm nhất. Để phù hợp với nhiệm vụ của chương chuẩn bị này, đáng lẽ tác giả chỉ trình bày một cách thận trọng, ngắn gọn, nghiêm túc khoa học một số tình hình của chế độ ruộng đất trước thế kỷ XIX, đặc biệt là tình hình của thế kỷ XVIII, thì tác giả lại dành nó cho việc trình bày sự hiểu biết riêng của mình về các thiết chế của « phương thức sản xuất Á châu » và áp đặt chúng, không cần chứng minh, vào lịch sử chế độ ruộng đất ở nước ta suốt từ thời đại Hùng Vương cho đến thế kỷ XVIII. Chúng tôi không có ý định phê phán tác giả tại sao lại quan niệm phương thức sản xuất ở Việt Nam trước đây là phương thức sản xuất Á châu (mặc dầu tác giả không khẳng định rõ như vậy do hạn chế của đề tài) mà chỉ muốn nói về phương pháp luận của tác giả. Tác giả đã tự tạo ra một mô hình lý thuyết tư biện về chế độ ruộng đất rồi áp đặt nó vào Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu theo định kiến có trước như vậy được quán triệt cả ở các chương sau, tuy ở mức độ nhẹ hơn, rõ ràng đã làm mất tính lịch sử và tính khách quan khoa học của tác phẩm, ảnh hưởng quan trọng đến phương pháp phân tích và tổng hợp các vấn đề đặt ra. Chúng ta đều biết rằng, sau hơn 40 năm thảo luận sôi nổi về cái gọi là « phương thức sản xuất Á châu », giới sử học đã bị chìm ngập trong đủ loại lý luận và giải thích về các luận điểm của Mác - Enghen. Giờ đây, khi tìm đọc một tác phẩm như « *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX* », người đọc mong thu nhận được những tư liệu thực tế cụ thể và sinh động của một nước ở châu Á để từ đó hiểu thêm về các đặc điểm của lịch sử châu Á trước chủ nghĩa tư bản. Tác phẩm đã làm người đọc vỡ mộng.

Điểm thứ hai là: trong khi đưa ra hàng loạt luận điểm độc đáo, hấp dẫn như « chế độ sở hữu làng xã », « chế độ sở hữu kép công xã - nhà nước », « sở hữu làng xã phong kiến », « sở hữu làng xã phong kiến chuyên chế » v.v... tác giả không tự xác định cho mình một định nghĩa về « chế độ sở hữu » và đặc biệt là không chú ý đầy đủ đến những đặc điểm của xã hội Việt Nam. Trong các thứ « sở hữu » mà tác giả đặt ra ở trên, cái định kiến cơ bản

mà tác giả tự mình không dứt ra được là «chế độ sở hữu công xã», một khái niệm được Mác dùng khi nói đến hình thức Á châu trong bản thảo «*Các hình thức có trước sản xuất tư bản chủ nghĩa*». Khi say sưa với một luận điểm chung có sẵn đó, tác giả quên rằng, trong lúc Mác khẳng định trong một bức thư gửi Englen: «Không có chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất là cơ sở của mọi hiện tượng ở phương Đông (tức là các nước Thổ, Ba Tư, Induxtan). Đó là chìa khóa thực sự, thậm chí cho cả cái thiên đường phương Đông» (1) thì, như mọi người đều biết, ở nước ta từ rất sớm, đã tồn tại chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất. Chế độ sở hữu đó ngày càng phát triển và đến thế kỷ XVII—XVIII đã chiếm ưu thế trong toàn bộ chế độ ruộng đất. Đặc điểm này của Việt Nam đã tác động sâu sắc đến toàn bộ mặt xã hội. Chẳng lẽ các luận điểm có sẵn nói trên vẫn hoàn toàn đúng trong trường hợp Việt Nam hay sao? Hoặc như mọi người đều biết, các công xã phương Đông mà Mác quan tâm chính là cái công xã đóng kín, tự túc tự cấp, cô lập với thế giới bên ngoài của Ấn Độ thế kỷ XVIII. Nếu đem cái công xã này so sánh với làng xã Việt Nam cổ truyền, chúng ta thấy có một sự khác biệt khá xa. Ngay từ rất sớm, làng xã Việt Nam đã không còn là những khu vực đóng kín, tự túc tự cấp, đã vượt ra khỏi tình trạng cô lập, đã đoàn kết chặt chẽ với nhau trong kháng chiến chống ngoại xâm. Sự phân hóa về kinh tế, xã hội trong nội bộ làng xã diễn ra ngày càng sâu sắc, đặc biệt là ở các thế kỷ XIV—XVIII, sau các biến động xã hội lớn. Hơn nữa, ngay từ buổi đầu thời đại tự chủ, các làng xã Việt Nam đã có một mối quan hệ chặt chẽ, ngày càng gắn bó với nhà nước trung ương. Chẳng lẽ chúng ta lại có thể đồng nhất các thiết chế kinh tế, xã hội trong hai loại cộng đồng khác biệt nhau đó hay sao?

Những luận điểm của Mác, Englen về sử học không phải là những công thức lý tưởng, «nhất thành bất biến» và đúng trong mọi trường hợp, mọi xã hội. Lịch sử loài người hết sức đa dạng, phong phú, buộc chúng ta phải hết sức thận trọng, thực sự cầu thị trong việc ứng dụng các luận điểm đó vào công tác nghiên cứu khoa học của mình. Phải xuất phát từ hoàn cảnh cụ thể với tất cả những đặc điểm cụ thể của xã hội Việt Nam để rút ra những nhận định, những luận điểm cần thiết.

Hơn nữa, trong khi dựa chủ yếu vào tác phẩm của Mác «*Những hình thức có trước sản xuất tư bản chủ nghĩa*» để lý luận, tác giả

«*Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*» cũng như những người cùng xu hướng thường quên rằng đây là một bản thảo. Chúng tôi không có ý hoài nghi về giá trị của bản thảo này, nhưng dù thế nào thì vì tính chất bản thảo của nó mà Mác không chịu trách nhiệm về giá trị khoa học và giá trị lôgic của nó. Điều này có nghĩa là, nếu như với cùng một nội dung, thì luận điểm mà Mác nêu trong một tác phẩm được công bố bao giờ cũng là luận điểm chính thức của Mác và Mác hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính khoa học chính xác của nó. Khi say sưa với lý thuyết về «chế độ sở hữu công xã», «chế độ sở hữu kép công xã—nhà nước» v.v., tác giả đã cố tránh luận điểm chính thức nổi tiếng của Mác về vấn đề này, được công bố trong *Tư bản*: «Nếu như không phải những người chủ ruộng tư nhân mà là nhà nước trực tiếp đối lập với những người sản xuất trực tiếp, như đã xảy ra ở châu Á—người sở hữu ruộng đất đồng thời là quốc vương... Nhà nước ở đây là người sở hữu tối cao về ruộng đất: chủ quyền ở đây là chế độ sở hữu ruộng đất tập trung ở qui mô cả nước. Và trái lại, trong trường hợp đó không tồn tại một hình thức sở hữu tư nhân nào về ruộng đất mặc dầu vẫn tồn tại chế độ chiếm hữu và sử dụng ruộng đất của tư nhân và công xã» (2) (chúng tôi nhấn mạnh — THQ).

Thậm chí cả khi sử dụng bản thảo «*Những hình thức có trước sản xuất tư bản chủ nghĩa*», người ta cũng cố tình lảng tránh đoạn sau đây: «trong đại đa số những hình thái cơ bản của châu Á, cái thể thống nhất có tính chất kết hợp đứng trên tất cả những tập đoàn nhỏ đó xuất hiện ra là người sở hữu tối cao hay người sở hữu duy nhất, vì thế những công xã thực tế lại chỉ xuất hiện ra là những kẻ chiếm hữu cha truyền con nối mà thôi» (3).

«*Những hình thức có trước sản xuất tư bản chủ nghĩa*» hoàn toàn được Mác thảo ra dưới hình thức phác họa một vài nét về các hình thức sở hữu đã tồn tại trong lịch sử loài người trước hình thức sở hữu tư bản chủ nghĩa. Vì là bản thảo cho nên Mác không đặt cho mình yêu cầu phải viết một cách đầy đủ, mạch lạc và khẳng định. Học tập và ứng dụng

(1) Mác — Englen, *Toàn tập*, T. 28 (Nga văn), tr. 215.

(2) Mác — Englen — *Toàn tập*, t. 25, P.2 (Tiếng nga), Mátxcova 1962, tr. 351.

(3) Sách đã dẫn, nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1976, tr. 11.

các luận điểm được nêu trong bản thảo đó đòi hỏi một sự lao động nghiêm túc, công phu và thận trọng.

2 - Về nội dung chính của tác phẩm.

Theo cách hiểu thông thường, khi đọc các chương viết về chế độ ruộng đất ở nước ta nửa đầu thế kỷ XIX, điều chủ yếu mà người đọc mong muốn hiểu biết là thực trạng sở hữu và chiếm hữu ruộng đất trong xã hội đương thời, sự biến chuyển của nó qua các chục năm khác nhau; những mâu thuẫn tiềm tàng, nổi bật trong thực trạng ruộng đất đó v.v... Hơn nữa, khi đọc một tác phẩm nghiên cứu về «chế độ ruộng đất», điều kỳ vọng chủ yếu của người đọc là tìm ở đây cái thực trạng xã hội đã gây nên những cuộc đấu tranh giai cấp gay go, ác liệt và dai dẳng diễn ra suốt trong nửa đầu thế kỷ XIX này cũng như tìm ở đây những nhân tố chủ yếu gây nên tình trạng bế tắc và lạc hậu về kinh tế của nước ta đương thời. Tác phẩm *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX* rõ ràng đã không đáp ứng được những mong muốn đó. Dĩ nhiên việc nghiên cứu một đề tài về trạng thái kinh tế trong thực tiễn lịch sử mà chỉ dựa vào 3 nguồn sử liệu *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam hội điển* và *Thối thực kỷ văn* thì thực là quá hạn chế (mặc dầu tác giả không ghi lại «danh mục tài liệu tham khảo»), song, vấn đề ở đây là quan niệm của tác giả. Nếu tác giả thực sự muốn tìm hiểu «chế độ ruộng đất», chắc hẳn nguồn sử liệu «*Đại Nam thực lục*» cũng giúp được ít nhiều. Ngoài ra, các tập «*diễn bạ*» thời Gia Long, Minh Mạng, Tự Đức và các quyền địa chỉ các tỉnh, trấn, các bản rập bia, các gia phả v.v... chônchất ở Viện Thông tin khoa học xã hội sẽ giúp tác giả tìm thấy biết bao nhiêu số liệu, sự kiện phục vụ đề tài của mình. Nhưng tác giả đã không nghĩ như vậy. Thiếu sót này không chỉ làm cho tác phẩm thu hẹp thành một công trình nghiên cứu về các *chính sách ruộng đất và tổ chức của nhà nước Nguyễn* mà còn làm cho tác giả thậm chí thiếu cơ sở thực tế để giải thích và đánh giá đúng đắn các chính sách đó.

Xin nêu một vài thí dụ. Ở phần nói về chính sách khai hoang của nhà nước, (tr. 127 - 143) nếu như tác giả có một ít số liệu về tình trạng ruộng đất bỏ hoang (ngoài số liệu ít ỏi của *Đại Nam thực lục*) ở các trấn, tỉnh đương thời, chắc hẳn tác giả sẽ đánh giá đúng đắn thái độ của nhà Nguyễn. Về công cuộc khẩn hoang hai huyện Kim Sơn và Tiền Hải cũng vậy, nếu tác giả chịu giá công

(theo các nguồn sử liệu đã được dịch hay đi thực tế địa phương) có lẽ tác giả còn cho chúng ta hiểu được nhiều điều hơn, có thực tế minh họa.

Phần nói về ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân cũng không vượt ra khỏi phạm vi chính sách. Ở đây tác giả không nêu được một số liệu chính thức nào về tỷ lệ diện tích ruộng đất công tư nào. Điều này đã khiến tác giả «ước đoán» một cách chủ quan rằng: «có thể khẳng định rằng cho đến những năm 50 của thế kỷ XIX, ruộng đất tư hữu đã chiếm trên 50% diện tích ruộng đất trong cả nước» (tr. 333). Sự thực thì không phải không có những sử liệu cần thiết về điều này. Theo chúng tôi biết, hiện nay ít nhất có 3 nguồn sử liệu ghi rõ tỷ lệ diện tích ruộng đất công tư trong cả nước ở nửa đầu thế kỷ XIX. Một số liệu trong các nguồn đó, tác giả có thể tìm thấy được khi viết công trình của mình, đã được Lê Kim Ngân nêu trong bài viết của mình ở *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử - Tập I* (Nhà XB. Khoa học xã hội - Hà Nội, 1977). Đây là một tài liệu tác giả đã tham khảo. Trong bài này tác giả Lê Kim Ngân ghi rõ: vào đầu thế kỷ XIX, trong tổng diện tích ruộng đất của cả nước là 3.396.584 mẫu có 580.363 mẫu ruộng công, ruộng quan, ruộng muối, chiếm tỷ lệ 17,08% và 2.816.221 mẫu ruộng tư chiếm tỷ lệ 82,91% (4). Tỷ lệ về diện tích ruộng đất này chứng tỏ rằng, *đã từ những thế kỷ trước, tổng diện tích ruộng công đã vượt quá tổng diện tích ruộng công các loại*. Hiểu như vậy, chắc tác giả sẽ có nhận định phù hợp hơn với thực tế trong nghiên cứu của mình. Nhưng, ngoài đó ra, tác giả còn có thể tìm thấy một ít số liệu cụ thể, có tính chất địa phương mà Nguyễn Đức Nghinh đã dẫn trong các bài tạp chí (xem *Nghiên cứu lịch sử* các số 157, 161, 165) và bài «Về tình hình ruộng đất huyện Từ Liêm...» (5) v.v... mà tác giả có trong tay. Một điều cần lưu ý trong chương này là, tác giả dùng cả sự «ước đoán» chủ quan của mình trong phần nói về địa tô. Tác giả khẳng định ở trang trước: địa tô của địa chủ «thường là nửa thu hoạch», chia làm hai hình thức chính: lấy rẽ và định lượng; địa chủ thường cho «cày mướn», «cho thuê», có thể giao cả ruộng đất trong một thời hạn, bao gồm cả việc «giao cả đồ

(4) Lê Kim Ngân, sách đã dẫn, tr. 80.

(5) Nguyễn Đức Nghinh - *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, T.I, xuất bản Khoa học xã hội 1977, tr. 97 - 126.

làm ruộng và trâu cày» (tr. 321). Đến các trang sau, tác giả thủ thực: « Nhận xét trên đây về sự tồn tại của hai chế độ bóc lột của địa chủ dù sao cũng chỉ là ước đoán trên một vài căn cứ chưa đầy đủ » (tr. 327) và những căn cứ đó là: « Thực đáng tiếc là tài liệu về địa tô của địa chủ hầu như không được ghi lại rõ rệt... Vì vậy chỉ có thể xét tới địa tô phát canh của nhà nước (ý nói chế độ tô — thuế đối với quan điền, quan trại — T.H.Q) để từ đó suy luận và liên hệ với địa tô của địa chủ » (tr. 328). Như mọi người đều biết, kể từ năm 1723, nhà nước Lê-Trịnh bắt đầu đánh thuế ruộng tư với một mức khá nặng so với ruộng công. Chính sách này được nhà Nguyễn tiếp tục, như các biểu thuế mà tác giả đã ghi lại trong sách. Sự thực này rõ ràng xuất phát từ sự phát triển mạnh mẽ của ruộng đất tư hữu — như tỷ lệ tổng diện tích ghi ở trên đã thể hiện — và tất nhiên sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến chế độ bóc lột địa tô của giai cấp địa chủ. Nếu tác giả hiểu như vậy và có tinh thần thực sự cầu thị trong nghiên cứu, chắc chắn tác giả sẽ giúp cho người đọc hiểu đúng những mâu thuẫn xã hội và vấn đề ruộng đất đương thời, nguyên nhân chủ yếu của phong trào nông dân rầm rộ và liên tục.

Cũng như trên, nếu tác giả thực sự quan tâm đến thực trạng của chế độ ruộng đất mà người đi trước đã nghiên cứu, có lẽ tác giả còn đặt ra được nhiều vấn đề lý thú khi so sánh với tình hình ở thế kỷ XIX và đặc biệt là không đi đến những nhận xét đáng ngạc nhiên như: « cho đến thế kỷ XIX, sở hữu tư nhân không thể được xem xét như một nhân tố thuần nhất nữa. Nó đã phân làm hai bộ phận... Đó là sở hữu địa chủ... (và) sở hữu nhỏ tư canh của người dân lao động tiểu tư hữu » (tr. 344 xem thêm tr.337). Cũng bằng một sự suy luận thuần túy, tư biện, tác giả khẳng định: « Mặc dù sở hữu nhỏ [tư canh của người nông dân lao động] không thể mất đi hẳn... nhưng bộ phận những người nông dân mất đất trở thành tay trắng cứ đông đảo mãi lên » (tr. 344), hay bộ phận ruộng đất của nông dân tiểu tư hữu tư canh ngày một thu hẹp tuy không thể mất hẳn » (tr. 346). Những suy luận chủ quan thuần túy đó dĩ nhiên chỉ dẫn đến những suy luận chủ quan thuần túy khác về mặt hậu quả.

3 — Về một số điểm cụ thể: Trong khi trình bày các chính sách ruộng đất của nhà Nguyễn, phân loại các loại ruộng đất... tác giả đã vi phạm một số sai sót đáng tiếc. Chẳng hạn như « tự điền », một loại ruộng do nhà nước

phong cấp cho các gia đình vương hầu, công thân để lấy tiền thóc thờ phụng người đã chết, được tác giả đặt thành một hình thức thuộc sở hữu nhà nước (tr.76) về nguồn gốc « có thể nhận xét rằng đại bộ phận tự điền đều được bót từ ruộng công ra » (tr.80), hoặc « trường hợp mua ruộng tư làm ruộng nhà nước để ban tự điền càng chứng tỏ nguồn gốc sở hữu nhà nước của tự điền » (tr.80), « nó là sự bảo lưu quyền sở hữu nhà nước về ruộng đất » (tr.81).

Sự thực không phải như vậy. Trước hết, « tự điền » không phải là một hình thức gì đặc biệt trong bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước. Hơn nữa, theo các sử liệu còn ghi lại, không phải cứ ruộng phong cấp thì đều « chắc chắn có thể xếp vào loại sở hữu nhà nước... phong kiến Việt Nam » (tr.74—75), nhất là ở nửa đầu thế kỷ XIX. Sau đây là một vài sử liệu khá điển hình: Theo *Đại Nam thực lục* (T.III, tr.75) — được tác giả ghi lại, năm 1802, Gia Long cấp cho con cháu nhà Lê 1 vạn mẫu tự điền. Số ruộng này lấy ở đâu? Nguyễn Đức Nghinh cho chúng ta biết một ít qua địa bạ Gia Long: « Một số điền bạ của các xã Bá Dương, La Phù, Miêu Nha, Hạ Mỗ thuộc huyện Từ Liêm đã cho chúng ta thấy:...

Ở Miêu Nha: 58 mẫu 2L4th 2l loại nhất đẳng điền trong tổng số 582 mẫu 4s 2th 2l *tư điền* của xã.

Ở Hạ Mỗ: 789 mẫu 3s 2th 4t (trong tổng số 801 mẫu 3s 12th 9t *tư điền* của xã).

Ở Bá Dương: 31 mẫu 7s, 0th, 4t (trong tổng số 158 mẫu 5s 2th *tư điền* của xã)

Ở La Phù: 49 mẫu 5s 11th (trong tổng số 495 mẫu 9s 1th *tư điền* của xã).

đều có ghi chú là « Ruộng ban cấp làm tự điền cho nhà Lê »...

Điều có thể tin chắc là những chủ ruộng đó không mất quyền sở hữu và con cháu nhà Lê cũng không ai trực tiếp cấy cày số ruộng đất đó... » (6) (chúng tôi gạch dưới chữ « tự điền » THQ). *Đại Nam thực lục* cũng cho biết: năm 1824 Minh Mạng « cho Phúc Long công Tôn thất Thăng hơn 40 mẫu tự điền (nguyên là ruộng đất tư ở hai làng Công Lương và Triều Thủy) tha thuế cho mãi mãi » (7) (chúng tôi nhấn mạnh THQ).

(6) Nguyễn Đức Nghinh—*Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, T.I, Hà Nội 1977, tr.123.

(7) Sách đã dẫn, T.VII, Hà Nội 1964, tr.31. Hơn nữa, *Đại Nam thực lục* không hề ghi hiện tượng mua ruộng tư làm ruộng nhà nước để cấp tự điền cho nhà thờ an quán (sách đã dẫn, T.IV, tr.261).

Như vậy, nếu tác giả tham khảo kỹ hơn một tí các sách nói trên, chắc hẳn tác giả sẽ không nhận định và phân loại một cách vội vàng như trên. Sự thực thì "tự điền" được lấy vào các loại ruộng đất khác nhau, từ ruộng công, đồn điền cho đến ruộng tư, cho gia đình người được cấp, thu lấy tô thuế (theo lệ thuế của nhà nước đã quy định) mà chỉ vào việc thờ phụng. Điều này không có gì khó hiểu. Chính sách đánh thuế cả ruộng công và ruộng tư nói trên đã cho phép nhà nước làm như vậy.

Cũng cần nói thêm một nhận xét không chính xác khác của tác giả về tự điền. Tác giả viết: "Tự điền về nguyên tắc là có thời hạn. Thời hạn này hẳn được giới hạn trong một đời viên công thần" (tr.75). Như vậy, theo tác giả, tự điền được ban cấp cho viên công thần lúc y còn sống và thời hạn được hưởng thường là một đời (trừ trường hợp được "gia ân"). Sự thực thì "tự điền" không phải là một loại ruộng lộc, ruộng ân tứ ban cấp cho viên quan lúc còn sống, mà là một loại ruộng ban cấp cho gia đình hay dòng họ thu tô thuế để thờ phụng viên công thần đã chết (gọi là « để tỏ lòng biết ơn »). Những trường hợp của Nhà Lê, họ Trịnh, Võ Tánh, Ngô Tông Chu, Nguyễn Thị Kim, Nguyễn Kim Phàm, Đinh Đạt Biều, Vũ Nguyên Lượng, Tuyên Vương, Mục Vương, Miên Quốc công, Tôn Thất Thăng.v.v... đều là như vậy. Hơn nữa, tuy nhà nước giữ quyền rút bớt số lượng tự điền, thay nó bằng tiền hay đổi hình thức sở hữu của nó, thời gian được hưởng là « mãi mãi », « đời đời ». Các trường hợp mà *Đại Nam thực lục* ghi rõ (như Võ Tánh, Ngô Tông Chu, Tôn Thất Thăng, Tống Phước Khuông...) đều khẳng định như vậy (8).

Vấn đề ruộng thế nghiệp cũng là một nội dung cần nói đến. Khi đề cập đến loại ruộng này ở đoạn này hay trạng nọ, tác giả đã dựa vào câu: khi khai hoang thành ruộng rồi thì cấp cho họ (người khai) « làm ruộng thế nghiệp, theo lệ ruộng tư trưng thuế » của một nhà nghiên cứu khác (Lê Thuộc, « Nguyễn Công Trứ », Hà Nội-1928) mà khẳng định một cách vội vàng rằng: « Vậy ruộng thế nghiệp tức là ruộng tư. Ở những thế kỷ trước, ruộng đất thế nghiệp có thể không phải là ruộng tư mà chỉ là thứ ruộng chiếm hữu tư nhân... (nhưng) sang thế kỷ XIX với câu trích dẫn trên, rõ ràng quan niệm ruộng thế nghiệp đã đồng nhất với quan niệm ruộng tư hữu » (tr.141). Chỉ bằng câu nói trên thôi, chúng ta cũng dễ

dàng thấy rằng, chính Lê Thuộc cũng không nghĩ rằng ruộng thế nghiệp là ruộng tư mà chỉ muốn nói rằng, nhà nước đã thu thuế ở loại ruộng này theo lệ thuế ruộng tư. Thực tế lịch sử cũng không hề khẳng định ruộng thế nghiệp là ruộng thuộc sở hữu tư nhân, dù ở các thế kỷ trước hay ở thế kỷ XIX. Chẳng hạn chúng ta có thể hiểu điều này qua đoạn sau: năm 1822 « bọn tập ấm chánh đội trưởng Nguyễn Hữu Tài... và đội trưởng Đào Duy Thanh... có đơn kêu rằng: ở hai xã Bồ Đề và Tùng Châu (thuộc Qui Nhơn) có 19 mẫu ruộng của tổ để lại, sau cuộc loạn bị tịch thu vào quan trại, xin cấp trở lại làm ruộng thế nghiệp để nộp thuế. Vua dụ bộ Hộ rằng: « ... hưởng chi, ruộng ấy tiền triều đã ngự phê làm ruộng tư rồi. Vậy thì bỏ ở ngạch trại đi, trả ruộng cho chúng » (9), hoặc: Năm 1811 « ba phường Hữu Cai, Chính An, Thuận Trạch thuộc Quảng Bình, người Thanh Hóa » theo Thái Tổ được cấp ruộng thế nghiệp hơn 50 mẫu miễn tô. Tây Sơn bắt gồng thu cả. Nay tha cho như cũ ». Ở thế kỷ XIX, ruộng thế nghiệp chỉ còn là một tàn dư và được dùng theo nghĩa rộng, song quan niệm về nó không có gì thay đổi so với các thế kỷ trước. Không phải cứ bị « theo lệ ruộng tư mà thu thuế » thì lập tức được xem là ruộng tư. Ngay cả loại « tự điền quân cấp », chính thức nộp thuế theo lệ ruộng tư đấy, song, các nhà nghiên cứu từ A.T. Vũ Văn Hiền cho đến Vũ Huy Phúc đều xếp nó một cách tin tưởng vào phạm trù ruộng công...

TÓM lại nếu lên một số nhận xét như vậy về tác phẩm *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, chúng tôi hoàn toàn không có ý định hạ thấp giá trị những phần đóng góp đáng quý mà tác giả đã đạt được bằng sự làm việc nghiêm túc, công phu trên cơ sở tư liệu thu thập được. Chúng tôi chỉ muốn nói rằng, nếu như tác giả gia công nhiều hơn, thận trọng hơn, rút gọn nhiều lần những đoạn lý luận tư biện, cố gắng hơn nữa trong việc sưu tầm sử liệu và tìm kiếm các nguồn sử liệu để từ sử liệu mà khái quát nên những luận điểm phù hợp với thực tiễn, chắc hẳn tác giả sẽ nâng cao được chất lượng của công trình và thu hút được cảm tình của người đọc.

(8) *Đại Nam thực lục*, T.III, các trang 175, 218; T.VII các tr.31, 52.

Đại Nam thực lục, T.VI, Hà Nội, 1963, tr.67

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tổng biên tập : VẦN TẠO
Phó tổng biên tập kiêm
Thư ký tòa soạn : CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Điện thoại : 53200

Số 3 (192)

Tháng 5 và 6
1980

MỤC LỤC

PHẠM XUÂN NAM	- Chủ tịch Hồ Chí Minh - Người anh hùng thời đại.	1
LÊ MẬU HÂN	- Hồ Chủ tịch và chân lý thời đại.	7
PHAN HUY LÊ,	- Mấy vấn đề về dòng họ, gia đình và cuộc đời của Nguyễn Trãi.	12
NGUYỄN PHAN QUANG		
NGUYỄN LƯƠNG BÍCH	- Về thời điểm Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam Sơn.	27
NGÔ THẾ LONG	- Những chức tước của Nguyễn Trãi trong cuộc đời tận tụy vì dân vì nước của ông.	33
ĐÀO DUY ANH	- Sách lược « công tâm » - cống hiến chủ yếu của Nguyễn Trãi trong sự nghiệp giải phóng dân tộc.	43
TIẾN SƠN	- Một số cống hiến của Nguyễn Trãi trong chỉ đạo chiến tranh giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV.	47
LÊ VĂN HẢO	- Nguyễn Trãi với Lam Sơn thực lục.	53
VŨ NGỌC KHÁNH	- Núi Chí Linh và những chi tiết xung quanh Nguyễn Trãi.	60
VẦN TẠO	- Suy nghĩ về những nét khác nhau giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng Trung Quốc (Tiếp theo và hết)	65
QUỲNH CƯ	- Tìm hiểu « đội quân chính trị » của quân chúng trong cách mạng miền Nam.	73
VÕ KIM CƯƠNG	- Vài nét về phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, chống thực dân Bồ-đào-nha ở Mô-dăm-bích (1962-1975).	81
☆ ĐỌC SÁCH		
TRƯƠNG HỮU QUỲNH	- Đọc cuốn « Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX ».	89

ĐÍNH CHÍNH

Tạp chí N. C. L. S số 2 (191) (tháng 3 - 4-1980), trang 90, bài Về cuốn sách « Ngô Gia Tự » của Nguyễn Bách, in thừa hai chữ Phan Hà ở dòng thứ 6, từ dưới lên. Nay đề nghị lược bỏ. Tòa soạn chân thành xin lỗi tác giả và bạn đọc.

Tạp chí N. C. L. S

SOMMAIRE

Phạm Xuân Nam	— Président Hồ Chí Minh — Héros de notre Temps.	1
Lê Mậu Hãn	— Président Hồ Chí Minh et la Vérité de notre Temps	7
Phan Huy Lê — Nguyễn Phan Quang	— Quelques problèmes relatifs à la lignée, à la famille et à la vie de Nguyễn Trãi.	12
Nguyễn Lương Bích	— À propos du moment de la participation de Nguyễn Trãi à l'insurrection de Lam Sơn.	27
Ngô Thế Long	— Titres honorifiques obtenus par Nguyễn Trãi durant sa vie toute dévouée au peuple et au pays.	33
Đào Duy Anh	— Tactique de l'« attaque au cœur » — contribution cruciale de Nguyễn Trãi à l'oeuvre de libération nationale.	43
Tiến Sơn	— Quelques contributions de Nguyễn Trãi à la direction de la guerre de libération nationale au début du XV ^{ème} siècle.	47
Lê Văn Hào	— Nguyễn Trãi et le livre intitulé Lam Sơn thực lục.	53
Vũ Ngọc Khánh	— Les Montagnes de Chí Linh et les détails relatifs à Nguyễn Trãi.	60
Văn Tạo	— Réflexions sur les particularités de la Révolution vietnamienne et celles de la Révolution chinoise (suite et fin).	65
Quỳnh Cư	— Essai d'études sur l'« armée politique » de la masse dans la révolution au Sud Việt Nam.	73
Võ Kim Cương	— Quelques traits sur le mouvement de lutte de libération nationale contre les colonialistes portugais en Mozambique (1962—1975)	81
☆ REVUE DES LIVRES		
Trương Hữu Quýnh	— À propos du livre « Essai d'études sur le régime des terres et rizières au Việt Nam pendant la première moitié du XIX ^{ème} siècle ».	89

CONTENTS

Phạm Xuân Nam	— President Hồ Chí Minh — Hero of our Times.	1
Lê Mậu Hãn	— President Hồ Chí Minh and the Truth of our Times.	7
Phan Huy Lê — Nguyễn Phan Quang	— Some problems about the issue, the family and the life of Nguyễn Trãi.	12
Nguyễn Lương Bích	— About the Nguyễn Trãi's time of participation to the Lam Sơn uprising.	27
Ngô Thế Long	— Honorary titles obtained by Nguyễn Trãi during his life being entirely devoted to his people and to his country.	33
Đào Duy Anh	— The « attack to the hearth » tactics — a crucial contribution of Nguyễn Trãi to the work of national liberation.	43
Tiến Sơn	— Some contributions of Nguyễn Trãi to the direction of the national liberation war at the beginning of the XV th century.	47
Lê Văn Hào	— Nguyễn Trãi and the book entitled « Lam Sơn thực lục ».	53
Vũ Ngọc Khánh	— Chí Linh Mountains and the details about Nguyễn Trãi.	60
Văn Tạo	— Some thoughts about the characteristic features of Vietnamese Revolution and those of Chinese Revolution (continuation and end).	65
Quỳnh Cư	— Essay of study on the « political army » of the mass in the revolution at South Việt Nam.	73
Võ Kim Cương	— Some features about the national liberation struggle movement against portuguese colonialists at Mozambique (1962—1975).	81
☆ BOOKS REVIEW		
Trương Hữu Quýnh	— Reading the book entitled « Essay of study on the regime of lands and ricefields in Việt Nam during the first half of the XIX th century ».	89

